

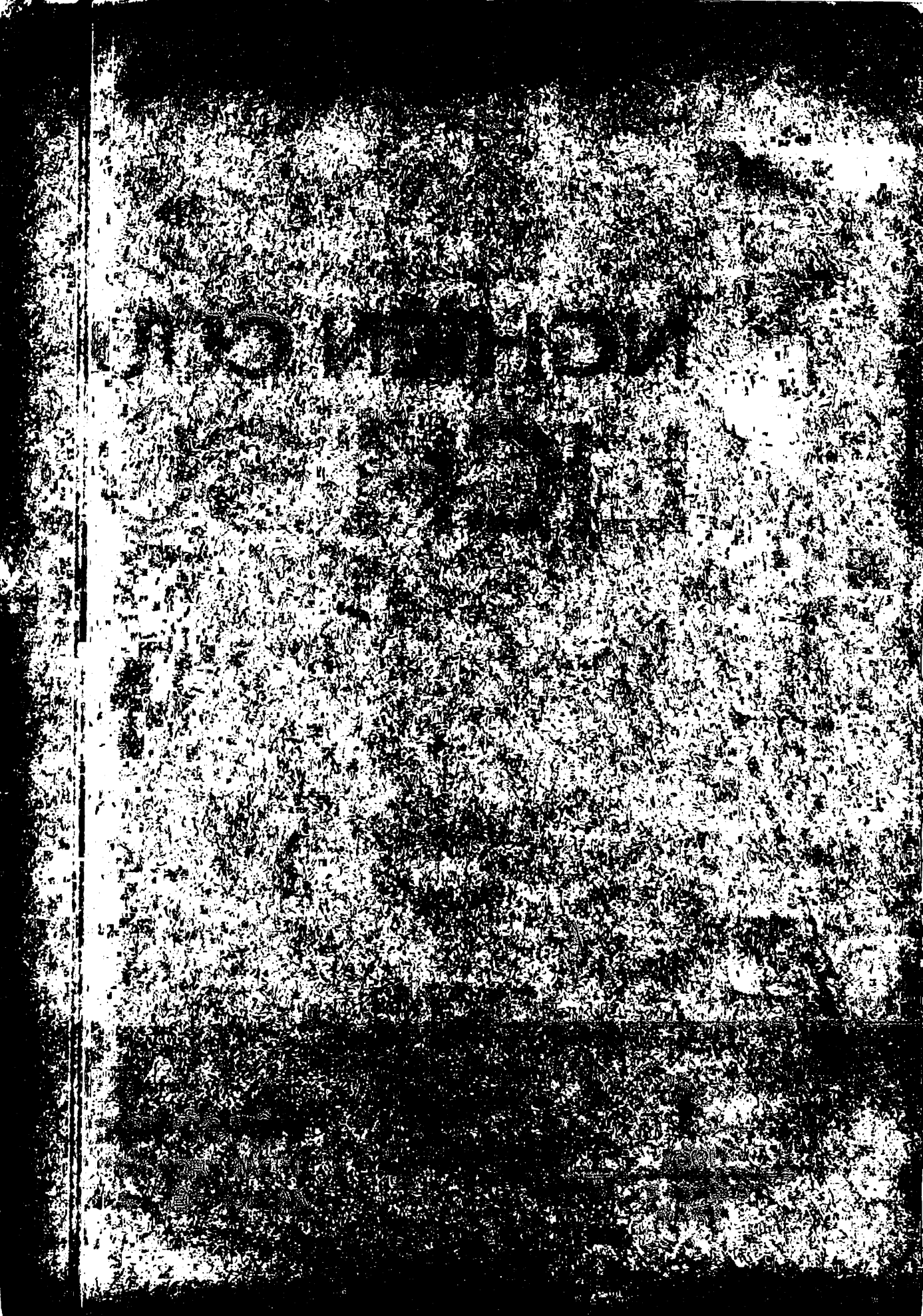
NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TU VIỆN SỬ HỌC

I
(190)

**Tháng 1 - 2
1980**

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM



Suy nghĩ về

NHỮNG NÉT KHÁC NHAU GIỮA CÁCH MẠNG VIỆT NAM VÀ CÁCH MẠNG TRUNG QUỐC

VĂN TẠO

I - TỪ TÍNH LIÊN TỤC LỊCH SỬ

SAU chiến thắng quân Minh thế kỷ thứ 15, bài cáo « Bình Ngô » của Lê Lợi — Nguyễn Trãi đã nói lên một chân lý lịch sử mà đến nay vẫn còn có ý nghĩa hiện thực :

*« Bời trời muốn khốn ta đề trao trách nhiệm.
Nên ta càng phấn đấu đề vượt gian nan »* (1).

Dân tộc Việt Nam ta sinh ra và lớn lên ở Đông Nam châu Á, tiếp giáp với một đế quốc phong kiến khổng lồ, đầy tham vọng bá quyền, bành trướng, xâm lược thì đường như lịch sử nhân loại đã trao cho chúng ta một sứ mệnh là phải chặn đứng bọn xâm lăng, bảo vệ sự trường tồn và phát triển của dân tộc mình, góp phần vào việc bảo vệ sự trường tồn và phát triển của các dân tộc khác ở Đông Nam châu Á.

Thực tế lịch sử cho thấy là biết bao tộc Việt ở phía Nam Trung Quốc, xưa kia gọi là Bách Việt đều đã bị xâm lược đồng hóa; tên tuổi đã bị xóa nhòa trên bản đồ thế giới. Chỉ còn Lạc Việt và Âu Việt mà nay là Việt Nam, thì vẫn tồn tại và liên tục phát triển. Sự liên tục phát triển là thước đo chân giá trị của một dân tộc.

Trước họa xâm lăng của chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn luôn luôn đe dọa từ phương Bắc, chúng ta đã phải hy sinh bao giá trị vật chất để giữ lấy cái quý báu nhất là độc lập, tự do. Chúng ta không có cung điện nguy nga như điện Peggamon ở Tây Á cổ đại, không có những lăng mộ đồ sộ như Kim tự tháp Ai-cập. Tất cả sức lực chúng ta giành cho tự thân và chống ngoại xâm.

Cuộc sống anh hùng bất khuất, thông minh sáng tạo, đoàn kết yêu thương của dân tộc Việt Nam ta là nguyên nhân cơ bản của mọi chiến thắng ngoại xâm. Đồng thời các chiến công của dân tộc Việt Nam chống bọn bành trướng, bá quyền nước lớn Trung Quốc cũng đều là sự viện trợ to lớn cho nhân dân lao động Trung Quốc đấu tranh giành độc lập, tự do. Trong khi đó thì chủ nghĩa bành trướng và bá quyền nước lớn Trung Quốc đè nặng lên nhân dân Trung Quốc đã làm suy yếu sức đề kháng của nhân dân Trung Quốc trước mọi kẻ thù ngoại xâm. Cho nên, nếu dân tộc Việt Nam, đất không rộng người không đông nhưng đã không chịu để cho một kẻ thù nào đồng hóa, thì Trung Quốc, tự nhận là Trung nguyên là Thiên tử... lại đã từng chịu để cho nhiều ngoại tộc nô dịch và đồng hóa. Đế quốc Mông Cổ đã chinh phục và ngự trị ở Trung nguyên non 100 năm (1279-1368). Tộc Kim ở Mãn Châu đã chinh phục và ngự trị ở Trung Quốc gần 3 thế kỷ (1644—1911). Ba thế kỷ đó đã kết thúc bằng sự xi nhục của nhân dân Trung Quốc trước họa xâm lăng của các đế quốc phương Tây đầu thế kỷ thứ 20. Liên quân tám nước đế quốc đã đánh chiếm Bắc Kinh. Đất nước Trung Quốc bị chia cắt thành nhiều khu vực ảnh hưởng của đế quốc. Đế quốc Nhật giành vùng Đông Bắc. Đế quốc Đức nhận vùng Sơn Đông. Đế quốc Pháp nắm vùng

(1) Nguyễn Trãi Toàn tập — Nhà xuất bản khoa học xã hội II 1976 in lần thứ II tr.79.

Lưỡng Quảng và Văn Nam v.v... Thực dân Anh chiếm Hương Cảng làm Tô giới lâu dài. Trung Quốc trở thành một miếng mồi cho thực dân xấu xé. Nỗi xỉ nhục đó tệ hại đến mức mà không một người Trung Quốc yêu nước nào là không đau lòng. Hương Cảng là đất của Trung Quốc mà thực dân Anh dám ghi biên ở Vườn hoa «Cắm chó và người Trung Quốc» (không được vào). Trách nhiệm về sự xỉ nhục đó thuộc về bọn bành trướng, xâm lược Trung Quốc.

Nhân dân lao động Trung Quốc không chịu khuất phục đã nhiều lần đứng lên đấu tranh, nhưng chế độ phong kiến quan liêu, quân phiệt đè nặng, khiến họ «bế tắc vẫn hoàn bế tắc». Trong khi không tìm được lối thoát thì một căn bệnh truyền thống lại phát triển. Đó là bệnh mà Lỗ Tấn gọi là bệnh A.Q. (1). Người ta nhìn về quá khứ đề tự hào là mình đã từng «thống trị mọi người», mà quên đi cái hiện tại nhục nhã, yếu hèn. Trung Quốc trì trệ vẫn là trì trệ. Đêm dài phong kiến vẫn kéo dài thêm. Trong khi đó thì bọn phong kiến vạ trư sản Trung Quốc lại tìm cách đi ăn cướp đất đai của dân tộc khác để bù vào chỗ mất cướp. Chúng đã bán bạc, mua bán với đế quốc Pháp để cướp đất của Việt Nam. Khu mỏ đồng Tự Long cũng như một số nơi khác nữa vào đầu thế kỷ thứ 19 còn là lãnh thổ của Việt Nam, thì sau sự mua bán của Trung Quốc với thực dân Pháp, đã trở thành đất đai của Trung Quốc.

Lịch sử lên án chúng bằng những cuộc khởi nghĩa của nông dân lao động trong nước Trung Quốc, tiêu biểu như khởi nghĩa Thái Bình thiên quốc, và bằng những cuộc đấu tranh của các dân tộc láng giềng chống xâm lược nô dịch, mà Việt Nam đã góp phần tích cực. Từ Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh không một triều đại nào, và không một lần xâm lược nào vào Việt Nam mà chúng không bị nhân dân Việt Nam đánh bại. Còn nhân dân lao động Trung Quốc bị thống khổ dưới ách phong kiến thì lúc nào cũng là đồng minh khách quan của nhân dân Việt Nam chống bọn bành trướng, bá quyền nước lớn Trung Quốc. Nhất là từ khi chủ nghĩa đế quốc phương Tây xâm lược cả hai dân tộc, thì mối đồng cảm giữa nhân dân hai nước lại đưa cuộc đấu tranh chung phát triển sang giai đoạn mới.

Trên lập trường yêu nước, nhân dân Trung Quốc giúp đỡ các nhà cách mạng Việt Nam hoạt động ở Trung Quốc với quan điểm «mời hổ thì răng lạnh». Nếu đất nước Việt Nam bị xâm lược, nô dịch thì đất nước Trung Quốc cũng bị đe dọa xâm lăng. Thực tế, thực dân Pháp chiếm Đông Dương là để làm bàn đạp

đánh chiếm những khu vực rộng lớn của Trung Quốc là Quảng Đông, Quảng Tây, Văn Nam. Trong thế cân bằng giữa các đế quốc lúc đó, đế quốc Pháp không thể nuốt trôi nổi các đất đai kề trên của Trung Quốc, nhưng cũng đã thực hiện được việc biến các đất đai đó thành những khu vực ảnh hưởng của mình theo những hòa ước ký kết giữa đế quốc Pháp với triều đình phong kiến Mãn Thanh. Cướp được một phần đất đai của Trung Quốc làm nửa thuộc địa và một số tô giới trên đất Trung Quốc, thực dân Pháp đã dùng đó để khống chế phong trào cách mạng Việt Nam. Vì vậy, thông cảm với nhau về nỗi nhục mất nước, nhân dân lao động và những nhà cách mạng hai nước đã từng liên kết với nhau trong hành động cứu nước — điều mà Phan Bội Châu gọi là «Liên kết với những người đồng bệnh».

Năm 1911 Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc thắng lợi. Đường lối «Liên Nga, dung Cộng ủng hộ công nông» của Tôn Dật Tiên đã được nhân dân lao động ở cả hai nước hoan nghênh. Nhưng chủ nghĩa dân chủ tư sản ở Trung Quốc yếu ớt không đủ để bảo vệ được độc lập tự do cho nhân dân Trung Quốc. Viên Thế Khải, đại diện cho lực lượng tư sản mại bản và phong kiến phản động Trung Quốc đã tiếm quyền và đầu hàng đế quốc. Cách mạng Trung Quốc gặp khó khăn. Tiếp theo Viên Thế Khải là bè lũ tư sản mại bản Trung Quốc đứng đầu là 4 họ Tưởng, Tống, Khổng, Trần đã kế thừa, không phải truyền thống đấu tranh cho độc lập tự do của nhân dân lao động Trung Quốc, mà là truyền thống bành trướng, bá quyền nước lớn của các triều đại phong kiến Trung Quốc. Do đó hy vọng lập Mặt trận quốc tế để «liên kết với những người đồng bệnh» như của Phan Bội Châu bị tan vỡ. Con đường đã đi và phải đi của cách mạng Việt Nam vẫn là con đường độc lập, tự chủ, tự lực cánh sinh: có

(1) Lỗ Tấn viết về A.Q, một nhân vật thích huyền hoang, hay si diện lại tiêu khỉ. Làn gầy sự nào cũng bị brou đầu, sứt trán, nhưng mỗi lần như thế lại nghĩ ra một chiến thắng tưởng tượng để tự an ủi. Ông viết «Thực tế thì A.Q thua, người ta nắm lấy cái đuôi sam vàng hoe của y, giúi đầu vào tường thình thình bốn năm cái rồi mới hả dạ bỏ đi. Còn A.Q, thì đứng ngẩn người ra một lúc nghĩ bụng: «Nó đánh mình thì khác gì nó đánh ông cụ nhà nó. Thật là thời buổi này hết chỗ nói!». Rồi cũng hớn hở ra về với vẻ đắc thắng». (trích A.Q chính chuyện của Lỗ Tấn).

tranh thủ viên trợ của nước ngoài; nhưng phát dựa vào sức mình là chính, kiên trì đấu tranh giải phóng dân tộc bằng bạo lực bao gồm cả chính trị lẫn vũ trang. Trong thực tế, chủ nghĩa cải lương từ sản từ Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu truyền tới Việt Nam đã không lần át được truyền thống đấu tranh vũ trang bất khuất của dân tộc Việt Nam. Khi mà các nhà cách mạng có xu hướng từ sản, dân chủ như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh hoạt động ở hải ngoại thì ở trong nước, đấu tranh vũ trang của quần chúng vẫn liên tiếp nổ ra. Tiếng súng của nghĩa quân Yên Thế từ cuối thế kỷ 19 còn kéo dài đến tận năm 1913. Năm 1908 vụ « Xin máu, chống thuế » của nhân dân Quảng Nam đã nổ ra và lan khắp Trung Kỳ. Tiến triển của nó cũng từ đấu tranh chính trị đi tới bạo động vũ trang, tiêu diệt những tên tay sai của địch. Kế đó là vụ Hà Thành đầu độc, đề chuẩn bị khởi nghĩa cũng nổ ra năm 1908; cuộc nổi dậy của Việt Nam quang phục hội và vua Duy Tân bắt đầu tiến hành ở Huế năm 1916; Khởi Nghĩa Thái Nguyên nổ ra năm 1917...

Năm 1917, Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại bùng nổ và thắng lợi. Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác-Lênin và của cách mạng tháng Mười Nga, ngọn cờ cứu nước ở Việt Nam cũng như ở Trung Quốc dần dần chuyển sang tay giai cấp vô sản.

Cuộc vận động Ngũ tứ ở Trung Quốc (1919) đạt được thắng lợi, đẩy mạnh được đã phát triển của cách mạng Trung Quốc là vì đã hành động hợp quy luật, dựa chủ nghĩa yêu nước của nhân dân Trung Quốc đi tới gặp chủ nghĩa xã hội.

Ở Việt Nam lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng từ chủ nghĩa yêu nước nồng nàn và bất khuất ra đi tìm đường cứu nước và đã gặp chủ nghĩa Mác-Lênin. Từ việc người đưa yêu sách ở hội nghị Véc-xây năm 1919, đến việc Người trở thành một trong những sáng lập nên Đảng cộng sản Pháp năm 1920, chủ nghĩa yêu nước Việt Nam đã dần dần gặp chủ nghĩa xã hội.

Trong cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ vô sản và dưới sự lãnh đạo của quốc tế vô sản, các nhà lãnh đạo cách mạng hai nước Việt Trung đã cố gắng xây đắp nên mối tình hữu nghị « chung một chiến hào » chống chủ nghĩa đế quốc. Những nhà cách mạng vô sản chân chính Trung Quốc đã cố gắng đoạn tuyệt với quá khứ xấu xa của nước Trung Quốc phong kiến, tư bản quan liêu, quân phiệt, bành trướng và bá quyền. Một mặt họ tích cực dẫn dắt nhân dân Trung Quốc tiến theo con đường cách mạng

vô sản, một mặt họ cố gắng loại trừ chủ nghĩa xô-van-ha đại Hán trong quan hệ với các Đảng anh em và các nước láng giềng trong đó có Việt Nam.

Những nhà cách mạng Việt Nam trong tình thế ngặt nghèo của mình vẫn tìm cách tăng cường tình hữu nghị với nhân dân Trung Quốc, cố gắng tạo nên một phong trào quần chúng rộng rãi ủng hộ cách mạng Trung Quốc.

Trên diễn đàn quốc tế, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã tuyên truyền cho Cách mạng Trung Quốc. Năm 1924, Người đã phân tích « Tình cảnh của nông dân Trung Quốc » và gọi ra con đường cách mạng mà nhân dân Trung Quốc phải đi qua (1). Người đã tham gia hoạt động trong Đồng Phương Bộ Quốc tế cộng sản đóng ở Trung Quốc và góp phần nhất định vào cách mạng Trung Quốc. Đồng thời trên tinh thần Quốc tế vô sản những nhà cách mạng vô sản Việt Nam đứng đầu là đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã giáo dục nhân dân Việt Nam phân biệt giữa bọn phong kiến quân phiệt bành trướng xâm lược Trung Quốc với nhân dân lao động Trung Quốc, và những người cách mạng Trung Quốc. Những nhà cách mạng Việt Nam đã mở những cuộc vận động nhân dân Việt Nam ủng hộ cách mạng Trung Quốc. Tiêu biểu như các cuộc đấu tranh và các cuộc quyên góp ủng hộ Quảng Châu công xã Trung Quốc năm 1927, ủng hộ cuộc kháng chiến chống Nhật, chống Mỹ Tưởng của nhân dân Trung Quốc.

Những hành động cách mạng của giai cấp công nhân và nhân dân lao động hai nước kể trên mãi mãi là những nét sáng ngời trong lịch sử quan hệ hai nước Việt Trung.

Những người cộng sản Việt Nam và nhân dân lao động Việt Nam luôn luôn trân trọng mối tình hữu nghị đó. Nhưng gần đây nó đã bị phá vỡ từ phía Trung Quốc. Nguyên nhân sâu xa của nó là sự phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin, đi trệch đường lối cách mạng vô sản, của những người lãnh đạo Trung Quốc, trong cả cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Diễn biến của quá trình đó là vô cùng phức tạp. Lấy đường lối độc lập tự chủ, trung thành với chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản của cách mạng Việt Nam mà so sánh, đối chiếu với đường lối bành trướng, bá quyền nước lớn, phản bội chủ nghĩa Mác-Lênin, phản bội chủ nghĩa quốc tế vô sản của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, chúng ta có thể thấy được một phần nào thực chất của sự phản bội này.

(1) Hồ Chí Minh Tuyên tập nhà xuất bản sự thật 1960, trang 31.

II - NÉT KHÁC NHAU TRONG CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ

NHƯ chúng ta đã biết, nhân dân lao động Trung Quốc đi vào cách mạng vô sản từ một nước thuộc địa, nửa thuộc địa, nửa phong kiến, nơi mà đi sản của chế độ phong kiến quan liêu quân phiệt còn rất nặng nề. Giai cấp công nhân Trung Quốc khi đó mới chiếm khoảng 0,5% dân số.

Năm 1921, Đảng cộng sản Trung Quốc thành lập ở Thượng Hải mới có 50 đảng viên.

Cũng vì lý do là giai cấp công nhân nhỏ bé. Đảng lại ra đời trong một phong trào yêu nước từ cuộc Ngũ tứ vận động và phát triển trong một biển người nông dân như vậy nên có nhà Sử học, như Alain Roux chẳng hạn (1) đã coi đó là một trong những nguyên nhân cơ bản đưa đến chủ nghĩa cơ hội và đến sự phản bội ngày nay của giới cầm quyền Bắc Kinh.

Nhưng không phải. Đặc điểm tình hình này không phải là cá biệt ở Trung Quốc, mà là phổ biến ở các nước thuộc địa, nửa thuộc địa phương Đông. Ở đây giai cấp công nhân nước nào cũng nhỏ bé. Đảng của giai cấp vô sản thường ra đời từ sự kết hợp giữa phong trào yêu nước với phong trào công nhân và chủ nghĩa Mác Lênin, và Đảng đó phải hoạt động trong một biển người nông dân cả thể lạc hậu.

Nhưng vấn đề căn bản là giai cấp nào lãnh đạo: Công nhân hay nông dân; và đứng trên lập trường nào để tiến hành cách mạng: lập trường giai cấp công nhân hay lập trường nông dân?

Giai cấp công nhân Việt Nam năm 1930, khi Đảng ra đời, cũng chỉ mới có 22 vạn trong hơn 20 triệu dân, tức mới chiếm khoảng hơn 1% dân số. Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam cũng ra đời từ sự kết hợp giữa ba yếu tố, như chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: « Chủ nghĩa Mác Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới sự thành lập Đảng cộng sản Đông dương vào đầu năm 1930 » (2), chứ không phải chỉ là từ phong trào vô sản và chủ nghĩa Mác Lênin. Nhưng vấn đề là ở chỗ, Đảng của giai cấp vô sản phải làm sao nắm được phong trào yêu nước, đặt được phong trào đó dưới sự lãnh đạo của mình. Những nhà yêu nước chân chính muốn tiếp tục đưa cách mạng tới thắng lợi thì phải tự nguyện chiến đấu dưới lá cờ vô sản. Và trong bất cứ tình thế nào, Đảng của giai cấp công nhân cũng phải nắm lấy độc quyền lãnh đạo cách mạng, không chia sẻ với bất cứ một giai cấp nào.

Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam, ngay từ khi mới ra đời lãnh đạo cách mạng đã trung thành với nguyên lý của chủ nghĩa Mác Lênin về cách mạng vô sản trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, theo khẩu hiệu « vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại ».

Đảng đã kiên quyết nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đoàn kết chặt chẽ với phong trào vô sản và phong trào dân tộc thuộc địa trên thế giới, luôn luôn lấy chủ nghĩa Mác Lênin làm kim chỉ nam cho hành động, coi trọng việc vận dụng kinh nghiệm của phong trào vô sản thế giới, đặc biệt là của Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga vĩ đại vào cách mạng Việt Nam, từng bước đưa cách mạng Việt Nam tới thắng lợi hoàn toàn.

Còn phong trào cách mạng vô sản Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của những người theo tư tưởng Mao Trạch Đông, tuy cũng nảy sinh trên cơ sở một giai cấp công nhân nhỏ bé so với dân số, lớn lên trong một biển người nông dân lạc hậu, nhưng đã nông dân hóa Đảng, đứng trên lập trường tiền tư sản để lãnh đạo cách mạng, từng bước tách rời phong trào cộng sản và công nhân quốc tế để đi tới đối lập hẳn với phong trào đó.

Trong cuốn « Bàn về chủ nghĩa dân chủ mới », Mao Trạch Đông giải thích quan điểm về « vấn đề dân tộc thực chất là vấn đề nông dân » do Stalin nêu ra thành: « Chính trị dân chủ mới thực chất là trao quyền cho nông dân » (3). Mao coi chỉ có nông dân là quân chủ lực của cách mạng chứ không phải là cả công nhân cũng là quân chủ lực của cách mạng như ở Việt Nam. Mao viết « Lực lượng nông dân là lực lượng chủ yếu của cách mạng Trung Quốc. Ngoài nông dân ra, bộ phận thứ hai trong dân số Trung Quốc là công nhân » (4). Và tuy có nói đến vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, nhưng nó đã bị mờ

(1) Alain Roux, nhà sử học Pháp, trong cuốn « La révolution culturelle en Chine » Université Paris Vincennes, Presses Universitaires de France, Paris, 1976.

(2) Hồ Chí Minh Tuyên tập, nhà xuất bản Sự thật Hà-nội, 1960, tr.768

(3) (4) Mao Trạch Đông tuyên tập, tập II nhà xuất bản ngoại văn Bắc Kinh, năm 1968, tr. 546.

nhật, đã bị chìm đi khi Mao « trao quyền cho nông dân ». Trong « Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung Quốc » Mao viết: « Hàng chục triệu nông dân sẽ xông lên phá hết thảy những xiềng xích trói buộc họ. Hết thảy các đảng phái cách mạng, các đồng chí cách mạng, đều sẽ phải đề cho họ khảo nghiệm và lựa chọn nên dùng hay nên bỏ » (1). Như vậy từ là không phải Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo phong trào nông dân, mà là nông dân nổi lên khảo nghiệm và lựa chọn những người lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân.

Nếu ở Việt Nam, những người cộng sản Việt Nam thấy rõ muốn cho những đảng viên xuất thân từ tiểu tư sản, trí thức, được rèn luyện tốt, phải đi vô sản hóa, tức là tham gia lao động, sinh hoạt cùng với công nhân công nghiệp, biến mình thành công nhân công nghiệp, thì ở Trung Quốc những người lãnh đạo phong trào vô sản lại luôn luôn chủ trương cho cán bộ « hạ phóng » đi vào nông dân, học tập ở căn cứ nông (như Đại hội lần thứ 7 Đảng cộng sản Trung Quốc đã đề ra) biến mình, không phải thành công nhân mà là thành nông dân, đề « lãnh đạo cách mạng vô sản ».

Chính vì không có quan điểm đúng đắn về vai trò quần chúng và động lực cách mạng nên ngay từ đầu họ đã chịu những tổn thất nặng nề. Năm 1927, khi bị Tưởng Giới Thạch đánh phá ác liệt, họ không biết xây dựng căn cứ địa tại chỗ, trong lòng quần chúng, kẻ cả trong cư dân đô thị và nông thôn, trong công nhân và nông dân, mà lại phải tiến hành cuộc trường chinh vạn dặm, chạy dài đi tìm căn cứ địa.

Anh hùng ca « Vạn lý trường chinh » thật ra là một thất bại lịch sử cay đắng vì không biết đi đường lối quần chúng của chủ nghĩa Mác-Lênin, không biết dựa vào giai cấp công nhân, không biết tổ chức, giáo dục nông dân theo đường lối vô sản làm chỗ dựa.

Ở Việt Nam, không những giai cấp công nhân cũng nhỏ về số lượng, Đảng cũng phải hoạt động trong một biển người nông dân, mà sự đàn áp khủng bố của thực dân Pháp còn tàn ác gấp bội phần. Nhưng nhờ đi đúng đường lối của giai cấp công nhân, Đảng đã phát động công nông cùng chiến đấu (như đã đưa công nhân Trường Thi, Bến Thủy ra đấu tranh cùng nông dân, đi về các Xô Viết tổ chức nông dân đấu tranh, chứ không phải về học tập nông dân như ở Trung Quốc), xây dựng công nông liên minh vững chắc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, Đảng tồn tại và chiến đấu ngay trong lòng nhân dân địa phương cả khi mà cách mạng tạm thời phải thoát lui. Như sau cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh, trong

gian khổ của thời kỳ khủng bố trắng 1931-1932, Đảng vẫn kiên trì nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, không ngã nghiêng, giao động, không chuyển sang lập trường nông dân, không lúc nào từ bỏ mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa xã hội. Chương trình hành động của Đảng được vạch ra tháng 6 năm 1932, thời kỳ gian khổ nhất, vẫn nhấn mạnh là:

« Công nông Đông Dương dưới quyền chỉ đạo của Đảng cộng sản sẽ nổi lên vũ trang bạo động, thi hành cho được những nhiệm vụ sau đây của cuộc cách mạng phản đế và điền địa, rồi sẽ cùng nhau rời bước tiến lên kỷ đại được xã hội chủ nghĩa » (2).

Không say sưa với thắng lợi bước đầu - thắng lợi của một phong trào quần chúng chủ yếu là công nông do giai cấp công nhân lãnh đạo đã làm để quốc phong kiến phải hoảng sợ là phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, nhưng cũng không sợ hãi trước sự khủng bố điên cuồng của địch mà những người tiểu tư sản lãnh đạo cách mạng thường phạm phải, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã không làm cuộc trường chinh vạn dặm đi tìm nơi an toàn mới, mà là tìm thuận lợi ngay trong khó khăn gian khổ, tin tưởng vào quần chúng, khôi phục lại cơ sở cách mạng trong lòng quần chúng. Nhờ vậy mà phong trào mau chóng được phục hồi: « Đảng lại chiếm địa vị ưu thế trong các cuộc đấu tranh có tính chất tổ chức của quần chúng » (3) chuẩn bị đưa cách mạng phát triển sang một cao trào mới.

Trong đấu tranh vũ trang, đường lối cách mạng của Trung Quốc là dễ cao tuyệt đối tác dụng của bạo lực vũ trang, coi nhẹ đấu tranh chính trị, coi chính quyền cách mạng là ra đời từ đầu mũi súng » chứ không phải từ phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân. Họ quy mọi thành quả cách mạng cho đấu tranh vũ trang, vũ trang là tất cả « Ngoài đấu tranh vũ trang, đấu tranh du kích ra thì không hiểu được cuộc đấu tranh chính trị của chúng tôi và cũng không hiểu nổi chúng tôi xây dựng Đảng như thế nào » (4) « Không có đấu tranh vũ trang, không có chiến tranh du kích sẽ không bao giờ có một Đảng cộng sản như ngày nay » (5) v.v...

(1) Mao Trạch Đông tuyên tập, Tập 1, nhà xuất bản Sự thật, năm 1958 tr. 26.

(2) Văn kiện Đảng, 1930-1945, tập I, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản 1976 tr. 350.

(3) Văn kiện Đảng, 1930-1945, Tập I, Ban nghiên cứu lịch sử Đảng xuất bản 1976 tr. 477

(4) và (5) Alain Roux sách đã dẫn trang 14.

Còn về tổ chức lực lượng chiến đấu, họ cũng theo đường lối nông dân chủ nghĩa là dựa vào nông thôn lấy nông thôn bao vây thành thị chứ không phải tổ chức, phát động cả nông thôn, đô thị, đồng bằng, rừng núi cùng nổi dậy. Mao Trạch Đông đã coi đường lối đó như một sáng tạo độc đáo của cách mạng vô sản trong giai đoạn mới: « Con đường hoàn toàn mới để chiếm chính quyền bằng vũ trang là lấy nông thôn bao vây thành thị » (1).

Trong chiến tranh giải phóng, chúng ta học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, nhưng con đường mà chúng ta đi có khác. Chúng ta xây dựng lực lượng vũ trang từ trong phong trào quần chúng do Đảng tổ chức. Những đội tự vệ đỏ ra đời từ năm 1930 là con đẻ của các tổ chức cách mạng của quần chúng như công hội đỏ, nông hội đỏ, Thanh niên cộng sản đoàn v.v... Nó là công cụ của Đảng để giành chính quyền. Nhưng chính quyền cách mạng là do phong trào quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng bằng bạo lực chính trị và vũ trang mà giành được, chứ không phải là chính quyền chỉ để ra từ đầu mũi súng.

Tình hình phát triển của lực lượng vũ trang và việc xây dựng chính quyền cách mạng trong cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đã diễn ra như vậy. Từ những đoàn thể của Mặt trận Việt Minh, Đảng tuyển lựa ra lực lượng vũ trang. Đảng lãnh đạo quần chúng phối hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang giành chính quyền. Chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo và xây dựng lại sử dụng lực lượng vũ trang như công cụ bạo lực để củng cố quyền lực của mình.

Cũng chính vì vậy mà trong đường lối đấu tranh của chúng ta, chúng ta không chỉ coi trọng đấu tranh vũ trang, tuyệt đối hóa vai trò của đấu tranh vũ trang, mặc dầu đó từng là truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc ta, mà còn coi trọng cả đấu tranh chính trị: *chính trị và vũ trang kết hợp*. Ngay khi thành lập đội quân cách mạng đầu tiên là Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, Hồ Chủ tịch cũng chỉ thị: Tên gọi là *Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*, mà phương châm hoạt động lúc đầu còn là *chính trị trọng hơn quân sự* rồi sau mới *chính trị và quân sự đi đôi*. Đầu đội quân cách mạng đa số là xuất thân từ nông dân, nhưng tư tưởng chính trị, quân phong, quân kỷ đã phải bồi dưỡng theo tư tưởng, lập trường, phong cách của đội quân vô sản. Nhờ vậy mà tránh được các bệnh phiêu lưu, mạo hiểm, và tác phong tự do, vô kỷ luật vốn có của các đội quân nông dân trước kia. Ngoài những cán bộ công nhân

được phái về các chiến khu, thì nơi nào có cơ sở công nghiệp, có công nhân, như ở Hà Nội, Hải Phòng, chiến khu Đông Triều (Quảng Ninh), vai trò của công nhân được đặc biệt coi trọng. Trong chỉ thị « Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta » ngày 12-3-1945, Đảng đã chỉ rõ phải thành lập « Ủy ban nhân dân cách mạng » và « Ủy ban công nhân cách mạng » ở những vùng quân du kích hoạt động (2). Nghị quyết Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ tháng 4-1945 cũng nhấn mạnh, phải: « Đặc biệt chú ý gây phong trào ở các đô thị xi nghiệp và dọc đường giao thông trọng yếu » (3).

Về hình thái vận động của chiến tranh cách mạng, chúng ta không chỉ dựa vào nông thôn, lấy nông thôn bao vây thành thị, mà là phát động cả đô thị và nông thôn cùng nổi dậy. Cụ thể trong cách mạng tháng Tám, chúng ta có căn cứ địa Việt Bắc rộng, lớn, lại có cả an toàn khu ngay ở ngoại thành Hà Nội và thị xã Hà Đông, có cả chiến khu ở vùng hẻo lánh như Dệ Tứ chiến khu Đông Triều (Quảng Ninh) và ở cả vùng đồng bằng như chiến khu Quỳnh Lưu (Ninh Bình) v.v... Do biết phát động cả đô thị, nông thôn, rừng núi cùng nổi dậy mà cuộc vận động cách mạng của chúng ta diễn ra theo hình thái từ khởi nghĩa từng phần đến chiến tranh cách mạng; kết hợp chiến tranh cách mạng với khởi nghĩa từng phần dẫn đến tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt, nơi nào có điều kiện đều có thể nổi dậy chứ không nhất thiết phải lấy nông thôn bao vây thành thị. Từ đó cũng không phải lấy nông dân giải phóng cho công nhân như ở Trung Quốc quan niệm. Ở Việt Nam Công nông cùng đứng lên tự giải phóng cho mình và cho dân tộc, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa, chúng ta đã phát huy được tính chủ động, sáng tạo của quần chúng nhân dân trong cả nước. Kinh nghiệm đó soi sáng cho con đường của chúng ta trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước vừa qua. Khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc khuyên chúng ta trường kỳ mai phục thì chúng ta lại *Đề nghị đứng lên*. Khi ta đã đứng lên và giành được thắng lợi bước đầu thì họ sợ hãi khuyên ta không được đánh mạnh, vì đế quốc Mỹ còn mạnh hơn ta, chỉ

(1) Tạp chí *Hồng Kỳ*, 1977, số 11, tr. 16.

(2) Trần Huy Liệu « Cao trào đấu tranh Tiền khởi nghĩa » NXB VSD 1957 tr. 21.

(3) Nt tr. 49.

nên đánh từ một trung đội trở xuống. Nhưng ta đã đánh theo cách đánh của ta và đã thắng lợi.

Cũng vì coi trọng cả đấu tranh chính trị lẫn đấu tranh vũ trang, coi trọng cả lực lượng công nhân lẫn lực lượng nông dân, chú trọng phát huy tác dụng của cả ba vùng chiến lược nên chúng ta có thể thực hiện được đường lối *tiên công cách mạng*, *tiên công địch* ngay từ ban đầu.

Khi đế quốc Mỹ thất bại trong chiến tranh đặc biệt, đưa quân ồ ạt vào miền Nam, gây chiến tranh cục bộ, họ khuyên ta một cách phiêu lưu là kéo quân Mỹ ra miền Bắc mà đánh. Ta chủ trương đánh Mỹ và thắng Mỹ ngay tại miền Nam bằng *tiên công cách mạng*. Và trong thực tế, trận Vạn Tường thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ cũng có giá trị như chiến thắng Ấp Bắc trong đấu tranh chống chiến tranh đặc biệt của chúng ta. Cả hai đều chứng tỏ là ta đứng vững trên *thế tiến công cách mạng* của giai cấp công nhân nên đã dám đánh và dám thắng, biết đánh và biết thắng.

Chúng ta không chỉ phát động đấu tranh vũ trang mà là tiến hành cả « ba mũi giáp công », chính trị, quân sự, binh vận để đánh địch: chúng ta không chỉ động viên được nông dân, công nhân mà cả trí thức, sinh viên, học sinh. Nhất là phụ nữ — những đội quân tóc dài đã đánh địch bằng những đòn chính trị hiểm hóc. Chúng ta không chỉ nổi dậy ở nông thôn hay đô thị mà là cả trên ba vùng chiến lược là đô thị, đồng bằng và rừng núi, tạo nên một thế liên hoàn đánh địch. Nhờ vậy mà cách mạng có căn cứ địa ở khắp nơi, trong lòng dân và cả ở vùng hậu phương của địch.

Ta đã « đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào », thắng địch một cách oanh liệt, bất chấp cả những thủ đoạn tàn bạo của đế quốc và sự pha hoại ngấm ngấm niềm độc của bọn phản động trong giới cầm quyền Bắc Kinh.

Ta thắng địch rồi Chu Ân Lai mới nói với các nhà lãnh đạo Đảng ta là nếu trước đây họ biết cách làm như Việt Nam thì không phải chịu tổn thất lớn như cuộc Vạn lý trường chinh. Bắt đầu đi là 30 vạn người. Sau cuộc trường chinh mất đi 27 vạn, chỉ còn lại có ba vạn người.

Do khác nhau về đường lối và biện pháp đấu tranh mà giữa Việt Nam và Trung Quốc có khác nhau về xây dựng lực lượng quân chúng cách mạng, xây dựng *Mặt trận dân tộc thống nhất*. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đánh giá quá cao sức mạnh của biên giới nông dân và không coi trọng đấu tranh chính trị nên thấy không cần thiết phải lập Mặt trận

dân tộc thống nhất lâu dài. Thời kỳ lập mặt trận dân tộc thống nhất giữa Đảng cộng sản Với Quốc dân đảng Trung Quốc để đánh Nhật cũng rất ngắn ngủi. Họ coi Mặt trận là « thông nhất của hai mặt đối lập ». Có tư sản, có vô sản đối lập nhau nhưng tạm thời bắt tay với nhau nên mới cần lập mặt trận thống nhất. Khi mà tư sản đã phản bội chống lại cách mạng và mặt trận thống nhất không còn, thì vai trò của Mặt trận cũng bị mờ nhạt. Mặc dầu họ đã từng lồng kết rằng Mặt trận dân tộc thống nhất cũng là một yêu tố trong ba pháp quý (Tam pháp bảo), nhưng nhìn chung thì Mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc trong cách mạng Trung Quốc không tồn tại lâu dài. Còn ở Việt Nam, thì Đảng cộng sản Việt Nam do thâm nhuần đường lối Mặt trận chống đế quốc của quốc tế cộng sản, nên ngay từ năm 1930 đã chủ trương thành lập Đồng Minh phản đế Đông Dương, mà mục tiêu là « Đoàn kết các lực lượng cách mạng phản đế lại để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, mưu việc hoàn toàn độc lập cho xứ Đông Dương và bênh vực phong trào giải phóng ở các thuộc địa và bán thuộc địa » (1).

Rồi tiếp theo là các hình thức Mặt trận dân tộc thống nhất khác liên tiếp ra đời phù hợp với từng thời kỳ cách mạng, như Mặt trận Dân chủ năm 1936 — 39, Mặt trận Việt Minh năm 1941. — 1951, Mặt trận Liên Việt 1946 — 1954 ; Mặt trận Tổ quốc từ năm 1955 trở đi v.v... Đường lối cơ bản vẫn là dựa trên cơ sở liên minh công nông, do giai cấp công nhân độc quyền lãnh đạo, tập hợp mọi lực lượng yêu nước, cách mạng, nhằm vào kẻ thù chung mà đánh đổ, giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Nếu chủ trương đoàn kết của Trung Quốc trong Mặt trận là nhất thời, thì của Việt Nam là lâu dài, có thủy, có chung, trọng tình, trọng nghĩa, đoàn kết có đấu tranh, nhưng thương yêu xây dựng và chân thành cải tạo con người. Như Hồ Chủ tịch đã nói, Mặt trận đoàn kết dân tộc của chúng ta là « trường xuân bất lão ».

Đường lối vô sản trong xây dựng lực lượng và trong tổ chức đấu tranh như vậy đã cho chúng ta một thế mạnh để có thể liên tục tấn công, đánh lùi từng bước, đánh đổ từng bộ phận của địch đi đến hoàn thành giải phóng đất nước. Trong kháng chiến chống Pháp chúng ta liên tục tiến công, kết hợp cách mạng dân tộc với cách mạng dân chủ để cùng giành thắng lợi. Trong kháng chiến chống Mỹ chúng ta không chủ trương « chờ đợi miền

(1) Văn kiện Đảng (1930 — 1945), tập I Hà Nội 1977 tr. 143.

Nam» rồi hãy lên chủ nghĩa xã hội hoặc chờ khi có điều kiện hãy giải phóng miền Nam, mà là «bất kỳ tình hình như thế nào, miền Bắc cũng phải được củng cố và phải tiến lên chủ nghĩa xã hội» (1). Miền Nam thì không «trường kỳ mai phục» mà là: «đồng khởi» đứng lên, đánh Mỹ diệt ngụy. Năm 1965, đế quốc Mỹ đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc thì cả nước cùng tiến công, liên tục tiến công.

Việt Nam và Trung Quốc rõ ràng tiến hành chiến tranh giải phóng bằng những đường lối, biện pháp khác nhau. Việt Nam thì kiên trì đi theo chủ nghĩa Mác Lênin, giữ vững được quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trung Quốc thì đi theo đường lối liều tư sản, đứng trên lập trường nông dân để tiến hành chiến tranh giải phóng. Họ cũng tự hào về đường lối của mình, coi đó là đúng đắn nhất.

Vấn đề đặt ra là tại sao li trệch đường lối của chủ nghĩa Mác Lênin như vậy mà họ vẫn giành được thắng lợi trong chiến tranh giải phóng.

Cũng dễ hiểu, là khi mà chủ nghĩa xã hội đã thành một hệ thống thế giới và theo khẩu hiệu của Lênin «vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại!», phong trào vô sản đã lập được mặt trận cách mạng với phong trào giải phóng dân tộc, tập trung mũi nhọn vào đánh lui từng bước, đánh đổ từng

bộ phận của chủ nghĩa đế quốc thì một cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc bất kỳ nào, nếu biết tranh thủ được sự hỗ trợ của các phong trào cách mạng trên thế giới, biết vận động quần chúng mà đại đa số là nông dân, đứng lên giành thời cơ thuận lợi, tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chính là chủ nghĩa đế quốc và tay sai mà đánh đổ, thì cũng có thể đi đến thành công.

Nhân dân Trung Quốc đã giành được thắng lợi trong tình hình như thế. Dầu chỉ nặng về động viên nông dân nhưng trong cách mạng dân tộc dân chủ cuộc đấu tranh vẫn có thể thành công, vì nông dân cũng là một trong những chủ lực quân của cách mạng. Đồng thời cuộc cách mạng ruộng đất mà những người lãnh đạo Trung Quốc phát động cũng đã có tác động tích cực đến cuộc cách mạng phản đế. Sai lầm không dựa vào công nhân có gây tác hại như trên đã nói nhưng chưa nặng nề. Phải đến cách mạng xã hội chủ nghĩa thì hậu quả của nó mới thật là nghiêm trọng.

(còn nữa)

(1) Báo cáo chính trị tại Hội nghị Trung ương lần thứ 8 (8-1955). Tạp chí Học Tập 1-1960 trang 31

TỪ CUỘC CHINH PHẠT CUỐI CÙNG CỦA VUA TRỤ THỜI THƯƠNG ÂN ĐẾN CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN NƯỚC LỚN CỦA TẬP ĐOÀN PHẢN ĐỘNG BẮC KINH NGÀY NAY

(Nhân đọc quyền « Sách trắng » của Bộ Ngoại giao nước ta)

VĂN PHONG

Bộ Ngoại giao Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã công bố quyền Sách trắng « Sự thật về quan hệ Việt Nam-Trung Quốc trong 30 năm qua ». Đây là bản cáo trạng lột mặt nạ xấu xa của bọn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh, bóc trần ra ở họ « một tư tưởng chỉ đạo: chủ nghĩa đại dân tộc, một chính sách: ích kỷ dân tộc, một mục tiêu chiến lược: chủ nghĩa bành trướng đại

dân tộc và chủ nghĩa bá quyền nước lớn ». Cái chủ nghĩa bá quyền nước lớn này ở Trung Quốc sống thật là dai dẳng. Đáng lẽ trong thời đại chúng ta, ở một nước tự xưng là Cộng hòa nhân dân, nó không còn có thể tồn tại, thế mà nó lại được khôi phục, nuôi dưỡng thêm, thì quả đó là một sự bất bình thường của lịch sử.

I - NHỮNG THỨ NĂM ĐỌC TỪ TRÊN 3000 NĂM VỀ TRƯỚC

Lịch sử Trung Quốc còn ghi lại nhiều thủ đoạn của bọn vua chúa Thiên triều nhằm thực hiện chủ nghĩa bá quyền của chúng. Với sự xuất hiện của Nhà nước đầu tiên ở Trung Quốc thời Thương Ân, giai cấp thống trị lúc bấy giờ đã tự phong cho xứ sở của mình là trung tâm của thiên hạ. Nước nào không chịu thừa nhận vai trò trung tâm ấy lập tức bị « chinh phục ».

Bấy giờ là năm 100 trước công lịch, ở phía Tây Trung Quốc của nhà Ân có nước Chu không chịu thần phục vua Trụ. Tên bạo chúa này liền đem quân tới. Nhân dân và quân đội nước Ân vốn oán ghét tên vua rất độc ác này, họ vẫn đợi thời cơ thuận lợi để hành động. Trên chiến trường giao tranh giữa Chu và Ân, quân đội nhà Ân đã nổi dậy giết chết vua Trụ. Triều đại Thương Ân thế là bị chôn vùi mãi mãi.

Vua chúa nhà Chu chiếm được lãnh thổ của Ân lập ra triều đại mới lại vẫn tự coi mình là trung tâm của thiên hạ. Có điều khác nhà Ân là bọn vua chúa nhà Chu này không những chỉ thực hiện chủ nghĩa bá quyền về chính trị mà còn thực hiện cả bá quyền về văn hóa nữa. Giai cấp thống trị ở Trung Quốc thời Chu cho rằng nền văn hóa Hoa Hạ là cao hơn hết và do đó họ coi khinh những nhóm tộc hệ khác ở xung quanh mà họ đặt cho những tên là Nhung, Di, Man, Di. Di theo vết xe của triều đại Ân, triều đại nhà Chu cũng thường xuyên thực hiện chủ nghĩa bá quyền của mình bằng các cuộc thảo phạt đối với các nước láng giềng. Chủ nghĩa bá quyền thời Chu đại để như thế này: Bất cứ chư hầu cứ ba năm một lần phải nộp cống vật, năm năm phải đến chầu. Khi có việc cần, vua Chu triệu tập Hội nghị đồng minh bất

thường, các chư hầu phải cắt máu ăn thề để bảo vệ ngôi bá chủ của nhà Chu. Vua Chu đem quân chinh phạt các nước láng giềng không chịu quy phục. Chinh phạt có nghĩa là quân đội nhà Chu và đồng minh kéo đến đâu thì lập tức cả các giềng nước ấy, chặt trụi đến tận gốc các loại cây cối, đốt sạch các nhà cửa, hủy hết thóc lúa, cướp toàn bộ xe và ngựa của nhân dân nước bị chinh phục, bắt hết những người chưa bị giết bắt, luận là già, trẻ, nam, nữ đem về, nữ thì buộc phải làm tì thiếp, nam thì làm gia nô, số còn lại bị đưa đến các công trường làm công nô.

Khổng Tử sinh vào thời Đông Chu đã khái quát cái trật tự bá quyền ấy trong công thức « *thiên vô nhị nhật, thổ vô nhị vương, gia vô nhị chủ, tôn vô nhị thượng* » (trời không thể có hai mặt trời, đất không thể có hai vua, nhà không thể có hai chủ, người bề trên đáng tôn kính nhất không thể có hai). Nhưng cái trật tự tưởng như bất di bất dịch ấy của nhà Chu ngay sau đó đã bị đảo lộn trong thời Xuân Thu và Chiến quốc.

Chủ nghĩa bá quyền đã biến thành chủ nghĩa kiêu tinh, chủ nghĩa bành trướng. Rồi kiêu tinh, bành trướng lại làm nảy ra một loại bá quyền lớn nhỏ. Nhà Đông Chu suy yếu, các chư hầu đua nhau tranh bá, cướp đất lẫn của nhau trong 242 năm trời và trong 242 năm ấy, trên đất Trung Quốc lúc bấy giờ đã xảy ra 933 cuộc chiến tranh lớn nhỏ. Những cuộc chiến tranh kiểu như thế dần dần kể yếu bị loại, kẻ mạnh trỗi lên. Kết quả là nếu vào thời Tây Chu sử Trung Quốc ghi có 1800 nước (trong cái thiên hạ là Trung Quốc đương thời) thì đến đầu Xuân Thu chỉ còn 14 nước; 14 nước này lại gây chiến tranh với nhau và loại bỏ lẫn nhau, do đó đến thời Chiến quốc chỉ còn 7 nước. Rồi trong 7 nước ấy, cuối cùng chỉ còn có hai, đó là nước Sở và nước Tần trước kia đều là tử thù của Đông Chu. Trong hai nước ấy, nước chiến thắng cuối cùng trong thời Chiến quốc là Tần (năm 221 trước công lịch).

Chủ nghĩa bá quyền của Tần Thủy Hoàng lại còn độc ác hơn gấp bội. Đó là thứ chủ nghĩa bá quyền chôn sống hàng chục vạn người một lúc, phá hủy các kho tàng văn hóa mà nhân dân đã xây dựng nên. Nhà Chu khi đang lên đã lấy màu đỏ của hoa tượng trưng cho nền văn hóa Trung Quốc, do đó mà lần đầu tiên người nhà Chu được gọi là Hoa. Nhưng khi diệt được Đông Chu và khi đã làm bá chủ Trung Quốc rồi, Tần Thủy Hoàng tìm mọi cách trả thù Đông Chu đến mức xóa bỏ tất cả những cái gì là đỏ và thay thế vào đó

là màu đen, chẳng hạn hẳn ra lệnh dùng cờ đen, áo quần đen, súc vật tế lễ có lông đen v.v..

Nhân dân Trung Quốc không cho phép triều đại nhà Tần kéo dài sự tồn tại của nó quá 15 năm. Lưu Bang, một người nước Sở, cuối cùng đã quật đổ nhà Tần và lập lên triều Hán. Nhưng sự thay thế triều đại này không đem lại điều gì mới căn bản cho xã hội Trung Quốc. Trật tự « *thô vô nhị vương, tôn vô nhị thượng* » đến thời Hán Vũ Đế lại càng thể hiện rõ nét hơn là một thứ trật tự của chủ nghĩa bá quyền nước lớn, của chủ nghĩa bành trướng điên cuồng mà nạn nhân trực tiếp nhất, trước hết lại chính là những người lao động thuộc tộc Hán. Những cuộc khởi nghĩa của nông dân do đó đã nổ ra và cái thiên hạ của nhà Hán bị các thế lực cát cứ cướp lấy thành quả của phong trào nông dân, biến nó thành « *Tam quốc* » trong một thế kỷ; rồi không bao lâu nó lại bị xâu xé thêm nữa trong cái thế « *bát vương chi loạn* » và kể đó lại bị phanh ram mạnh mún thành « *Thập lục quốc* ».

Tham vọng của những kẻ tranh bá đồ vương đã đưa xã hội Trung Quốc vào cái thâm cảnh nội chiến kéo dài trong 500 năm. Năm 581, Dương Kiên nổi dậy. Tám năm sau, khi đã bắt đầu tạm ổn định được sự thống trị, triều đại Tùy lập tức lại thực hiện ngay chủ nghĩa bá quyền nước lớn bằng việc « *chinh phạt* » Triều Tiên và Việt Nam (lúc bấy giờ có tên là Vạn Xuân). Những cuộc chiến tranh xâm lược này đã gây cho nhân dân Trung Quốc vô cùng khổ khổ nên ở hầu khắp nơi, những cuộc khởi nghĩa nông dân lần lượt bùng lên. Lợi dụng cơ hội, Lý Uyên và con là Lý Thế Dân lật đổ triều đại nhà Tùy và thành lập nên triều đại nhà Đường năm 618.

Dưới triều đại nhà Đường, chủ nghĩa bành trướng đã được thực hiện trên mọi qui mô chưa từng có. Bành trướng ra phía Tây chống các tộc Dệt Quyết, bành trướng ra phía Tây nam chống tộc Tạng, bành trướng lên phía Bắc chống tộc Nữ Chân, bành trướng ra phía Đông để lại xâm lược Triều Tiên, trong lúc đó thì nhà Đường đem quân xuống miền Nam đàn áp những cuộc khởi nghĩa ở Việt Nam. Nhưng cuối cùng cái gây bành trướng lại đập ngay vào lưng những kẻ dùng nó. Năm 907, nhà Đường bị lật đổ và Trung Quốc bị chia xé trong một thời kỳ mà lịch sử gọi là « *Ngũ đại thập quốc* ». Thời kỳ này kéo dài trong 50 năm. Khi Triệu Khuông Dận lập ra nhà Tống (960), Trung Quốc vẫn ở trong tình trạng bất ổn định liên miên, thậm chí trong cả một thế kỷ, 1/3 lãnh thổ ở phía Bắc nằm trong sự kiểm soát của tộc Nữ Chân nước Kim hồi ấy.

Một mặt phải dâng đất cho nước ngoài, mặt khác lại mưu toan chiếm đất đai của nước khác, nên triều đại nhà Tống đã ở trong một vòng luẩn quẩn dẫn đến những ngày mà nhân dân Hán tộc trở thành nạn nhân của một thứ chủ nghĩa bành trướng khác: Chủ nghĩa bành trướng của Gian-gi-khan (Mông Cổ).

Từ năm 1279, Trung Quốc của người Hán nằm trong sự thống trị của triều Nguyên (Mông Cổ). Cho đến năm 1368, Chu Nguyên Chương dựa vào phong trào nông dân và nhân dân lại đồ được sự thống trị của Mông Cổ, mới khôi phục lại triều đại Hán tộc với cái tên là Minh. Họ Chu xuất thân từ một nông dân nghèo khổ nhảy lên ngôi Hoàng đế đã tiếp thu rất nhanh chóng chủ nghĩa bá quyền nước lớn truyền thống của các giai cấp bóc lột ở Trung Quốc. Chủ nghĩa bá quyền nước lớn ấy tất yếu dẫn đến chủ nghĩa bành trướng. Đến thế kỷ XV, cuộc hành quân xâm lược Việt Nam mặc dầu bị thất bại và 7 chuyến đi với hàng chục chiến thuyền và thương thuyền của Trịnh Hòa xuống phía Nam cuối cùng phải ngừng lại đã tố cáo cái cuồng mộng bành trướng của nhà Minh lúc bấy giờ.

Đến đầu thế kỷ XVII, Trung Quốc của nhà Minh bị Mãn Thanh thôn tính. Chủ nghĩa dân tộc Đại Hán bị chủ nghĩa dân tộc Mãn Thanh thay thế. Mãn Thanh chinh phục được lãnh thổ nhà Minh lại nhân danh Trung Quốc thực hiện chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa bành trướng. Chẳng hạn chúng lại xâm lược Việt Nam vào cuối thế kỷ XVIII và một lần nữa bành trướng đã bị đánh cho thảm hại.

Nhưng lịch sử nhân loại đã bước sang thời đại khác rồi. Trên thế giới, thời đại của giai cấp tư sản đã xuất hiện và thời đại phong kiến đang rút lui vào dĩ vãng. Thế nhưng triều đình Mãn Thanh vẫn dương dương tự đại với chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bá quyền nước lớn của mình, vẫn coi tất cả các nước khác là man di, là ma quỷ. Thậm chí ngay cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, giữa lúc đế quốc phong kiến Mãn Thanh đang bị một bầy đế quốc tư bản chủ nghĩa chia nhau xâu xé mà Hoàng hậu Từ Hi còn ra lệnh cho đại sứ các nước «man di» Anh, Mỹ, Pháp phải qui xuống 9 lần và lạy 3 lạy vị nữ hoàng Thiên triều khi họ đến «chầu». Bọn «man di» này đâu có chịu. Chúng cấu kết với nhau và tổ chức cuộc «bất quốc liên quân» tấn công vào kinh đô Mãn Thanh bắt buộc «Thiên hoàng» ký vào điều ước Bắc Kinh trong đó có khoản thứ nhất là phải xóa bỏ lệ qui 9 lần và lạy 3 lạy đối với sứ giả 8 nước.

Nhân dân Hán tộc từ lâu vẫn anh dũng

chống lại sự xâm lược của Mãn Thanh. Cuối thế kỷ XIX, phong trào dân tộc của người Hán đã mang màu sắc tư sản. Nhưng những lãnh tụ của các phong trào này vẫn chưa từ bỏ được chủ nghĩa đại dân tộc. Hồng Tú Toàn khi tiến vào Nam Kinh lại lập ra «Thiên quốc», lại tự xưng là Thiên tử, lại tổ chức ra một «Thiên triều». Phong trào «Thái Bình thiên quốc» của Hồng Tú Toàn bị thất bại, một phong trào cải lương đã thay thế với lãnh tụ là Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu. Khang đề xướng «tuyên 10 triệu quân đội» với ý đồ sẽ «đi qua năm châu, ở đó... những lá cờ rồng vàng (của Trung Quốc) phát phất tung bay và nhảy múa»; (1) còn Lương Khải Siêu ấp ủ mộng «mở rộng dân tộc» đã tổng kết lại quá trình lịch sử bành trướng của Trung Quốc như sau: «...Lúc đầu dân tộc Trung Quốc chúng ta chỉ là một số bộ lạc nhỏ sống ở Sơn Đông và Hà Nam. Trải qua hàng nghìn năm, các bộ lạc ấy lớn lên, lớn lên, lớn lên và trở thành một dân tộc vĩ đại, xây dựng một quốc gia hùng vĩ rộng lớn. Dân tộc chúng ta phát triển theo hai con đường: Con đường thứ nhất là đồng hóa vô số những dân tộc trong nước và các nước khác ngoài bờ cõi nước ta, con đường thứ hai là năm nay qua năm khác đưa người dân tộc chúng ta đến bên giới và mở rộng bờ cõi...» (2) Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu sau cuộc Chính biến Mậu Tuất bị triều đình Mãn Thanh khủng bố và phải trốn ra nước ngoài. Sang đầu thế kỷ XX, phái dân chủ của giai cấp tư sản Trung Quốc nổi lên chống lại sự thống trị của ngoại bang là Mãn Thanh, nhưng họ vẫn khẳng khái bám lấy chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa bành trướng. Châu Dung quan niệm rằng: «Nếu Trung Quốc muốn trở thành một nước có danh tiếng trên toàn cầu, làm bá chủ toàn cầu thì Trung Quốc phải làm cách mạng». Thì ra làm cách mạng không phải là vì tự do, hạnh phúc của nhân dân Trung Quốc mà là vì quyền bá chủ của Trung Quốc. Đái Quí Đào, Hồ Hán Dân, những trợ thủ đắc lực của Tôn Dật Tiên cũng đưa ra những lý thuyết tương tự.

Khi đánh đổ được Mãn Thanh rồi, Trung Hoa Dân quốc thành lập, Tưởng Giới Thạch lên kế vị Tôn Dật Tiên tuy không tự xưng là Hoàng đế nhưng Tưởng vẫn chủ trương chính sách của các Hoàng đế đã ngự trị ở Trung Quốc trong ba ngàn năm trước. Vẫn là chính sách đại dân tộc, bành trướng và bá quyền. Sự có mặt của

(1) (2) «Bản chất tư tưởng-chính trị của chủ nghĩa Mao» — Hà Nội, 1979 tr. 71.

quân đội Tưởng Giới Thạch từ tháng 9-1945 đến tháng 3-1946 ở Việt Nam là một biểu hiện tham vọng bá quyền nước lớn của giai cấp tư sản quan liêu, quân phiệt Trung Quốc đối với nước ta.

Nhân dân Trung Quốc có thể tự hào rất chính đáng về Tổ quốc của mình; về nền văn hóa sán lạn của mình. Nhưng chắc chắn rằng những người Trung Quốc đầu óc lãnh mạnh có đủ khiêm tốn sẽ không bao giờ thừa nhận nước mình là trung tâm của thế giới, thừa nhận nền văn hóa của mình cao hơn hết thảy và coi các dân tộc khác là hạ đẳng.

Chủ nghĩa bá quyền, chủ nghĩa bành trướng ở Trung Quốc là sản phẩm của các giai cấp

bóc lột đã thống trị ở Trung Quốc trong các thời đại chiếm hữu nô lệ, thời đại phong kiến. Sau cách mạng Tân Hợi (1911) khi thời đại của giai cấp tư sản trong lịch sử nhân loại đang ở những năm cuối cùng của nó thì giai cấp tư sản Trung Quốc mới nắm được chính quyền. Nhưng cũng thuộc vào các giai cấp bóc lột trước đây nên những kẻ như Tưởng Giới Thạch và bọn quan liêu, quân phiệt với bản chất giai cấp của nó vẫn tự nuôi dưỡng cho mình chủ nghĩa đại dân tộc; đó là điều không làm ai ngạc nhiên cả.

Nhưng đến thời đại của chúng ta, khi mà ở Trung Quốc có những kẻ tự xưng là « cộng sản » lại vẫn ôm ấp cái chủ nghĩa đại dân tộc lỗi thời ấy; đó thật là một quái thai của lịch sử.

II - CHỦ NGHĨA BÁ QUYỀN LẠI ĐƯỢC ẤP Ủ...

Thời đại của chúng ta mở đầu từ Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917. Ý nghĩa mở đầu ấy được đánh dấu bằng hai sự kiện lớn. Đó là sự ra đời của Liên Xô và sự thành lập Quốc tế cộng sản.

Liên Xô không phải là một nước, cũng không phải là một dân tộc mà là một liên bang, một cộng đồng gồm nhân dân của nhiều nước, nhiều dân tộc, nhiều bộ tộc gắn bó với nhau để xây dựng một xã hội không có người bóc lột người, không có người áp bức người. Xã hội Liên Xô là xã hội hoàn toàn khác các xã hội trước đó về chất. Lịch sử nhân loại đã cho phép xây dựng một xã hội như vậy trên phạm vi toàn thế giới. Do đó giai cấp vô sản thế giới phải tổ chức các Đảng Cộng sản, và tập hợp các Đảng ấy lại trong một tổ chức và theo một cương lĩnh chung. Trung tâm ấy chính là Quốc tế Cộng sản hay còn gọi là Đệ tam quốc tế thành lập năm 1919.

Được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời. Từ Đại hội I năm 1921 đến Đại hội VI năm 1928, mặc dầu về chỉ đạo cụ thể đã nảy ra nhiều vấn đề, song nói chung Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn giữ vững tính chất quốc tế chủ nghĩa của mình. Tuy nhiên, trong nội bộ Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, trải qua quá trình ấy, vẫn có những sự bất đồng ý kiến giữa xu hướng quốc tế chủ nghĩa và xu hướng dân tộc chủ nghĩa. Sau Công xã Quảng Châu năm 1927, Đảng Cộng sản Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Từ thành thị, Đảng phải rút về nông thôn lập các khu đỏ và năm 1934, có lệnh tiến hành cuộc Vạn lý trường chinh với

mục đích là lập một khu giải phóng ở phía Tây bắc Trung Quốc. Các cánh quân trường chinh từ Hoa Nam và Hoa Trung chia nhau đi theo những hành trình khác nhau. Năm 1935, một cánh quân dừng lại ở Tuân nghĩa thuộc tỉnh Quý Châu. Một hội nghị mệnh danh là Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng đã được triệu tập một cách bất hợp pháp để bầu ra một Ban lãnh đạo mới « của Đảng đứng đầu là Mao Trạch Đông ». Về Mao, trong tập sách dày nhan đề « Mao's Way » (Con đường của Mao), Edward Rice (Mỹ) viết: « Trước hội nghị Tuân Nghĩa, cuộc leo thang danh vọng của ông ta đã bị ngắt quãng bởi sự tụt xuống. Ông ta đã bị khai trừ khỏi Ban Chấp hành Trung ương và Bộ Chính trị ba lần và đã bị khiển trách tám lần » (3).

Sau này chúng ta càng biết rõ Mao là đại biểu cho chủ nghĩa đại dân tộc trong Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Năm 1936 khi các cánh quân tham gia Vạn lý trường chinh đều đến khu Thiểm Cam Ninh mà trung tâm là Diên An thì việc Đảng Cộng sản Trung Quốc bầu ra một Ban lãnh đạo mới là một việc đã rồi. Thật ra thì đến lúc ấy cuộc đấu tranh trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc chưa phải đã chấm dứt, song từ đây những quan điểm đại dân tộc chủ nghĩa đã chi phối mọi chính sách của Đảng này. Những quan điểm phản động ấy thể hiện tập trung ở chủ trương gọi là « Trung Quốc hóa

(3) Edward Rice - Con đường của Mao - Tập 1, Hà Nội, 1979 tr.142 (bản tiếng Việt).

chủ nghĩa Mác - Lê-nin». Vậy Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin thực chất là thế nào?

1. Vấn đề áo choàng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, song thực tế là phóng đại những đặc điểm của xã hội Trung Quốc để từ bỏ lập trường của giai cấp công nhân mà bản chất là quốc tế chủ nghĩa, là coi «phương hướng lớn về cách mạng của họ (bần nông) trước sau đều không sai» (4), từ đó chỉ coi nông dân là quân chủ lực duy nhất của cách mạng, coi nông thôn là căn cứ duy nhất của cách mạng, rồi đưa ra chủ trương giữ danh sách tạo «lấy nông thôn bao vây thành thị», không đem xía gì đến lực lượng của giai cấp vô sản công nghiệp thành thị.

2. Từ chỗ phóng đại những đặc điểm dân tộc, từ bỏ lập trường của giai cấp công nhân, những người giữ vị trí chủ chốt trong Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc:

a) bề ngoài vẫn nói đến chủ nghĩa quốc tế vô sản nhưng trong thực tiễn và lý luận thì khuyến khích chủ nghĩa dân tộc, thổi phồng tính cuồng nhiệt đại dân tộc để bôi nhọ, hăm hại những người cộng sản chân chính đã không chịu chấp nhận cái gọi là «Trung Quốc hóa chủ nghĩa Mác - Lê-nin»;

b) bề ngoài chưa dám chống Quốc tế Cộng sản, chống Liên Xô nhưng trong thời gian Liên Xô bị phát-xít Hít-le tấn công và tạm lui thì coi những cán bộ của Quốc tế Cộng sản phái đến Trung Quốc giúp đỡ gần như là thù địch, và coi Liên Xô không phải là «một đồng minh về tư tưởng và một người bạn, mà chỉ như một người tạm thời đi cùng đường cần phải vất vả bằng mọi cách (5).

Chủ nghĩa đại dân tộc đã được đẩy mạnh đến mức vào năm 1935, Mao công khai tuyên bố: «Nhiệm vụ trực tiếp của Trung Quốc là hoàn lại tất cả các đất đai của chúng ta, chứ không phải chỉ là bảo vệ chủ quyền của chúng ta tới đây Vạn lý trường thành» (6). Như thế nghĩa là gì? Nghĩa là Trung Quốc sẵn sàng chuẩn bị để sau này sẽ thôn tính cả những đất đai bên kia Vạn lý trường thành, chẳng hạn như đất đai của Liên Xô, chẳng hạn như nước Cộng hòa nhân dân Mông Cổ.

Quyền Sách trắng của Bộ Ngoại giao nước ta mới đây có dẫn ra một câu trong cuốn «Cách mạng Trung Quốc và Đảng Cộng sản Trung Quốc» do Mao viết, xuất bản năm 1939, nguyên văn như sau: «Các nước đế quốc, sau khi đánh bại Trung Quốc, đã chiếm các nước phụ thuộc của Trung Quốc: Nhật chiếm Triều Tiên, Đài Loan, Lưu Cầu, quần đảo Bành Hồ và Lữ

Thuận; Anh chiếm Miến Điện, Bu-tan, Hương Cảng; Pháp chiếm An Nam...» (tr 16).

Nhân dân Triều Tiên sẽ cho thế giới biết rõ Triều Tiên có phải là thuộc quốc của Trung Quốc? Nhân dân Miến Điện, Bu-tan chắc chắn sẽ có tiếng nói của họ về vấn đề này. Vì ở đây mới đến «An Nam» tức Việt Nam, cho nên chúng ta trả lời bọn bành trướng Trung Quốc rằng: Việt Nam tuyệt đối không phải là thuộc quốc của Trung Quốc.

Chủ nghĩa đại dân tộc ở đâu cũng vậy, ở thời nào cũng vậy, cũng luôn luôn xuyên tạc lịch sử, bóp méo lịch sử. Vì vậy, người ta có quyền nghi ngờ những tập sách lịch sử về Đảng Cộng sản Trung Quốc đã được viết ra theo quan điểm của chủ nghĩa Mao. Năm 1945, Hội nghị Trung ương lần VII khóa VI được triệu tập ở Diên An cho ra một Nghị quyết về một vài vấn đề lịch sử nhằm bôi đen tất cả những cái gì có quan hệ đến sáu lần Đại hội đầu tiên của Đảng Cộng sản Trung Quốc với chủ đích là hợp pháp hóa cuộc tiếm quyền của Mao ở Tuân Nghĩa. Đến Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VII họp tháng 4 năm 1945 tại Diên An thì chủ nghĩa Mao tức là chủ nghĩa đại dân tộc và chủ nghĩa bá quyền nước lớn được chính thức ghi vào điều lệ Đảng là «cơ sở lý luận để chỉ đạo tư tưởng của Đảng». Tại Đại hội này, lần thứ nhất người ta đã ca ngợi «Mao Trạch Đông là điển hình ưu tú về dân tộc hóa chủ nghĩa Mác» (7).

Trong thời đại của chúng ta, chủ nghĩa đại dân tộc và chủ nghĩa bá quyền tất nhiên không phải lúc nào cũng trắng trợn. Có những trường hợp nó lẫn vào những luận điểm quay quắt hòng lừa dối những người dễ tin với cái bề ngoài của nó. Thái độ của bọn Mao từ năm 1939 khi nổ ra Đại chiến thế giới lần thứ hai đến năm 1949 khi Cách mạng Trung Quốc thắng lợi đã được che giấu trong những sự lắt léo mà sau này dư luận thế giới mới càng ngày càng hiểu rõ.

Như chúng ta đều biết từ vụ khiêu khích Lưu Cầu kiều năm 1937, nhân dân Trung Quốc

(4) Mao Trạch Đông - Báo cáo về cuộc khảo sát phong trào nông dân Hồ Nam - Bắc Kinh, 1968, tr 21.

(5) P.P. Vladimirov - Nhật ký Diên An 1942 - 1945 - tr. 181.

(6) Đường lối gây rối loạn và chiến tranh - Mát-xcơ-va, 1978, tr. 28.

(7) Vương Thực - Vương Kiêu - Mã Kỳ Bình - Chương Lăng - Lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc gần đây. Hà Nội, 1962, tr 41.

đã đứng trước kẻ thù trực tiếp là đế quốc Nhật. Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật được thành lập về hình thức nhưng trong thực tế thì hai thành phần chủ yếu của Mặt trận là Quốc dân Đảng và Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ hăm hè lẫn nhau, chống lại nhau. Khi Đại chiến thế giới lần thứ hai nổ ra, sự cấu kết của bọn phát-xít Đức - Ý - Nhật càng chặt chẽ hơn. Năm 1941, phát-xít Hit-le tấn công Liên Xô ở phía Tây, trong lúc đó phát-xít Nhật tập trung quân ở biên giới phía Đông của Liên Xô, buộc Liên Xô phải giành một lực lượng lớn ở đây để đối phó với Nhật trong trường hợp bất trắc. Đáng lẽ trong thời gian này, Ban lãnh đạo mới của Đảng Cộng sản Trung Quốc cần tích cực đánh Nhật, nhưng họ lại «án binh bất động» để làm «chính phong» mấy năm liền chủ yếu để chống lại những người cộng sản quốc tế chủ nghĩa ở Trung Quốc. Thực tế đây là một loại «cách mạng văn hóa» kiểu Mao nhằm gieo rắc sâu rộng tính thần bài Xô và chống Quốc tế Cộng sản trong những năm Liên Xô đang gặp vô vàn khó khăn.

Sau trận Stalingrad 1943, Hồng quân Liên Xô liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn. Ngày 2 tháng 5-1945 ngọn cờ đỏ búa liềm của Liên Xô đã cắm trên nóc nhà Quốc hội của Hit-le. Ba tháng sau, Liên Xô quay lại phía đông hời tộ phát xít Nhật. Tháng 8-1945, Nhật xin đầu hàng vô điều kiện.

Gió đã thổi theo chiều ngược với lòng mong muốn của bọn bài Xô ở Diên An. Trong tình hình ấy, thái độ «lá mặt lá trái» của họ bộc lộ ra rất rõ ràng: Một mặt đối với Liên Xô, họ làm ra vẻ vồn vã, thân thiện, mặt khác họ lại ve vãn đế quốc Mỹ, chấp nhận việc Mỹ làm trung gian hòa giải giữa họ với Tưởng Giới

Thạch. Nhưng chính phủ Mỹ lúc ấy đứng về phía Tưởng Giới Thạch nên cuối cùng Mao và phe cánh phải chọn con đường tạm thời nín thở chờ đợi một thế lực nào đó ở Mỹ sẽ có ngày «thông cảm» với họ.

Đại chiến thế giới thứ hai kết thúc sau khi Nhật đầu hàng năm 1945. Quân đội của Quốc dân Đảng được Mỹ giúp đỡ tấn công Đảng Cộng sản Trung Quốc ở khắp nơi và năm 1946 bao vây khu căn cứ Diên An. Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc phải rời căn cứ từ Diên An lên Hoa Bắc. Chúng ta đều nhớ chỉ trong một thời gian ngắn từ 11-8-1945 đến 10-10-1945, Liên Xô đã phá tan đạo quân mạnh nhất của Nhật vẫn chiếm đóng Mãn Châu, giải phóng một vùng rộng lớn 315.200 km² (gần bằng diện tích nước ta) với 19 triệu dân, 190 thành phố và các vùng nông thôn ở Đông bắc Trung Quốc. Sau khi vùng công nghiệp mạnh nhất này của Trung Quốc được Liên Xô giải phóng, Đảng Cộng sản Trung Quốc bèn phái đến đây một lực lượng sĩ quan và hạ sĩ quan làm cán bộ khung nhằm tiếp nhận hàng chục vạn lính Mãn châu và Trung Quốc trong quân đội Nhật, và nhận những vũ khí mà Hồng Quân Liên Xô giao cho. Chính chủ yếu dựa vào lực lượng quân sự trên đây ở Đông Bắc và các lực lượng giải phóng quân ở nơi khác nên từ năm 1948, Đảng Cộng sản Trung Quốc lần lượt đánh tan các đạo quân của Tưởng Giới Thạch, giải phóng Bắc Kinh năm 1949 và giải phóng toàn lục địa Trung Quốc.

Những kẻ ồm ạp chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chủ nghĩa bành trướng ấy không bao lâu từ quay quắt đã lộ nguyên hình là những tên phản bội chủ nghĩa Mác-Lên-in, chủ nghĩa quốc tế vô sản.

III - TỪ QUAY QUẮT ĐẾN PHẢN BỘI TRẮNG TRỌN

Năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa thành lập. Đây chính là một dịp để kiểm nghiệm tính chất giai cấp trong đường lối đối nội và đối ngoại của Ban lãnh đạo ở Bắc Kinh.

Quyền Sách trắng của Bộ Ngoại giao nước ta đã rất có căn cứ khi đánh giá một cách gọn ghẽ và rõ ràng rằng: «Trên thế giới chưa có những người lãnh đạo một nước nào mang danh là «cách mạng», là «xã hội chủ nghĩa» và dùng những lời lẽ «rất cách mạng» để thực hiện một chiến lược phản cách mạng, cực kỳ phản động như những người lãnh đạo Trung Quốc

Trên thế giới chưa có những người lãnh đạo một nước nào về mặt chiến lược đã lại ngược chính sách liên minh, đổi bạn thành thù, đổi thù thành bạn nhanh chóng và toàn diện như những người lãnh đạo Trung Quốc.

Từ chỗ coi Liên Xô là đồng minh lớn nhất, họ đi đến chỗ coi Liên Xô là kẻ thù nguy hiểm nhất.

Từ chỗ coi đế quốc Mỹ là kẻ thù nguy hiểm nhất mà bản chất không bao giờ thay đổi, họ đi đến chỗ coi đế quốc Mỹ là đồng minh tin cậy, cấu kết với đế quốc Mỹ và trắng trợn tuyên bố Trung Quốc là NATO ở phương Đông.

Từ chỗ coi phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ la-tinh là « bảo táp cách mạng » trực tiếp đánh vào chủ nghĩa đế quốc và cho rằng rồi cuộc sự nghiệp cách mạng của toàn bộ giai cấp vô sản quốc tế sẽ tùy thuộc vào cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ở khu vực này, họ đi đến chỗ cùng với đế quốc chống lại và phá hoại phong trào giải phóng dân tộc, ủng hộ những lực lượng phản động như tên độc tài Pi-nô-chê ở Chi-lê, các tổ chức FNLA và UNITA do Cục tình báo Trung ương Mỹ (CIA) giật dây ở Ăng-gô-la, vua Pa-lê-vi ở I-ran, nuôi dưỡng bè lũ diệt chủng Pôn Pốt - lêng Xa-ry v... Họ ngang nhiên xuyên tạc nguyên nhân và tính chất của các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới hiện nay, coi các cuộc đấu tranh này là sản phẩm của sự tranh giành bá quyền giữa các nước lớn, chứ không phải là sự nghiệp cách mạng của nhân dân các nước... » (tr 5-6).

Thật ra thì trong 7 năm đầu tiên của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, bộ mặt thật của những người lãnh đạo ở Bắc Kinh chưa có điều kiện bộc lộ ra một cách rõ rệt. Đến Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VIII năm 1956 với việc gạt bỏ chủ nghĩa Mao ra khỏi điều lệ Đảng, người ta đã hy vọng rằng cách mạng Trung Quốc sẽ có đà tiến lên theo đúng con đường của chủ nghĩa Mác-Lê-nin. Nhưng hoạt động của những lực lượng phản cách mạng trong Đảng Cộng sản Trung Quốc với những thủ đoạn nham hiểm và tàn ác đã xóa bỏ Nghị quyết của Đại hội lần VIII và từng bước khôi phục lại địa vị thống trị của bọn phản bội.

Năm 1957, bằng những chủ trương « Đại nhảy vọt », « Công xã nhân dân », « Ba ngọn cờ hồng », chủ nghĩa Mao định thực hiện một cuộc mạo hiểm trong kế hoạch năm năm lần thứ hai (1957 - 1962) với yêu cầu đưa sản lượng công nghiệp tăng lên gấp 6,5 lần, sản lượng nông nghiệp tăng lên gấp 2,5 lần, tức là vượt cả Mỹ và Liên Xô về trình độ sản xuất và nhịp độ sản xuất. Riêng đối với Liên Xô, Trung Quốc định vượt lên trước Liên Xô về chế độ phân phối, thực hiện ngay chế độ phân phối cộng sản chủ nghĩa, bỏ qua sự phân phối xã hội chủ nghĩa. Nhưng chỉ hai năm sau, kinh tế của Trung Quốc bị sa sút, nhân dân Trung Quốc bị khốn đốn. Nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc trước kia đã lục đục, bây giờ càng lục đục hơn nữa.

Robert A. Scalapino, một học giả người Mỹ chuyên nghiên cứu về châu Á, trong bài « Trung Quốc với thế cân bằng lực lượng trên

thế giới » viết năm 1974, đã có một nhận xét đáng lưu ý: « ...Từ hơn mười năm nay, chính sách đối ngoại vẫn được sử dụng như một thứ vũ khí, đôi khi là một lối thoát chiến lược trong cuộc tranh chấp chỉ từ bên trong hàng ngũ lãnh đạo Trung Quốc. Do đó, đường lối ngoại giao phải được xây dựng cho thích hợp với một sân khấu chính trị nội bộ bất bình và trong một giai đoạn chưa thực hiện được sự nhất trí về các chính sách cơ bản... ».

Trong trường hợp của Trung Quốc, dư luận thế giới đều nhất trí cho rằng nếu về đối nội, những sự bất đồng ý kiến có thể dẫn đến những cuộc tranh chấp nội bộ chỉ từ thì về đối ngoại, những phe phái khác nhau đang cầm quyền ở nước này cuối những năm 50 và trong những năm 60 trở về sau lại dễ dàng thỏa hiệp với nhau, thậm chí thống nhất với nhau nữa. Cho nên, trong khi các chính sách đối nội chưa ngã ngũ ra sao thì về đường lối đối ngoại, người ta đã thấy Trung Quốc ráo riết có những hoạt động mưu toan :

- Làm bá chủ trong phong trào cộng sản quốc tế.

- Làm bá chủ ở các nước Á - Phi - Mỹ la-tinh.

- Thôn tính lãnh thổ các nước lân cận.

Trong Hội nghị 12 Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa họp năm 1957 và trong Hội nghị 8 Đảng Cộng sản và Đảng Công nhân thế giới họp năm 1960 ở Mát-xcơ-va đều có đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc tham dự và họ đều trình trọng ký lên dưới những bản Tuyên bố chung và Thông cáo chung của Hội nghị. Nhưng không bao lâu, họ đã phản bội trắng trợn chữ ký của họ. Năm 1960, trong cuốn « Chủ nghĩa Lê-nin muôn năm », những nhà lãnh đạo ở Bắc Kinh đã phủ nhận kết luận của Hội nghị 12 Đảng Cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa : « Nội dung căn bản của thời đại chúng ta là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại ở nước Nga » và khẳng định chỉ coi thời đại của chúng ta là thời đại của chủ nghĩa đế quốc. Ngày 14 tháng 6 năm 1963, Bắc Kinh công bố « Bản kiến nghị về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế » gồm 25 điểm phủ nhận một cách trắng trợn những luận điểm đã được ghi trong Bản tuyên bố chung mà họ đã chấp nhận năm 1960, đặc biệt là phủ nhận luận điểm cho đến nay vẫn đang thể hiện rõ rệt trong sinh hoạt quốc tế : « Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là hệ thống xã hội chủ nghĩa đã trở thành nhân tố quyết

định sự phát triển của xã hội loài người». Rồi năm 1974, sau khi Mao tung ra « học thuyết ba thế giới », Đặng Tiểu Bình vác ngay « môn hàng » ấy ra trưng bày ở Đại hội đồng Liên hiệp quốc, và ở đây Đặng đã lớn tiếng : hệ thống xã hội chủ nghĩa không còn nữa, vĩnh biệt hệ thống xã hội chủ nghĩa !

Song song với những hoạt động phản phúc nói trên, họ còn ra sức lôi kéo các Đảng Cộng sản và Cộng nhân đứng về phía họ chống lại Liên Xô. Nếu không lôi kéo được thì họ tìm mọi cách chia rẽ, phá hoại các Đảng, Đảng Cộng sản Ấn Độ vì đã phản đối họ nên họ dùng mọi mảnh khoe để lập ra một Đảng Cộng sản khác; rồi khi chính cái Đảng Cộng sản này cũng chống lại họ thì họ liền lập ra một Đảng khác nữa mang danh là « Cộng sản mác-xít - lê-nin-nít Ấn Độ ». Ở Úc, Xơ-ri Lan-ca, Tân Tây Lan và ở nhiều nước châu Mỹ la-tinh, châu Phi, châu Âu, họ đã tung tiền ra để thực hiện sự phá hoại tương tự đối với các Đảng Cộng sản.

Một đặc điểm của thời đại chúng ta là sau đại chiến thế giới lần thứ hai chủ nghĩa xã hội đã trở thành một hệ thống thế giới mạnh mẽ. Tuy nhiên ngay trong hệ thống ấy, chế độ sở hữu xã hội chủ nghĩa của mỗi nước vẫn chỉ là sở hữu dân tộc trong lúc lực lượng sản xuất của thời đại chúng ta đã vượt ra khỏi phạm vi của mỗi quốc gia dân tộc và mang tính chất quốc tế rồi. Cho nên các nước trong Cộng đồng xã hội chủ nghĩa đã thiết lập một sự hợp tác với nhau ngày càng chặt chẽ trong Hội đồng tương trợ kinh tế (S.E.V.)

Tự đắm mình vào vũng bùn nhơ của chủ nghĩa đại dân tộc chưa đủ, bọn phản bội Bắc Kinh còn khích động tinh thần dân tộc chủ nghĩa trong các nước thuộc Hội đồng tương trợ kinh tế nhằm đối lập các nước xã hội chủ nghĩa này với Liên Xô, hồng làm tan rã tổ chức tương trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa.

Đối với các nước Á, Phi, Mỹ la-tinh, họ cũng tìm cách phỉnh phờ, phóng đại tinh thần dân tộc ở các khu vực này, rồi lần lượt phản bội các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

Từ luận điểm « Nông dân là quân chủ lực của cách mạng », « Lấy nông thôn bao vây thành thị » trong phạm vi Trung Quốc, họ đã « sáng tạo » ra « học thuyết ba thế giới », tung ra luận điểm « khu vực Á, Phi, Mỹ la-tinh là chủ lực quân của cách mạng thế giới », có nhiệm vụ bao vây các khu vực thành thị ở châu Mỹ và châu Âu (chủ yếu là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác). Tham vọng

làm bá chủ phong trào cộng sản quốc tế cùng với tham vọng làm bá chủ phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la-tinh cũng làm cho những người lãnh đạo ở Trung Quốc mù quáng đến mức họ ngụp đầu vào vũng bùn của những quan điểm địa lý - chính trị phản động nhất.

Phỉnh phờ, lừa bịp các nước Á, Phi, Mỹ, la-tinh không thành công, những người lãnh đạo ở Bắc Kinh liền tìm đến những tên tay sai phản động nhất của chủ nghĩa đế quốc, cấu kết với chúng, cung cấp mưu kế, tiền bạc và vũ khí cho chúng khuyến khích, xúi bẩy chúng phá hoại cách mạng ở nước mình hoặc gây rối ren trong phong trào dân tộc chân chính ở các nước láng giềng.

Trong mấy chục năm vừa qua, Mao và phe cánh còn đi xa hơn nữa trong hoạt động phản bội. Đối với Liên Xô, năm 1969, Bắc Kinh đem quân xâm phạm trắng trợn lãnh thổ phía đông của nước này; đối với Việt Nam, năm 1974, Bắc Kinh xâm lược đảo Hoàng Sa và năm 1979, cho 600.000 quân xâm lược 6 tỉnh miền Bắc giáp với Trung Quốc. Tất nhiên là ở cả Liên Xô và Việt Nam, bọn bành trướng Trung Quốc đều bị đánh cho thất bại. Còn đối với Miến Điện, bọn bành trướng Bắc Kinh đã cướp của Miến 170.000 km²; đối với Ấn Độ, chúng cũng ngang nhiên đòi thôn tính 1.300.000 km² và hiện nay đang chiếm đóng 3.600 km² của Ấn Độ. Gần đây nhất bọn phản bội Bắc Kinh lại cấu kết với đế quốc Mỹ và bọn phản động Pa-ki-t-xtan để chống phá cách mạng Áp-ga-nít-xtan.

Chống Liên Xô, chống hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới, chống phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Á, Phi, Mỹ la-tinh, song tất cả những sự phản bội ấy trong chính sách đối ngoại vẫn không đem lại một lối thoát nào cho cuộc tranh chấp chỉ từ về đối nội của những tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh. Vì vậy, nếu cuộc « Đại cách mạng văn hóa vô sản » trong những năm 1966 - 1969 đã không làm « lòng trời lở đất » mà chỉ khiến cho 4/5 trong số 174 Ủy viên Trung ương do Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần VIII bầu ra bị bức hại, bị đánh chết, bị bắt, bị giam, bị gạt đi, bị làm ô nhục; thì sau Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần IX năm 1971 chính Lâm Bưu mà Điều lệ của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã ghi là « người sẽ kế tục sự nghiệp cách mạng vĩ đại của Mao Chủ tịch », sẽ « kế vị Mao Chủ tịch » và những kẻ đã lên án Đại hội lần VIII lại bị bêu xấu ở Đại hội X (1973) là phản Đảng, phản quốc, phản chủ nghĩa xã

hội; và thế rồi những kẻ lớn tiếng nhất trong Đại hội X năm 1973 thì đến năm 1977 trong Đại hội XI lại bị lên án là bọn « 4 tên phản phúc xấu xa » không dung thứ được. Cái chu kỳ tranh chấp chỉ lặp với nhau ấy trong Ban lãnh đạo ở Bắc Kinh đến nay vẫn còn đang tiếp diễn và chưa ai biết bao giờ mới kết thúc.

Một nhận xét có thể rút ra là: trải qua những cuộc đấu đá lẫn nhau trên sân khấu chính trị ở Bắc Kinh trong 20 năm qua, những kẻ ngai lên nắm vai trò chủ chốt sau đều tồi tệ hơn những kẻ vừa mới bị lật đổ. « Bọn 4 tên » Giang Thanh, Trương Xuân Kiêu v.v... còn tồi tệ hơn cánh Lâm Bưu, Trần Bá Đạt trước đó; bọn Đặng Tiểu Bình và Hoa Quốc Phong lại xảo quyệt hơn « hệ lũ bốn tên ».

— Từ quay ngoắt đến phản bội, đó là sự phát triển lô gích của những kẻ ôm ấp chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền và chủ nghĩa bành trướng ở Trung Quốc. Ở trong Đảng thì tiếm quyền của Đảng; ở trong hệ thống xã hội chủ nghĩa thì phản bội hệ thống xã hội chủ nghĩa, ở trong phong trào giải phóng dân tộc thì chống lại phong trào giải phóng dân tộc. Con đường mà bọn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh đã đi chỉ có thể còn là bất tay với bọn đế quốc hiếu chiến nhất, cúi mình tự nguyện làm con bài của chúng, đồng lõa với chúng, phá hoại cách mạng thế giới.

Những bài « song ca » của Hoa thịnh Dốn với Bắc Kinh, những bài « đồng ca » của Hoa Quốc Phong, Đặng Tiểu Bình với mụ Thát-sơ ở Anh, với Sa-đát ở Ai Cập, với Pi-nô-chê ở Chi-lê, với vua Pa-lê-vi ở I-ra-n, với Pôn Pốt lừng Xa-ry v.v... đang rõ ràng là những lời ai oán của những lực lượng phản cách mạng thế giới không đi ngược lại thời đại của chúng ta.

Nhân dân Trung Quốc là một nhân dân vĩ đại. Tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh thường huênh hoang về con số một nghìn triệu dân. Đúng là dân số Trung Quốc rất đông. Nhưng thật là sai lầm nếu cho rằng con số đông ấy tất cả đều ngoan ngoãn đứng ở phía sau bọn bá quyền và bành trướng ở Bắc Kinh từ mấy chục năm nay đã lần lượt đưa họ vào những lò sát sinh mang nhãn hiệu « Chính phong » và « Đại cách mạng văn hóa vô sản ».

Lịch sử Trung Quốc từ mấy ngàn năm nay vẫn đi theo hai giòng đối lập với nhau. Có giòng lịch sử của nhân dân lao động và có giòng lịch sử của những tập đoàn Trụ Vương Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế... Tướng Giới

Thạch, Mao Trạch Đông và ngày nay là bọn phản động đang ngồi chễm chệ trong Hoàng cung Trung Nam Hải.

Từ vua Trụ thời Ân đến tập đoàn phản bội hiện nay ở Trung Nam Hải, có một điều hầu như không có gì thay đổi cả trong bọn thống trị ở Trung Quốc, đó là: chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn.

Nhưng bên cái không thay đổi ấy vẫn liên tiếp diễn ra những cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Quốc mà thành quả là sự trừng trị đích đáng những tên vua Trụ độc ác, là lật đổ triều đại nhà Tần, là đánh xập ngai vàng của những kẻ đã phản bội lợi ích của nhân dân Trung Quốc.

Và hiện nay, từ Bắc Kinh tin tức hàng ngày liên tiếp cho dư luận thế giới biết rằng trên những bức tường dân chủ mọc lên ở các nơi, ngoài những bài báo chửi to phản ánh cuộc đấu đá trong nội bộ bọn đương quyền, từ tháng 3 năm 1979 đã xuất hiện những tiếng nói của công nhân, nông dân, sinh viên, sĩ quan và binh lính lên án cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam hồi tháng 2 năm 1979 của tập đoàn phản động ở Trung Nam Hải, đòi lập lại quan hệ hữu nghị với Liên Xô, chống lại đường lối đối nội và đối ngoại của Đặng Tiểu Bình, Hoa Quốc Phong, yêu cầu đánh giá lại một cách đúng đắn chủ nghĩa Mao và tác hại của nó. Và gần đây, cũng từ Bắc Kinh, tin tức cho chúng ta biết về những cuộc bãi công của công nhân, về những hành động đấu tranh của quần chúng ở rất nhiều thành phố và nông thôn Trung Quốc.

Nhân dân Trung Quốc cũng như nhân dân các nước tuyệt đối xa lạ với chủ nghĩa hư vô dân tộc... Chúng ta tin rằng nhân dân Trung Quốc trong khi tha thiết với lợi ích của dân tộc mình, luôn luôn biết chống lại một cách kiên quyết chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc ở ngay Trung Quốc.

Năm 1100 trước công lịch, sự trừng phạt tên vua Trụ độc ác đã kết thúc sự thống trị của triều đại nhà Ân. Trong thời đại ngày nay, sức mạnh của giai cấp công nhân và nhân dân Trung Quốc phối hợp với sức mạnh của nhân dân thế giới, trong đó có nhân dân Việt Nam, không những thừa sức ngăn chặn được tội ác của những tên vua Trụ mới ở Trung Nam Hải mà còn thừa sức chấm dứt vinh quang chủ nghĩa đại dân tộc, chủ nghĩa bá quyền nước lớn, chủ nghĩa bành trướng đại dân tộc của tập đoàn phản động trong giới cầm quyền ở Bắc Kinh.

Tháng 1 năm 1980

CHỦ NGHĨA MAO VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

XECGAY TRIKHOVINXKI*

Sự lý giải các quá trình đang diễn ra ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa sẽ không thể đạt được nếu không hiểu thấu đáo hàng loạt những đặc trưng của nền văn minh Trung Quốc. Một trong những nét đặc thù đó là vai trò rất to lớn, mà các khái niệm về lịch sử trong cuộc sống chính trị - xã hội của đất nước đang chiếm giữ, trong tâm tư tình cảm, trong vốn trí thức, văn hóa của các tầng lớp quần chúng khác nhau của đất nước.

Những tác phẩm lịch sử ở Trung Quốc từ thời thượng cổ xa xưa đã được dùng làm sách giáo khoa của ngành khoa học chính trị, đã được đưa vào chương trình bắt buộc của các kỳ thi tuyển lựa vào các chức hàm quan lại. Nội dung của các tác phẩm lịch sử đó đồng thời còn được phản ánh rộng rãi trong các tiểu thuyết, các vở kịch và các truyện truyền miệng dân gian...

Bao trùm lên cả trong hình thái lịch sử là học thuyết Trung Quốc trung tâm, một học thuyết đã từng là cơ sở tư tưởng của chính sách đối ngoại của những kẻ cầm quyền của đất nước Trung Quốc thời cổ đại và trung cổ. Khi nghiên cứu những truyền thống và những khái niệm lịch sử, những vấn đề nói thêm ngoài đề trong lịch sử đã được sử dụng để biện giải cho những tham vọng bá quyền, đại Hán của các triều đại phong kiến của đất nước.

Học thuyết về Trung Quốc trung tâm, xuất hiện ngay từ thời cổ xưa, đã xem Trung Quốc như là trung tâm của toàn bộ thế giới văn minh, hoặc là Thiên tử, còn những dân tộc khác là những vùng xa trung tâm, lạc hậu, đều hướng về Thiên tử. Tất cả mọi dân tộc không phải là Trung Hoa đều phải phụ thuộc vào trung tâm đó và đều phải tiếp nhận mọi quy chế, trật tự của Thiên tử. Theo thuyết trung tâm đó, Trung Quốc - là một mẫu mực tốt nhất của chính thể và nền văn minh, còn

Hoàng đế như là con Trời - là thượng đế của trái đất, là người trị vì anh linh nhất của tất cả các dân tộc trên trái đất, là người cha hết lòng chu đáo chăm sóc họ. Vì vậy tất cả mọi dân tộc xa gần đều cần phải là những đứa con ngoan ngoãn, biết vâng lời Hoàng đế, phải kính trọng Hoàng đế, phải phục tùng Hoàng đế, như tôn trọng cha mẹ, anh chị trong gia đình mình.

Trên cơ sở của học thuyết như vậy, tất cả các dân tộc không phải là Trung Hoa, dù cho họ ở bất cứ nơi nào, cũng đều được coi là chư hầu của Trung Quốc; những dân tộc không tự nguyện phụ thuộc và hướng về Trung Quốc dứt khoát cần phải bị trừng phạt bằng vũ lực, bắt họ phải phụ thuộc vào Thiên tử. Chính sách bá quyền này thường được những kẻ cầm quyền của đất nước Trung Hoa cũ che đậy bằng những luận thuyết có tính chất mỵ dân về sự khát vọng, đường như là chỉ vì lợi ích của tất cả các dân tộc, liên kết họ lại trong một gia đình thống nhất dưới sự che chở của Hoàng đế Trung Hoa. Chính sách bá quyền đó dẫn đến sự khước từ việc thiết lập các mối quan hệ láng giềng thân thiện với các nước xung quanh Trung Quốc, chính sách đó đã được tính toán hy vọng vào việc sử dụng vũ lực (1).

* Trikhovinxki X. L., Viện sỹ thông tấn Viện hàn lâm khoa học Liên xô, tổng biên tập tạp chí « Lịch sử cận đại và hiện đại », tác giả của nhiều công trình về lịch sử cận đại và hiện đại của Trung Quốc, về lịch sử của các mối quan hệ quốc tế ở Viễn Đông. Về cơ bản bài báo này lấy từ bản báo cáo của ông tại Hội nghị khoa học - thực nghiệm « Những vấn đề cấp bách của cuộc đấu tranh chống lại những sự giả dối của chủ nghĩa Mao trong lĩnh vực khoa học lịch sử » (Mạc Tư Khoa, tháng 3 năm 1979).

Bọn Mao-ít, những kẻ thường xuyên bô Trung Quốc, trung tâm của toàn bộ lịch sử thế giới, lực lượng chủ đạo của xã hội loài người, là những kẻ kìm kẹp trực tiếp những ý niệm bá quyền Trung Quốc hàng ngàn năm của nước Trung Hoa phong kiến về sự hơn hẳn của nền văn minh Trung Quốc đối với mọi nền văn minh của tất cả các dân tộc khác trên thế giới, những dân tộc trước kia vẫn bị coi là «mọi rợ, dã man».

Khi những nhà cầm quyền Bắc Kinh hiện nay mưu toan cố gắng lý giải hành động tiến công có tính chất ăn cướp của mình đối với Việt Nam như là ý muốn dạy cho Việt Nam một «bài học», thì sự «viện cớ» như vậy là hoàn toàn trùng hợp với sự diễn giải truyền thống có tính chất bá quyền về những hành động quân sự, một sự diễn giải thường gặp trong các văn kiện chính thức của nước Trung Hoa hoàng đế và thường kết thúc bằng những quan diêm cho rằng cần phải xử dụng vũ khí như một biện pháp đặc thù của mình để trừng phạt. Những tài liệu này được tô điểm bằng những sự diễn đạt hoàn toàn đúng nguyên văn theo kiểu «Vấn tội» — «Bắt phải nộp phạt vì diêm lằm lổ», «Tấn công», «thị uy» — «phô trương sức mạnh»... Sự trừng phạt tối thiểu cũng là việc phô trương sức mạnh, một sự phô trương sức mạnh cần phải làm cho «kẻ có tội» phải khiếp sợ. Trong các bộ sử biên niên của Trung Quốc, chúng ta có thể tìm thấy những đoạn mô tả sặc sỡ những «sự phô trương sức mạnh» nước lớn đại loại như vậy. Ví dụ như: «Triều đình của đế chế tối cao trong các mối quan hệ của mình với bọn man di mọi rợ đánh giá cao sự trung thành cao độ (trước hết là của bọn chúng), tha thứ cho chúng những tội lỗi nhỏ mọn, để giữ gìn trái tim (tâm hồn) của chúng trong sự khuất phục, ngoan ngoãn. Còn nếu như chúng bắt đầu ấp ủ những ý đồ phản trắc, thì (trong những trường hợp như thế) cần phải đánh bại chúng bằng những tiếng âm vang của sấm sét. Không được cho phép chúng tự ý bất phục tùng và gieo rắc sự nổi loạn» (2).

Những người tiên bộ Trung Quốc luôn luôn cương quyết phê phán chủ nghĩa bá quyền của bọn cầm quyền phong kiến và tư sản — địa chủ của đất nước. Ví dụ, người lãnh đạo cánh tả của phong trào cải cách ở Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX là Đàm Tự Đồng đã kịch liệt phê phán bọn cầm quyền triều đại nhà Thanh (mà gốc tích là người Mãn Châu) bởi vì, trong khi áp bức nhân dân Trung Quốc, chúng đã đồng thời hoàn toàn tiêu diệt một cách tàn bạo, dã man những dân tộc thiểu số không

phải là người Hán sống trên lãnh thổ của đế chế, còn những dân tộc của các nước có chung biên giới với Trung Quốc đều bị các tướng lĩnh nhà Thanh xâm chiếm bằng lửa và gươm trong các cuộc hành quân xâm lược triền miên của chúng. Đàm Tự Đồng lên án một cách đặc biệt gay gắt sự chinh phục dẫm máu của bọn con trời nhà Thanh đối với các dân tộc Tân Cương (3).

Nhà dân chủ vĩ đại người Trung Quốc, Tôn Dật Tiên, người lãnh đạo cuộc cách mạng Tân Hợi, một cuộc cách mạng đã kết liễu 268 năm cầm quyền của triều đại nhà Thanh và 2000 năm chế độ quân chủ ở Trung Quốc, trong cuốn «Chương trình xây dựng đất nước» của mình (năm 1918) đã chỉ ra rằng «Chủ nghĩa biệt lập của Trung Quốc và tính kiêu ngạo của nó có một lịch sử lâu dài, Trung Quốc không bao giờ biết đến lợi ích của sự tương trợ quốc tế, bởi vậy Trung Quốc không biết rút ra được những gì tốt hơn ở người khác để bổ khuyết, bù đắp cho những yếu điểm của mình...» (4).

Lỗ Tấn, nhà kinh điển của nền văn học hiện đại Trung Quốc cũng đã thấy rõ sự nguy hiểm của tư tưởng độc tôn dân tộc đối với đất nước. Ông viết: «Trong những quốc gia có một lịch sử dài lâu thường diễn ra sự say mê đối với những cái quá khứ đến nỗi người ta cũng không dừng lại thậm chí trước cả việc tự lừa dối mình. Những luận thuyết tương tự như vậy ở Trung Quốc thường gặp hơn cả là ở những người không đời nào chịu đồng ý đoạn tuyệt với những tài sản của dân tộc và quả quyết rằng dường như nền khoa học và nghệ thuật hiện tại đã tồn tại ở đất nước chúng ta từ vài ngàn năm trước đây...» (5).

Trong những năm tiến hành cuộc «cách mạng văn hóa» các nhà sử học quen biết của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa — Tiền Bạ Tấn, Hầu Ngoại Lư, Thượng Việt, Dư Trám, Đặng Thác và những người khác, những người mà sau đó bị lâm nạn vì những quan diêm của mình, đã chống lại những sự biểu thị của chủ nghĩa Sô-vanh nước lớn (tức dù đôi khi chỉ là những hình thức chống đối bóng gió).

Đồng thời ngay từ giữa những năm năm mươi của thế kỷ này các tác giả của một số bài về các đề tài lịch sử ở nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã tỏ ra dung túng, quá dễ dãi và tán đồng đối với những tư tưởng có tính chất chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi của Mao Trạch Đông.

Qua tiểu sử của Mao, chúng ta đã biết rằng những tư tưởng của chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi của những người tham gia phong trào cải

cách vào cuối thế kỷ XIX — đầu thế kỷ XX như Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, của những nhà cách mạng tư sản — địa chủ trước kia như Trần Thiên Hóa, Chương Thái Viêm và Trâu Dung đã có một ảnh hưởng to lớn đối với việc hình thành các quan điểm của Mao. Những quan điểm căn bản trong cách nhìn nhận vấn đề của họ là sự ca tụng, tăng bốc, cường điệu hết lời tất cả mọi cái của Trung Quốc và sự phi báng, gièm pha vô căn cứ tất cả mọi cái của nước ngoài.

Mao Trạch Đông được giáo dục trong tinh thần của những truyền thống phong kiến cổ điển, ngay từ những năm còn nhỏ Mao đã khám phục những nhân vật cổ xưa như Tần Thủy Hoàng, Hán Vũ Đế, Thành Cát Tư Hãn và các nhân vật « anh hùng » khác của các cuộc chiến tranh xâm lược chống các dân tộc láng giềng của Trung Quốc. Bản thân Mao đã nhiều lần bày tỏ ý kiến cần phải mở rộng lãnh thổ của Trung Quốc hiện nay bằng cách « sát nhập thêm vào nó đất đai của các nước láng giềng ». Điều đặc biệt là nhân vật văn học mà Mao yêu thích là ông vua của loài khỉ, Tôn Ngộ Không trong bộ tiểu thuyết hoang tưởng thời trung thế kỷ « Tây du ký », một nhân vật mà với sự hùng dũng, tài ba của mình đã chiến thắng cả thế gian. Mao Trạch Đông đã coi Tôn Ngộ Không là hình tượng của đất nước Trung Hoa (về điều này vào mùa hè năm 1957 tại Bắc Kinh, Chu Ân Lai đã nói trong cuộc tọa đàm với ký giả Xô Viết, tác giả của những giống chữ này, — L.U.Giucốp).

Một bộ phận những người lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc, những người đứng trên quan điểm chủ nghĩa quốc tế của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, đã kịp thời làm Đảng lưu ý đến sự cần thiết phải đấu tranh với sự phát triển những tư tưởng, tình cảm nước lớn, chống chủ nghĩa dân tộc đại Hán ở nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Cụ thể là nghị quyết về báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc, đã được đại hội lần thứ VIII Đảng cộng sản Trung Quốc năm 1956 nhất trí thông qua, đã đặt ra trước toàn Đảng một nhiệm vụ là phải giáo dục cán bộ, đảng viên « đề trong các mối quan hệ với các nước ngoài và với nhân dân các nước đó họ phải tuân theo những quan điểm lập trường thực sự bình đẳng, bình quyền, nghiêm khắc, chống lại chính sách bá quyền » (6). Một bài báo đã được đăng trên tờ Nhân dân Nhật báo số ra ngày 29-12-1956 cũng đã nhắc nhở : « Mặc dù đất nước chúng ta ngày nay vẫn còn là một nước lạc hậu về kinh tế và văn hóa, nhưng khi những điều kiện sẽ được

thay đổi, thì xu hướng đi theo chủ nghĩa xã hội của nước lớn hiển nhiên sẽ trở thành một nguy cơ nghiêm trọng, nếu như tất cả mọi người không ngăn ngừa xu hướng đó. Đồng thời cũng cần phải vạch ra rằng trong thời đại ngày nay nguy cơ như vậy đã bắt đầu bộc lộ trong một số cán bộ chúng ta ».

Điều đáng tiếc đối với nhân dân Trung Quốc là chẳng bao lâu ngay sau đại hội Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 8, nhóm tiểu tư sản — quốc gia hẹp hòi của Mao Trạch Đông đã đạt được việc xóa bỏ nghị quyết của đại hội Tám và đã ràng buộc được Đảng vào những quan điểm chống chủ nghĩa Mác của mình. Để tuyên truyền cho những quan điểm đó, họ Mao-ít đã bắt đầu tích cực xử dụng những sự giả mạo, gian dối về lịch sử.

Trong những năm 1959 — 1965 ở nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã xuất hiện những ấn phẩm mang đặc trưng duy tâm và chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi — nói về vai trò « đặc biệt » của Trung Quốc trong lịch sử thế giới, về tinh thần cách mạng « từ lâu đời » của nông dân Trung Quốc... Đồng thời cũng bắt đầu đánh giá lại hàng loạt phong trào và cá nhân trong lịch sử Trung Quốc. Sự đồng hóa các dân tộc nhỏ bé khác vốn bị cưỡng bức sát nhập vào các đế chế Trung Hoa đã bắt đầu được mô tả như là một hành động vì lợi ích, hạnh phúc của các dân tộc đó. Ý niệm về « sự kinh điển » của toàn bộ Trung Quốc cũng được tuyên truyền một cách ép buộc. Xu hướng giải thích có tính chất đơn thuần cục diện, xu thời nhiều sự kiện cũng đã tăng lên.

Cơ sở của cuộc xem xét lại vai trò và vị trí trong lịch sử của một số kẻ cầm quyền của Trung Quốc thời cổ xưa và trong thế kỷ chính là vì những lý do chính trị và có tính chất chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi một cách rõ ràng, hiển nhiên, chính vì khát vọng đề cao tất cả những nhân vật có thể cũng có được tinh thần kiêu hãnh đại Hán và sự sùng bái cá nhân Mao Trạch Đông. Vì thế, từ năm 1961 ở nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa đã bắt đầu công khai bày tỏ những quan điểm về việc cần thiết phải đánh giá lại thái độ không tán đồng với quyền bá chủ của đế quốc Mông Cổ ở Trung Quốc (sự cầm quyền của triều Nguyên). Một số nhà sử học Trung Quốc đã khẳng định rằng :

1. Thời kỳ cầm quyền của triều Nguyên là « kỷ nguyên thống nhất vĩ đại » của Trung Quốc :

2. Dưới các đời vua nhà Nguyên, mối bang giao giữa Trung Quốc với các nước phương Tây đã được tăng cường mạnh mẽ ;

3. Ngay ở Trung Quốc, ngành thương nghiệp, thủ công nghiệp và giao thông vận tải cũng đã được phát triển và

4. Dưới ảnh hưởng của « nền văn minh tiên tiến Trung Quốc » nền kinh tế và văn hóa của « các nước lân cận Trung Quốc », đặc biệt là của chính Mông Cổ, cũng đã được phát triển (7).

Các nhà sử học — Mao-ít trong các tác phẩm của mình đã trở thành kẻ tích cực tán dương các cuộc hành quân tàn phá đẫm máu của Thành Cát Tư Hân và của những kế hoạch của nó ở Bu-kha-ra, Xa-mác-can, A-déc-bai-gian, Ác-mê-ni-a, Gru-di-a, Nga, Ba-Lan, Mung-ga-ri và các nước khác, gọi những cuộc hành quân đó là « những cuộc hành quân có tính chất « tiến bộ », bởi lẽ chỉ có « trong sự thống trị của quân Mông Cổ, các nhà bác học của các quốc gia khác nhau từ dãy Pa-mia đến phương Đông và phương Tây mới có được khả năng to lớn để nghiên cứu nền triết học, văn học và nghệ thuật của Trung Quốc » (8).

Một trong những nhà sử học loại này đã viết: « Triều đại do Thành Cát Tư Hân thành lập đã giữ một vai trò có tính chất tiến bộ trong lịch sử Trung Quốc... Thành Cát Tư Hân đã phá vỡ các ranh giới giữa các dân tộc và một lần nữa đã khôi phục lại một quốc gia nhiều dân tộc vĩ đại mà từ các thời đại Hán và Đường chưa hề có » (9). Tác giả bài báo đó đã liệt kê vào lãnh thổ của đế chế Trung Hoa tất cả các lãnh thổ mà quân Mông đã chiếm được trong các cuộc hành quân của chúng, thậm chí đến cả những lãnh thổ ở vùng địa Trung Hải. Các soạn giả của những bản đồ địa lý cho các trường học phổ thông (ở nước cộng hòa Nhân dân Trung Hoa) cũng đã hành động tương tự: Trong đường biên giới cương vực vào thời kỳ cường thịnh nhất của Trung Quốc (bạn đọc hãy lưu ý là của Trung Quốc chứ không phải của Mông Cổ) bao gồm toàn bộ vùng Trung Á, Đông Âu, Cận Đông và thậm chí cả vùng Bắc Phi.

Vào năm 1962 tập chí lịch sử Trung ương của Trung Quốc (Nghiên cứu lịch sử) đã lần lượt đăng ba bài ca ngợi Thành Cát Tư Hân và vấn đề quyền bá chủ của Mông Cổ ở Trung Quốc.

Bài thứ nhất trong loạt bài này (10) đã khẳng định rằng Thành Cát Tư Hân chắc chắn là sinh vào năm 1162 và chính vì thế, việc tổ chức ở Trung Quốc lễ kỷ niệm long trọng lần thứ 800 ngày sinh của Thành Cát Tư Hân là có lý do chính thức và đúng đắn (11).

Tác giả của bài báo thứ hai về Thành Cát Tư Hân (12) đã tham gia vào cuộc bút chiến với các nhà sử học đã « nhấn mạnh quá vào

sự giết chóc, tàn phá mà quân Mông đã gây ra trong chiến tranh, nhưng lại không nhận thấy vai trò tiến bộ Thành Cát Tư Hân đã đóng góp trong lịch sử ». Cái vai trò tiến bộ của Thành Cát Tư Hân mà tác giả này nhận thấy không phải là trong việc thống nhất các bộ lạc Mông Cổ, mà chỉ là trong các cuộc hành quân và các cuộc chiến tranh chinh phạt: « Thành Cát Tư Hân trên đường tiến quân đã xóa bỏ mọi ranh giới của các mối liên hệ giữa phương Đông và phương Tây, đã san bằng mọi thành quách và pháo đài trước đó đã ngăn cản các mối quan hệ kinh tế và văn hóa, và sau những chiến công đó, các mối quan hệ qua lại của Phương Đông và phương Tây bắt đầu trở nên phồn thịnh ».

« Và thế là đã xuất hiện « Thành Cát Tư Hân đã được đề cao hơn cả trên thế giới », — tác giả bài báo đã thốt lên một cách cuồng nhiệt, — Những con ngựa chiến của ông đã chọc thủng hàng loạt bức thành sắt của bốn chục quốc gia lớn và nhỏ mà các dân tộc đã bị giam hãm trong đó và nhờ đó các dân tộc này đã nhận biết được một thế giới bao la rộng lớn hơn, một thế giới mà họ có thể hoạt động trong đó, có thể làm quen với một nền văn hóa cao hơn, một nền văn hóa mà họ có thể học tập được nhiều điều hay ở đó. Chính vì thế, theo quan điểm của xu hướng chung của sự phát triển lịch sử, chẳng lẽ lại buộc phải phủ nhận vai trò của Thành Cát Tư Hân ư? Việc ông chinh phục bốn mươi quốc gia, tất nhiên, không thể diễn ra được nếu không có sự đổ máu và sự tàn phá, nhưng chẳng lẽ chúng ta lại sẽ bảo vệ sự giam hãm và sự biệt lập của các nhà chủ nô và phong kiến lớn nhỏ đối với tất cả các quốc gia đó sao, hoặc là chúng ta tán thành với việc Thành Cát Tư Hân đã phá vỡ sự giam hãm đó, đã tạo nên cho nhân dân các dân tộc khác nhau về kinh tế và văn hóa những điều kiện trong đó các dân tộc này có thể giao tiếp với nhau và học tập lẫn nhau ». Bài báo thứ ba đã được đăng trên tập chí « Nghiên cứu lịch sử » (13) cũng đáng giá cao Thành Cát Tư Hân.

Trong một tập chí lịch sử khác — tập « Lịch sử giáo học » — cũng đã đăng một bài báo mà trong đó vai trò thống nhất đất nước Trung Hoa cũng đã được mô tả là thuộc về Thành Cát Tư Hân. Bài báo đó nói rằng: « Nếu xem xét vấn đề xuất phát từ một thời kỳ lâu dài, thì vai trò của người thống nhất đất nước là lâu dài hơn và quan trọng hơn, còn những sự tàn phá — chỉ là tạm thời và thứ yếu. Sự thống nhất đã phải trả bằng cái giá của những sự tàn phá » (14).

Sau khi đã phục hồi lại việc xuất bản các sách báo và tạp chí lịch sử đã bị hoàn toàn đình chỉ trong những năm của cái gọi là «cuộc cách mạng văn hóa», hệ tư tưởng của chủ nghĩa sô-vanh đã nổi lên, chiếm một vị trí lớn trong ngành khoa học lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Với mục đích tuyên truyền chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc, một loạt bài đã xuất hiện nói về lịch sử thế giới của một kẻ «Sứ quân» nào đó (bút danh có thể đoán được là «Đội quân lịch sử» hoặc là «Nhà sử học - người chiến sỹ»). Những bài này, đã được đăng trong tạp chí «Hồng kỳ» (số 4, 5, 6 và 11 năm 1972), sau này đã được đăng lại trong các báo của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa và sau đó lại được in thành từng tập sách mỏng. Loạt bài này có tính chất phương châm, chỉ thị và được nghiên cứu ở nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa trong hệ thống học tập chính trị. Trong khi luận giải lịch sử thế giới một cách đặc biệt vị lợi, Sứ Quân đã toan cố gắng đặt «cơ sở lịch sử» vào quan điểm của chủ nghĩa Mao về sự phát triển của thế giới, một quan điểm trên cơ sở thừa nhận các cuộc chiến tranh và những cuộc xung đột thế giới là tác nhân kích thích cơ bản của quá trình cách mạng. Các bài báo của Sứ Quân, kẻ đã từng tuyên bố Trung Quốc là trung tâm tư tưởng của thế giới, chứa đựng thái độ của chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, ngạo mạn và miệt thị, coi thường đối với các dân tộc của Châu Âu, những dân tộc không được tác giả công nhận là có những công lao nào đó trong tiến trình của lịch sử nhân loại.

Vào năm 1973 tạp chí «Hồng kỳ» (số 5) cũng đã đăng một bài có tính chất phương châm huấn thị của Thị Bân nào đó với tiêu đề là: «kinh nghiệm lịch sử đáng được chú ý». Bàn luận về việc đọc lịch sử cận đại của Trung Quốc». Mục đích cơ bản của bài báo là nhằm thổi phồng chủ nghĩa sô-vanh đại hân và nhằm chứng minh rằng Liên Xô, cũng như nước Nga trước cách mạng, là kẻ thù chính, kẻ thù truyền thống của Trung Quốc.

Trong những năm 1974 - 1976 tập đoàn lãnh đạo Bắc Kinh đã mở rộng chiến dịch chính trị công khai nhằm «Phê phán Lâm Bưu và Khổng Tử». Các nhà sử học Trung Quốc đã bị lôi cuốn vào chiến dịch này một cách rộng rãi. Các nhà sử học Trung Quốc đó đã phải cố gắng tìm trong lịch sử Trung Quốc «sự biện hộ xác đáng» cho những hành động thái quá của cuộc «Cách mạng văn hóa», cho sự thổi phồng quá mức tiếp theo uy tín cá nhân của Mao Trạch Đông, dần dựng nên những «sự kiện» để biện giải cho những tham vọng của

bọn Mao-ít về chức năng lãnh tụ thế giới, để làm tăng thêm sự thù địch đối với Liên Xô.

Vào cuối năm 1974 sau gần tám năm ngừng hoạt động, ở Bắc Kinh lại bắt đầu ra đời những số đầu tiên của tạp chí «Nghiên cứu lịch sử». Trong tạp chí này đã đăng một loạt ba bài: «lời kháng nghị những kẻ vu khống (một vài vấn đề biên giới Trung Xô)» «Những người khai phá đất đai hay là những tên kẻ cướp xâm lược Trung Quốc?» và «Những bằng chứng lịch sử» (công trình nghiên cứu bút tích trên tường trong đền thờ Un-nhi xa ở Nua-gan vào đời Minh. Các tác giả của những bài báo đó đề ra mục tiêu xuyên tạc lịch sử của các mối quan hệ Nga-Trung và Xô-Trung, lập luận có tính chất lịch sử những tham vọng phi lý và lãnh thổ của bọn Mao-ít đối với đất đai ở miền viễn đông và vùng Trung Á của Liên Xô. Các bài báo này đều sắc mùi kiểu ngạo đại Hán và sự miệt thị đối với các dân tộc khác.

Tác giả của bài báo thứ nhất dấu mình dưới bút danh Sứ Vũ Tân - đúng từng chữ một có nghĩa là «sứ gia đang làm đổi mới cả thế giới». (theo nhận định chung thì bài báo, như ngày nay điều này đã được thừa nhận ở Trung Quốc, do một nhóm đồng các tác giả cùng viết). Định đề cơ bản của Sứ Vũ Tân cho rằng toàn bộ đất đai mà ở đó trong một lúc nào đó của tiến trình lịch sử hơn hai ngàn năm, trong thời gian của các triều đại nông nô và phong kiến ở Trung Quốc, trong quá trình của các cuộc chiến tranh và các cuộc đột nhập xâm lược mà quân đội Trung Quốc đã từng đặt chân tới, theo pháp lý thì ngày nay đều phải được coi là lãnh thổ thuộc về nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa. Trong bài báo này công thức pháp lý của bọn cầm quyền phong kiến đã được làm sống dậy - «Ở đâu ngựa của ta đi qua thì ở đó là đất đai của ta». Theo Logic của Sứ Vũ Tân thì phải coi là của Trung Quốc tất cả mọi đất đai và các dân tộc ở châu Á và Đông Âu, những quốc gia trong những giai đoạn lịch sử khác nhau, lúc này hoặc lúc khác, trong thời kỳ này hay thời kỳ khác đã từng bị buộc phải nằm trong vòng tay của các đế chế thuộc các Nhà Hán (từ năm 206 trước công nguyên - 220), Nhà Đường (năm 618 - 907), Nhà Nguyên (Mông) (năm 1280 - 1367) hoặc là Nhà Thanh (Mãn châu) (1644 - 1911).

Nếu như thừa nhận định đề của «Người làm đổi mới toàn thế giới» đó, thì cơ sự sẽ xảy ra là bọn phát xít Ý sẽ có đầy đủ cơ sở pháp lý như thế để một lúc nào đó sẽ tuyên bố mình là những kẻ kế thừa của đế chế La Mã thời cổ và sẽ nêu yêu sách về lãnh thổ của

hàng loạt các nước châu Âu và lãnh thổ vùng Bắc Phi. Tất cả đều biết rằng Iuli Xêda và những đội quân lê dương của nó đã thành lập trên quần đảo Bri-ten và trên các vùng đất đai của nước Đức, những lãnh thổ mà chúng chiếm được, những cơ quan tổ chức hành chính — quân sự của mình. Nhưng chẳng lẽ dựa trên cơ sở của những sự kiện đó lại có thể nêu vấn đề về chủ quyền quốc gia của nước Ý hiện tại đối với các vùng lãnh thổ này hoặc khác của Châu Âu, như bọn người ác ý, thù địch đã làm được chăng? chẳng lẽ lại có thể tùy tiện, vô căn cứ coi con cháu giòng dõi của rất nhiều các dân tộc lớn, các tộc người và các bộ lạc, những người đã có lúc nào đó phải sống trong vòng tay của các đế chế Đa ri a, Alexăng Ma-xêdoan, Iuli Xê da Thành Cát Tư Hãn, Đại Mô gôn Ốc ta vơ hoặc Háp xhua là những người I Ran, Hy Lạp, Ý, Mông cổ, Uđôbét, Tuyếmêni hoặc những người Áo hiện đại được chăng?

Một « bằng chứng » khác cũng được đưa ra sử dụng cho rằng Trung Quốc « từ thời thượng cổ » đã là chủ những vùng đất đai mà trong những giai đoạn lịch sử khác nhau đã bị bọn cầm quyền của các triều đại Hán, Đường, Nguyên và Thanh xâm chiếm, đối với Sử Vũ Tân, việc thường xuyên kể đến trong các bộ sử biên niên của Trung Quốc và những sự tặng-thưởng của các quan lại trong triều của Trung Quốc (hay là Mông Cổ, Mãn Thanh) cho hàng loạt các đại diện, thủ lĩnh của các giòng dõi — bộ lạc hoặc là bọn quý tộc phong kiến bản địa sống trên những vùng đất đó, cũng là « bằng chứng » về chủ quyền của Trung Quốc đối với những đất đó.

Như chúng ta đã biết, bọn cầm quyền của đế quốc La Mã và Bi, đãng tin đã ban phát những chức hàm quan trọng khác nhau, những huân chương, huy chương và những phần thưởng khác nhau cho các đại diện của các bộ lạc đã di cư đến trong vùng lãnh thổ của các đế quốc đó. (Bọn cầm quyền của nước Trung Hoa phong kiến cũng đã hành động như vậy trong mối quan hệ đối với những giòng dõi quý phái của các bộ tộc Tuyế, Khiết đan Nữ chân, Mãn châu và các tộc khác). Đồng thời không một nhà sử học có tư tưởng lành mạnh nào lại đi đến quyết đoán rằng, ví dụ, những người Bui-gari, người Xéc-bi và người Kho-vát vì lý do như thế lại cần phải được coi là người Hy Lạp, còn Người Đức — lại là người Ý.

Các nhà sử học Mao-ti khao khát muốn vẽ lên một nước Trung Hoa từ cuối thiên kỷ thứ nhất trước công nguyên như một mẫu

mực của sự thống nhất về nhà nước một cách hòa bình, tự nguyện của các dân tộc hoàn toàn khác nhau dưới sự bảo hộ của những người Hán, nghĩa là của những người Trung Quốc, như trung tâm thu hút về văn hóa của tất cả các dân tộc Châu Á. Thêm vào đó, những hành động xâm chiếm Trung Quốc trong những giai đoạn lịch sử khác nhau của các dân tộc như Nhung, Khiết đan, Tạng, Nữ chân, Mông Cổ, Mãn Châu và các dân tộc khác, những dân tộc đã từng có một cơ cấu nhà nước và một nền văn hóa riêng của mình đã phát triển, đều hoàn toàn được tạ điếm, che đậy. Rất nhiều những cuộc hành quân xâm lược tàn bạo của các triều đại phong kiến Trung Quốc chống lại các nước láng giềng, những cuộc chinh phạt mà kết quả là làm cho một số dân tộc hầu như đã bị hoàn toàn tiêu diệt (ví dụ như vào giữa thế kỷ thứ XVIII đối với dân tộc Ô-i-rát) đều được cố tình lờ đi không nói đến.

Một trăm năm trước, vào những năm 70 của thế kỷ vừa qua, những đạo quân Mãn châu — Trung Quốc dưới sự chỉ huy của tên đao phủ Tả Tông Đường đã tiến hành những cuộc chinh phạt ở Đun-ga-ri-a và Đông Tur-két-tăng. Năm 1951 nhà sử học Trung Quốc Liu Trăn U* đã viết về những sự dã man tàn bạo của những đạo quân của Tả Tông Đường đối với các dân tộc như U-gua, Kiết-giê-di-a, Ca-dắc « ... Mọi công trình, nhà cửa đều bị đốt trụi, súc vật và đồ đạc, tài sản đều bị tàn phá, đào bới, giết chóc, còn nhân dân không phân biệt giới tính và tuổi tác đều bị giết chết. Khắp nơi ngồn ngang đầy xác chết và máu chảy thành sông » (15). Còn ngày 19 tháng 12 năm 1978 « Quang Minh Nhật báo » đã đăng trọn một trang bài báo ca ngợi Tả Tông Đường như một nhà yêu nước vĩ đại, một thống soái vĩ đại và như một nhà hoạt động quốc gia vĩ đại.

Ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày nay người ta đang cố tình, kháng kháng lờ đi những cuộc chiếm đóng Mông Cổ của bọn quân phiệt Trung Quốc, sự tham gia của bọn quân phiệt đó vào sự can thiệp của 14 nước đế quốc vào vùng Viễn Đông của Liên Xô.

Chủ nghĩa bá quyền đại Hán ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được biểu lộ trong những lời tán dương cuồng nhiệt những truyền thống có tính chất phản động của nền văn

* Danh từ này chúng tôi phiên âm theo tiếng Nga vì không tra cứu được nguyên bản chữ Hán (B.T.).

hóa Trung Quốc và trong thái độ coi thường, miệt thị đối với tất cả những gì của nước ngoài. Hoàn toàn có thể hiểu được những tình cảm tự hào chính đáng của nhân dân khi họ lần đầu tiên trong lịch sử loài người đã học được cách dệt ra lụa, làm ra giấy, đồ sứ, thuốc súng nhưng không nên bào chữa và tán dương như bọn Mao-ít đang làm, cho chính sách đối nội và đối ngoại chống lại nhân dân của bọn cầm quyền bành trướng của nhà nước Trung Quốc nông nô và phong kiến, của bọn hoàng đế Trung Hoa, bọn người đã đàn áp một cách tàn nhẫn, không thương tiếc quân chúng lao động trong nước và đã tiến hành hàng loạt các cuộc hành quân ăn cướp, xâm lược chống lại nhân dân các nước láng giềng.

Trong các ấn phẩm của bọn sử gia Mao-ít, người ta đã cố tình hạ thấp sự đóng góp của các dân tộc khác (không phải là Hán) vào nền văn minh thế giới cụ thể là vào nền văn hóa của nhân dân Trung Quốc. Ví dụ như, các nhà sử học này đã cố tình hạ thấp quá mức nền văn hóa, nền kinh tế và xã hội của người Nữ Chân trong thế kỷ thứ X - XI, gọi họ là «mọi rợ». Sự toàn thịnh của những người Nữ Chân và việc vào đầu thế kỷ XII A-cu-ta đã thành lập nhà nước của mình đã được bọn họ giải thích bằng tính chất ngẫu nhiên, bằng sự thành đạt may mắn của chiến tranh. Bọn sử gia này đã phóng đại hết mức vai trò của nền văn hóa Trung Quốc và của chúng tộc trong sự hưng thịnh và sự suy sụp của tổ chức nhà nước và nền văn hóa của Nữ Chân trong thế kỷ XII - XIII (16). Sự tồn tại các yếu tố mang tính chất Trung Quốc trong nền văn hóa của các dân tộc láng giềng đối với bọn sử gia - Mao-ít là một nguyên do để chúng thừa nhận các dân tộc láng giềng đó và nền văn hóa của họ là không độc lập và đã được Trung Quốc hóa.

Trong khi cố gắng biện giải cho lược thảo đăng trong «Văn kiện của Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 8-11-1969» (17), «Ngay từ hơn hai ngàn năm về trước, Trung Quốc đã trở thành một quốc gia phong kiến thống nhất bao gồm nhiều dân tộc», bọn sử gia Mao-ít này đã cố tình rời bỏ nguyên tắc của phương pháp lịch sử, tùy tiện làm các mảnh khoe, thủ thuật về các chủng tộc, đưa các chủng tộc đó từ một thiên kỷ này sang thiên kỷ khác. Ví dụ, chúng khẳng định rằng những người Mãn châu (những người mà như một chủng tộc vào cuối thế kỷ XVI đầu thế kỷ XVII đã sống ở vùng phía Bắc của bán đảo Liêu Đông «từ lâu đã là một trong những dân tộc của nhà nước Trung Quốc có nhiều dân

tộc. Ngay từ triều đại nhà Đường (thế kỷ thứ VII - VIII - tác giả) dân tộc này trực thuộc vào chính phủ Trung ương. Sau này dân tộc đó phụ thuộc triều đại Liêu do những người Khiết Đan thành lập nên. Vào thế kỷ thứ XII - XIII dân tộc này đã thành lập nên triều đại Kim và hơn một trăm năm liên trị vì toàn bộ một nửa phía Bắc của Trung Quốc. Sau này, nước Kim lại trực tiếp nằm trong các triều đại Nguyên và Minh (18).

Những điều xác nhận này là hoàn toàn không thể đứng vững được: cả nhà nước của những người Khiết Đan, Liêu, cả nhà nước của những người Nữ Chân, Kim, cả nhà nước Mông - Nguyên đã được những người đại diện của giòng dõi quý tộc phong kiến của các dân tộc thành lập nên, những dân tộc này rất xa lạ đối với người Trung Quốc về các đặc tính chủng tộc, ngôn ngữ và văn hóa. Chính điều này có thể nói cả đến những người sáng lập của triều đại nhà Thanh (Mãn châu), một triều đại vào năm 1644 đã lan truyền được quyền lực của mình trên toàn bộ đất nước Trung Hoa. Như các nhà sử học Mao-ít đã chứng minh, sự xâm chiếm Trung Quốc của những người Nhung (Hung nô) Thác ba, Khiết Đan, Nữ Chân, Mông cổ, Tác ta và Mãn châu đã kim hãm rất lâu sự phát triển của xã hội Trung Quốc (19).

Những sự kiện của hai mươi năm vừa qua đã chứng minh rằng môn khoa học lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa gắn chặt với đường lối chính trị đang thống trị trong nước, đơn thuần phục vụ cho những mục đích xu thời - sự tiêu hành những cuộc vận động chính trị và tư tưởng khác nhau «Cuộc đấu tranh với những người phái hữu», «phê phán Lâm Bưu và Khổng tử», cuộc đấu tranh chống «Bồ lưu 4 tên» v.v... Những «sự tìm tòi, phát hiện» về lịch sử đã được bọn cầm quyền Bắc Kinh sử dụng để biện giải cho những tham vọng và lãnh thổ đối với tất cả các nước láng giềng, để tuyên truyền cho chủ nghĩa bá quyền đại hán và để thời phong trong cả nước chính sách chống Liên Xô. Điều này không chỉ các nhà khoa học Mác-xít, mà cả nhiều nhà nghiên cứu tư sản cũng đều đã vạch rõ. Ví dụ, nhà sử học người Ue. X Phie-điê-rall, tác giả của nhiều tác phẩm lịch sử Trung Quốc, đã viết rằng chủ nghĩa Mao «đã gạt bỏ một vị trí đáng kể của lịch sử», nhưng «thực chất là nó đã coi thường kinh nghiệm của các dân tộc khác, bởi vì cuối cùng thì chỉ có nền văn minh Trung Quốc là được đánh giá và chú ý đến. Cuộc đời và những tư tưởng của Mao đã chứng tỏ rằng...

ông ta không bao giờ thoát ra khỏi được cái khuôn sáo cũ đó». Phê-diê-rall nhận thấy là Mao Trạch Đông đã cho rằng sự tồn tại lâu dài của nền văn minh Trung Quốc chính là một bằng chứng hiển nhiên, không thể chối cãi được, chứng minh sự hơn hẳn của nó đối với các nền văn minh của các dân tộc khác (20). A.đê Ba-nét trong cuốn « Trung Quốc và các cường quốc Đông Á » nhấn mạnh đến sự tò mò, kỳ vọng của tất cả mọi hành động của các nhà lãnh đạo đương quyền Trung Quốc bởi những ý niệm truyền thống đại Hán giữa các tập đoàn phong kiến cầm quyền của Trung Quốc. « Niềm tự hào về truyền thống văn hóa, những tình cảm về tình hơn hẳn và sự tự cung tự cấp, những xu hướng đó tạo ra những cơ sở sâu sắc của sự giam hãm và của chủ nghĩa cô lập, tách biệt, cộng thêm chủ nghĩa quốc gia hiện đại đồng thời cũng có ảnh hưởng mạnh đến thái độ của những người Trung Quốc đối với tất cả các nước khác ». « Quan điểm tổng hợp của nhà lãnh đạo Trung Quốc, một quan điểm bị biến động bởi hệ tư tưởng - Ba-nét viết - là nét đặc trưng lớn lao cho mỗi quan hệ hiện tại của Trung Quốc đối với thế giới thứ ba và ở một chừng mực khác, quan điểm đó xác định toàn bộ nền chính trị của Trung Quốc » (21). Trong tác phẩm này tác giả đã vạch ra một cách quyết đoán rằng chính sách xâm lược của Bắc Kinh đang gây nên một mối đe dọa đối với các nước ở châu Á.

Sau khi triệt hạ khỏi địa vị lãnh đạo của bọn Mao-ít các nhóm người gọi là « Bê-lê 4 tên » vào tháng 10 năm 1976, ở Trung Quốc đã bắt đầu tiến hành việc xem xét lại hàng loạt những quan niệm bản chất, ghê tởm đã làm tổn hại nhiều nhất đến Trung Quốc trong lĩnh vực khoa học lịch sử, đại thể như việc lý tưởng hóa sự cầm quyền của Tần Thủy Hoàng, vị hoàng đế đầu tiên của triều đại nhà Tần, lý tưởng hóa lý luận về cuộc đấu tranh từ lâu đời giữa nho gia và pháp gia, một cuộc đấu tranh dường như là một động lực của tiến trình lịch sử ở Trung Quốc trong thời gian hai ngàn rưỡi năm, sự phân chia pháp gia với tinh thần siêu giai cấp và đứng ngoài lịch sử của tiến bộ thường xuyên, bất diệt và của sự cách tân, khôi phục v.v... Đồng thời hệ tư tưởng có tính chất chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi, chủ nghĩa bá quyền nước lớn và chống Liên Xô của chủ nghĩa Mao, như trước kia, vẫn chiếm ưu thế trong ngành khoa học lịch sử của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa.

Những bài viết về các vấn đề lịch sử ngày nay vẫn đang được các nhà lãnh đạo Bắc Kinh sử dụng để làm cho quần chúng nhân

dân mê muội, say sưa với chủ nghĩa sô vanh và chủ nghĩa chủng tộc hẹp hòi, dốc toàn lực chuẩn bị về mọi mặt cho đất nước tiến tới chiến tranh. Đối với những người Trung Quốc mù chữ và có trình độ văn hóa rất thấp, những người hiện nay vẫn chiếm đa số trong nhân dân Trung Quốc, các cơ quan tuyên truyền của bọn Mao-ít đã xuất bản cho họ những loại sách tranh đại chúng về những đề tài « lịch sử » với số lượng rất lớn. Chúng tuyên truyền những kế hoạch bành trướng xâm chiếm miền đất thuộc vùng Viễn Đông và Trung Á của Liên Xô, công khai kêu gọi chuẩn bị một cuộc chiến tranh chống Liên Xô. Ví dụ, đề phục vụ cho những mục đích đó là việc trình bày mới và mở cửa trở lại Viện bảo tàng lịch sử Quốc gia ở Bắc Kinh sau nhiều năm bị đóng cửa. Sự trình bày mới đó hoàn toàn nhằm phục vụ cho một nhiệm vụ tấn công chính sách bành trướng của các triều đại phong kiến Trung Quốc trong mối quan hệ đối với nhân dân các nước láng giềng.

Các nhà khoa học Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác trong các tác phẩm của mình, trước sau như một vẫn luôn kiên trì bảo vệ những nguyên tắc của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, đã bác trần những sự xuyên tạc mang tính chất chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi của bọn Mao-ít về lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa và lịch sử thế giới, đã chỉ ra tính chất hoàn toàn vô căn cứ của những hệ thống lý luận giả danh cách mạng, đầy tính chất của chủ nghĩa chủ quan, những hệ thống lý luận nhằm đặt ra mục đích « thúc đẩy » lịch sử theo những công thức « về một Trung Quốc trung tâm » có tính chất giáo điều (22).

Lẽ tất nhiên là tuyệt đối không được coi nhiệm vụ này đã được thực hiện trọn vẹn. Cuộc đấu tranh chống lại sự ca tụng chủ nghĩa sô vanh đại Hán và chủ nghĩa bá quyền - đó là một nhiệm vụ quan trọng của các ngành khoa học xã hội và khoa học lịch sử Mác-xít-Lê-ninít. Sự thực hiện nhiệm vụ này là một bộ phận không thể tách rời của cuộc đấu tranh của các nhà khoa học vì sự phục hưng dân tộc của Trung Quốc.

Các nhà khoa học Xô-viết, cũng như tất cả mọi người dân Xô-viết, đều tin tưởng rằng cuối cùng cuộc sống sẽ chiến thắng mọi sự xuyên tạc chính trị đầy tính chất chủ nghĩa chủ quan, rằng sự nghiệp của chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thắng lợi ở Trung Quốc và ngành khoa học lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, sau khi đã khắc phục được chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi tư sản, một

lần nữa sẽ được phát triển trên cơ sở phương pháp luận Mác - Lênin, phục vụ sự nghiệp hòa bình và hữu nghị giữa các dân tộc.

Người dịch: NGUYỄN PHƯỚC TUẤN
(Theo tạp chí « Khoa học xã hội »
Liên Xô số 5-1979)

CHÚ THÍCH

(1) Xem « Chính sách đối ngoại của nhà nước đời Thanh trong thế kỷ XVII ». Mạc Tư Khoa, năm 1977.

(2) Theo mệnh lệnh tối cao đã được đăng của sưu tập tài liệu về chiến tranh với Nêpan năm 1975, quyển 1 từ 216.

(3) Xem Đàm Tự Đồng toàn tập, Bắc Kinh, năm 1954, tr.59.

(4) Tôn Dật Tiên. Tuyển tập. Mạc Tư Khoa, năm 1964, trang.251.

(5) Lỗ Tấn toàn tập. Thượng Hải, năm 1948, tr. 26.

(6) « Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng cộng sản Trung Quốc (từ 15-27 tháng 9 năm 1956) ». Mạc Tư Khoa, năm 1965, tr.483.

(7) Xem Nhân dân Nhật báo số ra ngày 10-8-1961.

(8) Chu Cốc Thành: Về những điều kiện phát triển của Lịch sử thế giới. « Nghiên cứu lịch sử, Năm 1961, số2, tr.88.

(9) Như chú thích 7.

(10) Thiệu Tuần Chính: « Vấn đề năm sinh của Thành Cát Tư Hãn. Nghiên cứu lịch sử năm 1962, số 2.

(11) Vấn đề này cũng khá thú vị, ngay từ tháng 5-1942 tại Diên An thủ đô khu giải phóng của Trung Quốc, đã kỷ niệm rộng rãi ngày sinh của Thành Cát Tư Hãn với khẩu hiệu là: « Hãy học tập ở Thành Cát Tư Hãn tinh thần cách mạng của khối đoàn kết thống nhất các dân tộc thiểu số » « Giải phóng Nhật báo » ngày 7-5-1942.

(12) Hàn Nhỏ Lâm: « Về Thành Cát Tư Hãn ». « Nghiên cứu lịch sử » năm 1962, số 3.

(13) Chu Lương Tiên: « Về Thành Cát Tư Hãn ». « Nghiên cứu lịch sử » năm 1962, số 4.

(14) An Tri Du: « Về vị trí của Thành Cát Tư Hãn trong lịch sử » « Lịch sử giáo học », năm 1962, số 12 (*).

(15) Liu Trán U: « Lịch sử tóm tắt của các dân tộc Trung Quốc ». Bắc Kinh, năm 1951, tr. 117.

(16) Xem M.V. Va-rô-be-vơ: Người Nữ Chân và nhà Kim từ thế kỷ thứ X đến năm 1234. Tiểu luận về Lịch sử, Matxcova, năm 1975, tr. 353 - 354.

(17) « Nhân dân Nhật báo » số ra ngày 8-11-1972.

(18) Đàm Kỳ Nhung, Điền Nhữ Khang: « Những người khai phá đất đai hay những tên cướp xâm lược Trung Quốc? ». « Nghiên cứu lịch sử », năm 1974 số 1, tr. 135 - 136.

(19) Xem, ví dụ « Quân Mông - Tác tá ở Châu Á và châu Âu ». Mạc Tư Khoa, năm 1972.

(20) C.P.Phít-giê-rôn, Mao và Truyền thống văn hóa Trung Hoa, « chính trị » Pa-vi-a, 1977, số 3, tr. 486.

(21) A Đốc Ba-nét, Trung Quốc và các cường quốc ở Đông Á, Oa-sinh-ton, 1977, tr. 212, 255.

(22) Hàng loạt tác phẩm của các nhà khoa học - Xô-viết đã phê phán những sự xuyên tạc của bọn Mao-ít về lịch sử của Trung Quốc và lịch sử thế giới. Những chuyên khảo và tuyển tập: « khoa học lịch sử ở nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa ». Mạc Tư Khoa, 1971; « Những quan điểm của chính sách đối ngoại của chủ nghĩa Mao. Các quan điểm pháp lý ». Mạc Tư Khoa, 1975; X.L.Tri-kho-vin-xki. Lịch sử Trung Quốc và Thời đại. Mạc Tư Khoa, 1976; M.I.Xiát-cốp-xki. Trung Quốc: Những vấn đề cơ bản của lịch sử, kinh tế, hệ tư tưởng. Mạc Tư Khoa, 1978. Các bài R.V.Viát-kin, X.L.Tri-kho-vin-xki. Về một vài vấn đề của khoa học Lịch sử ở Trung Quốc. « Những vấn đề lịch sử », năm 1963, số 10; E.M.Giu-cốp, V.A.Criv-xốp, V.Phe-tốp. Lịch sử thế giới trong tầm gương lớn của chủ nghĩa Mao « Người cộng sản », 1972, số 16; Ph.B.Be-le - Lin-xki. Quan điểm của chủ nghĩa Mao về lịch sử thế giới và lịch sử chân chính của các dân tộc Phương Đông: « Các dân tộc châu Á và châu Phi », 1972, số 5; G.V.Ac-ta-phép, A.L.Na-rô-trơ-nhi-xki. Sự gian trá về lịch sử nhằm phục vụ những mưu đồ nước lớn của Bắc Kinh. « Lịch sử cận đại và lịch sử hiện đại », 1973, số 1; X.L.Tri-kho-vin-xki. Về những vấn đề về lịch sử hiện đại của Trung Quốc. « Những vấn đề lịch sử ».

(Xem tiếp trang 34)

(*) Hai chú thích 14 và 15 chúng tôi không tìm được tạp chí và sách nguyên bản tiếng Trung Quốc nên không thể phiên âm chính xác các tên tác giả ra âm Hán - Việt. Ở đây chúng tôi dựa theo cách phiên âm của bản tiếng Nga (B.T).

Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và sự thất bại thảm hại của nó

ĐỖ BANG

VỀ cuộc kháng chiến chống quân Thanh vào cuối thế kỷ XVIII, đã có nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, đặc biệt là nghiên cứu về địa bàn hoạt động, lực lượng, khoa học và nghệ thuật quân sự của ta. Tuy nhiên, những công trình tìm hiểu về phía địch vẫn còn ít ỏi và chưa được đầy mạnh. Trong bài viết này, chúng tôi xin góp một phần nhỏ vào yêu cầu to lớn đó — qua đây sẽ thấy được qui luật phát triển sức mạnh giữ nước, khẳng định sự tất thắng của dân tộc ta và cũng góp phần làm sáng tỏ bản tính cố hữu của địch là tham lam, độc ác, nham hiểm, ngày càng ngoan cố, điên cuồng và quí quýt hơn.

Tôn Sĩ Nghị người tỉnh Triết Giang, xuất thân trong một gia đình nông dân khá giả, ông tổ 3 đời của Nghị bị một tên cường hào vu khống là có liên quan đến một vụ cướp ở trong làng nên phải bán hết ruộng đất để chuộc tội, gia đình Nghị bị phá sản trở nên nghèo túng. Lúc còn đi học, Nghị là một thiếu niên có nghị lực, chăm lo «đùi mài kinh sử» và có nhiều tham vọng. Con người đó, vốn chứa chất những hận thù gia đình, lại sống trong một xã hội hỗn loạn của chế độ phong kiến Trung Quốc vào thế kỷ XVIII; con đường mở ra cho Nghị tự giải thoát và đạt danh vọng là đỗ đạt để ra làm quan, Nghị rất say sưa học môn kinh tế, sau khi đậu tiến sĩ, Nghị được bổ chức Thị giảng nội các (quyền Ngự phê thông giám tập lãm), tiếp đó được thăng chức Hiệu đối, là một trong những người thuộc tộc Hán giữ chức vụ quan trọng

dưới triều Mãn Thanh. Càn Long cho Nghị là người uyên thâm, dũng lược, có nhiều mưu cơ đại sự, văn võ toàn tài. Để thực hiện âm mưu thôn tính các vùng tây nam, Càn Long chuyển Nghị sang nghề võ và bổ làm tướng ở Y Lê. Có quân đội trong tay, Nghị cho quân đánh chiếm đất Tiền Tạng và Hậu Tạng, sát nhập vào lãnh thổ Trung Quốc. Với công trạng này, Nghị được thăng chức Tổng đốc Mãn Triết. Sau khi nghe tin Nguyễn Huệ đã thu phục được toàn bộ đất Đại Việt và lật đổ triều đình nhà Lê, Càn Long cử Nghị về làm Tổng đốc Lương Quảng để phò trợ thanh thế ở vùng phía Nam, xem xét tình hình «điều động đại binh gây hấn ngoại cõi» (1), tạo thời cơ để xâm lược nước ta (*).

Khi nhận được tờ bẩm của bề tôi bán nước Lê Chiêu Thống xin «thiên triều» đem quân sang cứu viện, do viên Tả giang đạo Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp trình lên, như một con thú bị bả dối lâu ngày vừa vớ được mồi, Nghị vô cùng mừng rỡ. Đó là dịp để cho hắn thực hiện tham vọng «bá chủ» của «thiên triều» mà công lao của hắn tướng sẽ «rang rỡ trên trang sử võ công chinh phục» đầy tội ác của các đế chế Trung Quốc ồm ồm mộng làm bá chủ thế giới. Hắn nói với bọn thuộc hạ: «An-nam từ đời Hán, đời Đường làm nội thuộc, đến đời Tống cổ nhà Đinh nổi lên, nay

(*) Quan hàm của Nghị là Thiên triều Thái tử, Thái bảo, Bình bộ Thượng thư kiêm Đô sát viện, Hữu đô ngự sử, Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây, đẳng xứ địa phương, đề đốc quân vụ kiêm Lý lương hương thế tập nhất đẳng khinh xa đô úy.

lại không giữ được nước, hoặc giả trời lại bắt làm quận huyện của Trung Quốc chăng?» (2). Nói đến đây « không cầm được sự bàng hoàng hân dửng dưng đi vòng quanh nhà và nhây múa hai ba lần » (3).

Tôn Sĩ Nghị lập tức đi đến Long Bằng để xem xét tình hình ngoài biên và gặp Tôn Vinh Thanh để bàn mưu xâm chiếm nước ta, nhưng bị Tôn Vinh Thanh phản đối. Viên tuần phủ tỉnh Quảng Tây này cho rằng: Tây Sơn nổi lên chỉ đánh một trận mà làm sụp cả triều đình nhà Lê đã xây dựng gần 300 năm, thật là hung hãn, không phải uơn hèn như Tây Tạng, Thổ Phồn... (4). Vinh Khanh nói với Nghị: « Trung Quốc ta hơn 200 năm thất bình vô sự dân không biết binh lính là gì, một sớm lửa dân đến chỗ viêm nhiệt, lam chướng, đánh được chúng cũng chẳng anh hùng gì, nếu vạn nhất bị thua thì tổn hại vô kể. Thượng hiền (Tôn Sĩ Nghị) là bậc đại thần của nhà nước, dựng cờ tiết ở một phương ngoài cõi hãy nghe lời kêu này, không nên hành động một cách khinh xuất, gương Hoàng Phúc, Trương Phụ không phải xa. Xin thượng hiền nghĩ cho » (5). Với giọng lưỡi của một bề tôi nước lớn, khinh miệt các dân tộc khác, Nghị nói với lời lẽ khoeác lác « Tây Sơn là một đám giặc cỏ », đám diệt nước ấy (nhà Lê), công thần gặp tai nạn không thể không cứu, tội ác của tên cường lặc không thể không trị, quân lấy chính nghĩa mà hành động thì ai dám không theo, nếu cứ lấy yêu hoang xa cách, cứ ngồi nhìn cho chúng tự giết chết lẫn nhau mà không thương đến 9 phương 10 mối? Làm tôi phụng thờ Trung Quốc, chúng còn mong chờ gì nữa » (6). Sự lao vào con đường theo vết xe đổ của các tên bại tướng Hoàng Phúc, Trương Phụ dưới thời Minh, Tôn Vinh Thanh tìm cách bàn việc bãi binh, nhưng Nghị không nghe, hắn còn lên giọng ngạo mạn, do đó, mâu thuẫn giữa hai viên tướng nhà Thanh vốn có nay đã bộc lộ ra mặt. Những lời can ngăn có ý nghĩa của Tôn Vinh Thanh cũng không dẫn được cuồng vọng đi ăn cướp của Nghị. Hắn gọi bọn Việt gian Nguyễn Túc, Lê Quýnh... lúc đó đang có mặt ở Trung Quốc xin cầu cứu đến để tra hỏi tình hình. Một mặt hắn nuôi bọn này cho chúng khoác lên cái « áo giấy phục quốc » để thực hiện ý đồ xâm lược nước ta (bọn này gồm có 62 người trong đó có mẹ Lê Chiêu Thống). Mặt khác để gây bạo loạn, tình đường tiên thoái, thực hiện thói cướp bóc, hắn điều tra các phe đảng nhà Lê, các khu vực có người Hoa đang sinh sống, tình hình mùa màng, thóc gạo và ngõ ngách, đường sá đi lại. Căn cứ trên một bản đồ cũ, Tôn Sĩ Nghị sai thợ và Lê Quýnh

về lại một bản đồ Đại Việt chính xác hơn; ghi chú tất cả các núi sông hiểm yếu, khoanh vùng kiểm soát của Tây Sơn và các điểm hiện có bọn cựu thần nhà Lê nổi dậy, đánh dấu khu vực Lê Chiêu Thống hiện đang ẩn nấp... (7). Tất cả các chi tiết về địa hình, đường sá, cứ điểm quân sự đều được ghi chú tỉ mỉ trên bản đồ. Việc làm của Tôn Sĩ Nghị rất phù hợp với lý tưởng « binh thiên hạ » của đế chế Mãn Thanh. Mãn Thanh vốn là một tộc người ở phía Đông-bắc Trung Quốc, trước lần sông dẫn tranh của nông dân khởi nghĩa, nhà Minh bị sụp đổ, nhà Thanh cho quân đánh chiếm Bắc Kinh (1644), bọn phong kiến Hán tộc đầu hàng rước nhà Thanh lên ngôi hoàng đế, nhà Thanh đã đánh bại các phong trào phản kháng ở trong nước và mở rộng xâm chiếm đất đai các xứ Mông-cổ, Tân-cương, Thanh-hải, Tây-tạng, Miến-diện, Đài-loan... từ giữa thế kỷ XVIII là giai đoạn cực thịnh của đế chế này. Càn Long đã từng tuyên bố « Trẫm đã trị vì được 50 năm, bình định các xứ Y-Lê, Hồi bộ và 2 đất Kim, Tuyên mở rộng đất đai hơn 2 vạn dặm, võ công oanh liệt biết dường nào? Sá gì bọn « giặc cỏ » Quảng-nam (tức Tây-sơn-TG) cậy hiểm mà chống cự... » (8).

Mọi việc đã trù tính xong, Tôn Sĩ Nghị làm tờ bẩm gửi lên triều đình, trong đó có đoạn « An Nam là đất cũ của Trung Quốc, nếu phục hưng nhà Lê và chiếm được nước An Nam thật là được cả hai việc » (9). Đọc xong tờ bẩm Càn Long nói: « Sĩ Nghị vốn có tiếng là mưu đạt sao lại không trừ liệu sớm đến việc đó, còn lo chưa chắc Trẫm đã chuẩn ý cho làm mà qua lại lâu báo mất nhiều thời gian, như thế là câu nệ... Rồi đây, Trẫm muốn nghe được báo tin thắng lợi ở nước ấy sớm thêm được một ngày » (10). Lập tức, Càn Long xuống chiếu « Trẫm sắp tỏ nghĩa lớn ra khắp thiên hạ, dựng cương thường cho nước phụ thuộc... » (11), và ra mật dụ cho Tôn Sĩ Nghị, « Nếu như người trong nước một nửa theo nhà Lê, một nửa theo Nguyễn (Huệ) mà Huệ không chịu lui quân, ta chờ thủy quân Mãn Quảng vượt biên đánh vào Thuận Hóa, Quảng Nam, liền cho bộ binh tiến tới. Nguyễn Huệ ở cái thế gặp địch ở trước và sau ắt phải qui hàng. Ta nhân đó giữ cả hai: Từ Thuận Quảng trở về Nam (tức Bình Trị Thiên trở vào - TG) thì cắt cho Huệ, từ châu Hoan Ái trở ra (tức Nghệ Tĩnh - TG) phong cho họ Lê. Ta nhân đó đóng quân tại nước An Nam để kiểm chế họ, chờ về sau sẽ có cách xử trí khác » (12). Với chiến thuật mở 2 gọng kìm nam bắc để bao vây ta không phải là mới, trước đây quân Tống và Nguyên đã từng làm. Nhưng ở vào thế kỷ XVIII, phong

kiến nhà Thanh quyết hơn, chúng áp dụng sách lược « dùng người Việt đánh người Việt » trong bài bản « tọa sơn quan hổ đấu » để thừa cơ chúng đưa túi ra « hời của », nhưng nhân dân ta không ai còn mơ hồ về kẻ thù. Vì « hẳn chỉ muốn làm danh nghĩa mà thực chất là mưu đồ tư lợi mà thôi » (13).

Trước ngày cất quân, nhà Thanh đã cho thực hiện một loạt các âm mưu thâm độc đối với nhân dân ta. Nhằm phá vỡ khối đoàn kết cộng đồng dân tộc và để gây bạo loạn bên trong, nhà Thanh cho người đi chiêu dụ các thổ tù ở miền núi và người Hoa sinh sống ở nước ta như một lực lượng nội ứng tiếp tay cho địch. Theo Ngô Thời Sĩ, lúc đó 6 trấn ở biên giới phía bắc số người Hoa có từ 5 đến 6 vạn người (14) riêng các khu mỏ cũng trên vài vạn (15) trong đó mỏ Tống Tinh ở Thái Nguyên đã tới 1 vạn (16) và khu mỏ Tụ Long có khoảng 1.300 hộ người Hoa (17). Chính trong một lệnh dụ gửi cho quan quân triều thần, Càn Long đã nói rõ là phải huy động « binh mã ở 7 châu và dân đinh ở các xưởng (lúc khu mỏ - TG) (18). Nhưng phần lớn các tù trưởng, ở vùng biên giới đã sáng suốt không mắc mưu địch, lãnh đạo các dân tộc ít người ở đây tham gia tích cực trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Riêng số người Hoa khai thác ở vùng mỏ Thái Nguyên, châu Bảo Lạc (19) là nơi quân Thanh móc nối được viên « đầu mục » ở xưởng Tống Tinh là Lâm Tế Thanh, cấp ấn tín, phong cho hàm tri huyện nên đã « thống lĩnh bọn dân đinh » (20). Bọn này khi nhận được lệnh văn và tín Tôn Sĩ Nghị sắp cấp lương thực, nên đã « hăng hái xung phong » (21). « Ai ai cũng nô nức nhẩy nhót, xin làm tiên phong » (22). Bên cạnh đội quân xâm lược, lực lượng dẫn đường, làm nội ứng này có đến vài vạn người (23). Một số người Hoa ở Thăng Long, Phố Hiến và các thị trấn ở biên giới cũng đã nổi dậy tiếp tay cho địch, hoặc lợi dụng thời cơ đó kéo nhau đi đánh cướp, giết hại « thậm chí giữa chợ giữa đường cũng cướp giết của cải, hãm hiếp phụ nữ, không còn kiêng sợ gì cả » (24). Đối tượng của các vụ tàn sát này là những người dân lương thiện vốn đã bị « chúng bòn rút, bóc lột » (25), hoặc đã chịu mang dùm bọc chúng từ những ngày đầu tha phương cầu thực khi chưa có một chỗ đất để đứng chân. Sự phản bội của một số người Hoa, đã nói lên thủ đoạn chia rẽ thâm độc của địch, đã gây tổn hại không nhỏ đối với nhân dân ta hồi ấy. Cũng chính vì nằm được mưu thế này, Càn Long vô cùng mãn nguyện, trước ngày cất quân hẳn chủ quan vội vàng nắm chắc phần thắng trong

tay: « Nay họ thấy (tức số người Hoa và các cựu thần nhà Lê - TG) một quan Tổng đốc thân hành đem binh sang, thanh thẽ hùng tráng, thì họ lại càng hăng hái, xung phong cùng với quan quân kéo thẳng đến kinh thành, công việc sẽ xong xuôi một cách dễ dàng, chỉ đợi ngày tin báo tiếp mà thôi » (26).

Quyết hơn, Tôn Sĩ Nghị còn dâng sớ xin Càn Long ra dụ cho vua Xiêm biệp đồng với Nghị cho quân đánh chiếm vùng Quảng Nam, nhưng bị triều đình bác bỏ. Trong tờ dụ cho quan cơ đại thần ngày 9 tháng 11 năm 1788, Càn Long nói rõ điều đó « ...việc ấy mới xem ra thì cũng nên làm, nhưng nghĩ kỹ lại thì đó là một kế hoạch tầm thường, từ trước đến nay việc phá vỡ nước ngoài chỉ nhờ vào oai thế của thiên triều chứ không mượn binh lực của nước ngoài giúp bao giờ. Phương chi Xiêm La và Nguyễn Huệ đánh nhau - Nếu nay ta sai nước ấy đem quân đánh chiếm Quảng Nam sau khi bình định xong An Nam ta phải đem đất Quảng Nam giao cho nước ấy... » (27). Mục đích của Tôn Sĩ Nghị lôi kéo Xiêm La vào cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, nhằm ý đồ nam hiểm là câu kết với một đế chế khá mạnh hồi ấy ở vùng Đông Nam Á để bao vây, phân tán lực lượng ta, lần lượt khuất phục từng bộ phận, tiến tới thôn tính toàn bộ đất nước ta; nhưng qua đó cũng thể hiện sự lo sợ và bất lực của Nghị biết không thể đảm đương nổi chức vụ « chinh Nam Đại tướng quân », như chức ấn mà Càn Long đã trao cho Nghị. Đối với nhà Thanh thì điều đó không những làm tổn thương đến danh dự của « Thiên triều » mà còn gây tình trạng tranh giành quyền lợi giữa Trung Quốc và Xiêm La về sau. Thái độ đòi « ăn cả miếng » của phong kiến nhà Thanh cũng bộc lộ bản chất tham lam bỉ đĩ của chúng. Nhưng nhà Thanh không từ bỏ âm mưu phá hoại hậu phương ở phía Nam, nhằm phá vỡ khối cộng đồng dân tộc, chúng tìm cách xúi dục người Cham-pa nổi dậy, nhưng nhân dân Cham-pa từ lâu đã hòa nhập vào cộng đồng Đại Việt, đã từng là nạn nhân của nhiều đế chế Trung Quốc xâm lược và nhiều lần cùng dân Việt đứng lên kháng chiến chống lại chúng. Trước đó không lâu một nữ chúa Cham-pa là Thị Hỏa đã đem toàn bộ dân của mình tham gia vào phong trào Tây Sơn. Trước hành động xâm lược của phong kiến Trung Quốc nhân dân Đại Việt và nhân dân Cham-pa đều thấy nguy cơ cả dân tộc bị đe dọa nên không thể dễ mắc mưu chúng.

Về tình hình nội bộ của địch thì sợ ném rác vào chiến trường Việt Nam chết oan uổng

và bị phi nhõ nên không khi hoang mang lo sợ phủ trùm lên phần lớn binh sĩ của «thiên triều». Một số tướng sĩ bị quan, bất mãn đã kháng lệnh của triều đình, trong đó có tuần phủ tỉnh Quảng Tây là Tôn Vĩnh Thanh. Vĩnh Thanh làm kháng sớ gởi lên Càn Long trong đó có đoạn... «Triều đình lấy danh nghĩa phục Lê, ngày sau con cháu nhà Lê không giữ được, sai quan giữ lấy nước, thế là làm nghĩa trước mà lợi sau, chúng tôi trộm nghĩ không nên...» (28). Phát động chiến tranh xâm lược nước ta, nội bộ của chúng càng phân hóa, Trước nguy cơ bị tiêu diệt, Tôn Vĩnh Thanh cương quyết không tuân mệnh của triều đình và lệnh của Tôn Sĩ Nghị là cấp trực thuộc. Vĩnh Thanh ra lệnh cho quân án binh bất động ở Quế Lâm mà không chịu điều binh sang lãnh thổ nước ta.

Nội bộ hục hặc, mâu thuẫn — bên ngoài bất lợi, nhất là không thấy hết khả năng và đánh giá quá thấp về lực lượng của đối phương, nên chúng không lường trước những thất bại khủng khiếp sắp xảy ra. Càn Long vẫn quyết định cho Tôn Sĩ Nghị cầm đầu 29 vạn quân * thực hiện cuộc chiến tranh xâm lược đầy tội ác đối với nhân dân ta. Riêng Tôn Sĩ Nghị, hẳn đã lộ rõ nguyên hình là con ác thú cuồng nhiệt, hẳn nóng muốn cưỡi quân đi ngay để lập công trạng, vơ vét của cải. Nghị cho rằng việc đánh chiếm nước ta dễ như «nhỏ nước bọt xoa tay là làm xong việc» (29) «đến sớm lấy sớm, đến muộn lấy muộn» (30), bất chấp trở ngại của thời tiết, hẳn làm to hăm gọi lên triều đình xin ra quân sớm, nhưng bị đình thần bác bỏ, Càn Long cho rằng «xung quanh biên giới, mùa thu mưa nhiều, đường sá đi lại không khô trở ngại» (31). Tuy thế, hẳn vẫn ngoan cố, Tôn Sĩ Nghị «tự lấy làm hối hận vì việc điều động quân sang An Nam hơi chậm trễ» (32).

Khi Tôn Sĩ Nghị vừa cho lùa quân vào lãnh thổ nước ta, hẳn làm 3 tờ dụ miềm yết các nơi đồng người qua lại và truyền đến các phủ với lời lẽ khoa trương, hăm dọa. Sau khi đưa ra những lời lẽ láo khoét, lừa phỉnh, phần cuối tờ dụ gởi cho nhân dân trong nước hẳn viết «...Nếu còn dám hòa theo giặc, chống lại lệnh ta, nay mai đại quân kéo đến sẽ chiếu theo luật đại phản nghịch, lập tức giết chết cả họ» (33). Trong tờ dụ gửi cho quan quân các phủ huyện của ta, hẳn lên giọng khoa trương, trích thượng, dọa dẫm: «...Nếu ngờ nghệch không biết sợ mà cứ ương ngạnh như cũ thì hơn 80 vạn quan quân của Thiên triều lập tức chia đường liền đánh. Trấn phủ chúng mày thử nghĩ An Nam từ khi có nước đến nay đã

bao giờ có một số quân của thiên triều nhiều như thế tràn vào bờ cõi chưa? Nếu chống lại liền bị phá ngay, họa phúc sẽ biến chuyển trong nháy mắt» (34). Để gây hoang mang rối loạn hẳn tuyên truyền «...Bây giờ người An Nam buồn bán ở các phố Đồng Đăng, Kỳ Lừa thầu lờn hiền dụ đều giành nhau chạy trước về báo cho các người làng xóm biết. Con trai thì bỏ cày ngoài đồng, con gái nhiều người dừng thoi ở trong khung cửi, mọi người đều kinh hoàng khiếp sợ, trăm họ vì thế mà bãi chợ» (35).

Trước số quân đông đảo của địch, bộ chỉ huy phong trào Tây Sơn ở Bắc hà đã sáng suốt thực hiện một cuộc rút quân chiến lược, gần 1 vạn quân thủy bộ được lệnh rút lui về giữ phòng tuyến Tam Điệp — Biện Sơn (Thanh Hóa) để đợi quân chủ lực từ Phú Xuân ra phối hợp phản công địch. Giặc tiến vào chiếm Thăng Long tương đối dễ dàng. Nhận được tin này Càn Long mừng rỡ khen Nghị «Nhà nước được một viên đại thần toàn tài về bình định nước An Nam, Trẫm vô cùng sung sướng» (36) và lập tức phong tước «công» tại trận cho Nghị. Tại Bắc Kinh, Càn Long đã lộ vẻ hân hoan, tự đắc «Cứ hiện tình như Tôn Sĩ Nghị lâu mà xét, thì việc đã xong đến tám phần mười, Tết này, câu đối ở cung Trung Hoa đã lấy việc này làm chủ đề...» (37). Nhưng sau khi viên Bá tể Hứa Xương Nghĩa đi đo thám ngoài biên bị bão đánh, hẳn phải cho thuyền trở vào một vùng do quân đội Tây Sơn kiểm soát, ở đây hẳn đã thấy tận mắt lực lượng quân đội Tây Sơn. Khi về hẳn báo cho triều đình nhà Thanh biết quân đội Tây Sơn rất mạnh, trên sông Phú lương** ngập đầy thuyền chiến đang thao diễn được trang bị bằng hệ thống súng nặng từ 20 — 30 cân (38) làm Càn Long hết hoảng lo sợ, định hoãn binh ngay, nhưng lúc đó Tôn Sĩ Nghị đã cho quân tiến sâu vào trong nội địa nước ta. Để trấn tĩnh tình hình, Càn Long ra lệnh dụ cho quan quân triều thần «...Không nên đem sự đó nói cho binh sĩ biết, vì việc hành quân cốt ở khí thế hùng tráng, e rằng quân ta không xét hư thực thế nào nghe nhụt chí, rất là quan hệ...» (39). Như bị đặt ngồi trên giàn lửa, tại

* Số liệu do đồng chí Phan Huy Lê xác Minh.

** Tên cũ của m đoạn sông thuộc huyện Nam Thanh (ranh giới giữa Nam Sách và Thanh Hà) tỉnh Hải Hưng, đổ ra sông Lục Đầu, đây là khu vực tập kết thủy quân của 2 Đò đốc Lộc, Tuyết, để mở cuộc tấn công và bị đường tháo chạy của địch.

Bắc Kinh Càn Long hoang mang, dao động cực độ trong tâm trạng « nửa mừng nửa sợ, sợ vì thấy như mất một cái gì » (40). Chỉ sau 5 ngày, kể từ lúc nhận được tin quân Thanh đã chiếm thành Thăng Long, trong vòng hơn một tháng (từ 9-1 đến 14-2-1789), Càn Long 11 lần xuống dụ và cho phi ngựa trạm « hỏa tốc » đến Thăng Long gọi Tôn Sĩ Nghị mang quân về gấp. Vốn là một tên tướng chủ quan, khinh địch, sau những thắng lợi bước đầu tương đối dễ dàng càng làm Nghị thêm hăng máu, bất chấp lệnh rút quân của Càn Long, hèn huênh hoang tuyên bố « năm cũ sắp tàn, việc gì mà vội vã chờ đánh gấp, quân địch gầy ta nuôi chúng béo, khiến chúng tự đến nộp thịt » (41) và hẹn « sang xuân vào ngày mồng 6 sẽ cho quân vào tận sào huyệt bắt sống chủ tướng của giặc » (42).

Nhưng chính lúc đó, hơn 10 vạn quân Tây Sơn đã tập kết dưới chân núi Tam Điệp, chuẩn bị mở cuộc phản kích vào giải phóng Thăng Long. Trong lúc quân địch đang say sưa hưởng những ngày « phong ấn » (*) thì ngày đêm 30 tết Kỷ Dậu, quân ta đón giao thừa bằng chiến thắng Gián Khẩu, diệt gọn đồn tiền tiêu của địch, mở màn cho cuộc tập kích chiến lược trên toàn tuyến phía nam dẫn đến Thăng Long. Toàn bộ hệ thống phòng vệ của địch dày đặc bị phá sạch. Cái chết đã kề bên mà Tôn Sĩ Nghị vẫn còn chủ quan, khoác lác tuyên bố « đối với giặc (quân Tây Sơn) không đáng lo ngại » (43). Tại Bắc Kinh, sáng ngày mồng 5 Tết, Càn Long « triệu các Đại học sĩ, Hội đình, Hàn lâm vào cung dự tiệc, Vịnh thơ về việc thành công bình định nước An Nam » (44). Trong lúc đó tại Thăng Long, trước mấy tiếng đồng hồ sáng hôm ấy, 2 cánh quân của ta đã áp sát vào Ngạc Hồi, Đống Đa san bằng 2 cứ điểm phòng thủ kiên cố, yết hầu của Thăng Long, tiêu diệt toàn bộ sinh lực của địch, nghĩa quân Tây Sơn được lệnh nhanh chóng đánh thốc vào Thành Thăng Long. Địch huy động vào trung khu thần kinh xâm lược, làm toàn bộ quân địch bị rối loạn. Trong tay Tôn Sĩ Nghị còn một lực lượng khá đông, nhưng hết hoảng tháo chạy tán loạn, « ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp » (45). Tôn Sĩ Nghị cho phóng qua cầu phao, để lại đám quan quân ở phía sau. Tàn nhẫn hơn, khi viên chủ tướng đội quân xâm lược nhà Thanh vừa thoát thân, hèn ra lệnh « cho cắt cầu phao, làm quân lính của chúng bị chết vô kể » (46). Quân ta tiếp tục truy kích « đuổi chúng đến tận trấn thành Lạng Sơn, làm náo động cả vùng biên giới » (47). Sự phát hiện là tên chủ

tướng bại trận, Tôn Sĩ Nghị phải cải trang, rút hết các sắc thư ấn tín của vua Thanh cấp « từ phát đi suốt 7 ngày 7 đêm, không kiểm đầu ra được ăn uống » (48) hèn mới chuồn ra khỏi biên giới. Số tàn quân lục tục kéo về kiểm tra lại chỉ còn 5.500 tên (49).

Đề chạy tội và che dấu sự thất bại nhục nhã, Tôn Sĩ Nghị làm sớ tâu về triều đình là do bọn Lê Chiêu Thống nghe tin quân Tây Sơn đến mất hồn vía, bỗng bỏ nhau chạy hoảng loạn làm binh sĩ của Thiên triều cũng hoảng hốt chạy theo, còn một loạt tướng tá cao cấp của « Thiên triều » bỏ mạng là do trượt cầu phao ngã xuống sông chết (50). Nhưng cuối cùng tên chủ tướng hung hăng, khát máu của đội quân xâm lược nhà Thanh phải « tự xin cách chức và chịu tội nặng nề làm răn cho kẻ khác » (51). Còn Càn Long thì cố tình che dấu cái thảm bại đau đớn đó và bao che cho viên « đại thần toàn tài » của mình cho là « Việc xảy ra bất ngờ chứ không phải do lỗi của Tôn Sĩ Nghị » và ra dụ cho Tôn Sĩ Nghị « Nền trấn tĩnh tâm thần, thu xếp quân về đừng có hoang mang bởi rồi » (52).

Những binh vong, tướng bại từ chiến trường bê bối trở về, biết không thể lấp liếm được sự thất bại nhục nhã đã làm « uy danh lẫm liệt của Thiên triều bị suy sút nghiêm trọng » và « quốc thể bị tổn thương nặng nề », tên vua nhà Thanh phải mất ăn bỏ ngủ. Ngay ngày hôm sau (20-2-1789), Càn Long đã thay đổi thái độ, hèn ra một chỉ dụ khác cho quân « đại thần... « Nếu Tôn Sĩ Nghị tuân theo lệnh đem quân về ngay thì bấy giờ quân đã đến nội địa rồi, nhưng nó lại ở lại hơn một tháng nữa để bọn giặc thừa cơ nổi lên, đó là vì Tôn Sĩ Nghị hy vọng bọn Nguyễn Huệ đầu hàng hoặc bị người bất giải nộp, vì vậy vẫn có ý tham công nên mới sinh ra việc này. Trẫm và Tôn Sĩ Nghị đều có lỗi cả... » (53). Qua một đoạn trong tờ dụ của Càn Long, cho ta thấy rằng nhà Thanh đã sai lầm nghiêm trọng về việc đánh giá lực lượng của ta, về tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất bảo vệ nền độc lập dân tộc, vạch trần bản chất tham lam, chỉ đạo chiến tranh chiến lược và chiến thuật mù quáng và ấu trĩ của địch.

Tương với một lực lượng quân đội « thiên triều » to lớn mưu đồ xâm lược nước ta sẽ thực hiện được một cách dễ dàng, Tôn Sĩ Nghị

(*) Theo lệ « phong ấn » của nhà Thanh, hàng năm trong khoảng một tháng từ hạ tuần tháng chạp đến trung tuần tháng giêng năm sau các công sở đều nghỉ tết.

đã khước từ mọi đề nghị đàm phán, lừa trên, bịp dưới (54). Nghị quyết dùng âm mưu quỷ quyết, cày vào vũ khí, ý đồng, đề đề bệch tinh thần yêu nước của nhân dân ta, hy vọng « làm nên nghiệp lớn sau chuyển vũ công này » (55). Nhưng bị nhân dân ta bằng « những đòn roi sắt của hàng vạn chàng trai làng Dóng cuối thời [trung đại] quật mạnh vào sinh mạng và ý chí xâm lược của chúng đến lúc từ, Tồn Sĩ Nghị trong nháy mắt tan ra thành mây khói. Càn Long ra lệnh thu hồi tước « công » và bãi chức Tổng đốc của Nghị, cử Phúc Khang An lên thay.

Sau thắng lợi oanh liệt và trọn vẹn trên mặt trận quân sự, Quang Trung còn muốn đánh vào căn nã của địch bằng một đòn ngoại giao trí mạng, đề đề bệch ý chí xâm lược, phá chính sách lãnh trưởng, triệt thói kiêu căng, ngạo mạn của chúng. Trong thư gửi cho viên đại quân đạo Tả Giang kiêm tổng lý binh vụ đạo Quảng Tây là Thang Hùng Nghiệp, Quang Trung đã phân tích sâu sắc những điểm yếu cơ bản của địch và thế mạnh của ta « ... Việc quân cốt hòa chứ không cốt động, cốt tình nhuệ, chứ không cốt nhiều. Người khéo thắng là thắng ở chỗ rất mềm dẻo, chứ không phải lấy mạnh đè yếu, lấy nhiều hiếp ít mà được... » (56). Sau ngày đại thắng, Quang Trung làm tờ biếu gửi cho Càn Long đề kể tội Tồn Sĩ Nghị, nhưng chủ yếu đề mĩa mai hóm hỉnh và đau đớn tên vua nhà Thanh: « Không biết việc đó quả do Đại Hoàng đề sai khiến hay do Tồn Sĩ Nghị vì một người dân bà sai khiến, mong lập công ở biên cương để cầu lợi lớn » (57). Với tư thế vững vàng của người chiến thắng, Quang Trung vạch trần bản chất tham lam, độc ác của nhà Thanh và kiên quyết dùng mọi biện pháp để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Trong tờ biếu gửi cho Càn Long, Quang Trung đã chỉ rõ: « Nay lấy Thiên triều to lớn để đi tranh giành với một nước nhỏ để thỏa lòng tham lam, tàn bạo, lại muốn theo đuổi vũ lực đến cùng, xua dân chúng ra ngoài trận địa để chịu sự thảm độc, thì lòng thánh thượng cũng không nỡ làm thế, nếu vạn nhất đánh nhau liên miên không dứt, thì lúc đó Thần không còn lấy nước nhỏ để trọng nước lớn nữa, buộc nghe theo mệnh trời, không thể biết trước rồi sẽ ra sao » (58).

Tiếp được thư của Quang Trung, « Thang Hùng Nghiệp kinh sợ nói với sứ giả Hồ Hồ Hầu rằng: nay không phải là lúc hạt nước đánh nhau, sao lại nói toàn giọng tức giận » (59).

Còn Càn Long sau khi nghe tin bại trận đã trở nên khiếp nhược, hèn ra lệnh cho Phúc Khang An điều thêm 50 vạn quân từ 2 tỉnh

Vân Nam và Quý Châu đến áp sát biên giới nước ta, nhưng chỉ đề làm 2 việc: Trước hết đề trấn an con dân của « Thiên triều » vì lúc đó « Người Thanh sợ hãi lắm, từ cửa ải trở về Bắc, trai gái già trẻ dắt nhau chạy, hàng mấy trăm dặm tuyệt không có một bóng người và khói bếp » (60), và đề phòng giữ ở biên giới vì sợ nghĩa quân Tây Sơn thừa thắng « xin qua hỏi tội Thiên triều ». Còn việc mở trận phục thù hầu như nhà Thanh không dám nghĩ tới. Điều đó đã thể hiện qua một số chỉ dụ của Càn Long gửi cho quan quân đại thần và thái độ trân trọng, kiêng nể đối với Quang Trung và các sứ đoàn của ta về sau. Ngay sau lúc bị thất bại nhục nhã, Càn Long xuống chỉ cho viên Tổng đốc Lương Quảng mới nhận chức là Phúc Khang An và triều thần. Sau khi phân tích tình hình nước ta, nào là « lam chướng, dịch lệ, nước độc » nào là « dân tình hay phản trắc », « hay sinh sự »... rồi « Trẫm đã nghĩ kỹ, thực không nên làm » và kết luận « Tóm lại, bây giờ đã không nên đánh » (61). Sau đó, trong một lệnh dụ ngày 19 tháng 4 năm 1789 gửi cho quan cơ đại thần, Càn Long lại nhấn mạnh: « Ý Trẫm nhất định không cho liên binh nữa » (62).

Do tham vọng quá lớn của Càn Long và cuồng vọng uoan cổ của Tồn Sĩ Nghị, chúng tưởng rằng, khi lấy danh nghĩa là quân của « Thiên triều », được chỉ huy với một danh tướng như Tồn Sĩ Nghị, đi đến đâu 4 phương phải bỏ vũ khí đầu hàng và bắt nộp chủ tướng của mình cho giặc. Những bài học thất bại của các đế chế Hán, Tống, Nguyên, Minh vẫn không làm cho triều đình Mãn Thanh bình tĩnh. Chúng không ngờ rằng, bọn vua tôi Lê Chiêu Thống mà chúng dùng làm con bài « phục quốc », đã trở thành kẻ thù của dân tộc, bị nhân dân căm ghét. Những núi sông thiên hiểm mà chúng vạch ở trên bản đồ đã trở thành Bạch Đằng, Chi Lăng đang dương ra chờ chúng, để dập cho kẻ địch những đòn trí mạng. Chúng tưởng rằng sẽ thực hiện được âm mưu phá hoại được khối đoàn kết cộng đồng dân tộc, nhưng đứng trước họa xâm lăng, nhân dân ta lại càng kề vai sát cánh, phát huy cao độ tinh thần đoàn kết chiến đấu và lòng yêu nước mãnh liệt hơn bao giờ hết. Trải qua hàng ngàn năm đứng đầu sông ngọn gió chống lại nạn xâm lăng của chúng, ý chí bất khuất, quyết tâm giành độc lập dân tộc của nhân dân ta càng thêm tôi luyện. Tinh thần đấu tranh anh dũng và khoa học, nghệ thuật quân sự, tinh thần cảnh giác đối với mọi âm mưu của kẻ địch ngày một nâng cao. Chúng không ngờ rằng, « đám giặc cò » Tây Sơn khi giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc.

đã phát động được toàn dân đánh giặc, trở thành sức mạnh phi thường. Tinh dân tộc và tinh nhân dân đã quyện vào nhau bao trùm lên cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, lôi cuốn cả dân tộc vào cơn bão táp cách mạng, lần lượt quét đổ các tập đoàn phong kiến thống trị ở trong nước, đánh tan quân xâm lược Xiêm, sẵn sàng đương đầu với mọi thử thách, hiểm nghèo của lịch sử, để giữ vững thành quả của phong trào và kiên quyết bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Sau gần 150 năm làm mưa làm gió ở phương Đông, châu Á, với đầu óc của một tên chủ đất có tham vọng ngày càng mở rộng và đôi tay của một tên đồ tể ngày càng

vấy máu, nhà Thanh đã dè bẹp các cuộc khởi nghĩa ở trong nước, chinh phục các nước xung quanh. Chúng tưởng rằng sau khi đã "mở rộng đất trên 2 vạn dặm rồi" sẽ khuất phục được nước ta. Nhưng trước ý chí, quyết tâm và biện pháp bảo vệ đất nước kiên quyết của nhân dân ta từng được tôi luyện qua 20 thế kỷ triền miên chống với 17 vương triều phương Bắc, đã trở thành sức mạnh vô địch. Cuộc xâm lược của kẻ thù như một con bệnh thời khí, mà dân tộc Việt Nam như một cơ thể khỏe mạnh đang hồi phát triển. Với sức sống mãnh liệt đó dân tộc Việt Nam đã từng đánh bại chúng nhanh chóng và dễ dàng.

CHÚ THÍCH

- (1) Ngô Thi Nhậm, *Bang giao hảo thoại*, bản viết tay.
- (2) (3) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, Q.41, bản chép tay.
- (4) (5) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, quyền đã dẫn.
- (6) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập, Q.30 tờ 29b-30a-Lê Trọng Hàm, Sdd.
- (7) Lê Quýnh, *Bắc hành tòng ký*, bản chép tay.
- (8) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, tập 53, Q.1319 tr.16.
- (9) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên truyện*, đã dẫn, tờ 30b.
- (10) (11) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, Q.41.
- (12) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, đã dẫn tờ 35b.
- (13) Quang Trung nói với Ngô Thi Nhậm, dẫn trong *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập Q.30, tờ 35b.
- (14) Ngô Ngọc Phong *Bảo chương hoành mô* (đi thảo) bản chép tay.
- (15) Nguyễn Nguyên, *Cần Long chính vũ An nam kỷ*, bộ Thành vũ ký Q.6, tờ 34b.
- (16) Ngô Thời Sĩ, bài khải về việc khu xử lưu dân nội địa (người Hoa) gửi chùa Trích, tài liệu chép tay.
- (17) Lê Quý Đôn, *Toàn tập*, tập II (Kiến văn tiểu lục) bản dịch, nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, trang.351.
- (18) Lệnh dụ của Cần Long ngày 26 tháng 9 năm 1788 trong *Đại Thanh thực lục*, Q.1311, tr.27b.
- (19) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1312, tờ 38b.
- (20) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1312, tờ 37a.

- (21) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1312 tờ 37b.
- (22) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội, 1964, tr.238.
- (23) Nguyễn Nguyên, sách đã dẫn tờ 34b.
- (24) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn, tr.348.
- (25) Ngô Ngọc Phong, tài liệu đã dẫn.
- (26) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1314-tờ 6b.
- (27) Sử quán triều Thanh, *Đại thanh thực lục*, Q.1314, tờ 37 a-b.
- (28) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*.Q.42 bản chép tay.
Sử quán Triều Nguyễn, *Đại nam chính biên liệt truyện*, Q.30, tờ 30b.
- (29) (30) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn tr.346, 350.
- (31) (32) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.131 tờ 34b.
- (33) (34) Lê Trọng Hàm, *Minh đô sử*, Q.42.
- (35) Lời dụ của Tôn Sĩ Nghị gửi cho các tướng hiệu Tây-Sơn dẫn trong *Mnh đô sử* Q.42.
- (36) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1318, tờ 25.
- (37) Lệnh dụ của Cần Long gửi cho quan quân triều thần ngày 4 tháng 1 năm 1789 (9-12 âm lịch) dẫn trong *Đại Thanh thực lục*, Q.1318 tờ 26b.
- (38) (39) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q.1317, tờ 14a-15b.
- (40) Cần Long, *An-nam kỷ sự* dẫn trong *Đại thanh thực lục*, Q.1321 tờ 26b.
- (41) Đào Nguyên Phổ, *Tây-Sơn thủy mạc khảo*, bản chép tay.
- (42) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí* sách đã dẫn tr.350.

- (43) Nguyễn Thu, *Lê Quý Kỳ sử*, bản dịch của Hoa Bằng, Khoa học xã hội, 1974, tr. 123.
- (44) Sử quán triều Thanh, *Đại thanh thực lục*, Q. 120, tờ 11.
- (45) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn tr. 365.
- (46) Sử quán triều Nguyễn, *khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, T.XX, tr. 62.
- (47) *Lê Quý đại sử*, bản chép tay.
- (48) Trần Nguyên Nhiếp, *An-nam quân doanh kỷ yếu*, tài liệu của đồng chí Phan Huy Lê.
- (49) Sử quán triều Thanh, *Đại thanh thực lục*, Q. 1321, tờ 33a-37.
- (50) (51) Sử quán triều Thanh, *Quyển đã dẫn*, tờ 16a.
- (52) (53) Sử quán Triều Thanh *quyển đã dẫn*, tờ 19a, 33b.
- (54) (55) Biều Quang Trung gởi Càn Long trong *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập Q. 30, tờ 36b.
- (56) Ngô Thi Nhậm, *Bình giao hảo thoại*, tài liệu viết tay.
- (57) (58) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, Q. 30, tờ 36b-37a.
- (59) *Đại Nam chính biên liệt truyện* Q. 30 tờ 37a và *Tây Sơn Bang giao tập*. Còn *Đại thanh thực lục* Q. 1323 tờ 4a và *Bang giao lục* ghi là Nguyễn Hữu Trù.
- Hồ Hồ hầu có các tên *Hán Hồ hầu*, Nguyễn Chiêu Viễn, Chiêu Viễn tướng quân, Nguyễn Văn Dũng, Người làng Đan giáp huyện Thanh-miền, Hải-hung nguyên là một tướng

quân Trịnh ở Phú-xuân, được Phạm Ngô Cầu cử đi sứ vào Qui-nhơn, ở đây Nguyễn Văn Dũng được các thủ lĩnh phong trào Tây-sơn mời nổi, lúc và Phú-xuân bị phát hiện, Phạm Ngô Cầu ra lệnh bắt bỏ ngục. Tháng 6 năm 1786, khi Nguyễn Huệ đưa quân từ Qui-nhơn ra giải phóng Phú-xuân, Nguyễn Văn Dũng được nghĩa quân Tây-sơn giải thoát. Nguyễn Huệ phong làm Chiêu viễn tướng quân, đóng ở Nam Bô Chính (Quảng bình). Dũng có biệt tài về chiêu mộ hàng vạn binh lính ở Nghệ-an, tăng cường cho đội quân chủ lực trong cuộc kháng chiến chống Thanh. Trong cuộc kháng chiến này, Nguyễn Văn Dũng trực tiếp đốc xuất đội hậu quân, trong đạo quân chủ lực do Quang Trung trực tiếp chỉ huy. Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, Nguyễn Văn Dũng được Quang Trung cử cầm đầu một sư đoàn sang Quảng-tây gặp Thang Hùng Nghiệp, đưa biều văn của Quang Trung lên Hoàng đế nhà Thanh. Bước đầu đặt lại quan hệ ngoại giao giữa 2 nước, trong tư thế là một quốc gia vừa chiến thắng. Năm 1792, Nguyễn Văn Dũng lại dẫn đầu một sư đoàn sang Bắc-kinh. Nguyễn Văn Dũng đóng vai trò quan trọng dưới Triều Cảnh Thịnh, cuối cùng vị Nguyễn Ánh bắt đem xử tử. Nguyễn Văn Dũng là một nhà quân sự, chính trị, ngoại giao biệt tài đã có nhiều đóng góp quan trọng dưới Triều Tây-sơn.

(60) Sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, Q. 30, tờ 35a.

(61) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q. 1323, tờ 29b.

(62) Sử quán triều Thanh, *Đại Thanh thực lục*, Q. 1525, tờ 11b.

Chủ nghĩa Mao...

(Tiếp theo trang 2)

1973, số 2; X.L.Tri-khơ-vin-xki. Chủ nghĩa bá quyền đại Hán và những ấn phẩm về các đề tài lịch sử ở Trung Quốc. « Những vấn đề lịch sử », 1975, số 11; V.N.Nhi-ki-phô-rôp. Sự bịa đặt hoàn toàn về lịch sử của bọn Mao-ít. « Những vấn đề Viễn Đông », 1973, số 2; L.X. Pe-re-la-môp. Về cuộc vận động chính trị « Phê phán Khổng Tử và Lâm Bưu ». « Những vấn đề Viễn Đông », 1974, số 2; L.X. Pe-re-la-nôp. Khổng giáo trong đời sống chính trị của nước Trung Quốc hiện đại. « Những vấn đề Triết học », 1975, số 10; P.V.Viát-kin. Một số vấn đề về lịch sử xã hội

và văn hóa của Trung Quốc và chiến dịch « phê phán Khổng Tử » ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. « Các dân tộc châu Á và châu Phi », 1974, số 4; P.V.Viát-kin. Khoa học lịch sử ở nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa trong giai đoạn hiện đại. « Những vấn đề lịch sử », 1979, số 2; « Trung Quốc sau đại hội lần thứ X của Đảng cộng sản Trung Quốc ». « Người cộng sản », 1974, số 12; B.P.Gu-re-vich. Chủ nghĩa Sô-vanh đại Hán và một vài vấn đề về lịch sử của các dân tộc vùng Trung Á trong những thế kỷ 17 - 19 « Những vấn đề lịch sử », 1974, số 9; N.B.P.Gu-re-vich. Một vài vấn đề về lịch sử của nước Ca-dắc-xtan và Trung Á và những sự xuyên tạc những vấn đề đó trong các ấn phẩm của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa. « Lịch sử Liên Xô », 1979, số 2; v.v...

ĐẤT MÊ LINH — TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ, QUÂN SỰ VÀ KINH TẾ CỦA HUYỆN MÊ LINH VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

DINH VĂN NHẬT

HUYỆN Mê Linh về đời Hán là một huyện đất đai rất rộng, nhưng chủ yếu là một huyện miền đồi núi. Trong luận văn nghiên cứu « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » (1977), chúng tôi đã đặt tên cho huyện Mê Linh về đời Hán là « huyện Mê Linh lớn » (1). Từ năm 271 về cuối đời Ngô, niên hiệu Kiến Hành năm thứ 3, huyện Mê Linh lớn đã đổi tên thành quận Tân Hưng và 11 năm sau, năm 282 đời Tây Tấn, niên hiệu Thái Khang năm thứ 3 lại được đổi tên một lần nữa thành quận Tân Xương. Cũng từ năm 271 huyện Mê Linh lớn được chia làm 6 huyện nhỏ, trong đó có một huyện vẫn được giữ tên cũ là huyện Mê Linh. Chúng tôi gọi huyện Mê Linh về cuối đời Ngô sang đời Tấn là « huyện Mê Linh nhỏ ». Đất đai huyện Mê Linh nhỏ này chủ yếu gồm có vùng đồi núi và dải đất bằng bậc thềm Sơn Tây, Ba Vì, kéo dài về phía nam tới vùng Lương Sơn, Kim Bôi và Thượng Lâm. Mỹ Đức ngày nay (lược đồ số 1,2,3). Huyện Mê Linh nhỏ này chính là phần đất trung tâm của huyện Mê Linh rộng lớn về thời Hai Bà Trưng. Từ đây trở đi, chúng tôi gọi vùng trung tâm này là « đất Mê Linh »

Từ rất lâu đời, đất Mê Linh đã sẵn có một giá trị chiến lược đứng hàng đầu trên toàn bộ đất Giao Chỉ, nên các vị Lạc tướng Mê Linh, con cháu của các vua Hùng, đã chọn đất Mê Linh để xây dựng thành một khu căn cứ vào loại hoàn chỉnh và mạnh nhất thời bấy giờ trên đất Giao Chỉ. Chính vì đất Mê Linh là một đất chiến lược, nên khi bọn xâm lược Tây Hán từ phương bắc tới chiếm đất Giao Chỉ và tổ chức thành quận Giao Chỉ gồm 10 huyện mới theo kiểu tổ chức hành chính bên Trung Quốc thì chúng đã đặt quận trị của quận Giao Chỉ ở ngay Liên Lâu là trung tâm của vùng kinh tế lớn nhất thời bấy giờ, gồm có huyện

Tây Vu, huyện Long Uyên và huyện Liên Lâu, vây quanh lấy vùng hồ Lãng Bạc — trung tâm kinh tế này có nhiều ruộng, Lạc nhất và đông dân nhất, nguyên huyện Tây Vu ở phía tây hồ Lãng Bạc đã có số dân đông bằng 1/3 số dân toàn quận Giao Chỉ (2) — nhưng đó ủy trị của quận Giao Chỉ, nơi đóng quân của viên đô úy, ngang chức với viên thái thú, tức là trung tâm quân sự của toàn quận Giao Chỉ lại được đặt ở huyện Mê Linh. Sách Tiền Hán thư — địa lý chí cũng như sách Thủy Kinh chú đều nói đô úy trị của quận Giao Chỉ được đặt ở Mê Linh (trong phần dưới khi bàn riêng về đô úy trị của quận Giao Chỉ đặt trên đất Mê Linh, chúng tôi sẽ trở lại kỹ hơn). Việc chính quyền đô hộ của nhà Hán đặt đô úy trị của toàn quận Giao Chỉ trên đất Mê Linh chứng tỏ rằng đất Mê Linh có một giá trị chiến lược đặc biệt: bọn xâm lược phương bắc cho rằng giữ yên được đất Mê Linh, tức là không chế được nhân dân đất Mê Linh và các vị lạc tướng Mê Linh có uy tín rất lớn thời bấy giờ thì sẽ giữ vững được quyền thống trị trên toàn bộ đất đai cũ của nước Âu Lạc, trong đó có đất Văn Lang thời xa xưa; mà thật vậy, từ năm thành lập đô úy trị là năm Nguyên đinh thứ 6 (111 trước CN) đến năm rút bỏ chức đô úy để cho viên thái thú kiêm nhiệm là năm Kiến Vũ thứ 6 (tức là năm 30 ở đầu CN), cộng 141 năm, chính quyền đô hộ vẫn đứng vững.

Hai Bà Trưng, con cháu của các vua Hùng và của các vị lạc tướng Mê Linh đã sinh ra và lớn lên trên đất Mê Linh này. Hai Bà đã tiếp tục công việc của cha ông, xây dựng và củng cố đất Mê Linh thành căn cứ Cẩm Khê nổi tiếng mà sử cũ của Trung Quốc đã từng ghi lại. Cũng từ đất chiến lược Mê Linh này, Hai Bà đã phát động cuộc khởi nghĩa Mê Linh

vào mùa xuân năm Canh tý tức năm 40 ở đầu CN. Như vậy chỉ 10 năm sau khi nhà Hán rút bỏ đô úy trị của quận Giao Chỉ thì cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ. Hướng về đất chiến lược Mê Linh, toàn bộ các huyện không những của Giao Chỉ mà cả của các quận Hợp Phố, Cửu Chân, Nhật Nam, đều hưởng ứng và nổi dậy đánh đuổi bọn xâm lược phương bắc. Vì bị đánh mạnh, đánh ở khắp nơi và đánh vào cùng một thời gian, nên các thứ sử thái thú và các quan lại khác đều phải tháo chạy vội vã tới mức chỉ kịp giữ được thân mình. Toàn bộ chính quyền đô hộ đã sụp đổ; đất nước đã được độc lập, Trưng Trắc được suy tôn lên làm vua. Trưng Vương đóng đô ngay trên đất Mê Linh, đất quê hương cũ, đất chiến lược mà nhiều thế hệ lạc tướng Mê Linh đã chọn làm căn cứ.

Trong luận văn nghiên cứu «Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh» (1973), chúng tôi mới bước đầu làm sáng tỏ được vấn đề Kim Khê -

Cẩm Khê - Suối Vàng và xác định được vị trí địa lý của căn cứ Cẩm Khê ở chân núi Ba Vi. Trong luận văn nghiên cứu «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» (1977), chúng tôi đã căn cứ vào sách Đường thư - địa lý chỉ để xác định vị trí địa lý của huyện Mê Linh nhỏ trong vùng Sơn Tây, Ba Vi, Xuân Mai, Thượng Lâm và bác bỏ về mặt khoa học lịch sử của thuyết cho rằng làng Hạ Lôi trên đất Yên Lãng là quê hương của Hai Bà và là nơi Trưng Vương đã đóng đô. Trong luận văn nghiên cứu dưới đây: «Đất Mê Linh, trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» (1980), chúng tôi sẽ trình bày về giá trị chiến lược của đất Mê Linh, đất căn cứ của các vị lạc tướng Mê Linh và đất căn cứ Cẩm Khê của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44; chúng tôi cũng sẽ xác định vị trí địa lý của thành lũy và cung điện của Trưng Vương và sau cùng, xác định vị trí địa lý của đô úy trị của quận Giao Chỉ về đời Hán.

BẢN về giá trị chiến lược của đất Mê Linh thì không thể bỏ qua hai đặc điểm lớn của đất Giao Chỉ: đất Giao Chỉ là một khu vực sản xuất nông nghiệp lớn về thời cổ nhờ có ruộng Lạc; - đất Giao Chỉ có một vùng cửa ngõ có giá trị chiến lược là thế tam giác chiến lược Cổ Loa - Lãng Sơn - Châu Sơn, vây quanh vùng hồ lớn Lãng Bạc (Lược đồ số 1).

Ngay từ thời Hùng Vương dựng nước Văn Lang, trên mặt đồng bằng Bắc Bộ đã hình thành những ruộng Lạc nổi tiếng vì người nông dân Lạc Việt có thể chủ động tưới nước và tiêu nước bằng cách lợi dụng nước thủy triều rất đặc biệt của vịnh Bắc Bộ. Những ruộng Lạc đó nổi tiếng vì có sản lượng lúa cao và ổn định, một phần nhờ có nước phù sa sông Hồng là một con sông vào loại nhiều phù sa nhất trong toàn miền Nam Á và Đông nam Á; những ruộng Lạc đó lại có diện tích rộng và không ngừng được mở rộng thêm hàng năm về phía biển Đông... Chả chẵn vùng đồng bằng và vùng trung du Bắc Bộ thời xa xưa là một kho người, kho của, với một nền văn minh nông nghiệp vào loại lớn của miền bán đảo Đông Dương và lân cận. Chỉ tính riêng về số dân cũng đã thấy vào đầu công nguyên:

- Quận Nam Hải có 19.613 hộ gồm 94.253 nhân khẩu

- Quận Thương Ngô có 24.397 hộ gồm 71.162 nhân khẩu

- Quận Uất Lâm có 12.415 hộ gồm 146.160 nhân khẩu

- Quận Giao Chỉ có 92.440 hộ gồm 746.237 nhân khẩu

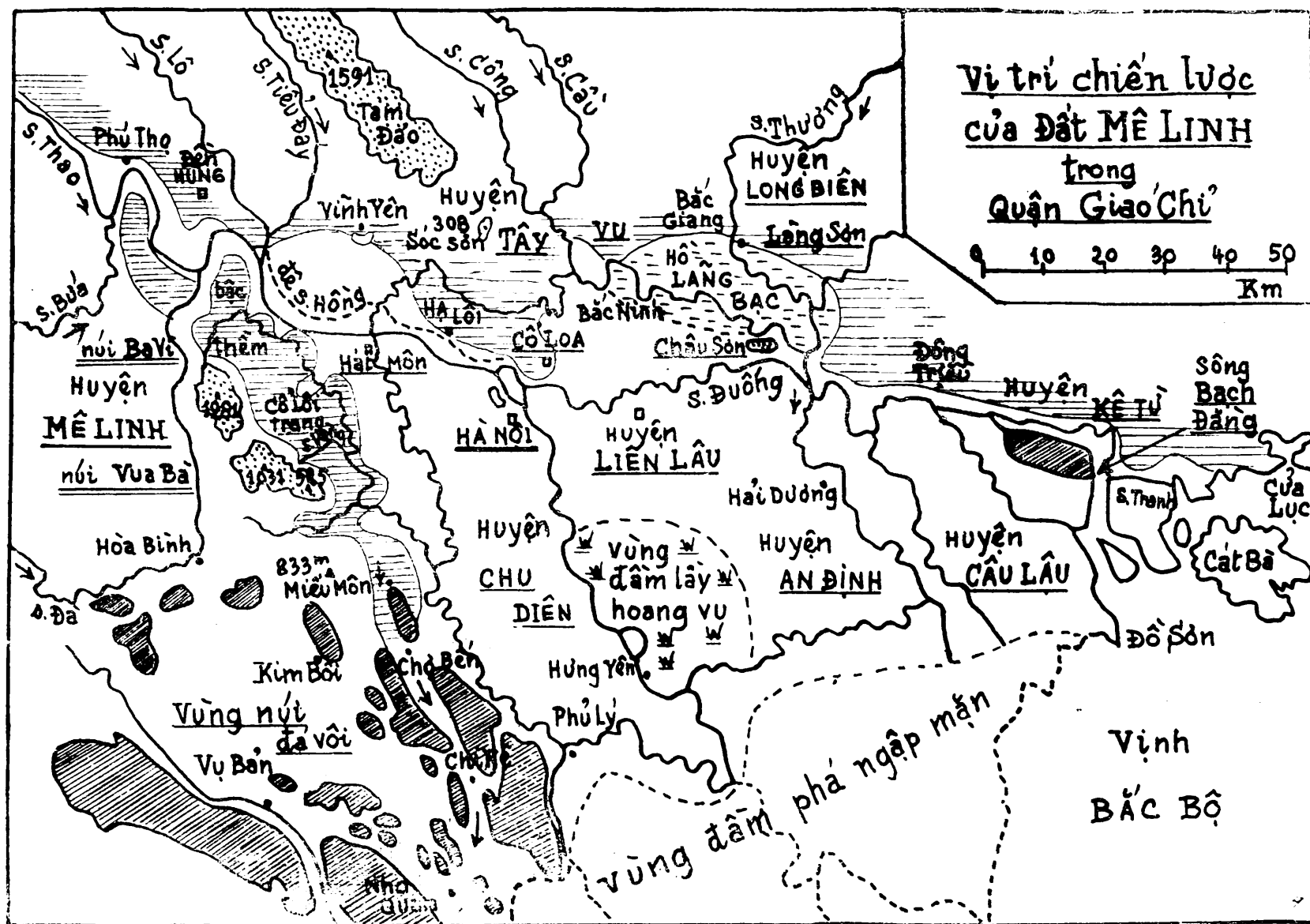
- Quận Hợp Phố có 15.398 hộ gồm 78.980 nhân khẩu

- Quận Cửu Chân có 35.743 hộ gồm 166.013 nhân khẩu

- Quận Nhật Nam có 15.460 hộ gồm 89.485 nhân khẩu

(Nam Hải và Hợp Phố là đất Quảng Đông ngày nay; Thương Ngô, Uất Lâm là đất Quảng Tây ngày nay)... (3)

Đây là những số liệu còn ghi lại trong *Tiền Hán thư* vào đầu công nguyên. Có thể đó là những số liệu chỉ có giá trị tương đối thời, nhưng do có cùng một nguồn và theo những cách thu thập như nhau, nên giá trị sử dụng để so sánh có thể coi như chấp nhận được. Những con số trên nói lên rằng vào đầu công nguyên, số dân của quận Giao Chỉ (tương đương với miền trung du Bắc Bộ và miền đồng bằng và bờ biển trừ phần lớn đất Thái Bình và Hà Nam Ninh còn là đầm phá ngập nước mặn), đã đông gấp đôi số dân của bốn quận Nam Hải, Hợp Phố, Thương Ngô và Uất Lâm



cộng lại tương đương với đất Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay, không kể đảo Hải Nam là đất của hai quận Dạm Nhĩ và Châu Nhai). Điểm này nói lên độ tập trung rất lớn của cư dân quận Giao Chỉ và vị trí hết sức quan trọng của những ruộng Lạc nổi tiếng trong nền kinh tế nông nghiệp của quận Giao Chỉ. Nhận xét này càng làm nổi bật tầm quan trọng của trung tâm kinh tế Lăng Bạc và lân cận, gồm 3 huyện Tây Vu, Long Uyên và Liên Lâu, trong đó riêng huyện Tây Vu đã chiếm 1/3 số dân của toàn quận Giao Chỉ, như đã nói ở phần trên.

Chính trung tâm kinh tế làm thóc lúa và đông người là vùng Lăng Bạc và lân cận này đứng vào hàng đầu trên đất nước ta về thời Hùng Vương nên An Dương Vương qua thời gian kháng chiến chống quân Tần đã sớm thấy giá trị chiến lược của địa điểm Cồ Loa trong thế chiến lược tam giác Cồ Loa - Lăng Sơn - núi Châu Sơn và quyết định xây đắp thành Cồ Loa trên đất đai của bộ Việt Thường trước đây, để từ đó kiểm soát chặt chẽ toàn bộ vùng chiến lược cửa ngõ quanh bờ hồ Lăng Bạc. Với con mắt của một nhà chiến lược, An Dương Vương biết rằng giữ vững được vùng Cồ Loa và vùng Lăng Sơn ở phía tây và phía đông vùng hồ Lăng Bạc rộng lớn này thì các đạo quân xâm lược men theo đường bờ biển chỉ có thể vào cửa Bạch Đằng và khi lên đến vùng Lăng Bạc thì chỉ còn một vùng cao ráo vững chắc có thể đóng quân là vùng núi Châu Sơn và các đồi thấp vùng Tiên Du - Bắc Ninh. Nơi đây đã là những bãi chiến trường đẫm máu chống ngoại xâm (4). Về đời Hùng Vương thứ 6, Ông Gióng đã thừa thắng, đuổi địch đến tận chân núi Châu Sơn và trong một nỗ lực tấn công cuối cùng, đã nhờ cả một bụi tre lớn để đánh giặc mà vết tích còn lại ngày nay, theo truyền thuyết, là hàng loạt những ao đầm to nhỏ của làng Thất Gian; cũng ở đây, vua Ân chết trận vẫn còn giữ viên ngọc quý Long Tuyền nên mới có tên là núi Châu Sơn.

Về thời An Dương Vương, thành Cồ Loa đã được xây đắp trên một vùng đất cao vững chãi cuối cùng về phía nam của vùng bậc thềm. Từ xa, Cồ Loa đã được hồ Lăng Bạc và vùng trũng Lăng Bạc với nhiều hồ đầm và sông to, sông nhỏ, ngăn chặn bảo vệ. Chỉ về mùa khô, khi nước sông, nước hồ đã rút thì bộ binh của quân địch mới tới gần Cồ Loa được, mà lối đi duy nhất thuận tiện cũng chỉ

có một, đó là vùng đồi và vùng bãi sông thuộc Tiên Du sau này, tức là đúng vùng vẫn còn mang đầy đủ vết tích chiến thắng của Ông Gióng đã nói trên. Trong điều kiện chiến đấu gần, với những vũ khí như dao mác, cung tên, dao, kiếm thời bấy giờ, thành Cồ Loa của An Dương Vương với nhiều vòng thành kiên cố cao hơn mặt hào, mặt sông tới 8 mét, 10 mét với những đội «thần nổ» nổi tiếng bắn mỗi phát hàng loạt mũi tên bịt đồng thau, rõ ràng là một cứ điểm hết sức lợi hại, cho nên Triệu Đà tuy đã tiến quân đến vùng núi Tiên Du, nhưng sau nhiều trận đánh không thắng nổi, đã phải lui quân về núi Châu Sơn để sau đó dùng kế giảng hòa và đợi thời cơ khác dùng mưu đánh từ trong đánh ra bằng sự nội ứng của Trọng Thủy.

Cồ Loa là một cứ điểm lớn rất mạnh về mặt phòng ngự; giá trị của Cồ Loa được nhận lên gấp bội trong thế chiến lược tam giác Cồ Loa - Lăng Sơn - Châu Sơn. Hơn hai trăm năm sau khi An Dương Vương mất thành Cồ Loa, với một đạo quân viễn chinh rất lớn, Mã Viện cũng đã từng thất bại trước Cồ Loa và lui quân về vùng Vũ Ninh - Châu Sơn để bày thế trận khác. Sau đó quân khởi nghĩa của Hai Bà Trưng đã thua lớn ở vùng Tiên Du - Lăng Bạc. Cuộc kháng chiến trên đất Lăng Sơn tuy có duy trì được hàng năm nhưng không có tính chất quyết định. Các mũi xung kích của Mã Viện đã tràn qua Cồ Loa và vùng bậc thềm Tây Lý tức là vùng Đông Anh. Yên Lăng ngày nay và sau cùng một cánh quân của Lưu Long đã vượt sông Hồng bao vây tiến đánh căn cứ Cẩm Khê trên đất Mê Linh, vùng bậc thềm và đồi núi Sơn Tây - Ba Vì - Lương Sơn (5).

Phải đặt đất Mê Linh trên một bản đồ toàn miền Bắc đất nước ta thì mới thấy hết giá trị chiến lược của vị trí Mê Linh về thời kỳ sau An Dương Vương: Đất Mê Linh nhìn ra ba con sông rất lớn; phía đông là sông Đáy, phía bắc là sông Hát, một khúc của sông Hồng, phía tây là sông Đà. Mặt nam là rừng núi trùng điệp của vùng Hòa Bình, nhưng lại có một hành lang ăn thông vào đất Cửu Chân: đó là hành lang «thượng đạo» Miêu Môn, Chi Nè, Nho Quan, qua đèo Phổ Cát vào Đồng Cồ (Lược đồ số 1, 2, 3). Chi tính riêng về mặt vị trí thì đất Mê Linh đã là một đất căn cứ chống quân xâm lược từ phía bắc xuống qua đường bờ biển vào cửa sông Bạch Đằng; rõ ràng vùng Lăng Bạc, Châu Sơn, Lăng Sơn là vùng cửa ngõ vào đất Giao Chỉ, đồng thời cũng là một vùng chiến

lược nếu tính vào đó cả vùng cứ điểm rất quan trọng từ thời An Dương Vương là vùng có thành lũy Cồ Loa. Thế chiến lược ba góc chân kiềng Cồ Loa - Lãng Sơn - Châu Sơn vây quanh lấy hồ Lãng Bạc là một thế chiến lược hoàn chỉnh: không phá được thế ba chân kiềng này thì không thể vào sâu được đất Giao Chỉ. Sau trận Lãng Bạc vào mùa xuân năm 42, các lực lượng khởi nghĩa vẫn kiểm soát được vùng Lãng Sơn trong hàng năm trời, nên Mã Viện vẫn phải đóng bản doanh ở vùng Lãng Bạc để đối phó với cả hai mặt: mặt Cẩm Khê và mặt Lãng Sơn; cũng do đó mãi tới đầu mùa đông năm 43, Mã Viện mới hành quân vào Cửu Chân sau khi Cẩm Khê đã thất thủ vào đầu mùa hạ năm 43 và cuộc kháng chiến ở vùng Lãng Sơn đã chấm dứt.

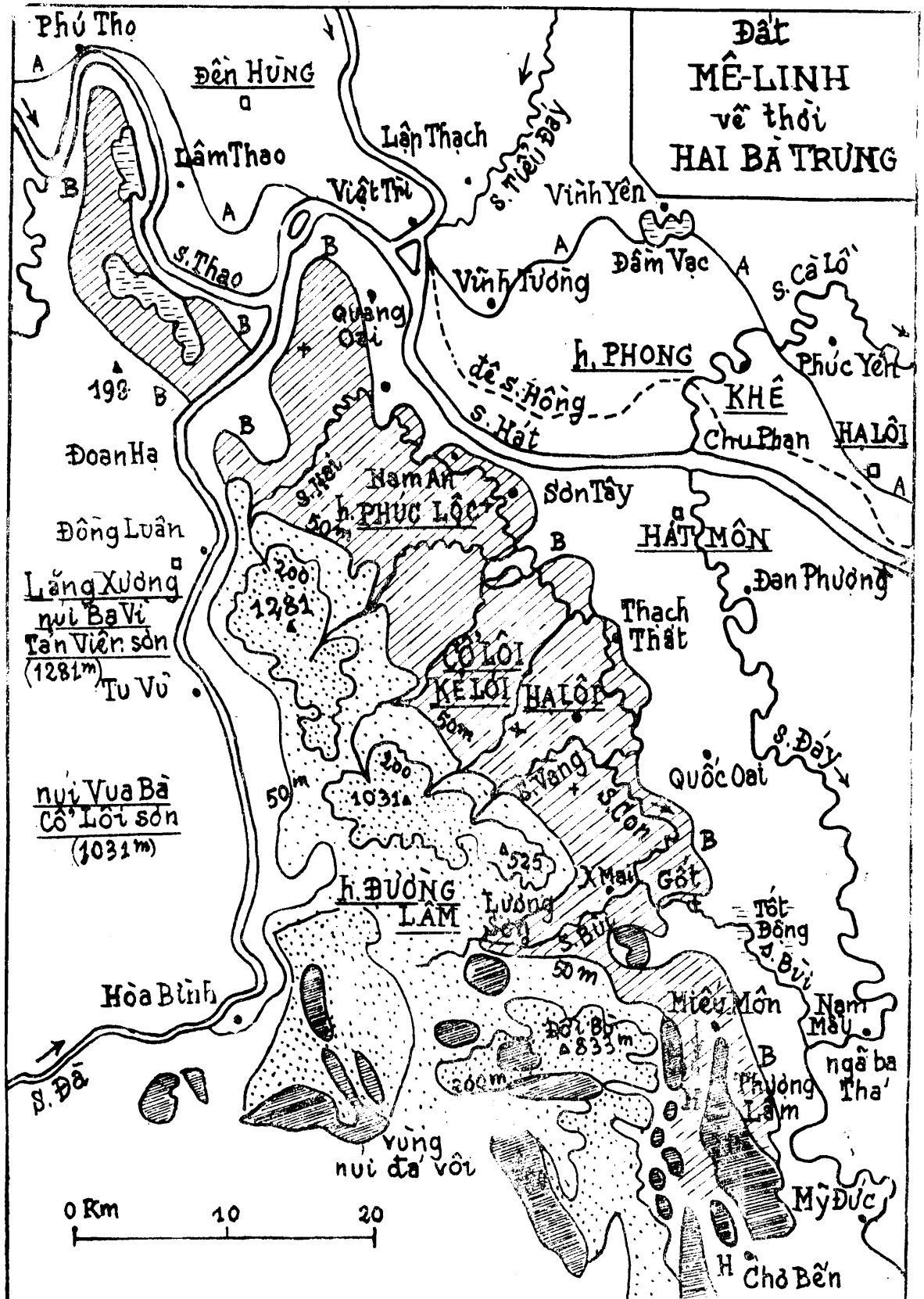
Đàng sau vùng cửa ngõ Cồ Loa, Lãng Bạc, Lãng Sơn, Châu Sơn là hai dải sông lớn: sông Hồng và sông Đáy. Đây là hai dải sông nước che chở cho đất căn cứ Mê Linh về phía bắc và phía đông. Trên toàn quận Giao Chỉ thời bấy giờ, không còn đất nào ở vào lợi thế hơn đất Mê Linh: đất Mê Linh ở gần kho người, kho thóc của Tây Vu, Liễn Lâu, Long Biên, được tam giác chiến lược Cồ Loa, Lãng Bạc, Lãng Sơn, Châu Sơn che chở từ xa, lại được ba con sông lớn che chở về ba mặt tây, bắc và đông. Rõ ràng vị trí của đất Mê Linh là một vị trí chiến lược: địa điểm Hát Môn, cửa ngõ của đất Mê Linh về đông bắc chỉ cách Cồ Loa có 30 ki-lô-mét đường chim bay; cách Liễn Lâu, trung tâm chính trị của quận Giao Chỉ 45 ki-lô-mét; cách vùng núi Châu Sơn 65 ki-lô-mét và cách vùng bậc thềm Lãng Sơn 80 ki-lô-mét. Từ đất Mê Linh đánh xuống trung du và đồng bằng để giữ thế chiến lược cửa ngõ thì « tiến khả dĩ công », lùi về để bảo vệ đất Mê Linh thì hoàn toàn có điều kiện « thoái khả dĩ thủ », còn rút lui về hậu phương xa xôi ở phía nam là đất Cửu Chân, thì đã có sẵn con đường hành lang chiến lược Miếu Môn, Chi Nê, Nho Quan, Phố Cát,...

Về mặt địa hình đồi núi, bậc thềm và bãi sông, đất Mê Linh có thể chia như sau (xem lược đồ số 2): Đại bộ phận đất Mê Linh là đất bậc thềm và bãi sông, phần còn lại là đất đồi núi, trong đó có núi Ba Vi tức Tân Viên sơn (1281m), núi Viên Nam (1031m), đồi núi vùng Lương Sơn, Kỳ Sơn và Kim Bôi. Vùng đồi núi Lương Sơn, Kỳ Sơn và Kim Bôi này đặc biệt hiểm trở vì có thêm nhiều vùng núi đá vôi. Con đường thuận tiện từ thung lũng sông Đà sang sông Đáy là thung lũng con suối Búi tức suối Lương Sơn, Núi Ba Vi (1281m) và núi Viên Nam (1031m) là hai khối núi riêng biệt: núi

núi Ba Vi vươn lên thật cao thành ba đợt 400m, 600m, 1001m thì trái lại núi Viên Nam, tuy cũng vươn tới 1031m nhưng hiện ra như một khối núi cao liên tục chạy dài thành một dải. Nhánh cuối cùng của núi Viên Nam về phía đông nam có đỉnh cao 525 mét, đã có tên là núi Vua Bà, trên các bản đồ điều tra cơ bản từ đầu thế kỷ XX này (1900 - 1908). Cả hai khối núi được xếp theo một hình vòng cung gồm hai vòng cung nhỏ, kéo dài gần 40 ki-lô-mét theo hướng từ bắc xuống đông nam. Chỗ hai khối núi gần giáp nhau là nơi qua lại thuận tiện nhất vì thấp nhất, ở giữa sườn phía đông và sườn phía tây hoặc phía nam. Nơi đây có giốc Bụt (85m) nối liền vùng bậc thềm Ba Vi với thung lũng sông Đà. Nói tóm lại, dải núi Ba Vi, Viên Nam và rừng núi Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi là những bức tường thành bảo vệ đất Mê Linh về phía sông Đà, phía tây và phía nam. Muốn đánh vào sau lưng đất Mê Linh thì quân địch phải ngược dòng sông Đà và theo hai lối duy nhất là vùng thấp giốc Bụt và vùng đèo Kẽm trên thung lũng suối Búi ở Lương Sơn.

Ngoài hai khối núi Ba Vi, Viên Nam và đồi núi Kỳ Sơn, Lương Sơn và Kim Bôi đã nói trên, phần còn lại của đất Mê Linh ở về phía đông là đất bằng bậc thềm Sơn Tây - Ba Vi - Xuân Mai - Thượng Lâm và đất bãi sông của hai con sông Hồng và sông Đáy (đất bãi sông của sông Đà không đáng kể vì thung lũng còn hẹp, các sườn núi giốc tuột xuống lòng sông bên hữu ngạn). Từ độ cao 45 mét trở xuống, sườn, của hai khối núi Ba Vi và Viên Nam thoải dần về phía sông Hồng và sông Đáy để rồi sau cùng hòa dần vào đất phù sa đồng bằng ở độ cao khoảng 10 mét ở ngang thị xã Sơn Tây, 7 mét ở ngang huyện lỵ huyện Thạch Thất và 5 mét ở ngang vùng Thượng Lâm, Mỹ Đức (lược đồ số 3), tạo nên một dải đất bằng rất rộng, có địa hình nhấp nhô lượn sóng kéo dài trên 60 ki-lô-mét, từ ngã ba sông Hồng, sông Đà về tới vùng Miếu Môn, Thượng Lâm, ngã ba Thái. Về phía tây bắc, bên tả ngạn sông Đà, dải đất bằng bậc thềm này còn kéo dài trên 20 ki-lô-mét nữa, lên tới ngang thị xã Phú Thọ, thuộc địa hạt huyện Tam Nông cũ của tỉnh Vĩnh Phú (nay là huyện Tam Thanh vì sát nhập thêm huyện Thanh Thủy). Trên dải đất bằng bậc thềm rộng lớn này, chiều ngang của những phần bằng phẳng nhất có được từ 5-6 ki-lô-mét đến 8-10 ki-lô-mét và diện tích vùng bậc thềm chiếm khoảng 600-700 ki-lô-mét vuông.

Do đặc điểm của địa hình bậc thềm nói trên, sườn phía bắc, phía đông và đông nam của khối núi Ba Vi, Viên Nam có cả một hệ thống



Đất Mê Linh về thời Hai Bà Trưng

AA là đường giới hạn vùng bậc thềm bên bờ trái sông Hồng; BB là đường giới hạn vùng bậc thềm Ba Vi—Xuân Mai—Thượng Lâm, tức là vùng đất bằng có giá trị kinh tế cao nhất và là đất đai chủ yếu của đất Mê Linh về thời Hai Bà Trưng.

HH là đoạn đầu của hành lang «thượng đạo» đi từ đất Giao Chỉ vào đất Cửu Chân, qua Miếu Môn, Chợ Bến, Chi Nê, Nho Quan, Rịa và Phố Cát, Đồng Cồ.

+ là dấu hiệu chỉ những nơi đứng chụp những hình ảnh tư liệu về Đất Mê Linh.

suối lớn và dài, chảy gần như song song với nhau, theo hướng chung là tây nam—đông bắc, rồi cùng đổ vào một con sông là sông Con, tức là sông Tích Giang. Một trong những con suối cuối cùng ở sườn phía đông của khối núi Viên Nam mang tên là Suối Vàng, mà người biên soạn sách *Giao Châu ngoại vực ký*, về thế kỷ IV đã dịch nghĩa ra chữ Hán là «Kim Khê». Con sông Con này bắt nguồn từ một con suối lớn gọi là Suối Hai từ phía bắc sườn núi Ba Vi chảy về phía bắc ra gần sông Hồng, sau đó chuyển hướng về đông nam, chảy dọc suốt vùng bậc thềm như một đường viền của vùng đất cao; về ngang Xuân Mai thì sông Con hợp lưu với con suối Lương Sơn (suối Bưởi), từ phía đèo Kẽm chảy về thành sông Bưởi và sau cùng hợp lưu với sông Đáy ở ngã Ba Thá. Có một điểm bất thường đáng lưu ý là sông Con không chảy hoàn toàn trên mép bậc thềm, mà có những đoạn, những khúc, dòng sông rời khỏi bậc thềm để chảy trên mặt đồng bằng, nhưng sau đó dòng sông lại đi vào vùng bậc thềm, giữa hai bên vách đồi xẻ thẳng đứng xuống dòng sông. Đây là hiện tượng «cường xâm», một hiện tượng trái ngược với quy luật chảy của một dòng sông bình thường (6). Một điểm thứ hai đáng lưu ý nữa là do chảy trên mép bậc thềm nên khi chảy về gần thị xã Sơn Tây thì dòng sông Con chỉ còn cách đề sông Hồng có 300 mét và cách mép nước về mùa cạn của sông Hồng có 500 mét. Dải đất hẹp nằm giữa hai con sông chảy song song này ở vào cái thế «giao thủy» là một thế đất rất quý theo địa lý phong thủy nên rất dễ gây ra nhầm lẫn với tên riêng của huyện Giao Thủy ở sát biển, thuộc tỉnh Nam Định cũ (7).

Từ các sườn núi Ba Vi và Viên Nam đi ra phía sông Hồng và sông Đáy thì khi đi hết phần đất bậc thềm, là đi vào phần bãi sông toàn cát và phù sa, độ cao đã hạ thấp hẳn xuống thành nhiều bậc. Thời xa xưa, khi chưa có hệ thống đề điều rất lớn bảo vệ, phần bãi sông này rộng mênh mông, có nhiều đầm lầy rậm rạp đầy lau sậy. Đối với các đoàn quân xâm lược từ phương bắc tới thì rõ ràng là sau khi

lọt qua vùng cửa ngõ Cồ Loa, Lãng Bạc... lại phải vượt ngay một tuyến phòng thủ quan trọng là sông Hồng, sông Đáy, hai dải sông nước rất rộng, rất sâu, sau đó lại phải vượt qua các bãi sông toàn cát và đầm lầy thì mới đặt chân được lên đất bậc thềm. Nhưng ngay trên mép bậc thềm, quân địch còn phải vượt một dải sông nước thứ hai là con sông Con, một đường hào sâu rộng bao quanh suốt mặt bắc, mặt đông và đông nam của vùng đất cao bậc thềm. Đặc điểm của địa hình «cường xâm» này của sông Con sẽ gây nhiều khó khăn cho quân địch khi vượt sông Con để đánh chiếm bậc thềm, nhưng lại tạo ra rất nhiều thuận lợi về mặt phòng thủ. Có thể nói rằng eo bao nhiêu dải cao để quan sát trận địa và để đặt quân phòng thủ để phát huy hết khả năng của các đội quân dùng loại nỏ bắn nhiều phát tên có mũi bịt đồng thau, thì các vị Lạc tướng Mê Linh đã có kế hoạch tổ chức phòng thủ chu đáo cả. Hiệp đồng chiến đấu với các đội quân đánh bộ đó thì trên dòng sông Con còn có những đội quân thủy đánh trên thuyền—loại thuyền nhỏ đi rất nhanh, vì người Việt cổ thạo dùng thuyền chiến đánh nhau và đã có một truyền thống lâu đời—đi lại nhanh chóng từ bờ này sang bờ kia, trên những khúc sông không rộng lắm, lại uốn khúc rất nhiều thành những vành khuyên rất hẹp, tạo nên những điều kiện hết sức thuận lợi để bờ bên này bảo vệ bờ bên kia, khúc trên tiếp sức cho khúc dưới, thủy bộ cùng đánh hoặc thay nhau đánh vào từng điểm, từng đoạn sông... (Lược đồ số 2).

Nói tóm lại, đất Mê Linh được bảo vệ ở mặt ngoài bằng ba dải sông nước lớn là sông Đà, sông Hồng, sông Đáy và bằng dải rừng núi Hòa Bình ở mặt nam, trong đó có hành lang đá vôi vào thẳng Cửu Chân, mà cửa vào là Miếu Môn; đất Mê Linh lại còn được bảo vệ bằng một hệ thống thành hào thiên nhiên thứ hai là vòng cung Ba Vi, Viên Nam và dải suối sông: suối Hai, sông Con, suối Bưởi, bao bọc lấy vùng bậc thềm đất bằng. Về mặt chiến lược, rõ ràng là không thể tìm thấy trên đất

Giao chỉ một vùng thứ hai nào đó, có thể so sánh với đất Mê Linh. Thành Cổ Loa của An Dương Vương chỉ là một cứ điểm rất mạnh trong thế chiến lược của cửa ngõ Cổ Loa, Lãng Bạc, Lãng Sơn, Châu Sơn. Hơn hai trăm năm sau An Dương Vương, các vị tướng tá và chiến sĩ của Hai Bà Trưng đã phát huy cao độ tinh thần chiến đấu dũng cảm chống quân xâm lược trên khắp vùng Cổ Loa - Lãng Bạc, nhưng cuối cùng Trưng Vương vẫn phải rút quân về bảo vệ đất Mê Linh trên vùng bậc thềm Sơn Tây, Ba Vi, Viên Nam, sông Con: nơi đây chính là đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44.

Nghiên cứu về thời An Dương Vương và thời Hai Bà Trưng, một số nhà nghiên cứu thường tự hỏi: Tại sao trên đất nước ta hồi đó chỉ có một thành Cổ Loa... Qua những phân tích trên đây, chúng tôi thấy câu trả lời rất rõ: Trên đường vào đất Giao Chỉ, chỉ có một cửa ngõ trong là vùng Lãng Bạc, còn cửa ngõ ngoài là cửa Bạch Đằng. Trong vùng cửa ngõ trong, trên vùng đất cao bậc thềm Việt Thường chỉ có một nơi ở phía cực nam thuận tiện cho việc phòng ngự: đó là địa điểm làng Quỳ. An Dương Vương, với con mắt rất tinh tường của một nhà chiến lược bậc thầy, với kinh nghiệm chiến đấu trong nhiều năm chống quân xâm lược nhà Tần, đã quyết định chuyển dân làng Quỳ đi nơi khác để lấy đất xây dựng thành Cổ Loa và Cổ Loa đã trở thành một điểm chốt lý tưởng trong thế phòng ngự tam giác Cổ Loa, hồ Lãng Bạc, Lãng Sơn, Châu Sơn: Triệu Đà đã thua trận trước Cổ Loa; sau Triệu Đà hơn hai trăm năm, Mã Viện cũng đã có lần thua trận trước Cổ Loa, phải tạm lui quân về vùng đất cao gần hồ Lãng Bạc để bày thế trận khác. Có đem so sánh Cổ Loa với đất Mê Linh mới thấy Cổ Loa chỉ là một cứ điểm rất mạnh, còn đất Mê Linh là cả một vùng đất rộng với một hệ thống cứ điểm mạnh và liên hoàn, nên chỉ có đất Mê Linh mới thực sự đủ điều kiện để thành lập một đất căn cứ

hoàn chỉnh, với cái thế chiến lược: «tiền khả dĩ công, thoái khả dĩ thủ». Nếu căn cứ vào số thiệt hại theo Hậu Hán thư thì trong các trận ở vùng Lãng Bạc, quân xâm lược đã chém được mấy nghìn người và bắt được hơn một vạn tù binh (Mã Viện truyện), còn trong trận bao vây tiêu diệt căn cứ Cẩm Khê, quân Hán chỉ giết được hơn một nghìn, nhưng cuối cùng bắt hơn 2 vạn người (Lưu Long truyện). Nếu căn cứ vào thời gian chiến đấu thì trận Lãng Bạc bắt đầu vào mùa xuân năm 42, còn trận Cẩm Khê bắt đầu vào mùa thu năm 42, nhưng cả hai mặt trận đều kéo dài tới mùa hạ năm 43, sau đó Mã Viện mới báo cáo về triều Hán là hần «...lự vào đất Giao Chỉ, đến nay đã thành công...». Nếu chỉ kể có mùa khô năm 42-43 không thôi thì trận Cẩm Khê cũng đã kéo dài trên sáu tháng. Như vậy tính về thời gian về không gian, về số người bị bắt và bị giết, trận Cẩm Khê là một trận bao vây, tiêu diệt cả một vùng căn cứ rộng lớn và hiểm trở là đất bằng bậc thềm Mê Linh ở vùng núi Ba Vi, Viên Nam, sông Con (Nghiên cứu lịch sử số 149, trang 32).

Trước đây một số nhà nghiên cứu đã có ý kiến cho rằng tên Kim Khê là tên dịch nghĩa của tên Suối vàng, còn tên Cẩm Khê là tên gọi theo âm Quảng Đông của tên Kim Khê. Qua phần trình bày trên đây về giá trị chiến lược của đất Mê Linh, chúng tôi thấy rằng có thể Cẩm Khê còn là tên chỉ chính con suối Hai mà phần dưới từ Sơn Tây trở đi gọi là sông Con, là Tích Giang. Do vị trí của sông Con là đường hào sâu thứ hai, đường hào trong cùng bảo vệ đất Mê Linh, nếu vượt qua được sông Con là đặt được chân lên đất căn cứ Mê Linh, nên con suối, hoặc con sông nhỏ đó là đường ranh giới cấm, là Cẩm Khê. Từ đó tên Cẩm Khê được dùng để chỉ cả phần đất bậc thềm mà con suối Cẩm Khê bao bọc, tức là «đất Cẩm Khê» nói đến trong Đại Việt Sử ký toàn thư và trong Việt sử thông giám cương mục.

TRONG suốt quá trình nghiên cứu, tìm kiếm «đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng», khó khăn lớn nhất, khó vượt nhất mà chúng tôi đã gặp là tình trạng «hữu xã, vô nhân» tức là «còn xã nhưng không còn người» của vùng đất bằng bậc thềm ở chân khối núi Ba Vi, Viên Nam. Toàn bộ rừng già đã bị phá hủy, chỉ còn lại núi trọc, đồi trọc,

đồng cỏ và đất đá ong. Sau khi các đoàn quân viễn chinh của Mã Viện tràn qua, toàn bộ vùng căn cứ Cẩm Khê đã bị đốt sạch, phá sạch và san bằng. Cho tới đầu thế kỷ XX này, khi thực dân Pháp đo đạc và ghi vẽ các bản đồ điều tra cơ bản thì trên mặt bậc thềm chỉ còn lại lưa thưa một số thôn xóm; nhưng ngày nay, mới sau hơn bảy

mười năm, chính sở thôn xóm thừa thớt nói trên cũng đã lại mất đi, hoặc di chuyển ra sát sông Con, dấu vết còn lại ngày nay chỉ là nơi này là một cái giếng xây có thành, nơi kia là một cái bia đá đã đổ nghiêng và sắp vỡ nát...

Bằng phương pháp khảo sát kỹ các loại bản đồ cũ có đối chiếu với thực địa, kết hợp với việc phân tích các địa danh có đối chiếu với các thư tịch và với những hiểu biết hiện còn lại trong nhân dân (8), chúng tôi thấy bước đầu có thể dựng lại một số hình ảnh về đất Mê Linh thời xa xưa và xác định một số vị trí có liên quan đến thân thế, sự nghiệp của Hai Bà và đến cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44.

Trong các luận văn nghiên cứu «*Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng*» và «*Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng*», chúng tôi đã phác họa những nét lớn của huyện Mê Linh về đời Hán: huyện Mê Linh trải dài và trải rộng suốt từ vùng Phú Thọ xuống đến vùng Nho Quan ngày nay; trên địa hạt Mê Linh hồi đầu công nguyên ấy — một địa hạt chủ yếu thuộc miền đồi núi — có một nét đặc biệt là có một dải đất rộng, đất bằng bậc thềm, kéo dài bên hữu ngạn sông Hồng suốt từ Phú Thọ qua Tam Nông, qua chân khối núi Ba Vi, Viên Nam, xuống tận Thượng Lâm, Mỹ Đức. Dải đất bằng bậc thềm dài trên 80ki-lô-mét này là dải đất có giá trị kinh tế cao nhất trên đất huyện Mê Linh lớn: đất bằng bậc thềm là đất sản xuất nông nghiệp toàn diện (trồng cây lương thực, cây ăn quả, chăn nuôi, giao thông thuận tiện), do đó là đất cư trú lý tưởng về thời cổ, đất an toàn mọi mặt đối với lũ lụt của sông Hồng và sông Đà. Trong phần đất bậc thềm nói trên thì trên ba phần tư là thuộc đất Mê Linh. Chính vì có giá trị kinh tế cao và ở vào một vị trí chiến lược trên đất Giao Chỉ nên đất Mê Linh từ lâu đời đã trở thành đất căn cứ của các vị Lạc tướng Mê Linh, rồi sau này là đất căn cứ Cẩm Khê của cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40 - 44.

Căn cứ vào các thư tịch cũ của phong kiến phương bắc nói về đất nước ta, ngày nay chúng ta có thể khẳng định rằng đất căn cứ Mê Linh thời xa xưa là một vùng nhiều đồng ruộng, nhiều vườn cây, vườn rau, nhiều bãi chăn nuôi. Người Hán từ miền ôn đới ở phương bắc xuống đất nước ta ở miền nhiệt đới phía nam, thấy nhiều điều hoàn toàn mới lạ, nên thư tịch Trung Quốc chỉ ghi những loại cây nào hoặc hiện tượng nông nghiệp nào thật đặc biệt hoặc khác lạ với Trung Quốc; thí dụ: quýt ngon, vải ngon,

nhân ngon, mía rất ngọt, lúa hai vụ, lăm lăm lúa một năm, v.v...

Ngoài các sách *Tiền Hán thư*, *Hậu Hán thư*, thì một số sách cổ như *Dị vật chí* của Dương Phù đời Đông Hán, *Nam phương thảo mộc trạng* của Kế Hàm, người đời Tấn, biên soạn khoảng năm 304 - 305, v.v... đã ghi lại những nét rất đặc biệt của nông nghiệp ở Giao Chỉ. Đáng chú ý nhất là một số diêm dưới đây (9): ngay từ năm Nguyên đỉnh thứ 6, tức năm 111 trước công nguyên, tức là năm nhà Tây Hán chiếm xong đất Nam Việt cũ của Triệu Đà, và cũng là năm thành lập mười huyện mới đầu tiên của quận Giao Chỉ, trong đó có huyện Mê Linh, Hán Vũ đế đã cho xây cung *Phù Lê* để trồng các loại cây quý từ đất Việt ở phương nam mang về. *Lê đây là «lê chi» tên Hán Việt của cây vải*. Tất nhiên vì không chịu nổi thời tiết băng giá của phương bắc, hàng năm cây vải phải trồng đi trồng lại, còn quả vải thì bị sung làm đổ tuế cống và công việc phục dịch chuyên chở vải cống từ Giao Chỉ về đã trở thành một tai họa lớn cho nhân dân lao động. Hán Vũ đế cũng đặt ở ngay Giao Chỉ một chức «*quan coi quýt*» gọi là «*quýt quan*», ăn lương 200 thạch lúa mỗi năm và trông coi một người thuộc hạ, chuyên trách việc cống quýt ngự.

Trên bậc thềm Mê Linh, cây vải (*Litchi Chinensis Radl = Nephelium Litchi Cemb*) có thể là một loại cây ăn quả được trồng phổ biến nên có cả một xã ngày trước được đặt tên là xã Yên Lê, ở chân núi Viên Nam (xã Yên Quang, huyện Lương Sơn). Ở bờ suối Vàng, có một quả đồi mang tên là núi Tu Hú ở ngay cạnh đường số 21 đi Sơn Tây. Tên Tu Hú nói lên rằng xưa kia quả đồi đó trồng toàn những cây vải lớn rất nhiều quả, nên về mùa vải chín, từng đàn chim tu hú kéo nhau về ăn quả nơi đó nên mới có tên núi là núi Tu Hú. Về quýt (*Citrus delictosa Tenore*) thì trước đây trên vùng bậc thềm thung lũng sông Hồng và bậc thềm thung lũng sông Cầu có hai vùng quýt ngon nổi tiếng là quýt Đan Hà (huyện Hạ Hòa, Phú Thọ cũ) và quýt Phú Bình (huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên cũ). *Quýt Mê Linh* có lẽ cũng là loại quýt ngon nổi tiếng thời xưa vì còn khá nhiều nơi trên bậc thềm vẫn còn mang tên riêng là Quýt như: xóm Quýt ở xã Phú Đông, huyện Quảng Oai cũ, nay là huyện Ba Vi, gần Trung Hà; vùng Yên Bái ở chân phía đông núi Ba Vi có tới 3 địa danh Quýt: một xóm Quýt, một làng Quýt và một đồng Quýt, cả ba đều thuộc xã Yên Bái, huyện Ba Vi; một rừng quýt Quất Lâm ở chân núi Vua Bà phía Xuân Mai, một thôn Quýt ở Tuy Lai

**Địa hình vùng Thượng Lâm — ngã ba Thá và cửa vào hành lang
thượng đạo Miếu Môn**

— BB là đường giới hạn vùng bậc thềm Ba Vi — Xuân Mai; về ngang Thượng Lâm, độ cao trung bình của bậc thềm chỉ còn 5m hay 6m.

— HH là cửa vào hành lang Miếu Môn: Đây là đoạn đầu của con đường «thượng đạo» từ đất Giao Chỉ vào đất Cửu Chân, qua Chợ Bến, Chi Nê, Nho Quan, Rịa và Phố Cát, Đồng Cồ.

— Chú ý hai đất Viên Nội và Viên Ngoại là hai tổng thuộc phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông cũ, trước Cách mạng tháng Tám. Đây là những dấu vết cuối cùng còn sót lại sau gần hai nghìn năm của đất Thượng lâm viên về thời Mã Viện. Đây cũng là bằng chứng đầu tiên và chính xác về việc bọn quan lại nhà Hán chiếm đoạt những vùng đất tốt màu mỡ của cư dân Giao Chỉ để thành lập những điền trang lớn (Hậu Hán thư — Mã Viện truyện).

— Vùng Miếu Môn, Thượng Lâm, ngã ba Thá còn giữ được nhiều vết tích của thời kỳ Hùng Vương, An Dương Vương, Hai Bà Trưng: Nếu kẻ toàn vùng bậc thềm Mê Linh, thì riêng vùng Thượng Lâm là vùng đã tìm lại được nhiều trống đồng nhất; chủ yếu ở hai địa điểm: thôn Hoành (Thượng Lâm) và Chùa Lem (bắc Thượng Lâm 6 kilômét); ở Miếu Môn còn có vết tích của một thành lũy cổ, nơi đóng quân xưa kia của bà Chu Tước, nữ tướng của Hai Bà Trưng ở Hoành thôn cũng còn có miếu thờ bà Vinh Hoa, nữ tướng của Hai Bà Trưng; ở Nam Mẫu có đền thờ Trưng Vương (gần ngã ba Thá). Vùng ngã ba Thá còn là một trong những vùng có loại «ruộng Lạc làm theo nước thủy triều» đầu tiên ở phía tây đồng bằng Bắc Bộ về thời Hùng Vương.

vùng Thượng Lâm, nhiều thôn Thượng Quất. Hạ Quất vùng Tế Tiêu (Mỹ Đức) v.v...

Các vùng mép bậc thềm và bãi sông Mê Linh thì nổi tiếng về trồng mía và trồng dâu nuôi tằm. Sách Tề dân yếu thuật của Giả Tư Hiệp người đời Hậu Ngụy (386—534) đã dẫn sách Dị vật chí của Dương Phù về thế kỷ I như sau: «loại mía sản xuất ở Giao Chỉ đặc biệt tốt và ngon...». Theo thói quen, người dân Mê Linh đã đặt ngay tên Mía cho vùng nhiều mía nhất và mía ngon nhất. Tên chung là mía cũng thành tên riêng là Mía: đó là vùng Dương Lâm, Cam Giá, Cam Lâm (Cam nghĩa là ngọt), tức là trồng Mía nổi tiếng vì là quê hương của hai người anh hùng Ngô Quyền và Phùng Hưng (10).

Qua các thư tịch của Trung Quốc, chúng ta lại biết thêm rằng trên đất Giao Chỉ nghề làm vườn đặc biệt phát triển. Bọn thống trị phương bắc rất chú ý đến các cây ăn quả, vì hoa quả, phương nam là một trong những cống phẩm chủ yếu nộp hàng năm cho triều đình Trung Quốc. Nghề làm vườn (tên chữ là phổ) đã tách khỏi nghề nông nói chung. Thư tịch Trung Quốc đã nói đến những vườn dành riêng cho việc trồng rau (sơ phổ), trồng cây ăn quả, và nhà nào cũng trồng các thứ cây đó (Nam phương thảo mộc trạng, quyền thượng 7a, quyền trung 2b; Tề dân yếu thuật, quyền X,

10b và 12a, Dị vật chí, quyền trung 7b v.v...; theo Trần Quốc Vượng, sách đã dẫn).

Mọi người đều biết rằng theo sau các đạo quân viễn chinh sang xâm lược nước ta là những đoàn tay chân bộ thuộc của bọn quan lại, trong đó có cả những tội nhân cũ; chúng có nhiệm vụ lập những điền trang lớn để bóc lột người dân vùng bị chiếm và làm giàu cho bọn thứ sử, thái thú, đô úy và các quan lại khác. Việc chiếm cướp ruộng vườn của các bộ lạc người Việt thời bấy giờ thường xảy ra khắp nơi, đặc biệt là ở những nơi có đất tốt, có điều kiện định cư. Đây là một chứng cứ rõ ràng nhất: «Viện thấy miền Tam Phụ đất rộng rãi, màu mỡ mà khách khứa — người nhà — của mình đông đúc, bèn dâng thư xin đồn điền ở trong vườn Thượng Lâm» (theo Mã Viện truyện trong Hậu Hán thư) (11). Tên Thượng Lâm và đặc điểm đất của nó rộng rãi màu mỡ rõ ràng chỉ vùng Thượng Lâm ở cuối bậc thềm Mê Linh, vùng ngã ba Thá ngày nay, vì «tam phụ» có thể có nghĩa là «ba bến thuyền», mà vùng có ba bến gần nhau là một ngã ba sông. Có lẽ tên Việt cổ là Thá khó dịch nghĩa hoặc dịch âm, nên người cung cấp tài liệu cho Hậu Hán thư đã dùng từ «Tam» để chỉ ngã ba, đi liền với từ Phụ, chỉ một làng có bến sông ở ngay ngã ba. Hiện nay đất Thượng Lâm chỉ cách ngã ba Thá 3 ki-lô-mét về phía tây (Lược đồ số 3)

và ở bờ hữu sông Đáy vẫn còn có một làng là Phụ Chính ở phía trên ngã ba 1 ki-lô-mét (12). (Địa danh Hán Việt Tam Phụ còn có thể có một số ý nghĩa khác nữa, chúng tôi sẽ bàn đến sau, khi nói đến vị trí của đô úy trị quận Giao Chỉ). Hơn nữa, trước Cách mạng tháng Tám, cả vùng Thượng Lâm là một đơn vị hành chính cấp tổng, gọi là tổng Viên Nội, thuộc phủ Mỹ Đức, tỉnh Hà Đông cũ, còn phía bên kia sông Đáy là Viên Ngoại. Rõ ràng chữ Viên ở đây là từ Thượng Lâm Viên mà ra; Viên ở đây có nghĩa là vườn và vùng đất bằng bậc thềm Thượng Lâm là vườn Thượng Lâm nói trong Mã Viện truyện. Hiện nay ở vùng Miếu Môn, cách Thượng Lâm 2 ki-lô-mét về tây bắc, nhân dân còn nói đến « một bãi trồng nhân sâm của Mã Viện ở gần Miếu Môn » (13). Có thể là trong vườn Thượng Lâm hơn Mã Viện còn trồng cả quế và ý dĩ vì Nam phương thảo mọc trảng cũng ghi rằng: « Giao Chỉ có vườn quế » và Hậu Hán thư thì viết: « Xưa Mã Viện ở Giao Chỉ thường ăn quả ý dĩ cho người nhẹ nhàng, bớt sắc dục, chống được chướng khí. Ý dĩ ở phương nam quả to, Viện muốn làm giống, lúc về chở theo một xe. Bấy giờ người ta cho là vật quý lạ của đất Nam, các nhà quyền quý đều ước ao » (sách đã dẫn).

Nói tóm lại, đã có đầy đủ dẫn chứng để nói rằng đất Mê Linh là một trung tâm kinh tế về thời bấy giờ trên đất huyện Mê Linh lớn. Đặc điểm của nông nghiệp đất Mê Linh là chuyên về trồng các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như quế, vải, nhãn; ngoài ra còn có mía, và các loại cây thuốc như nhân sâm, quế, ý dĩ, v.v. So sánh với trung tâm kinh tế số 1 là vùng Tây Vu, Liên Lâu, Long Biên, hồ Lãng Bạc thì trung tâm kinh tế Mê Linh đứng hàng thứ hai: vùng Lãng Bạc nổi bật về ruộng Lạc và số dân có lẽ chiếm tới 2/3 số dân toàn quận Giao Chỉ. Với một cơ sở kinh tế có giá trị cao như đã nói trên, đất Mê Linh xứng đáng là một vị trí chiến lược trong thể chiến lược chung của toàn quận Giao Chỉ, trước khi Hai Bà Trưng chuẩn bị cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược phương Bắc.

Trên đất Mê Linh đã được xác định như trên, những vết tích về cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44 hiện còn lại không nhiều, nhưng những vết tích đó đều có giá trị chắc chắn về mặt khoa học lịch sử, do đó có tính thuyết phục cao không thể phủ nhận được.

— Trước hết chúng tôi khoanh vùng để xác

định vị trí của huyện lỵ huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng: sách Việt sử thông giám cương mục (1856-1884) của triều Nguyễn, trong phần tiền biên đã dẫn một câu trong Đường thư — địa lý chỉ như sau: « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm » Thời xưa, do khoa học địa lý chưa phát triển nên chưa có các loại bản đồ hành chính; mỗi khi cần chỉ định một địa điểm nào thì các nhà biên soạn lịch sử thường đặt địa điểm đó vào một vị trí tương đối, trong một hoặc nhiều đơn vị hành chính đã được mọi người biết đến một cách rõ ràng hơn, chính xác hơn. Theo như thường lệ, khi nói đến Mê Linh, tức là nói đến lỵ sở của huyện Mê Linh, nơi đóng các cơ quan hành chính của huyện. Cứ theo Đường thư — địa lý chỉ thì huyện lỵ huyện Mê Linh không phải là một địa điểm bình thường, nhỏ hẹp như một thành trì, mà trái lại, lại chiếm một vùng đất khá rộng, nằm trên ranh giới sau này (về thời Đường) của hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm là hai huyện về cuối đời Đường mà mọi người đều biết rõ vị trí (14). Điều này cũng dễ hiểu vì Mê Linh bao gồm không những lỵ sở của huyện Mê Linh mà còn có cả thành lũy cũ của các vị Lạc tướng Mê Linh và bao quanh thành lũy đó là Cỗ Lối trang, đất riêng của các vị Lạc tướng, và sau cùng là cung điện Mê Linh của Trưng Vương sau khi Trưng Trắc đã lên ngôi vua.

Huyện Phúc Lộc đã tồn tại hàng nghìn năm từ khi được thành lập từ cuối đời Đường, trên cơ sở đất đai cũ của huyện Gia Ninh. Sách Thái Bình hoàn vũ ký (quyển 170-11a) nói rõ rằng huyện Gia Ninh về phía nam xuống tới núi Tân Viên (15). Khoảng 500 năm sau, về kỷ XV, sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi (1435) là sách địa lý đầy đủ đầu tiên của Việt Nam đã ghi rõ rằng: « Mê Linh là Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ » và « huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa) có 51 xã, 5 thôn, 2 trang và 2 trại » (tập chú của Nguyễn Thiên Túng và căn án của Nguyễn Thiên Tích) (16). Sách Đại Việt sử ký toàn thư (1479) của Ngô Sĩ Liên cũng ghi: « Thổ nhàn thương mẫn Trưng Nữ vương, làm đền thờ (đền ở xã Hát Giang, huyện Phúc Lộc...) » (17). Tên Hát môn ngày nay vẫn còn, còn tên Phúc Lộc thì đến năm thứ 3 niên hiệu Minh Mạng (1822) được đổi thành Phú Thọ. Sách Việt sử thông giám cương mục (1856-1881) ghi như sau: « Đền Trưng Vương ở xã Hát môn, huyện Phúc Thọ ngày nay » (18). Huyện Phúc Thọ nay vẫn còn là một huyện của ngoại thành Hà Nội; địa hạt Phúc Thọ đã bị thu hẹp lại, chỉ còn có một dải đất hẹp ven sông Hồng

từ thị xã Sơn Tây về tới cửa sông Đáy và ở bên phải con đường 11 từ Hà Nội đi Sơn Tây.

Huyện Đường Lâm đã thay đổi tên vào thời điểm nào, hiện nay ta không có dẫn chứng. Trong các sách Việt điện u linh (thế kỷ XIV) và Lĩnh nam chích quái, (thế kỷ XV), có nói đến châu Đường Lâm, hoặc Đường Châu, trong các truyện về Bồ Cai Đại vương, về Lý Phục Man; đây chính là đất huyện Đường Lâm về thời Đường (19). Trong các nhà làm sử của ta thời trước, chỉ có Ngô Thi Sĩ (1725-1779), đã từng giữ nhiệm vụ « hiệu chính quốc sử » trong Viện Hàm lâm thời Lê Trịnh, tác giả Việt sử tiêu án, là có nói đến vị trí của huyện Đường Lâm, vì ông học rộng, biết nhiều, đi nhiều, lại quan tâm đặc biệt đến các tên đất, tên vùng trong đó có đất đai huyện Đường Lâm cũ chỉ cách quê hương của ông là làng Tả Thanh Oai trên dưới 20 ki lô mét (nay là xã Tả Thanh Oai, đông nam thị xã Hà Đông, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Sơn Bình). Ngô Thi Sĩ đã viết : « Đường Lâm ở vào quãng huyện Hoài An và huyện Mỹ Lương » (20) Thời trước, huyện lỵ huyện Mỹ Lương đặt ở xã Cao Bộ, ngay cạnh đường số 6 quãng ki lô mét 25. Địa hạt Mỹ Lương giáp địa hạt Quốc Oai về phía bắc, còn về phía tây thì ra sát sông Đà, giáp huyện Bất Bạt cũ, tức là gồm toàn bộ huyện Lương Sơn ngày nay (21), đặc biệt bao gồm vùng núi Viên Nam, Vua Bà, Xuân Mai, vùng Kỳ Sơn, Kim Bôi, Hạ Bi của tỉnh Hòa Bình cũ. Về phía nam, địa hạt Mỹ Lương xuống tận phía tây vùng núi đá vôi Chùa Hương. Còn về huyện Hoài An thì huyện lỵ đặt ở vùng Dục xá, Đặng xá, ngay bờ trái sông Đáy, (nay là các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Sơn Bình). Huyện Hoài An là dải đất ở hai bên bờ sông Đáy, dựa lưng vào dải núi đá vôi Miếu Môn, chợ Bến, Hương Tích, Chi Nê và kéo dài từ vùng Thượng Lâm qua vùng Tuy Lai xuống tới vùng Đục Khê, Chùa Hương, Phù Lưu. Như vậy đất Hoài An, chủ yếu là đất huyện Mỹ Đức và một phần đất huyện Ứng Hòa bên bờ sông Đáy.

Nói tóm lại, một cái mốc thứ nhất rất quan trọng để khoanh vùng xác định vị trí của huyện lỵ Mê Linh là câu « Mê Linh ở địa phận hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm » của Địa lý chí trong Đường Thư. Phải tìm Mê Linh trong vùng giáp ranh giữa hai huyện Đường Lâm và Phúc Lộc, tức là vùng giáp ranh ngày nay giữa ba huyện Lương Sơn, Thạch Thất và Quốc Oai, cụ thể là trong địa hạt các xã Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng (huyện Thạch Thất), các xã Phú Cát, Hòa Thạch, Đông Yên (huyện Quốc Oai), và các xã Yên Bình,

Yên Trung, Yên Quang, Tiến Xuân, Đông Xuân, Hòa Sơn (huyện Lương Sơn). Điểm cần lưu ý là trong vùng giáp ranh này có núi Viên Nam (1031 m) và mồm cuối cùng về đông nam là núi Vua Bà (525 m); Ở sườn phía đông của núi Viên Nam này có một con suối mang tên là Suối Vàng. Đây là một thung lũng nổi tiếng đã được ghi lại trong Giao Châu ngoại vực ký là « Kim Khê cửu ». Chúng tôi đã bàn kỹ về núi Vua Bà và Kim Khê cửu trong luận văn « Đất Cầm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng » (1973).

Một cái mốc thứ hai, cũng rất quan trọng để khoanh vùng xác định vị trí của huyện lỵ Mê Linh là một câu trong bản thần tích của Hai Bà Trưng, trước đây vẫn được giữ trong đình Hạ Lôi, huyện Yên Lãng, tỉnh Phúc Yên, (nay là làng Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Mê Linh, ngoại thành Hà Nội) (22). Thần tích của đình làng Hạ Lôi (Yên Lãng) sau khi viết về việc Hai Bà Trưng hy sinh ngày 8 tháng 3... kể tiếp rằng : « những người dân làng Hạ Lôi, là nơi Hai Bà đã sinh ra bên xây dựng cho Hai Bà một đền thờ ở Trảng Cỏ Lôi... » (23). Nhà nghiên cứu cổ sử Việt Nam Cl. Madrolle đã đến Hạ Lôi năm 1933 để khảo sát tại chỗ : ông đã tả tỉ mỉ cách bày bàn thờ : có tượng của Thi Sách và tượng của vợ Thi Sách là Trưng Trắc ; ở chân tượng có hòm đựng các sắc phong ; ở đằng trước có bài vị thờ Trưng Nhị... Chúng tôi cho rằng có một sự nhầm lẫn đầu : « trảng » nhầm là « trảng » nên khi ghi chữ Hán thì người viết đã viết chữ « trường » là « dài », nhưng điều quan trọng là tên Cỏ Lôi. Cứ theo nội dung thần tích của Hai Bà ở đình Hạ Lôi (Yên Lãng) thì có sự gắn bó chặt chẽ giữa làng Hạ Lôi và trảng Cỏ Lôi. Một trảng trại như trảng Cỏ Lôi, đất riêng của các vị Lạc tướng Mê Linh, chắc chắn là rộng rãi bằng cả một vùng hàng mấy nghìn mẫu đất tốt, trong đó có làng Hạ Lôi và nhiều làng khác nữa.

Như trên chúng tôi đã nói, vì sau trận Cầm Khê, cư dân vùng căn cứ bị đuổi đi nhiều nơi, nên đất bằng bậc thêm bị bỏ hoang và bị thoái hóa trở nên cằn cỗi rất nhanh. Những làng còn lại, vì có dân trở về, hoặc dân nơi khác mới đến, đều chuyển dân ra gần phía bờ sông Con là nơi còn có đất tốt, còn có những sườn thoải và vùng trũng có nhiều sản phẩm của bào mòn tích tụ lại, gồm có đất sét và sét pha cát, nên vẫn còn có những diện tích lớn có thể trồng trọt được. Một vấn đề lớn đối với vùng bậc thêm là vấn đề nước ngọt để sinh hoạt, chăn nuôi và trồng trọt. Khi mức nước ngầm đã xuống quá thấp thì không còn có đủ nước dùng nữa, nên nhất định phải chuyển đi. Hiện nay

về mùa khô, trong các giếng ở vùng Hạ Bằng, mức nước ở dưới sâu tới 6m, 7m.

Hiện tượng di làng, chuyển xóm còn rất rõ: Năm 1963 ở xã Phú Mãn cũ vẫn còn có chùa Lại, với giếng nước và bia đá; giáp với Phú Mãn là Cẩm Lộng và Ngô Tề; Cẩm Lộng có 7 xã chuyển đi khắp nơi, chỉ có một xã là Cổ Thủ, hiện nay định cư lại ở Tân xã, tức vùng Văn Lôi, Mục Uyên ngày nay. Những vị trí cũ như Đồng Tôm, Trại Trám đều còn có thể nhận ra. Xã Hạ Bằng ngày nay là đất của hai làng Hạ Lôi và Bằng Trù sát nhập làm một; Bằng Trù trước kia gọi là Minh Trù, nhưng sau kiêng húy nên đổi thành Bằng Trù. Bằng Trù chuyển đến sau nên có hiện tượng ở xen kẽ với Hạ Lôi, chứ không ở ghép bên cạnh.

Tên Cổ Lôi là một tên Hán Việt của một làng cũ mang tên nôm là Kẽ... Trong các đợt khảo sát cổ sử ở vùng chân khối núi Ba Vi - Viên Nam, chúng tôi đã tìm ra hai làng cổ đã mất gần hết dấu tích là Kẽ Lôi và Kẽ Rò. Làng Kẽ Rò đã di nhiều lần và hiện nay còn để lại vết tích cuối cùng là Chùa Rò ở Mục Uyên (xã Tân Xã) với nhiều mảnh sành, mảnh lọ, bát hương, v.v... trên một cái gò bên phải đường từ cầu Thạch Thất đi về xã Tân Xã, thôn Hương Trung (Cổ Thủ). Kẽ Lôi thì rất rộng và rất quan trọng vì là đất riêng của các vị Lạc tướng Mê Linh. Chính từ tên nôm Kẽ Lôi, tên Lạc Việt cũ, mà sau này có tên Hán Việt là Cổ Lôi; còn Hạ Lôi cũng như Văn Lôi, chỉ là những thôn xóm của vùng Cổ Lôi trang rộng lớn. Thời xa xưa, Cổ Lôi là một vùng giàu có, một vựa thóc, nên trong dân gian vùng lưu vực sông Con vẫn còn lưu truyền câu nói: «Đói thì vào Lôi mà ăn».

Sau khi căn cứ Cẩm Khê bị đốt phá, san bằng và cư dân bị bắt làm tù binh, bị bắt di cư đi nhiều nơi, trong đó có vùng bãi sông Hồng và vùng mép bậc thềm phía tả ngạn, thuộc huyện Phong Khê mới thành lập năm 43, ngay sau trận Cẩm Khê (Nghiên cứu lịch sử số 148-149 năm 1973), tức là hai huyện Yên Lạc và Yên Lãng ngày nay, thì chính đất Cổ Lôi cũ cũng dần dần trở thành hoang vu và bị lãng quên tới mức tên Cổ Lôi chỉ còn trong trí nhớ, chứ vị trí địa lý thì bị quên hoàn toàn. Chính trong hoàn cảnh đó mà sau nhiều thế kỷ, cư dân Hạ Lôi và Văn Lôi bên Yên Lãng (đất Phong Khê cũ), trong đó có một số người là con cháu của những người vùng căn cứ Cẩm Khê cũ bị di cư sang Phong Khê, đã tự nhận mình là người bản địa, đất Yên Lãng, nhưng cũng nhận vùng Hạ Lôi, Văn Lôi bên Yên Lãng là đất Cổ Lôi trang xưa; họ còn nhận Hạ Lôi là tên mới, còn tên trước là trang Cổ Lai.

nhưng không đưa ra được dẫn chứng nào có tính khoa học, mà chỉ toàn là truyền thuyết dân gian mới sưu tầm; đặc biệt là họ không đưa ra được tên nôm, tên Lạc Việt cổ nào, như những tên Kẽ Lôi, Kẽ Rò, mà chúng tôi đã dẫn ở trên (24). Điều đáng lưu ý là những tên nôm Kẽ Lôi, Kẽ Rò đã bám chặt vào đất bậc thềm Ba Vi, Viên Nam, không bị đưa qua sông và cho tới nay vẫn còn tồn tại bên hữu ngạn sau gần hai nghìn năm lịch sử.

Không những đất Cổ Lôi trang ở bậc thềm Ba Vi - Viên Nam bị quên hoàn toàn, mà chính tên Cổ Lôi, chỉ còn trong truyền thuyết, cũng lại thường bị lẫn lộn với tên Cổ Lai. Trong truyền thuyết về việc vua Lý Anh Tông mộng thấy Hai Bà, Hai Bà có xin lập đền thờ ở quê nhà là Cổ Lôi. Việc này được đặt vào những năm đời Lý Anh Tông (1138-1175), nhưng sau đó, tên Cổ Lai lại xen vào; tên Cổ Lai thường được nhắc đến nhiều hơn, vì có một làng cụ thể là Cổ Lai trên đất Yên Lãng; còn đất Kẽ Lôi, Cổ Lôi và Cổ Lôi trang thì không tìm đâu ra, nên sau cùng người dân Cổ Lai, sau đổi là Hạ Lôi, cũng nhận luôn Cổ Lai trước là Cổ Lôi, chỉ có tên Việt cổ Kẽ Lôi là không thấy họ nhận. Tuy nhiên, cho tới ba trăm năm sau, vào đầu đời Lê, năm 1435, lúc Nguyễn Trãi biên soạn xong Dư địa chí, làng Cổ Lai (Hạ Lôi) vẫn chưa được mọi người công nhận là quê hương của Hai Bà Trưng, là đất Mê Linh cũ, vì đền thờ Hạ Lôi lại thờ Thi Sách là chính và thờ thêm Trưng Trắc là vợ của Thi Sách, còn Trưng Nhị chỉ được thờ bằng bài vị. Tình hình đó kéo dài mãi trăm năm nữa, cho tới năm 1933 là năm Cl. Madrolle tới khảo sát, như trên đã nói. Vào ngày hội hàng năm, khi rước kiệu thì kiệu Thi Sách đi trước, kiệu Trưng Trắc đi sau; khi ra đến cổng thì kiệu Thi Sách phải đi sau nhường cho kiệu Trưng Trắc đi trước vì Trưng Trắc đã từng làm vua. Đây là lý do chính khiến cho Nguyễn Trãi, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích và Lý Tử Tấn đã viết trong Dư địa chí (1435): «Mê Linh là Hát Môn thuộc huyện Phúc Lộc bây giờ», «Chu Diên là huyện Yên Lãng... bây giờ», «huyện Phúc Lộc (Mê Linh ngày xưa) có 51 xã, 5 thôn, 5 châu, 1 sở», «huyện Yên Lãng (Chu Diên ngày xưa) có 63 xã, 6 châu (bãi), 1 sở, 3 trại» (25). Rõ ràng có việc thờ cúng Thi Sách là chính, Trưng Trắc là phụ, cho nên các tác giả của Dư địa chí đã căn cứ vào tiêu chuẩn phân loại: loại thờ Trưng Vương, (hoặc thờ chung Hai Bà Trưng) và loại thờ Thi Sách, Trưng Trắc, mà đặt tên địa hạt có đền thờ là thuộc Mê Linh hay thuộc Chu

Diên. Do hạn chế của thời đại (thế kỷ thứ XV). Nguyễn Trãi và tập thể biên soạn sách Dư Địa chí đã căn cứ vào việc thờ cúng Thi Sách mà chỉ định đất Yên Lãng cũ là đất Chu Diên (thực ra đất Chu Diên về đời Hán là đất giữa sông Đáy và sông Hồng), nhưng ít nhất các tác giả này cũng đã nhìn nhận đúng đâu là đất chính của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng, đồng thời đã tránh được một nhầm lẫn rất nặng mà nhà sử học lớn Ngô Sĩ Liên đã mắc phải khi viết trong Đại Việt sử ký toàn thư năm 1479 (tức là chỉ hơn 40 năm sau các tác giả của Dư địa chí) rằng: «...trị sở của thái thú... thời Đông Hán, tại Mê Linh, tức là Yên Lãng» (26). Sai lầm của Ngô Sĩ Liên là chỉ chú trọng đến việc thờ Trưng Trắc và Trưng Nhị, và bỏ qua việc thờ Thi Sách, mà ở đây — Yên Lãng — việc thờ Thi Sách lại là chính, còn Trưng Trắc được thờ với cương vị là vợ của Thi Sách, nhưng lại đã từng được làm vua, và cuối cùng Trưng Nhị chỉ được thờ phụ vào với bài vị để ở dưới chân hai tượng của Thi Sách và Trưng Trắc. Sau Ngô Sĩ Liên ba trăm năm, Lê Quý Đôn vào cuối thế kỷ XVIII khi viết Văn đài loại ngữ (1773) cũng đã phạm sai lầm liên tiếp khi viết rằng: «...Giao chỉ thống trị 14 huyện... Chu Diên (nay là Yên Lãng)...; Tân Xương thống trị 6 huyện... Mê Linh (nay là Yên Lãng)...» Trong một phần khác, Lê Quý Đôn lại viết: «Còn Phong Khê thì ở đất Yên Lãng...» (27). Điều này đúng, nhưng lại loại trừ cả 2 đất Mê Linh và Chu Diên ra khỏi đất Yên Lãng, vì đất Phong Khê là đất cắt từ huyện Tây Vu ra, không thể nào gồm cả đất Mê Linh và Chu Diên. Nói chung, do thiếu hiểu biết rõ ràng tại chỗ, do phương pháp làm việc bị hạn chế nên cả Ngô Sĩ Liên, Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đều đã hiểu sai và viết sai về vị trí của huyện Mê Linh và huyện Chu Diên. Nguyễn Trãi và tập thể các tác giả của Dư địa chí (1435) cũng có sai lầm, nhưng về cơ bản, đã nhìn ra vấn đề vị trí của đất Mê Linh nhờ có phương pháp phân loại hiện tượng tương đối đúng đắn với thời bấy giờ.

Nhiều cuộc khảo sát nghiên cứu tại chỗ còn cho biết thêm có một số đình, đền thờ cả hai vợ chồng Thi Sách và Trưng Trắc: Ở phía tây Hạ Lôi (Yên Lãng) trong lòng sông đày của sông Hồng (tức là lòng sông về mùa nước lớn, lít majeur) hiện nay còn có hai làng cùng mang tên Nại Tử châu, Nại Tử xá: Một Nại Tử châu Nại Tử xá ở trên bãi bồi bên hữu ngạn, ngay cửa Hát Môn đi vào sông Đáy, cách đền Hát Môn 5 kilômét về đông bắc; một Nại Tử

châu, Nại Tử xá ở trên bãi sông bên tả ngạn, cách Hạ Lôi (Yên Lãng) 8 kilômét về phía tây, rõ ràng đây là đất cùng một làng, một phần ở hữu ngạn, một phần ở tả ngạn. Theo luật lệ cũ thời phong kiến, làng nào ở ngoài bãi sông mà bị mất đất vì dòng nước xói lở đem bồi sang bên kia sông thì phần đất mới bồi vẫn thuộc sở hữu của làng bị mất đất, do đó trên các bản đồ cũ trước năm 1945, địa giới tỉnh Phúc Yên cũ từ phía Chu Phan bên tả ngạn quặt ngang sang bên hữu ngạn bao bọc lấy các đất Nại Tử châu, Nại Tử xá rồi sau đó mới vòng trở lại sang sông đi về phía Tráng Việt (bản đồ 1/100.000 năm 1928, năm 1943, tờ Sơn Tây số 48). Sau Cách mạng tháng Tám, địa giới tỉnh đã được điều chỉnh lại cho thích hợp với sinh hoạt và sản xuất, nên Nại Tử châu, Nại Tử xá bên hữu ngạn thuộc xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng, còn Nại Tử châu, Nại Tử xá bên tả ngạn thuộc xã Chu Phan, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phú cũ.

Theo Nguyễn Ngọc Chương trong luận văn «Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng» thì đình Nại Xá ở xã Hồng Hà, huyện Đan Phượng (nay thuộc ngoại thành Hà Nội) thờ Thi Sách. Theo ngọc phả thì ông Thi Sách họ Dương, quê ở đày xưa gọi là Chu Diên và cũng ở nơi đày ông đã hy sinh khi chống với Tô Định... Đình còn có hai cổ ngai thờ hai ông bà» (28).

Theo Nguyễn Khắc Xương trong luận văn «Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng qua tư liệu Vĩnh Phú» thì trong bảng phụ lục mục 17 ghi huyện Yên Lãng, xã Mê Linh có đền thờ Hai Bà, xã Chu Phan có miếu Chu Phan thờ Hai Bà (29). Chúng tôi nghi ngờ tính chính xác của bảng phụ lục vì hai lý do: một là đình bên hữu ngạn đã thờ Thi Sách và Trưng Trắc rồi thì bên tả ngạn chắc cũng có thờ Thi Sách vì là cùng một làng, như vậy cần xem lại có phải chỉ thờ Hai Bà hay thờ vợ chồng Thi Sách, Trưng Trắc? Hai là đền Hai Bà ở xã Mê Linh cũng chỉ ghi thờ Hai Bà, không nói đến Thi Sách, trong khi mọi người đều biết rằng ở đó thờ Thi Sách là chính, thờ Trưng Trắc là vợ của Thi Sách. Chúng tôi không rõ vì lẽ gì tên của Thi Sách đã bị loại ra ở cả hai nơi đã nói trên.

Ở Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường cũ (nay là huyện Vĩnh Lạc vì sát nhập với Yên Lạc) có đình thờ Hai Bà và cả Thi Sách (Bảng phụ lục, mục 15) (30).

Như vậy nếu tiến hành thống kê một cách đúng đắn, đầy đủ, khoa học thì có thể sẽ thấy

việc thờ Thi Sách bên tả ngạn là phổ biến (31) và rõ ràng là một số đền, miếu, đình đó là từ đất Chu Diên bên hữu ngạn chuyển sang theo những người dân Chu Diên bị bắt buộc di sang đất lòng sông Hồng, thuộc huyện Phong Khê (Tây Vu cũ) để mở mang thành làng xóm đồng ruộng mới. Cách chúng ta năm trăm năm về trước, tình hình đó còn rõ ràng để thấy hơn nên Nguyễn Trãi và tập thể tác giả Dư địa chí mới viết Yên Lãng là Chu Diên xưa.

Ngoài ra, các câu đối và hoành phi trong đền thờ Thi Sách và Trưng Trắc ở Hạ Lôi cũng có nói đến đất Chu Diên và đất Nam Giao bên hữu ngạn. Thí dụ:

— «Diên quận địa linh tiêu chính khí,
Cồ Lai nhân kiệt phần thần oai»

Dịch là «Diên quận đất thiêng nền chính khí,
Cồ Lai người giỏi dậy oai thần».

— «Sở thiên niên Diên quận cổ đô, uất
thông thông giang sơn ngô thổ.

Thập bát thế Lạc Hùng di trụ, oanh oanh
liệt liệt tử muội nhất môn»

Dịch là: «Mấy ngàn năm trước Diên quận là
cổ đô, đất nước nhà ta vô cùng sầm uất.
Mười tám đời sau vốn dòng dõi Lạc Hùng
chị em một cửa oanh liệt nhất đời».

— «Đồng trụ triết hoàn Giao lĩnh trĩ,
Cấm Khê doanh hạc Hát Giang trường»
Dịch là: «Cột đồng trụ gãy hãy còn, núi Nam
Giao sừng sững đứng.
Nước Cấm Khê đầy hoặc vơi, dòng sông Hát
cuồn cuộn trôi»

— «Lược định Long thành Tô bắc khứ,
Dư linh Diên quận sử Nam lưu».
Dịch là: «Lược định thành Long, đuổi giặc
Tô về cõi bắc,
Oai linh còn của quận Diên, sử sách dân
Nam ghi mãi»

Trên đây chúng tôi đã theo nguyên văn
sưu tầm và dịch nghĩa của Kim Ngọc Huy
và Nguyễn Văn Quỳnh trong cuốn truyền
thuyết Trưng Vương của tỉnh Vĩnh Phú xuất
bản (đã dẫn ở chú 24 trang 133, 134).

Trong các câu đã dẫn, rõ ràng là Diên quận
là chỉ đất Chu Diên của Thi Sách; nếu có hiệu
Diên quận cổ đô là đất đóng đô của Trưng
vương là thành Ô Diên theo đã sử, thuộc
địa hạt Đan Phượng ngày nay, thì cả hai nơi
này đều ở bên phía hữu ngạn và kết luận chỉ
có thể là đền Hạ Lôi (Yên Lãng) thờ Thi Sách
và từ bên hữu ngạn di sang. Còn Giao Lĩnh—

núi Nam Giao — chính là một địa điểm bên
hữu ngạn, ngay cạnh «Kim Khê cứu» tức là
thung lũng Suối Vàng. (Chúng tôi sẽ nói đến
trong phần dưới). Như vậy đã có thêm dẫn
chứng về nguồn gốc thờ cúng của đền Hạ Lôi
bên Yên Lãng: đền Hạ Lôi bên Yên Lãng là
đền thờ Thi Sách và vợ của Thi Sách là Trưng
Trắc; đền đó do dân Chu Diên lập nên
và chuyển theo sang bên kia sông Hồng khi
họ bị Mã Viện bắt buộc phải di cư đến Yên
Lãng và Yên Lạc. Sau khi sang sông, họ lại
gặp dân Mê Linh — căn cứ Cấm Khê
cũ — cũng bị Mã Viện dồn sang đất lòng sông
phía tả ngạn nên cả hai nhóm cư dân đó đã
chung sống và hòa mình cùng với cư dân cũ
vùng bậc thềm và lòng sông, nơi đã xảy ra
nhiều cuộc chiến đấu chống quân xâm lược
Đông Hán, họ đã thờ cúng chung cả Trưng Trắc
và Trưng Nhị, cả Thi Sách và Trưng Trắc là vợ
của Thi Sách (có thờ phụ Trưng Nhị) và thờ
cúng riêng Trưng Nhị và các vị tướng lĩnh của
Hai Bà Trưng. Điểm này cần nghĩa tại sao
hiện nay ở vùng lòng sông cũ tức là một phần
đất của huyện Vĩnh Tường cũ, huyện Yên
Lãng cũ và toàn bộ huyện Yên Lạc cũ, lại có
nhiều loại đền thờ các vị anh hùng trong
cuộc khởi nghĩa Mê Linh đến như thế.

Dưới đây căn cứ một phần vào bảng Phụ
lục đã nói trên (của ngành Văn hóa, Thông
tin tỉnh Vĩnh Phú) chúng tôi sắp xếp lại số
đình, đền, miếu thờ Hai Bà Trưng ở ba huyện
thuộc lòng sông cũ:

- Thờ Trưng Trắc:
- d. Bồ Sao, xã Bồ Sao, huyện Vĩnh
Tường;
- d. Thánh Mẫu, xã Đại Tự, huyện
Yên Lạc;
- Thờ Hai Bà Trưng:
- d. Xuân Đài, xã Nguyệt Đức, huyện
Yên Lạc;
- m. Xuân Đài, xã Nguyệt Đức, huyện
Yên Lạc;
- d. Gia Phúc, xã Nguyệt Đức, huyện
Yên Lạc;
- d. Tiên Đài, xã Văn Tiến, huyện
Yên Lạc;
- d. Quan đài, xã Văn Tiến, huyện
Yên Lạc;
- Thờ Thi Sách và Trưng Trắc (vợ của
Thi Sách).
- đền Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên
Lãng cũ (có thờ phụ thêm Trưng Nhị).
- đình Duy Bình, xã Vĩnh Ninh, huyện
Vĩnh Tường cũ; (có thờ phụ thêm Trưng Nhị)

— đình Nại Tử, trước thuộc xã Chu Phan, huyện Yên Lãng cũ (chưa rõ có thờ phụ thờ Trung Nhị hay không).

— Thờ Trung Nhị

— miếu Thái Lai, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng cũ;

— đền Cư An, xã Tam Đồng, huyện Yên Lãng cũ; v.v...

Tổng cộng riêng trong ba huyện Vĩnh Tường, Yên Lạc và Yên Lãng, bao gồm 18 xã, đã có tới 29 đình, đền, miếu thờ Hai Bà Trưng, thờ Thi Sách và thờ các tướng lĩnh khác của Hai Bà Trưng. Đây là một hiện tượng thờ cúng có tính chất phức hợp, do nhiều hướng di cư quy tụ về, hoàn toàn không phải là một hiện tượng thờ cúng bình thường của dân tộc học. Chính vì nhận thức nhầm lẫn giữa bản chất và hiện tượng nên một số nhà nghiên cứu đã không quan tâm đúng mức đến cở địa lý, địa lý lịch sử, thư tịch cổ, đã lẫn lộn giữa tài liệu lịch sử và tài liệu văn học dân gian và vội vã kết luận rằng làng Hạ Lôi (Yên Lãng) là quê hương của Hai Bà Trưng và đất Yên Lãng là đất huyện Mê Linh về đời Hán. Thực ra cho tới nay, chưa bao giờ vấn đề quê hương của Hai Bà và vấn đề Mê Linh được nghiên cứu một cách nghiêm túc và theo một phương pháp khoa học. Trong khi chưa có chuyên đề nào đi sâu, các nhà sử học đều tỏ thái độ rất thận trọng: Cuộc khởi nghĩa Mê Linh

thường được ghi là «theo truyền thuyết, theo dã sử»...

Nói tóm lại, phải hiểu Trang Cỏ Lôi, quê hương của Hai Bà Trưng, được ghi trong thần tích đình làng Hạ Lôi (Yên Lãng) là đất Kê Lôi xưa kia, một vùng nằm trên đất bằng bạc thềm ở chân khối núi Viên Nam - Vua Bà. Mốc thứ hai là Trang Cỏ Lôi này hoàn toàn khớp với mốc thứ nhất đã được trình bày trong phần trên ở câu ghi trong Đường thư địa lý chí: «Mê linh ở địa phận huyện Phúc Lộc và Đường Lâm». Như vậy đất Cỏ Lôi quê hương của Hai Bà cũng chính là nơi đóng huyện lỵ Mê Linh, nơi đóng đô của Trưng Trắc sau khi xưng vương hiệu, và nằm hoàn toàn trong đất căn cứ Cẩm Khê của Hai Bà trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh năm 40-44.

Việc nhận đất Yên Lãng là đất Mê Linh là một điều hoàn toàn sai lầm. Cho tới đầu thế kỷ XV, vào thời Nguyễn Trãi và tập thể các tác giả của Dư địa chí (1435), đất Yên Lãng vẫn còn được coi là đất Chu Diên vì có nhiều đình, đền thờ Thi Sách là chính. Sách sử đầu tiên mắc sai lầm là Đại Việt sử ký toàn thư (1479) của Ngô Sĩ Liên; tiếp theo đó là các sách Văn dai loại ngữ (1773) của Lê Quý Đôn, Lịch triều hiến chương loại chí (1821) của Phan Huy Chú.

(Còn nữa)

CHÚ THÍCH

(1) Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (1977) - Nghiên cứu Lịch sử số 172, trang 24...43.

(2) Ruộng Lạc về thời Hùng Vương (1978) và Vết tích của những ruộng Lạc đầu tiên quanh bờ hồ Lãng Bạc và trên đất quê hương của Phù Đổng Thiên Vương (1979) - Nghiên cứu Lịch sử số 180, trang 15...23 và số 187, trang 24...37.

(3) Thời đại Hùng Vương của Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan, Nguyễn Đồng Chi, Hoàng Hưng - nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1976 - in lần thứ hai, trang 80.

(4) Vùng Lãng Bạc về thời Hai Bà Trưng (1974) - Nghiên cứu Lịch sử số 155, trang 15...38 và số 156, trang 44...59.

(5) Đất Cẩm Khê, căn cứ cuối cùng của Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa Mê Linh (1973) - Nghiên cứu Lịch sử số 148, trang 26...34 và số 149, trang 31...40.

(6) Theo một số nhà nghiên cứu địa chất thì vùng bạc thềm phù sa cổ này là vết tích còn lại của một đồng bằng cổ thời xa xưa đã phủ trên miền đất mà sau này là đồng bằng Bắc Bộ của ta ngày nay. Do mực nước Biển Đông hạ xuống và rút ra xa, xa quá cả đảo Hải Nam ngày nay, nên mặt đồng bằng cổ đó đã bị nắng, mưa, lũ lụt bào mòn dữ dội và dần dần bị cuốn trôi đi hết, chỉ còn sót lại một vài mảnh gấn chặt vào chân khối núi Ba Vi, Viên Nam và hình thành vùng bạc thềm phù sa cổ hiện nay. Sau giai đoạn bóc mòn nói trên, lại có một giai đoạn biển tiến nữa và nước biển Đông lại vào tới vùng chân núi. Sau đó biển lại rút dần ra và đồng bằng Bắc Bộ ngày nay được hình thành do phù sa của sông Hồng bồi đắp.

Hiện tượng «cường xâm» (surimposition) của sông Con đối với bạc thềm là một hiện tượng hiếm thấy trên đất nước ta. Có thể giải thích tóm tắt như sau: thời xa xưa, sông Con uốn khúc trên mặt đồng bằng

phủ sa cò nói trên, ở một độ cao, cao hơn độ cao ngày nay nhiều; khi mặt nước biển Đông rút xuống nhanh chóng thì dòng nước sông Cồn xẽ sâu rất nhanh xuống lòng đất và xẽ qua cả phần nền bên dưới của đồng bằng cò, nên cuối cùng ta thấy dòng sông vừa chảy trên đồng bằng ngày nay, lại vừa chảy cả giữa những đồi thấp là vết tích còn lại của đồng bằng phủ sa cò.

(7) Đại Việt sử ký toàn thư ghi năm Bình dân (967): «Ngô Nhật Khánh chiếm cứ Đường Lâm (có sách chép là chiếm cứ Giao Thủy)... Bản dịch của Viện Sử học (Cao Huy Giu dịch, Đào Duy Anh hiệu đính và chú giải), nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1967, trang 151-152 (1).

Việt sử thông giám cương mục cũng ghi năm Bình dân (967): «...Ngô Nhật Khánh tự xưng là Ngô Lâm Công, giữ Đường Lâm (có chỗ chép là Giao Thủy)... Bản dịch của Viện Sử học (Hoa Bằng, Phạm Trọng Diễm, Trần Văn Giáp), nhà xuất bản Văn Sử Địa, Hà Nội 1957, tập II, trang 172.

Đường Lâm ở đây là tên xã Đường Lâm, không phải là tên huyện Đường Lâm về đời Đường. Sách Cương Mục trong lời chú cũng đã ghi: «Đường Lâm: tên xã xưa. Sử cũ chưa ở huyện Phúc Lộc, Phúc Lộc nay đổi tên là Phúc Thọ thuộc tỉnh Sơn Tây... Phùng Hưng và Ngô Quyền đều là người xã này cả. Bây giờ vẫn còn đền thờ» (trang 141, sách đã dẫn).

Việc nhầm lẫn giữa «một đất có cái thể giao thủy» với «một địa hạt có tên là huyện Giao Thủy», chỉ là sự nhầm lẫn giữa một tên chung và một tên riêng, nhưng đứng trên quan điểm của địa lý học lịch sử thì không thể chấp nhận được, vì đất giao thủy ở Đường Lâm (Sơn Tây) cách xa huyện Giao Thủy (Nam Định cũ) tới 150 kilômét đường chim bay, lại còn ngăn sông, cách núi; hơn nữa, về thời Thập nhị sứ quân giữa thế kỷ X, phần lớn đất phía đông nam tỉnh Nam Định cũ đang còn là đất nửa đầm phá, lầy lội hoặc ngập nước, chưa thành đất liền khoảnh có nền cao ráo vững chãi, thuận tiện cho việc cư trú, đóng quân. Huyện Giao Thủy nay đã hợp nhất với huyện Xuân Trường, thành huyện Xuân Thủy, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh.

(8) Từ sau khi luận văn nghiên cứu của chúng tôi «Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng» được đăng trên tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 172 vào đầu năm 1977, tổ Lịch sử cổ đại của Viện Sử học Việt Nam đã tổ chức nhiều đợt nghiên cứu thực địa trên vùng Hạ Lôi (xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất) và vùng núi Vua Bà (525m), do nhà sử học lão thành Văn

Tân dẫn đầu. Được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương, đoàn cổ sử đã bước đầu thu thêm được một số kết quả quan trọng làm sáng tỏ phần lịch sử cổ đại của vùng núi Ba Vì, Viên Nam và bậc thềm Ba Vì, Xuân Mai; các đợt điều tra nghiên cứu còn sẽ tiếp tục trong nhiều năm sau này. Chúng tôi được may mắn cùng đi với đoàn ở Hạ Lôi, núi Vua Bà, nên trong phần này của luận văn, chúng tôi đã được đoàn ở dụng một vài điểm thu hoạch mới về Hai Bà Trưng. Nhân đây chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã Hạ Bằng, Phòng Văn hóa - thông tin huyện Thạch Thất và tập thể các cụ phụ lão xã Hạ Bằng.

(9) Xem: Trần Quốc Vượng - Mấy nét sơ lược về tình hình sản xuất nông nghiệp Việt Nam dưới thời kỳ Bắc thuộc - Thông báo khoa học của trường Đại học Tổng hợp - phần Sử học, tập I - nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội 1963 - trang 96,... 136. Đây là một trong những tài liệu gốc mà chúng tôi đã tham khảo để viết phần tình hình sản xuất nông nghiệp trên đất Mê Linh vào đầu công nguyên.

(10) Vùng mìa nổi tiếng thứ hai trên đất Giao Chỉ là vùng bắc huyện Tiên Lãng (ngoại thành Hải Phòng), nay còn tên kênh Mía, bến Mía. Đây là đất cũ của huyện Cầu Lậu về đời Hán. Xem thông báo khoa học số 121 trong sách Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1978 của Viện Khảo cổ học, xuất bản năm 1979.

(11) Xem Đào Duy Anh - Lịch sử Việt Nam - nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1958, quyển thượng, trang 113.

(12) Việc chiếm đoạt những đất vườn phi nhiều để lập những điền trang lớn chắc chắn đã dẫn tới việc bắt buộc di một số dân đi nơi khác... Một điểm đáng chú ý là hiện nay ở vùng đồi trung du phía đông bắc thị xã Bắc Giang cách 15 km có một làng Thượng Lâm (xã Thanh Sơn, huyện Lục Ngạn) và hai làng Chuông: một làng Chung Phụ và một làng là Chuông Vàng (xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang). Hai cụm làng này chỉ cách nhau 2 ki lô mét. Chung là tên chữ của Chuông; Có thể những làng này có liên quan đến làng Thượng Lâm vùng ngã ba Thá và các làng Chuông nổi tiếng về nghề làm nón cách ngã ba Thá 5 kilômét về đông đông bắc (xã Phương Chung, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Sơn Bình). Chúng tôi chưa dám kết luận rằng 3 làng Thượng Lâm, Chung Phụ và Chuông Vàng là những làng vùng ở Ba Thá chuyển lên từ thời Mã Viện cướp đất, nhưng

chúng tôi cũng lưu ý các nhà nghiên cứu ở địa phương để tìm hiểu thêm...

(13) Nguyễn Ngọc Chương - Bước đầu giới thiệu một số nguồn tư liệu xung quanh di tích lịch sử thuộc về cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng - Nghiên cứu lịch sử số 146, tháng 9-10 năm 1972, trang 26

(14) Chúng tôi đã bàn kỹ về hai huyện Phúc Lộc và Đường Lâm trong luận văn: « Huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng » - Nghiên cứu lịch sử số 172, năm 1977, trang 33-34.

(15) Henri Maspéro - Le Protectorat général d'An-Nam sous les Tang (Phủ đô hộ An Nam về đời Đường) - BEFEO - X (1910) trang 666.

(16) Dư địa chí - bản dịch của Phan Duy Tiếp, hiệu đính và chú thích của Hà Văn Tấn - nhà xuất bản Sử học, Hà Nội 1960 trang 23 và 28.

(17) Đại Việt sử ký toàn thư, sách đã dẫn trang 93

(18) Việt sử thông giám cương mục, sách đã dẫn, trang 86.

(19) Xem: Lý Tế Xuyên - Việt điện u linh - bản dịch của Trịnh Đình Rư, hiệu đính và bổ sung của Đinh Gia Khánh - nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1972, trang 39, 72, 76. Cũng xem Vũ Quỳnh - Kiều Phú - Lĩnh Nam chích quái - bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San - nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội 1960, trang 124.

(20) Xem: Đại Nam nhất thống chí, bản dịch của Phạm Trọng Diễm, hiệu đính của Đào Duy Anh, Viện Sử học Việt Nam - Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội 1971, tập IV, trang 178. Vào khoảng năm 1809-1821, khi viết Lịch triều hiến chương loại chí, Phan Huy Chú, cháu ngoại của Ngô Thì Sĩ, đã ghi: « huyện Đường Lâm nay là đất huyện Hoài An, Mỹ Lương ».

(21) Xem thêm: Đào Duy Anh - Đất nước Việt Nam qua các đời - Nhà xuất bản Khoa học Hà Nội 1964, trang 138, 168 và 169.

(22) Trong chú thích số (22), luận văn « Vết tích những ruộng Lạc đầu tiên... » (1979) - Nghiên cứu lịch sử số 187, trang 30, chúng tôi đã nêu một số dẫn chứng để khẳng định rằng đất Yên Lãng cũ không phải là đất Mê Linh và đã đề nghị trả lại tên Yên Lãng, đã có gần một nghìn năm, cho huyện Yên Lãng cũ

(23) Xem: Cl. Ma-drolle - Le Tonkin ancien (Xứ Bắc kỳ thời cổ) - BEFEO-1937 - tập 2, trang 305.

(24) Xem: Nguyễn Lộc và Văn Lang - Đi tìm dấu vết thời kỳ Hai Bà Trưng trên miền đất đóng đô của Hai Bà - Nghiên cứu Lịch sử số 150 (1973), trang 44, 47. Cũng xem: Sự tích tướng quân Lữ Lũy của Nguyễn Văn Chính, trong sách Truyền thuyết Trưng Vương - Chi hội Văn nghệ dân gian Vĩnh Phú xuất bản năm 1975, trang 95-96.

(25) Dư địa chí - sách đã dẫn trong chú thích số (16), các trang 23, 28.

(26) Đại Việt sử ký toàn thư - sách đã dẫn - trang 89, tập I.

(27) Văn dài loại ngữ - bản dịch và khảo thích của Trần Văn Giáp, Trần Văn Khang, hiệu đính của Cao Xuân Huy, Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội 1962, tập I, trang 171, 172, 173, 141.

(28) Nghiên cứu lịch sử số 146, năm 1972, trang 23...

(29) Nghiên cứu lịch sử số 151, năm 1973, trang 49.

(30) Cũng xem: Hoàng Xuân Chính - Di chỉ Lũng Hòa - Viện Khảo cổ học, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1968, trang 134.

(31) Nhân đây chúng tôi cũng xin đề nghị Bộ Văn hóa - Thông tin, các trường Đại học và trường lý luận nghiệp vụ văn hóa, nghiên cứu lại và bổ sung các chỉ thị và giáo trình về công tác điều tra, bảo tồn bảo tàng nhằm nâng cao thêm một mức chất lượng công tác ở các cơ sở.

Giai cấp công nhân Quảng Ninh trong việc bảo vệ và xây dựng thắng lợi chính quyền cách mạng ở khu mỏ (9 - 1945 — 12 - 1946)

THI SẢNH

SAU khi Cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù bọn thù trong giặc ngoài tìm mọi cách phá hoại cách mạng, mặc dù đời sống vật chất còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn nhưng giai cấp công nhân Quảng Ninh với lòng yêu nước thiết tha, với truyền thống đấu tranh anh dũng, bất khuất, với tinh thần hy sinh cao đẹp và với nghị lực cách mạng phi thường, dưới sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, đã làm thất bại mọi mưu mô thâm độc của kẻ thù, bảo vệ và xây dựng thắng lợi chính quyền cách mạng ở khu mỏ, đặt cơ sở vững chắc cho thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của địa phương.

Chúng tôi xin giới thiệu vài nét về tình hình giai cấp công nhân Quảng Ninh trong thời kỳ lịch sử rất vẻ vang nhưng cũng cực kỳ hiểm nghèo ấy của dân tộc.

I - TÌNH HÌNH KHU MỎ QUẢNG NINH SAU KHI CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG ĐƯỢC THÀNH LẬP

1. Thù trong giặc ngoài ra sức phá hoại cách mạng.

Cách mạng tháng Tám thành công, nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa mới ra đời, thì núp dưới chiêu bài « quân đội Đồng minh vào Việt Nam để tước khí giới quân Nhật », 20 vạn quân Tưởng đã ồ ạt tràn vào miền Bắc nước ta. Đạo quân này chia làm ba cánh: quân đoàn 93 thuộc Đệ nhất phương diện quân của Lư Hán từ Vân Nam đi dọc sông Hồng đến Hà Nội, quân đoàn 62 là lực lượng quân đội của Quốc dân Đảng Trung ương theo đường Lạng Sơn, Cao Bằng xuống

Hà Nội, hai quân đoàn 52 và 60 theo đường biển vào đóng ở Hòn Gai, Hải Phòng và Đà Nẵng. Chúng thực hiện « ba mục đích hung ác »:

— Tiêu diệt Đảng ta.

— Phá tan Việt Minh.

— Giúp cho bọn phản động Việt Nam đánh đổ chính quyền nhân dân, để lập một chính phủ làm tay sai cho chúng». (1).

Ở Quảng Ninh, ngay từ khi mới kéo vào, chúng đã cố tình gây ra những vụ khiêu khích, xung đột đổ máu, rồi vu cho chính quyền cách mạng của ta cộng tác với Nhật và tìm cách lật đổ chúng. Sự thật hoàn toàn ngược lại. Khi biết tin quân Tưởng sẽ đến Hòn Gai, thực hiện nghiêm chỉnh chủ trương « Hoa — Việt thân thiện » của Trung ương, chúng ta đã huy động quần chúng địa phương tập trung ở phía bắc thị xã trên đường quân Tưởng kéo vào để đón tiếp chúng. Nhưng với dụng tâm khiêu khích, quân Tưởng vu cho nhân dân ta đi đón tiếp là cản đường tiến quân của chúng và chúng nổ súng bắn vào đoàn người. Để bảo vệ nhân dân, bộ đội và tự vệ ta phải chiến đấu chống lại chúng. Chúng còn tràn vào các phố để cướp phá, bắt bớ thanh niên và tự vệ của ta đem đi bắn giết hoặc làm con tin, gây nên không khí khủng bố hết sức căng thẳng. Ngay trong ngày hôm ấy, chúng ta đã phản kháng chúng và hai bên đã thương lượng hứa sẽ không để xảy ra những sự việc đáng tiếc này. Nhưng ngay đêm ấy, chúng lại xông vào các phố cướp phá của cải của nhân dân. Từ đó cho đến hết thời kỳ tạm đóng quân của chúng, quân Tưởng còn gây ra nhiều vụ khiêu khích, xung đột khác ở Quảng Ninh nhằm tạo thời cơ cho bọn Việt Cách và bọn Việt Quốc như những tên Vũ Kim Thành,

Ngô Cao Tùng lật đổ chính quyền cách mạng, lập chính quyền tay sai cho chúng. Di dời với những vụ khiêu khích đổ máu, chúng còn đưa ra những yêu sách vô lý và ngang ngược như đòi chiếm các vị trí đóng quân của bộ đội ta, đòi cung cấp lương thực, thực phẩm vượt quá khả năng của ta, tung tiền Quan Kim ra tiêu đề lũng đoạn thị trường. Mặt khác, chúng tìm mọi cách gây thế lực trong các mỏ, các công ty mỏ do bọn Pháp quản lý, như ở Công ty mỏ than Bắc Kỳ (SFCT) chúng cử một tên đại tá làm đại diện bên cạnh viên Tổng giám đốc công ty này nhằm giám sát việc khai thác than, đòi Pháp cung cấp than cho chúng và bọn chúng chia nhau giá trị thặng dư bóc lột công nhân. Bọn chủ mỏ Pháp lại dựa vào thế lực của quân Tưởng để chiêu mộ công nhân, mở rộng sản xuất.

Bên cạnh quân Tưởng, một kẻ thù nguy hiểm khác cũng đang đe dọa trực tiếp vận mệnh của dân tộc ta lúc này là bọn thực dân Pháp xâm lược. Song song với việc tiến hành xâm lược trở lại Nam Bộ, Pháp đã cho những toán biệt kích, những nhóm tàn quân tung vào miền Bắc nước ta để hoạt động do thám và gây cơ sở phản động. Trước ngày Nhật đầu hàng Đồng minh không lâu, một nhóm 8 tên biệt kích Pháp đã nhảy dù xuống vùng núi Đông Triều, phía tây khu mỏ Quảng Ninh, hồng mốc nối với bọn phi Hoàng Tăng Sở và Lương Đại Bân ở Cổ Việt. Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, 500 tên tàn quân Pháp bị Nhật đuổi chạy qua Phong Thanh (Trung Quốc) trong thời gian Nhật đảo chính Pháp, lập tức quay trở lại chiếm đóng đảo Cô Tô và cảng Vạn Hoa. Hàng ngày chúng « hóa trang làm giặc bẻ đánh pha thuyền buôn... cướp của rồi phóng hỏa đốt cháy. Chúng còn giết người hoặc tra tấn một cách dã man » (2). Sau khi Hòn Gai, Cẩm Phả đã thành lập chính quyền cách mạng, hai chiếc tàu chiến Cờ-rây-xác và Phờ-rê-din của bọn này thường vào các cửa biển Hòn Gai, Cẩm Phả để do thám và khiêu khích.

Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 được ký giữa chính phủ ta và chính phủ Pháp. Tiếp theo đó, ngày 13-4-1946, Pháp được phép đưa 1.025 quân vào đóng ở Quảng Ninh: Bãi Cháy và Cửa Ông. Bên ngoài, quân Pháp đến đóng ở một số nơi trên miền Bắc nước ta nói chung và ở Quảng Ninh nói riêng, nhằm thay thế cho quân Tưởng, nhưng bên trong chúng chuẩn bị xâm lược Việt Nam một lần nữa. Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở Đông Dương đã bí mật giao nhiệm vụ cho quân của chúng đóng ở miền Bắc Việt Nam: « Không phải chỉ đặt lại trật tự trước kia của Pháp mà thôi, mà còn bành vạc quyền

lợi của Pháp... mỗi ngày phải đem lại một bước tiến bộ không ngừng, hoặc bằng khoan hòa, hoặc bằng vũ lực mỗi khi cần thiết » (3). Đối với quân Pháp đóng ở Quảng Ninh, tướng Va-luy, Tổng chỉ huy quân Pháp ở Bắc Đông Dương, còn có những chỉ thị mật cho đại tá Vi-ke chỉ huy đội quân này, vì như ngày 6-4-1946, Va-luy đã chỉ thị mật cho Vi-ke về việc đánh chiếm tỉnh Hải Ninh (cũ): « Đến Cô Tô, phải sửa soạn đánh chiếm ngay xứ Nùng, chung quanh Móng Cái. Sau đó, cần để một phần quân đội ở lại Cô Tô, Vạn Hoa, và giữ những địa điểm ấy cho đến khi có lệnh mới ». Ngày 21-4-1946, Vi-ke đã báo cáo cho Va-luy biết kế hoạch đánh chiếm vùng Đông Bắc nước ta như sau: « Hành động của chúng tôi có thể quy định bằng cách đánh chiếm xong chiều nam của hình tam giác Hà Nội - Hải Dương - Hòn Gai - Móng Cái mà đỉnh cao là Lạng Sơn ». Ngoài việc sử dụng quân đội chính quy để xâm lược, thực dân Pháp còn thành lập một đội quan chuyên trách nên lực, tổ chức và sử dụng bọn thổ phi gọi là đội Gơ-ri-bơ-lanh để phá hoại cách mạng. Ngày 21-4-1946, báo cáo về hoạt động của đội Gơ-ri-bơ-lanh ở Quảng Ninh, Vi-ke đã viết: « Việc quân chính quy chiếm đóng vùng mỏ Mạo Khê, Uông Bí do Công ty mỏ than Bắc Kỳ yêu cầu có thể nói là chưa thực hiện được. Tuy vậy, song song với việc chiếm xứ Nùng và những hoạt động chính trị phải tiến hành ở phía sau vùng bờ biển Hòn Gai, Móng Cái, thì hoạt động của một nhóm dân quân (chi đội Gơ-ri-bơ-lanh - Ts) cũng đáng được chú ý ».

Thực hiện mưu đồ xâm lược nói trên, Pháp đã liên tiếp trắng trợn vi phạm Hiệp định sơ bộ 6-3-1946. Chúng không chịu thực hiện nghiêm chỉnh đóng quân ở nơi đã quy định, còn công khai đòi mở rộng phạm vi đồn trú ở uối bệnh viện Hòn Gai, mỏ Hà Lâm, mỏ Hà Tu, Cọc 5, nhà lao Cẩm Phả v.v..., tạo thành một hệ thống đồn bót, tháp canh dày đặc chạy dài theo quãng đường 18 di qua khu mỏ. Chúng tiến hành những hoạt động do thám, khiêu khích như cho ca nô chạy dọc vịnh Hạ Long bắn vào những nơi ta đóng quân, đặt súng máy chặn ngang các đường pho, v.v... Trắng trợn hơn nữa, ngày 5-6-1946, quân Pháp đóng ở Cửa Ông đã bất ngờ tấn công vào đồn Cao (Cửa Ông) của bộ đội ta, giết chết 2 người, bắt 1 người, lấy 11 khẩu súng và chiếm giữ vị trí này. Ngày 7-7-1946, quân Pháp ngăn các ngã đường đi lại trong thị xã Hòn Gai, nổ súng, ném lựu đạn vào những tập người đi trên đường. Để bảo vệ nhân dân, bộ đội ta đã nổ súng chống lại chúng. Pháp liền kéo đến vây chặt khu

phố Lán Bé và khủng bố nhân dân ta một cách man rợ (4). Cũng trong ngày hôm ấy, quân Pháp còn tấn công vào một số nơi đóng quân của ta ở Hòn Gai, đánh vào dân cư thuộc khu phố Mới, và khu phố Ba Đèo (Hòn Gai), có tình gây ra cuộc xung đột đẫm máu kéo dài thêm hai ngày sau đó. Ngày 15-8-1946, quân Pháp lại bắn giết 2 tự vệ của ta đang canh gác Hội chợ Nam Bộ.

Trong khi quân Tưởng rồi quân Pháp ra sức phá hoại cách mạng của chúng ta ở Quảng Ninh thì bọn chủ mỏ Pháp cũng tìm cách tấn công mạnh hơn vào đời sống của công nhân mỏ ở đây. Trong thời kỳ quân Tưởng còn chiếm đóng, chúng đã dựa vào thế lực của Tưởng để buộc chúng ta cho chúng được tự do mộ nhân công và định lương. Sau đó dựa vào Pháp, chúng công khai sa thải và hạ lương của công nhân, không chịu thi hành các chế độ lao động mới mà chính phủ ta ban hành.

Cuối năm 1945, hai vạn quân Nhật đóng ở Quảng Yên, Uông Bí để chờ bị tước vũ khí và cho hồi hương cũng là một gánh nặng đối với chúng ta. Hàng ngày chúng ta phải cung cấp lương thực, thực phẩm cho chúng, phải đề phòng chúng bị Tưởng hoặc Pháp lợi dụng nổi dậy chống phá cách mạng. Do đó chúng ta phải luôn luôn có đối sách khôn khéo để cô lập bọn này.

Được quân Tưởng xúi giục, giúp đỡ và phối hợp chặt chẽ, bọn phản động và Việt gian ở Quảng Ninh cũng ráo riết và trắng trợn tiến hành các hoạt động phản cách mạng. Ngay sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, bọn Việt Cách do Nguyễn Ai, giáo Vui, quần Hữu, giáo Liêu cầm đầu từ bên kia biên giới Việt - Trung vội kéo về nước, lập căn cứ ở rừng Ba Chẽ. Ít ngày sau, từ Ba Chẽ, chúng tràn về Cửa Ông, Cẩm Phả âm mưu cướp chính quyền ở vùng này trước khi quân cách mạng từ chiến khu Đông Triều đến giải phóng; nhưng chúng đã thất bại. Khi đội quân thuộc quân đoàn 62 của Tưởng đến Quảng Ninh thay thế cho đội quân thuộc quân đoàn 60 đang đóng ở đây, bọn này đã mang thêm lực lượng vũ trang của Việt Cách do Vũ Kim Thành, Ngô Cao Tùng cầm đầu về khu mỏ. Được tăng cường thêm lực lượng và được bọn Tưởng che chở, xúi giục, bọn Việt Cách âm mưu cướp chính quyền của ta ở Hòn Gai, Cẩm Phả, Quảng Yên, sau đó đánh tràn qua Hải Phòng và chiếm toàn Khu Ba. Để thực hiện ý đồ này, chúng thường xuyên gây ra những vụ bắt cóc, tống tiền, hăm hiếp phụ nữ, rồi vu khống cho ta, xúi giục bọn tay chân biểu tình chống lại ta. Tháng 2-1946, bọn Việt Cách đã trắng trợn

giải tán cuộc mít tinh của quần chúng ở rạp Bạch Đằng (Hòn Gai) chào mừng thắng lợi của kỳ họp đầu tiên của Quốc hội khóa I. Sau đó chúng tỏa ra các khu phố chiếm các cơ quan, công sở của ta, khiến chính quyền ta phải rời địa điểm qua Bãi Cháy, bên kia sông Cửa Lục để tránh xung đột. Cùng với bọn Việt Cách, các bọn Việt Quốc, Đại Việt, Việt gian thân Pháp cũng ra sức phản tuyên truyền nói xấu Việt Minh, lôi kéo bọn chủ mỏ Pháp, bọn thương gia người Việt, chia rẽ và mua chuộc công nhân, ngấm ngấm, lên lút gây ra các vụ phá rối; làm cho tình hình khu mỏ càng thêm phức tạp, rối ren.

Thêm vào đó, lúc này ở vùng núi và vùng đảo bao quanh Quảng Ninh từ Mạo Khê đến Mông Dương uốn theo vòng cung trên 150km là sào huyệt của nhiều toán thổ phỉ và hải phỉ, có toán đông đến hàng nghìn tên; riêng ở trại Thán, có một tiểu đoàn phỉ do cai Hưng chỉ huy. Các toán phỉ này đều được bọn Tưởng hoặc Pháp móc nối, cung cấp vũ khí và công khai thực hiện âm mưu xâm lược của chúng. Tháng 9-1945, bọn phỉ ở Dương Huy, Đá Trắng (Hoành Bồ, kéo đến đánh cướp huyện lỵ Trới, cách Hòn Gai 20km về phía Tây bắc. Chúng nhiều lần tấn công qua Cao Xanh, Cái Đá, gây rối loạn và uy hiếp thị xã Hòa Gai. Ở thị trấn và cảng Cửa Ông thường bị bọn phỉ đóng trên đảo Kế Bảo vượt qua bến Tái xá đến cướp phá. Trên mặt biển bọn hải phỉ cũng mặc sức hoành hành.

Tóm lại, trong thời kỳ từ tháng 9-1945 đến tháng 12-1946, Quảng Ninh đã phải trải qua muôn vàn hiềm nghèo, phải đối phó với cả thù trong lẫn giặc ngoài để giữ vững chính quyền cách mạng của chúng ta, chuẩn bị bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến chống Pháp.

2. Những điều kiện chính trị mới của phong trào công nhân Quảng Ninh.

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù người thợ mỏ Quảng Ninh vẫn còn bị bọn chủ tư bản Pháp bóc lột về kinh tế, đời sống vật chất còn rất khó khăn, gian khổ, nhưng thông qua chính quyền và lực lượng vũ trang, bản vũ trang cách mạng của mình (5), họ đã góp phần cùng nhân dân địa phương chống lại thù trong giặc ngoài, bảo vệ và xây dựng thắng lợi chế độ mới, cuộc sống mới. Họ cũng thường xuyên, trực tiếp đấu tranh với bọn chủ mỏ Pháp để bảo vệ cách mạng và đòi quyền lợi kinh tế.

Cũng như trước đó, trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng này, Trung ương đã đặc biệt quan tâm đến khu mỏ Quảng

Ninh và phong trào công nhân mỏ ở đây. Trước tình hình chính trị cực kỳ phức tạp, khó khăn và phong trào công nhân mỏ đang phải trải qua những thử thách nghiêm trọng, Trung ương Đảng đã quyết định tăng cường cán bộ cho Quảng Ninh, cải tổ lại chính quyền, Mặt trận Việt Minh và các tổ chức cứu quốc trong Mặt trận, nhất là công đoàn, đồng thời tách khu mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả ra khỏi tỉnh Quảng Yên, thành lập Đặc khu Hòn Gai trực thuộc Trung ương (tháng 11-1945), thành lập chi bộ Đảng và Ban chấp hành Đặc khu. Cuối năm 1945, nhiều đồng chí có kinh nghiệm hoạt động trong phong trào công nhân và giàu nhiệt tình cách mạng, trong số đó có đồng chí Trần Quốc Thảo và nữ đồng chí Minh Hà, được cử về giúp Quảng Ninh (6). Số đảng viên của Đảng bộ Đặc khu Hòn Gai vào cuối năm 1945 đã lên tới 30 đồng chí. Các tổ chức quần chúng trong Mặt trận Việt Minh cũng phát triển không ngừng nhất là Công nhân cứu quốc hội. Ngày 25-10-1945, trong Hội nghị đại biểu công nhân miền Bắc Việt Nam khai mạc tại Hà Nội, có đại biểu công nhân mỏ Quảng Ninh tham gia. Hội nghị đã quyết định thành lập Việt Nam công nhân cứu quốc hội (7).

II - GIAI CẤP CÔNG NHÂN QUẢNG NINH TRONG VIỆC BẢO VỆ VÀ XÂY DỰNG THẮNG LỢI CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG Ở KHU MỎ

Đảng ta đã chỉ ra rằng «việc giành chính quyền càng dễ bao nhiêu thì việc giữ chính quyền càng khó bấy nhiêu» và Đảng cũng sáng suốt vạch ra nhiệm vụ cơ bản của toàn dân lúc này là phải «củng cố chính quyền, chống thực dân Pháp xâm lược, bài trừ nội phản, cải thiện đời sống cho nhân dân» (8). Thấm nhuần chủ trương nói trên của Đảng, Đảng bộ và chính quyền cách mạng ở Quảng Ninh đã biết phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy nhiệt tình cách mạng, năng lực sáng tạo của quần chúng mà giai cấp công nhân là lực lượng nòng cốt, đề xây dựng, bảo vệ thắng lợi chính quyền mới, làm thất bại mọi mưu đồ đen tối của bè lũ Tưởng Giới Thạch, thực dân Pháp và các đảng phái phản động muốn tiêu diệt Đảng ta. Mặt trận Việt Minh, chính quyền cách mạng. Đồng thời Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Quảng Ninh cũng hăng hái xây dựng một cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

1 - Là hậu thuẫn trực tiếp và vững chắc của chính quyền cách mạng.

Từ ngày 24-8-1945 trở đi, chính quyền cách mạng đã lần lượt được thành lập ở các mỏ trong

toàn khu mỏ Quảng Ninh và trực thuộc tỉnh Quảng Yên (cũ). Sau tháng 11-1945, chính quyền Đặc khu Hòn Gai hình thành, chỉ đạo chung tất cả chính quyền ở các mỏ Hòn Gai, Hà Lâm, Hà Tu, Cẩm Phả, Cọc 6, Mông Dương và hai thị trấn Cửa Ông và Bãi Cháy. Lúc đầu cơ cấu chính quyền cách mạng ở hầu hết các mỏ chưa thể hiện được hoặc thể hiện còn mờ nhạt tính chất của chính quyền công nông. Nhiều chức vụ chủ chốt trong chính quyền đều do những người trong chính quyền cũ đảm nhiệm. Do đó, chính quyền mới này chưa thực sự đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của giai cấp công nhân và quần chúng lao động Quảng Ninh. Hơn nữa, trước những âm mưu và hành động phá hoại cách mạng của bọn Tưởng, bọn Pháp và bè lũ Việt Cách, Việt Quốc, có nơi chính quyền mới đã hoang mang, dao động, nhượng bộ kẻ thù; thí dụ như Ủy ban nhân dân Hòn Gai rút sang Bãi Cháy khiến cho Hòn Gai bị lâm vào tình trạng rối ren, vô chính phủ trong một thời gian. Nhưng sở dĩ kẻ thù không thể nào lật đổ được chính quyền của ta ở đây chính là nhờ vào sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng và sự ủng hộ vững chắc của giai cấp công nhân và quần chúng lao động địa phương. Dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các tổ chức Đảng và công đoàn thị xã, công nhân Hòn Gai vẫn tiếp tục duy trì mọi hoạt động chính trị, xã hội của mình (luyện tập quân sự, học tập văn hóa, mít tinh, hội họp), giữ gìn trật tự, trị an; mặt khác, họ liên tục cử đại biểu đưa đơn cho bọn chỉ huy quân Tưởng đòi phải để Ủy ban nhân dân Hòn Gai trở về thị xã đảm đương nhiệm vụ chống phi. Công nhân còn kịch liệt tẩy chay mọi thủ đoạn lừa bịp, lôi kéo của bọn Việt Cách hòng dựa vào sự ủng hộ của công nhân để cướp chính quyền ở Hòn Gai. Ở Cửa Ông, tình hình cũng diễn ra tương tự. Tháng 12-1945, 1 trung đội quân Việt Cách ở Hòn Gai đã đi thuyền (vòng qua vịnh Hạ Long) đến Cửa Ông định cướp chính quyền của ta. Công nhân cảng Cửa Ông do công đoàn xí nghiệp lãnh đạo đã lập tức bãi công, làm tê liệt toàn bộ hoạt động của cảng giữa lúc có hai chiếc tàu nước ngoài vào ăn than. Đại biểu của công nhân còn đến gặp chủ cảng Pháp phản đối việc quân Việt Cách đổ bộ lên Cửa Ông, đòi y phải yêu cầu quân Tưởng không để cho bọn Việt Cách thực hiện được âm mưu của chúng. Cuộc bãi công nổ ra mạnh mẽ, đúng lúc làm cho tên chủ cảng Pháp lo sợ bị thiệt hại nặng về sản xuất và phải bồi thường cho tàu nước ngoài đang đợi ăn than, nên y phải chấp nhận yêu sách của công nhân. Cùng

lúc chính quyền Đặc khu Hòn Gai cũng kịch liệt tố cáo và phản đối quân Tưởng về việc làm sai trái này, đe dọa không cung cấp lương thực và thực phẩm cho chúng nữa. Trước những áp lực đó, quân Tưởng phải từ bỏ âm mưu giúp bọn Việt Cách cướp chính quyền cách mạng ở Cửa Ông.

Sau Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, thẩm quyền chủ trương của Trung ương hòa với Pháp về đây Tưởng, mà «đây Tưởng tức là đây Mỹ», mặt khác đề «tranh thủ thời gian chuẩn bị lực lượng sẵn sàng đối phó với bọn thực dân Pháp khi chúng trở mặt» (9), giai cấp công nhân Quảng Ninh đã trở thành hậu thuẫn vững chắc cho chính quyền cách mạng địa phương để thực hiện thắng lợi chủ trương trên của Trung ương. Trước những hành động khiêu khích, phá hoại, lấn tới của quân Pháp ở khu mỏ, công nhân và nhân dân địa phương vô cùng căm thù, nhưng họ luôn luôn tỉnh táo, hành động có tổ chức, không manh động, tự phát, đề mắc mưu khiêu khích của kẻ thù. Hình thức đấu tranh phổ biến lúc này là bất hợp tác với Pháp. Cuộc bất hợp tác nổ ra lần đầu tiên ở khu mỏ là của nhân dân thị xã Cẩm Phả vào ngày 15-4-1946, tức là 10 ngày sau khi Pháp đến đóng trái phép ở địa phương này. Sau đó, trong từng thị trấn và thị xã ở khu mỏ thường nổ ra các cuộc bất hợp tác phản đối Pháp vi phạm Hiệp định sơ bộ. Ngày 26-6-1946, sau vụ Pháp chiếm đồn Cao ở Cửa Ông, công nhân và nhân dân toàn khu mỏ đã bất hợp tác với chúng và dựng chướng ngại vật trên nhiều đường phố chính. Mỗi lần chúng ta tiến hành bất hợp tác, Pháp đều làm vao tình thế bị cô lập cao độ, thiếu thốn nên chúng rất hoảng sợ và chủ động xin gặp chúng ta dàn xếp.

Bên cạnh hình thức bất hợp tác, chúng ta còn thông qua các cuộc mít tinh, biểu tình, đưa kiến nghị, qua đài, báo chí đề tố cáo tội ác và những hành động vi phạm Hiệp định sơ bộ của Pháp, kịp thời phát động lòng căm thù và dư luận rộng rãi lên án chúng. Ngày 2-8-1946, sau khi Pháp gây ra vụ thảm sát ở Lán Bè, báo Sự Thật, cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Đông Dương, số 47 đã lên án tội ác đẫm máu này của chúng. Bộ đội và các tầng lớp nhân dân ở nhiều nơi đã quyên góp tiền, lương thực v.v... ủng hộ đồng bào Lán Bè (10).

Nhân vụ Pháp giết 2 chiến sĩ tự vệ của ta (ngày 15-8-1946), chúng ta đã tổ chức, bãi công bãi chợ, biểu tình, bất hợp tác với chúng trong cả thị xã Hòn Gai. Trước sự căm hờn sôi sục của nhân dân và lý lẽ danh thép của chúng ta, Pháp hoảng sợ phải nhận lỗi, phải trả lại

súng và thi hài của hai đồng chí tự vệ. Chúng ta đã biến đám tang của hai đồng chí đã hy sinh thành cuộc biểu dương lực lượng chính trị với hàng vạn người tham gia trước kẻ thù của dân tộc.

Trong khi tiến hành các cuộc đấu tranh chống những hành động khiêu khích, vi phạm Hiệp định sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9 của Pháp ở Quảng Ninh, công nhân ở đây cũng tiến hành những cuộc đấu tranh chính trị, những cuộc đình công bất hợp tác với Pháp để phối hợp với phong trào cách mạng chung của cả nước. Ngày 6-9-1946, công nhân, viên chức tất cả các xí nghiệp tư ở Hòn Gai đình công phản đối Pháp tiếp tục cuộc chiến tranh xâm lược Nam Bộ. Tháng 11-1946, công nhân mỏ Quảng Ninh đã hai lần bất hợp tác với Pháp để ủng hộ cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy dệt Nam Định và phản đối Pháp mở rộng chiếm đóng Hải Phòng, v.v...

Nhìn chung, những cuộc đấu tranh này mang tính chất hòa bình, diễn ra thường xuyên, trên phạm vi rộng lớn với khí thế sôi sục căm thù đã làm cho quân chúng không có ảo tưởng về «thiện chí hòa bình» của Pháp, nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng và ý chí chiến đấu của họ, tập dượt cho họ sẵn sàng bước vào cuộc trường kỳ kháng chiến khi Pháp trở mặt.

Không chỉ là hậu thuẫn trực tiếp và đáng tin cậy của chính quyền cách mạng, giai cấp công nhân Quảng Ninh còn đóng góp phần rất lớn trong việc xây dựng, kiện toàn, củng cố, chính quyền mới (bầu cử Hội đồng nhân dân, thành lập Ủy ban nhân dân) từ các mỏ, thị xã, thị trấn đến Đặc khu để nó có thể thực sự là chính quyền dân chủ nhân dân chân chính, có khả năng giải quyết tốt những nhiệm vụ cách mạng to lớn, nặng nề trong thời kỳ này. Quảng Ninh cũng tiến hành thắng lợi cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa 1. Trong hoàn cảnh đặc biệt của Quảng Ninh lúc ấy thế mà chúng ta cũng cố, kiện toàn được chính quyền và tổ chức tốt những cuộc bầu cử; đó là một thành công lớn.

2. Tham gia xây dựng lực lượng vũ trang, bán vũ trang cách mạng.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, việc tham gia xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang ở khu mỏ đã trở thành một trong những phong trào quần chúng rầm rộ và sôi nổi. Để bổ sung lực lượng Vệ quốc đoàn, hàng nghìn thanh niên công nhân mỏ đã hăng hái tình nguyện gia nhập bộ đội. Nhiều người còn chưa biết đọc, biết viết,

chưa đủ cân, đủ tuổi cũng xung phong đi khám tuyến. Do đó Ban chỉ huy Tiểu đoàn Ba thuộc Trung đoàn Một đóng ở khu mỏ Quảng Ninh phải đề ra những điều kiện cụ thể, nghiêm ngặt đối với những người được trúng tuyển: phải « **mạnh khỏe, hăng hái, học lực khá, nhiều tinh thần**, phải có giấy giới thiệu của Ủy ban hành chính và của Mặt trận Việt Minh... » (11) để nâng cao chất lượng bộ đội. Người công nhân mỏ còn tích cực gia nhập các tổ chức tự vệ ở xí nghiệp, nhà máy v.v... và luyện tập quân sự suốt ngày đêm.

Đề động viên công nhân hăng say luyện tập quân sự, chính phủ đã ban hành Nghị định ngày 9-10-1945 quy định công nhân trong thời gian luyện tập quân sự được hưởng lương và mọi chế độ khác, nếu có, như trong lúc họ làm việc; các nhà buôn, kỹ nghệ, chủ sở mỏ và canh nông phải có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Đề trang bị, các đội tự vệ công nhân mỏ đã tự chế tạo ra mọi loại vũ khí như dao găm, mã tấu, búa lò, lựu đạn, ống bơ mìn-phuy-xăng. Ở một số xí nghiệp như Hà Tu, Cửa Ông, công nhân còn tự rèn lấy súng kíp và dao mác ủng hộ tự vệ. Nhân dân cũng tự nguyện góp tiền bạc mua súng của quân Tưởng, quân Nhật và bọn Việt Cách cho tự vệ. Anh em tự vệ, nhất là tự vệ ở Hòn Gai, Cẩm Phả, đã tìm cách đoạt vũ khí của quân Pháp đóng ở đây đề trang bị.

Cho đến đầu năm 1946, ở tất cả các hầm mỏ, nhà máy, bến cảng ở Quảng Ninh đều có đơn vị tự vệ. Tùy theo số lượng công nhân tham gia tự vệ và quy mô của từng xí nghiệp mà các đơn vị tự vệ này được tổ chức thành tiểu đội, trung đội, đại đội. Ở thị xã Hòn Gai, riêng một lần công nhân, lần 14, đã có 2 trung đội tự vệ: 1 trung đội nam, 1 trung đội nữ. Ở cảng Cửa Ông, đơn vị tự vệ đầu tiên được thành lập vào ngày 2-3-1946. Khi cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, số đội viên tự vệ ở xí nghiệp này đã lên tới 200 người. Các đơn vị tự vệ đều do các Ban Chấp hành công đoàn xí nghiệp trực tiếp tổ chức, xây dựng và lãnh đạo.

Được sự hỗ trợ của tự vệ công nhân mỏ, các đơn vị dân quân ở các vùng nông thôn xung quanh khu mỏ cũng phát triển khá mạnh mẽ. Phần lớn công nhân ở các mỏ Mạo Khê, Uông Bí và Cẩm Phả hàng ngày làm việc trong hầm mỏ, nhà máy, nhưng lại ăn ở, sinh hoạt với gia đình ở nông thôn xung quanh mỏ, cho nên họ vừa tham gia tự vệ ở xí nghiệp, vừa có chân trong các đơn vị dân quân ở làng xã. Và họ đã trở thành nông công

(chỉ huy, huấn luyện...) cho các đơn vị dân quân này. Ở nhiều xí nghiệp, công nhân mỏ còn tình nguyện làm ngoài giờ đề sản xuất các loại vũ khí như dao, mác, kiếm, lựu đạn, súng kíp ủng hộ dân quân.

Đứng trước những hoạt động phá hoại ngày càng nghiêm trọng của kẻ thù, một vấn đề cần thiết được đặt ra là phải thống nhất sự chỉ đạo hoạt động đối với lực lượng vũ trang và bán vũ trang trong từng mỏ cũng như ở toàn khu mỏ để tăng cường sức mạnh và hiệu quả chiến đấu, bảo vệ cách mạng. Do đó ngày 17-5-1946, ở khu mỏ đã chính thức thành lập Ủy ban bảo vệ (cách mạng) gồm có một đồng chí trong Ban chỉ huy đơn vị Vệ quốc đoàn đóng ở địa phương, một đồng chí chỉ huy lực lượng tự vệ, một đồng chí chỉ huy lực lượng dân quân, đồng chí Chủ tịch Ủy ban hành chính và đồng chí Bí thư Mặt trận Việt Minh địa phương, mỗi đoàn thể, cơ quan cử một đồng chí lãnh đạo tham gia.

Sau khi quân Pháp đến đóng ở một số địa điểm trong khu mỏ và trước những hành động khiêu khích trắng trợn của chúng, tình hình Quảng Ninh ngày càng nghiêm trọng. Do đó Đảng bộ, chính quyền, Mặt trận VM Đặc khu Hòn Gai càng phải đẩy mạnh hơn nữa việc xây dựng và củng cố lực lượng tự vệ và dân quân. Đặc ủy chủ trương « **xây dựng công đoàn, đồng thời xây dựng tự vệ** » (12). Ngoài việc tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng của các đơn vị tự vệ, dân quân đã có; ở các khu vực và xí nghiệp quan trọng như cảng Cửa Ông, mỏ Cẩm Phả, mỏ Hà Tu, nhà máy chính Cẩm Phả, điện Cọc 5, v.v... còn tổ chức thêm mỗi nơi một đơn vị tự vệ chiến đấu thoát ly sản xuất với nhiệm vụ canh gác các cơ quan chính quyền và đoàn thể ở cơ sở của mình, sẵn sàng chiến đấu và phá hoại hầm mỏ, nhà máy, bến cảng khi cuộc kháng chiến bùng nổ. Tháng 11-1946, khi tình hình giữa ta và địch trở nên căng thẳng, nhìn thấy trước cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược là không thể tránh khỏi, Đặc ủy Hòn Gai đã quyết định thành lập các **Đội quyết tử** gồm những công nhân có tinh thần xung phong và ý thức giác ngộ cách mạng cao trong các đội tự vệ. Ở các vùng nông thôn chung quanh khu mỏ như huyện Hoành Bồ, đảo Cái Bàu, chúng ta cũng tuyển lựa các đội viên ưu tú nhất trong các đơn vị dân quân lập ra các **đội Cẩm tú quân** và **đội Cảnh vệ**.

Ngay từ khi mới ra đời, lực lượng bán vũ trang ở khu mỏ kết hợp chặt chẽ với lực lượng vũ trang đóng tại địa phương đã tham gia vào cuộc chiến đấu chống kẻ thù chung.

Tháng 9-1945, tự vệ mỏ Hòn Gai cùng với bộ đội đánh tàu Cờ-rây-sắc của tàn quân Pháp vào do thám Hòn Gai, giành được thắng lợi nhanh, gọn. Ta đã chiếm tàu, bắt sống toàn bộ quân địch, trong đó có 1 trung úy Mỹ, thu toàn bộ vũ khí và đổi tên tàu là tàu Ký Con, sử dụng vào việc tuần tra trên biển. Phát huy thắng lợi này, vào cuối tháng 12-1945, tự vệ, dân quân khu mỏ lại hỗ trợ đắc lực với đại đội Vệ quốc đoàn Ký Con vượt biển tiến đánh sào huyệt của tàn quân Pháp, trên đảo Cỏ Tô. Do lực lượng ít, trang bị kém, ta chỉ đốt được mấy kho lương thực của địch. Đi đối với cuộc chiến đấu chống tàn quân Pháp, ngay trong thời kỳ hòa với Tưởng, lực lượng vũ trang và bán vũ trang của khu mỏ đã tiến hành chiến dịch diệt phi trên phạm vi rộng lớn toàn khu Đông Bắc. Vượt qua muôn vàn khó khăn, gian khổ, với ý chí kiên quyết bảo vệ cách mạng và tinh thần dũng cảm tuyệt vời, Vệ quốc đoàn, tự vệ công nhân và dân quân khu mỏ đã giành được nhiều thắng lợi to lớn trong các trận diệt phi « Suốt từ dãy núi Đông Triều qua Năm Mẫu, Quảng La, Sơn Dương, Chợ Trời, Đồng Đăng chạy vào đến tận Tiên Yên, Đầm Hà, Hà Cối, về thị xã Móng Cái cho đến miền biển Bắc bộ » (13).

Sự phát triển của lực lượng vũ trang và bán vũ trang ở khu mỏ trong năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám cũng như những kết quả mà nó đã giành được trong chiến đấu chứng tỏ vai trò của nó « từ chỗ là lực lượng xung kích cùng với nhân dân nổi dậy giành chính quyền, lập tức trở thành công cụ chuyển chính của chính quyền cách mạng ở cơ sở » (14).

3. Đấu tranh với bọn chủ mỏ Pháp đòi cải thiện đời sống vật chất và tạo điều kiện để hoạt động chính trị.

Như chúng ta đã biết, sau Cách mạng tháng Tám, chính phủ ta vẫn cho phép bọn chủ mỏ Pháp ở Quảng Ninh tiếp tục kinh doanh khai thác các mỏ có từ trước của chúng. Nhưng bọn này đã lợi dụng chính sách nhân đạo ấy của ta, một mặt chúng trắng trợn tấn công vào đời sống kinh tế của người công nhân làm việc trong các hầm mỏ, xí nghiệp của chúng, kìm hãm năng lực cách mạng và hạn chế hoạt động chính trị, xã hội của họ, mặt khác chúng cấu kết với quân Tưởng, rồi với quân Pháp phá hoại sự nghiệp cách mạng của chúng ta. Vì thế việc đấu tranh với bọn chủ mỏ Pháp lúc này đề đòi cải thiện điều kiện làm việc và đời sống cho người thợ mỏ còn có ý nghĩa chính trị to lớn nữa. Nổi bật nhất và có ảnh hưởng to lớn hơn cả trong

các cuộc đấu tranh ấy là cuộc bãi công mạnh mẽ và rầm rộ của 4000 công nhân Hòn Gai nổ ra vào ngày 29-6-1946. Nguyên nhân của cuộc bãi công là: lấy cớ việc sản xuất và tiêu thụ than gặp khó khăn, bọn chủ Công ty Pháp mỏ than Bắc Kỳ (SFCT) liên tiếp tấn công vào đời sống của công nhân mỏ. Tiền công của thợ mỏ bị rút xuống chỉ còn 1d27 (trong khi đó tiền lương tối thiểu của công nhân mà chính phủ ta quy định là 2d60) và 1 ki-lô gạo. Gạo lại thường bị ẩm, mục. Thợ không được hưởng các khoản phụ cấp khác. Vì thế, người có việc làm vẫn bị đói, thợ ốm đau không được sở mỏ phát thuốc men hoặc cho đi nhà thương cứu chữa. Mặt khác, mặc dù Bộ Lao động nước ta đã ban hành Nghị định quy định thề lệ trả thù hồi công nhân ở các xí nghiệp tư nhân nhằm bảo vệ quyền lợi kinh tế và xã hội cho công nhân bị sa thải, nhưng bọn chủ mỏ SFCT đã không thi hành Nghị định đó, vô cớ thải hồi một lúc 50 công nhân mỏ Hà Lâm mà không nói lý do và báo trước cho họ biết. Tiếp đến, ngày 29-6-1946, sau cuộc đấu tranh của công nhân toàn khu mỏ hưởng ứng ngày Toàn quốc chống bọn phản động Pháp chiếm Phủ Toàn quyền cũ và vùng Tây Nguyên, bọn chủ mỏ SFCT lại trắng trợn sa thải thêm hai đại biểu của công nhân Hòn Gai. Đó là những sự thách thức thô bạo đối với những người thợ mỏ Quảng Ninh và chính quyền cách mạng ở khu mỏ, làm cho toàn thể công nhân mỏ thuộc SFCT nổi giận và cả khu mỏ nói chung bất bình, căm phẫn. Lập tức, ngay trong ngày 29-6-1946, công nhân nhà máy chính Hòn Gai (nhà máy cơ khí hiện nay) đã bãi công. Cuộc bãi công nhanh chóng được sự hưởng ứng của 1.000 công nhân ở các mỏ Hà Tu và Hà Lâm, của 150 công nhân nhà máy điện Cọc 5, và của 50 bồi bếp ở Hòn Gai. Toàn bộ khu vực sản xuất, chuyên chở và bốc rót than của SFCT ở Hòn Gai bị tê liệt.

Công nhân nêu lên yêu sách gồm có 5 điểm:

- Phải để những người bị sa thải trở lại làm việc như cũ.
- Phải tăng lương 50% cho công nhân.
- Công nhân làm quá tầm phải được trả thêm lương.
- Phải tăng gạo hàng ngày cho công nhân.
- Phải thi hành Nghị định ngày 1-11-1945 của Bộ Lao động nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Cuộc đấu tranh này do Công đoàn Hòn Gai trực tiếp chỉ đạo. Để đảm bảo cho cuộc đấu tranh đi đến thắng lợi, Công đoàn đã thành lập Ban tiếp tế chia nhau đi vay thóc của các

nhà điền chủ và Hợp tác xã mua bán (thành lập sau Cách mạng tháng Tám) bán cho công nhân tham gia bãi công; đồng thời Ban cũng thương lượng với các cửa hiệu buôn thóc gạo trữ hàng lại dành bán cho công nhân. Nói chung, các nhà điền chủ, các Ban chủ nhiệm Hợp tác xã và các chủ cửa hiệu gạo ở Hòn Gai đều sôi sảng ủng hộ công việc làm của Ban tiếp tế. Để công nhân có tiền mua gạo và thực phẩm trong những ngày bãi công, Ban này còn tìm công việc ngoài các mỏ thuộc SFCT cho công nhân làm như sửa chữa đường sá, làm muối cho các chủ tư bản người Việt Nam, dẫn gỗ cung cấp cho các mỏ do chính phủ ta quản lý và khai thác. Ngoài ra, công nhân bãi công ở Hòn Gai còn tranh thủ được sự ủng hộ mạnh mẽ và đầy tình nghĩa giai cấp của bộ đội, cán bộ, công nhân và nhân dân ở khu mỏ cũng như trong cả nước về vật chất lẫn tinh thần (15).

Ngày 1-7-1946, bọn chủ mỏ SFCT cử viên đại úy chỉ huy quân Pháp đóng ở Hòn Gai thay mặt chúng đến điều đình với công nhân bãi công. Tên này láo xược đòi công nhân phải trở lại làm việc ngay, nếu không họ sẽ bị đuổi ra khỏi Sở và Sở sẽ đưa 6.000 công nhân người Hoa vào thay thế. Nhưng được Công đoàn trực tiếp chỉ đạo nên công nhân không nao núng. Để chống lại âm mưu của bọn chủ mỏ và giữ vững tinh thần đấu tranh của công nhân bãi công, Công đoàn đã chia nhau đi sâu vào từng nhà, từng lán trại, từng khu vực tuyên truyền, giải thích cho công nhân rõ thủ đoạn đe dọa của bọn chủ, động viên công nhân tiếp tục đoàn kết, giữ vững tổ chức, giữ vững hàng ngũ đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi. Công đoàn cũng đặt các trạm liên lạc bí mật trong từng vùng để kịp thời nắm vững tình hình và thông báo các chủ trương, biện pháp đấu tranh một cách nhanh, nhạy đến từng công nhân tham gia bãi công.

Ngày 2-7-1946, phái viên của Bộ Lao động nước ta đến Hòn Gai đã tuyên bố với bọn chủ mỏ SFCT rằng nếu chúng không chịu thỏa mãn những yêu sách của công nhân bãi công thì chúng ta bắt buộc phải điều động tất cả công nhân bãi công qua làm mỏ của ta hoặc làm công việc khác do chính phủ ta quản lý. Hoảng sợ, ngày 5-7-1946, bọn chủ mỏ SFCT buộc phải nhượng bộ, thỏa mãn các yêu sách của công nhân đấu tranh. Cụ thể là:

1. Hai đại biểu của công nhân Hòn Gai và 50 công nhân ở mỏ Hà Lâm bị sa thải, trở lại làm việc như cũ.

2. Phát thêm gạo cho công nhân người lớn: mỗi người mỗi ngày thêm 2 lạng, mỗi trẻ con: (thiếu niên làm việc cho Sở mỏ) 1 lạng.

3. Làm ngày nào phải phát gạo ngày ấy.

4. Khi gạo về, Sở sẽ phát thêm cho gia đình công nhân.

5. Giờ làm quá tâm phải tăng thêm 30% lương.

6. Nếu có vải, Sở sẽ bán cho công nhân theo giá Sở mua.

7. Những sự xích mích giữa chủ và công nhân sẽ đem ra thương lượng giữa chủ và đại biểu của công nhân.

Như vậy, sau một tuần lễ đấu tranh (từ ngày 19-6 đến ngày 5-7-1946) cuộc bãi công của 4.000 công nhân Hòn Gai đã thắng lợi, những yêu sách mà họ nêu lên trong cuộc đấu tranh về cơ bản đã được thỏa mãn.

4 Xây dựng cuộc sống mới, chế độ mới.

Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ, Hồ Chủ tịch đã nêu lên nhiệm vụ cấp bách của nhân dân ta lúc này là « phải phát động một phong trào tăng gia sản xuất để chống nạn đói... và mở một phong trào chống nạn mù chữ » (16). Hưởng ứng lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch, nhân dân ta trong cả nước cũng như ở Quảng Ninh đã khẩn trương tiến hành cứu đói. Các « Ban cứu trợ nạn đói » đã nhanh chóng được tổ chức từ các khu phố, làng xã cho đến Đặc khu và được nhiệt liệt ủng hộ. Một phong trào tăng gia sản xuất cũng đẩy lên sôi nổi khắp trong khu mỏ. Chẳng bao lâu « những mảnh đất cỏ mọc xanh um đã được thay bằng những luống ngô, khoai, những luống rau xanh mơn mơn » (17).

Để từng bước giải phóng người lao động về mặt kinh tế thoát khỏi sự bóc lột của bọn chủ tư bản trong nước cũng như ngoài nước, cải thiện một bước đời sống của công nhân, Chính phủ ta đã ban hành những đạo luật quan trọng, trong đó có hai đạo Nghị định « Thề lệ thái hời công nhân » (trong các xí nghiệp tư nhân) và « Phụ cấp cho công nhân bị thất hời ».

Trước đó, Chính phủ đã ban bố sắc lệnh ngày làm việc 8 giờ trong tất cả các cơ quan, xí nghiệp công và tư. Ngày 18-8-1946, Chính phủ lại chuẩn y tiền công tối thiểu của tất cả các loại công nhân trong các xí nghiệp tư nhân là 2d60 (18). Chính phủ cũng áp dụng những biện pháp cần thiết đối phó với những chủ xí nghiệp tư nhân không chịu thi hành pháp luật hoặc kinh doanh trái phép, ví như

việc đóng cửa mỏ than Giáp Khâu của hai tên tư sản Việt Nam.

Vừa quan tâm cải thiện điều kiện làm việc và đời sống của công nhân trong các xí nghiệp tư nhân, chúng ta vừa chú ý giải quyết từng bước công ăn việc làm cho hàng nghìn công nhân mỏ bị thất nghiệp từ trước, như mở một số mỏ mới hoặc khôi phục lại các mỏ cũ đã bị đóng cửa (các mỏ Đào Sen, Cái Đá, Giáp Khâu ở khu vực Hòn Gai). Đồng thời chúng ta không quên giải quyết những khó khăn trong đời sống của nhân dân Quảng Ninh nói chung với khả năng có thể được. Ngày 13-5-1946, Ủy ban hành chính Đặc khu Hòn Gai đã chuẩn y việc thành lập Hợp tác xã mua bán của thị xã. Cùng với phong trào chống nạn đói, phong trào tống gia sản xuất, một phong trào chống nạn mù chữ cũng diễn ra sôi nổi trong khu mỏ. Giáo viên đều là bộ đội, cán bộ và nhân viên của các cơ quan nhà nước, là công chức trong các xí nghiệp tư nhân; là thanh niên học sinh ở các trường học khu phố; trong đó bộ đội đóng một vai trò quan

trọng. Lớp học được mở trong các lán thợ, các xưởng máy, các tầng than, các làng xã. Một cuộc sống mới tràn đầy tinh thần dân tộc và giai cấp, tinh thần đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau đã xuất hiện ở khắp nơi, từ trong các xí nghiệp, sở mỏ, đến các lán trại, xóm làng xa xôi hẻo lánh (19).

Đánh dấu cho sự trưởng thành về mọi mặt: tư tưởng chính trị, tổ chức của giai cấp công nhân Quảng Ninh là sự thành lập Công đoàn đặc khu Hòn Gai (28-9-1946), một tổ chức hoạt động của công nhân, lao động khu mỏ.

Là lực lượng chủ yếu và quyết định phong trào cách mạng ở Quảng Ninh, đồng thời là con đẻ của phong trào ấy, giai cấp công nhân Quảng Ninh với ý thức giác ngộ giai cấp sâu sắc và tinh thần yêu nước nồng nàn đã đóng góp phần xứng đáng của giai cấp mình vào sự nghiệp cách mạng của địa phương trong những năm đầu tiên sau Cách mạng tháng Tám.

CHÚ THÍCH

(1) Hồ Chí Minh - Tuyên tập - Hà Nội, 1960, tr.358.

(2) Báo Tương Lai, số 13, ngày 10-1-1946.

(3) Chỉ thị số 1 của tướng Lơ-cơ-léc.

(4) Xem báo Lao Động số 32, ngày 3-10-1946. Bài: Thăm mỏ than Hòn Gai.

(5) Sau khi cách mạng thắng lợi, ta đã có 1 tiểu đoàn bộ đội đóng từ Bãi Cháy đến Cửa Ông. Đồng thời, lực lượng tự vệ công nhân mỏ, dân quân du kích địa phương cũng được phát triển mạnh mẽ.

(6) Đồng chí Trần Quốc Thảo là Phó thư ký TLĐLĐVN được Trung ương cử về làm Bí thư Đặc ủy khu mỏ. Trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước, đồng chí là Bí thư Đảng bộ thành phố Sài Gòn. Đồng chí bị địch bắt và hy sinh trong thời kỳ đó.

Nữ đồng chí Minh Hà (tức Sinh) được cử về làm Bí thư chi bộ khu mỏ Cẩm Phả. Năm 1947, đồng chí là Tỉnh ủy viên dự khuyết tỉnh Quảng Hồng. Đồng chí đã bị địch bắt và hy sinh ngày 26-6-1947 ở Cống Mương (Quảng Yên).

(7) Xem báo Lao động ngày 1-11-1945.

(8) Văn kiện Đảng - Tập I. 1945 - 1946. Hà Nội, tr.23, 28,;

(9) Trường-Chinh - Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam - Tác phẩm chọn lọc - Tập II, Hà Nội, 1975, tr.422.

(10) Xem báo Sự thật, số 51, ngày 1-9-1946 và báo Lao động số 25, ngày 7-8-1946.

(11) Xem Hồ sơ H.14 - C.3.T.6a. Lưu trữ tại Bảo tàng Quảng Ninh.

(12) Khu đội Hòn Gai - Tổng kết lịch sử chiến tranh du kích đặc khu Hòn Gai - 1962. Bản rõ-nê-ô.

(13) Lê Quang Hòa. Vệ quốc đoàn chiến khu Ba tự kiểm thảo công tác. Báo Quân Bạch đằng số Đặc san, ngày 19-8-1946.

(14) Ban Nghiên cứu lịch sử quân đội - Lực lượng vũ trang cách mạng trong năm đầu của chính quyền nhân dân. Hà Nội, 1970, tr.13.

(15) Xem báo Lao Động, số 22 ngày 20-7-1946 và báo Sự thật, số 43, ngày 5-7-1946.

(16) Võ Nguyên Giáp - Những năm tháng không thể nào quên - Hà Nội, 1974, tr.43.

(17) Lê Quang Hòa - Bài đã dẫn.

(18) Xem báo Lao Động, số ..., ngày 1-11-1945

(19) Xem báo Lao Động; bài « I. từ trên đất mỏ » (số 33, ngày 10-10-1946 và bài « Nguyên vọng của một phụ nữ công nhân mỏ ». (số 24, ngày 3-8-1946).

Về các công trình giao thông - thủy lợi trên đất Ái Châu thời Trần

NGUYỄN DINH THỰC

THEO sử sách, năm Nhâm thìn đời Trần Thái Tông, Thiên ứng chính bình thứ 17 (1248) có việc đào sông Bà Mã và sông Lê, đục núi Chiêu Bạch (tạo kênh Chiêu Bạch).

Việc đào sông Bà Mã và sông Lê :

Theo ghi chép của sử sách thì ở thời này sông Mã và sông Lê là hai con sông khác nhau. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, sông Mã xưa còn có tên là sông Lê. Do đó, cũng có thể nghĩ rằng đầu thời Nguyễn sông Mã và sông Lê là một.

Giải thích thế nào mâu thuẫn này ?

Trong một bài trước (1) chúng tôi đã có dịp trình bày: trước thời Trần và sau đó nhiều thế kỷ dòng sông Mã vốn khác nhiều so với ngày nay, và sự đổi dòng của sông này, chậm nhất đến đầu thời Nguyễn đã kết thúc về căn bản.

Sự khác nhau chủ yếu giữa hai hình thể xưa và nay là việc sông Mã trở mũi Hàm Rồng thành một ngách mới - từ Hàm Rồng đến Lê Môn, rồi theo dòng sông Hải Hán chảy ra biển.

Phải chăng, sông Lê là một tên khác ở thời Trần của sông Hải Hán ?

Hiện nay, tên sông Lê không còn được nhắc đến trong dân gian, nhưng Lê Môn là cửa sông Hải Hán đổ vào sông Mã thì vẫn được gọi phổ biến.

Như vậy, có thể nghĩ rằng sông Lê chính là một tên xưa hơn của sông Hải Hán, bắt nguồn từ một vùng có lẽ khá trù phú trước kia mà nó chảy qua - vùng Đồng Lê; tên Lê Môn có thể hiểu là cửa sông Lê, là tên sau này đặt cho chỗ sông Lê nhập với sông Mã.

Để xác định sông Lê chính là sông Hải Hán điều cần thiết là phải xem việc đào sông Lê là ở chỗ nào ?

Các con kênh quan trọng ở đồng bằng Thanh Hóa phần lớn được đào vào thời Lê Hoàn. Chỉ có đoạn kênh Bồ Vệ, không nằm trong hệ thống kênh thời Lê Hoàn. Đoạn kênh này thẳng tắp chỉ dài hơn 1km, nối nhánh nam sông Hải Hán ở làng Mật Sơn, với sông Bồn ở làng Nấp, đến nay vẫn giữ vị trí quan trọng trên đường thủy từ Thanh Hóa vào Nghệ An.

Theo sử sách, kênh Bồ Vệ được nói đến trong trận Trần Quang Khải chặn quân Toa Đô từ Nghệ An kéo ra, buộc chúng phải chạy ra biển, trong cuộc chống Nguyễn Mông lần thứ hai (1285). Kênh này đã tồn tại từ trước đó.

Như vậy có thể khẳng định rằng sông Lê chính là sông Hải Hán (trước khi sông Mã trở mũi Hàm Rồng chảy thẳng ra biển).

Tóm lại, sự ghi chép khác nhau ở hai thời khác nhau không có gì mâu thuẫn :

- Trước và sau thời Trần nhiều thế kỷ, sông Mã và Lê là 2 dòng sông khác nhau, độc lập với nhau, mà sông Lê là một tên khác của sông Hải Hán.

- Đến thời Nguyễn, sông Mã đã trở ngách Hàm Rồng xuống Lê Môn và nhập vào dòng sông Lê mà chảy ra biển, dần dần trở thành ngành chính của sông Mã và mang tên sông Mã, đồng thời cũng còn có tên cũ là sông Lê.

- Việc đào sông Lê được sử sách chép vào năm 1248 chính là việc đào Kênh Bồ Vệ từ làng Mật đến làng Nấp, nối sông Lê (tức sông Hải Hán) với sông Bồn (một ngách của sông Lường xưa).

(1) Xin xem bài « *Tìm hiểu hình thể sông ngòi xưa ở đồng bằng Thanh Hóa và những thay đổi...* » đã đăng trong Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 1 năm 1978.

Kênh Chiêu Bạch :

Trên địa bàn huyện Hà Trung (nay là huyện Trung Sơn) có một kênh nhỏ chạy theo hướng bắc nam, từ sông Hoạt chỗ sát cầu Cừ đến sông Lèn tại làng Bình Lâm, dài khoảng 8 - 9 km; trong dân gian nay được gọi là « sông » Đảo Bạch, còn tên chữ Hán là Chiêu Bạch.

Như vậy Đảo Bạch là tên nôm - tên Việt - Tên Chiêu Bạch là tên chữ Hán phiên âm chắc hẳn từ thời Trần. Cũng chắc là kênh mang tên của núi, vì để thông con kênh này người ta đã phải đục núi Chiêu Bạch (như sử chép). Tại làng Bình Lâm trên một nhóm núi thấp nhỏ và xinh đẹp, tên là Yến Sơn, có đền thờ Chiêu Bạch sơn thần (thần núi Chiêu Bạch); điều đó dễ làm người ta nghĩ rằng núi Yến là núi Chiêu Bạch.

Nhưng đoạn kênh đi qua núi Yến, còn cách khá xa chân núi, do đó không có lý do gì để phải đục núi. Vậy « đục núi Chiêu Bạch » là đục ở chỗ nào?

Cách núi Yến 3-4 km về phía Bắc, kênh Chiêu Bạch cũng như đường thiên lý xưa, và đường quốc lộ ta ngày nay, đã phải lách qua hai vùng núi lớn: phía tây là vùng núi Kim Âu, ngọn sát bờ kênh là núi Phấn; phía đông là vùng núi rộng trong cả tổng Phi Lai xưa, nên cũng được coi là núi Phi Lai. Vùng giáp nhau của hai khu núi này, cũng là đường phân thủy giữa những khe suối của hai thung lũng thuộc hai con sông: sông Hoạt và sông Lèn tại khu vực này.

Xem trên thực địa, ở đoạn phía bắc, kênh có một chỗ ngheo vòng thúng, đoạn phía nam đi chếch về phía đông nam, gần núi Yến, có thể nghĩ rằng, dòng kênh đã dựa vào dòng chảy khe suối tự nhiên của hai con sông mà đào đắp và để mối thông với nhau, người ta đục chỗ chân núi giáp nhau. Chỗ đục này - theo sử sách - là chân núi Chiêu Bạch. Như vậy núi Chiêu Bạch không phải chỉ là nhóm núi Yến nhỏ hẹp, mà là cả vùng núi Phi Lai đồ sộ, mà núi Yến chỉ được xem là một ngọn; đền thờ thần núi Chiêu Bạch được dựng ở núi Yến chỉ vì núi này nhỏ nhắn thanh tú hơn.

Đề cắt nghĩa tên Chiêu Bạch, một vài nhà nho còn truyền lại câu truyện: xưa kia vua Lê từ kinh đô về Lam Sơn đã cho đào kênh

này, và dùng lụa (bạch) làm dây kéo thuyền. Từ cách cắt nghĩa này, người ta cũng cho rằng kênh Chiêu Bạch đào vào thời Lê và chủ yếu là để phục vụ giao thông. Điều đó không đúng. Sử sách đã chép: Kênh Chiêu Bạch đào vào đầu thời Trần.

Vả lại, đường thủy Bắc Nam từ trước ít nhất cũng từ thời Lê Hoàn vẫn là con kênh từ ngã tư Thanh Đón trên sông Tống (Tống Giang, tức sông Hoạt ngày nay) nối với sông Nga (Nga giang) thường gọi là sông Báo Văn ngày nay; đường này cho đến ngày nay vẫn là đường thuận tiện nhất.

Hơn nữa theo dấu vết còn lại ở nơi nguyên vẹn nhất (cách đây 3, 4 chục năm, khi kênh này chưa được khơi lại, thì lòng kênh rất hẹp, không phù hợp với một tuyến đường thủy quan trọng này.

Xem toàn bộ vùng bắc Hà Trung, tức là địa phận huyện Tống Giang đời Trần, thì cả vùng phía tây đường quốc lộ 1A ngày nay (v là đường thiên lý xưa) là một vùng đồng trũng chưa đựng tất cả nước mưa của ba mặt núi kín mít đổ xuống, đường thoát nước phía đông là sông Tống chạy dọc theo dãy núi Giăng cưa ra bề. Ngày nay, với một số công trình thủy lợi mới, vùng lòng chảo này qua nhiều thế kỷ được đất màu trên núi bồi đắp mà về mùa mưa vẫn còn bị úng nặng.

Với địa thế và hướng đi của kênh Chiêu Bạch chắc rằng đây là một kênh tiêu nước cho cả vùng lòng chảo này ra sông Lèn được xây dựng dưới thời Trần.

Cách đây khoảng 4-5 chục năm, dấu vết lòng kênh vẫn rất rõ rệt; tất cả các đường đi đều có cầu cống, kể từ đường vào làng đến con đường ô-tô Đò Lèn đi Nga Sơn (Qua núi Yến). Như vậy có thể nghĩ rằng cho đến đầu thời Pháp thuộc, kênh này vẫn còn tác dụng.

Điểm nổi bật của hệ thống kênh thời Lê Hoàn ở Thanh Hóa là cả một hệ thống rất hoàn chỉnh gồm những công trình đào nhiều kênh và uốn nắn nhiều lòng sông, chủ yếu để phục vụ giao thông đường thủy, trong đó có thể kết hợp việc sử dụng tưới tiêu, nhưng chưa thấy rõ một công trình nào chủ yếu phục vụ việc tưới tiêu.

Vì vậy kênh Chiêu Bạch đầu thời Trần có thể là một công trình tiêu ứng tương đối lớn đầu tiên ta được biết ở Thanh Hóa.

Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông – Nguyên trên đất Hà Bắc

NGUYỄN XUÂN CẦN

TRONG cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông–Nguyên hồi thế kỷ XIII nhiều chiến công oanh liệt đã diễn ra trên đất Hà Bắc. Nhiều tên đất, tên làng đã đi vào lịch sử, trở thành niềm tự hào chung của dân tộc. Từ bước chân kinh lý trên dãy Nham Biền, Huyền Đình của thái sư Trần Thủ Độ, Trần Hưng Đạo đến ngọn cờ « phá cường địch báo hoàng ân » của Trần Quốc Toản hay tấm gương hy sinh cao cả của hai chị em Bảo Nương–Ngọc Nương giữa dòng sông Thương đều là nguồn cảm hứng sâu sắc cho những câu chuyện kể dân gian về quân dân triều Trần quyết tâm « sát Thát ». Các đền thờ

đình miếu nằm dọc theo các dòng sông Lục, sông Thương, sông Cầu, sông Đuống hay trên các tuyến đường 1, đường 13 như hãy còn ghi dấu về con người và sự việc trong giai đoạn lịch sử vẻ vang này trên đất Hà Bắc.

Vừa qua, trong khi tiến hành điều tra khảo sát phục vụ công tác kiểm kê di tích lịch sử ở các huyện thị trong tỉnh, chúng tôi sưu tầm được một số tài liệu về những chiến công trên. Trong bài này chúng tôi bước đầu giới thiệu một số kết quả thu được, hy vọng góp phần vào việc nghiên cứu, bổ sung cho cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên của nhân dân ta.

∴

I. Trên phòng tuyến phía đông bắc.

Theo những điều nhân dân địa phương còn nhớ được cùng với thư tịch cổ cho biết thì ngay sau hội nghị các vương hầu khanh tướng họp ở Bình Than – một địa điểm xung yếu vùng Lục Đầu (nay thuộc thủy phận xã Cao Đức huyện Gia Lương) – vào đầu tháng 12-1282 đề « bàn kế đánh phòng » các tướng lĩnh nhà Trần được lệnh kéo quân về các lộ « chia quân đóng giữ nơi hiểm yếu ». Với cương vị quốc công tiết chế, thống lĩnh toàn bộ lực lượng quân sự trong nước, Trần Hưng Đạo sau khi chia các tướng lĩnh đi đóng giữ các nơi còn cho xây dựng một phòng tuyến vững chắc ở vùng Đông Bắc để ngăn cản bước tiến quân thù. Phòng tuyến kéo dài suốt một dải từ Xa Lý (Khả Lý) Biền Động (Động Bản) Bình Nội (Nội Bàng) tới Vạn Kiếp, Bình Than.

Xa Lý–Biền Động–Bình Nội–Vạn Kiếp–Bình Than là những địa điểm xung yếu của

vùng đông bắc. Địa hình khá hiểm trở, có rừng cây rậm rạp và nhiều sông suối án ngữ. Dòng sông Lục Nam chạy dài len lách giữa vùng đồi núi trùng điệp đổ về vùng Lục Đầu – Vạn Kiếp là một trục giao thông quan trọng. Hai bên là các ngọn núi cao xếp thành hai cánh cung Huyền Đình–Yên Tử và Bảo Đài chạy dài theo hướng Đông Bắc–Tây Nam. Giữa hai cánh cung là thung lũng với những rừng cây rậm rạp. Các ngọn núi cao trung bình từ 400–500m, cá biệt có ngọn cao từ 924 đến 1068m. Rừng già rậm rạp trải khắp từ thung lũng An Châu kéo về chạy dài tới vài chục cây số ngang rộng tới 3-4 cây số.

Xây dựng phòng tuyến Xa Lý–Biền Động–Bình Nội – Vạn Kiếp nhà Trần cũng như Trần Hưng Đạo đã dựa vào thực tế địa hình trong vùng để ngăn chặn bước tiến của quân thù. Đến đây kẻ địch gặp phải núi rừng hiểm trở, sông suối án ngữ nên không thể phát huy

sở trường của kỵ binh như những nơi khác. Những địa điểm này đều nằm trên con đường từ Lạng Sơn đi qua Sơn Động Lục Ngạn tràn xuống vùng Lục Đầu - Vạn Kiếp - Bình Than về Thăng Long. Đây là hệ thống giao thông quan trọng gồm cả đường bộ và đường thủy, kẻ thù có thể hành quân thần tốc thẳng xuống vùng đồng bằng nếu như không gặp phải sự kháng cự nào. Trên các vị trí Trần Hưng Đạo đều bố trí lực lượng mai phục, làm nhiều ụ cản, chướng ngại vật, đào nhiều hố bẫy ngựa. Dấu tích phòng tuyến dài vẫn còn được lưu lại khá đậm nét trong ký ức của những người già và sự tích của mỗi tên đất tên sông trong vùng. Trong đó cửa ải Xa Lý giữ một vị trí trọng yếu. Xa Lý là một xã vùng cao thuộc huyện Lục Ngạn ngày nay giáp với tỉnh Lạng Sơn và huyện Sơn Động - Hà Bắc. Từ Xa Lý có hai đường nối với con đường 13 là Xa Lý - Kép Ba và Xa Lý - Biền Động. Ở Xa Lý hiện có làng Đồn, bãi Trận và nhiều truyền thuyết dân gian về quân dân ta đánh giặc Nguyên Mông. Ở làng Vai cách Biền Động 6 km đường lên Xa Lý, bên một nhánh sông đổ ra sông Lục Nam phía thượng Cẩm Đàn có sự tích Vi Hùng Thắng lập phòng tuyến chặn giặc ở vùng này. Cũng từ Xa Lý còn có đường nối liền với Khâu Ôn. Nhân dân địa phương tương truyền khi giặc Nguyên tràn đến Khâu Ôn thì chia làm hai ngã, một ngã tiến thẳng sang ải Chi Lăng, một ngã tiến qua ải Xa Lý sang đường 13 phía trên Bình Nội (Chũ). Thực ra từ Khâu Ôn nếu không vào Xa Lý cũng còn một lối rẽ vòng qua trên làng Héo xuống Kiền Lao về Chũ.

Trên những vị trí quan trọng này đã từng diễn ra nhiều trận chiến đấu oanh liệt giữa quân dân nhà Trần với giặc Nguyên khi chúng tiến vào xâm lược nước ta. Tiêu biểu là trận kịch chiến xảy ra ở ải Xa Lý - Nội Bàng vào đầu năm 1285.

2. Những chiến tích vẻ vang bên dòng sông Lục

Ngày 27-1-1285 quân Nguyên chia làm hai cánh tiến vào vùng Đông Bắc nước ta. Cánh phía tây theo đường quốc lộ 1A ngày nay tiến vào ải Chi Lăng xuống lưu vực sông Thương. Cánh phía tây cũng là cánh chính, có Thoát Hoan đi cùng, tiến theo đường từ Lộc Bình (Lạng Sơn) đi Sơn Động (Hà Bắc). Cả hai cánh quân đều chặn vật vờ gặp phải sức kháng cự mạnh mẽ của quân Trần.

Riêng cánh phía đông, sau khi vượt qua đèo Khâu Cấp tiến vào vùng Sơn Động, liên tục bị quân Trần ngăn chặn ở nhiều nơi, chúng phải phái viên Vạn hộ Nghệ Nhuận đi

thăm dò tình hình để định kế hoạch tiến quân. Lữ tướng Xa Tác Tai, Lý Bang Hiến, Tôn Hựu phải đem quân tiến đánh để mở đường. Một trận kịch chiến lớn đã xảy ra ở cửa ải Xa Lý (Khả Lý). Quân ta từ trên núi cao lăn đá, bắn tên xuống như mưa để chặn bước tiến của kỵ binh địch. Các tướng Đỗ Vĩ, Đỗ Hựu xông thẳng vào đội hình địch gây cho chúng nhiều thiệt hại. Kỵ binh địch cũng ào ạt xông tới vây bọc quân ta. Hai viên tướng họ Đỗ sa vào tay giặc và hy sinh anh dũng.

Cùng tham gia chiến đấu chống quân Nguyên trên cửa ải Xa Lý còn có một viên tướng người địa phương, không được sử sách ghi chép nhưng lại được nhân dân trong vùng truyền kể rộng rãi và đề lại nhiều ấn tượng cũng như di tích. Đó là đội quân của tướng Vũ Thành.

Theo lời kể, Vũ Thành sinh ra và lớn lên tại thôn Bồng Lai còn gọi là làng Chè xã Lại Thâm tổng Trù Hựu nay thuộc xã Phương Sơn huyện Lục Ngạn. Cha là Vũ Tỉnh làm quan thái phó vương tử học xa thời Lý. Mẹ là công chúa Thái Đường Lý Thị Cảnh. Cha Vũ Thành vốn quê ở thôn An Khánh xã Tông Lệnh tổng Mỹ Nương nay là xã Trường Giang huyện Lục Nam. Sau thấy bãi đất thôn Bồng Lai xã Lại Thâm là nơi thắng địa nên đã chuyển cả gia đình tới đó chiêu dân lập làng. Tại đây công chúa Thái Đường Lý Thị Cảnh đã sinh ra Vũ Thành. Từ nhỏ Vũ Thành đã tỏ ra khôi ngô tuấn tú. Lớn lên học một biết mười, văn võ tinh thông.

Đến triều vua Trần Thánh Tông trị vì, trong nước có giặc Mông Nguyên xâm nhập vào bờ cõi nước ta. Khi ấy Vũ Thành vừa đỗ thám hoa. Trước họa xâm lăng, Vũ Thành đã xin nhà vua đi đánh giặc. Vua phong cho Vũ Thành là Tri biện đầu thượng tướng quân và ban cho một con ngựa một thanh bảo kiếm. Ông phụng mệnh nhận lĩnh ra đi. Về làng ông chiêu tập trai tráng, luyện tập võ nghệ ngày đêm vừa làm nhiệm vụ bảo vệ xóm làng vừa giúp triều đình giữ gìn biên giới. Đội quân của ông vốn là người địa phương nên khá thông thạo địa hình địa vật trong vùng. Chính vì thế trong lúc chuẩn bị cho cuộc kháng chiến chống quân Nguyên lần thứ hai, đội quân của ông đã được Trần Hưng Đạo cho án ngữ ở nơi hiểm yếu trên phòng tuyến.

Khi quân Nguyên tiến vào cửa ải Xa Lý, đội quân của ông đã chiến đấu khá dũng cảm. Thấy không có khả năng giữ được cửa ải, từ Xa Lý, Vũ Thành đã cho lui quân về Biền Động cùng với quân triều đình nhanh chóng tổ chức trận địa phòng ngự. Quân Nguyên ào ạt đuổi

theo. Hai bên đánh nhau quyết liệt. Tướng Trần là Trần Sâm bị hy sinh. Quân Nguyên đã biết Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đang đóng ở ải Nội Bàng liền xua quân xuống đánh chiếm vùng Châu.

Hiều rõ khả năng quân sự của Trần Hưng Đạo, quân địch không dám khinh thường. Chúng cho quân dừng lại, một mặt cho đem thư dụ hàng buộc ông phải đến đón Thoát Hoan, mặt khác chúng bèn tính kế tiến quân hòng bắt sống ông. Âm mưu của chúng bị thất bại. Thoát Hoan cho quân tiến dần đến Bình Nội đồng thời tiếp tục chiêu dụ, không kết quả. Ngày 2-2-1285 quân Nguyên chia làm 6 mũi tấn công vây bọc quân ta. Vũ Thành cùng với đội quân của mình theo đường tắt đã kịp thời triển khai ngăn cản bước tiến của quân giặc, tạo điều kiện để Trần Hưng Đạo theo sông Lục Nam rút về Vạn Kiếp an toàn. Nhưng sau hơn 10 trận giao chiến lớn nhỏ, trên đường cản ngăn quân địch, Vũ Thành đã bị một nhát gươm chém trọng thương vào đầu ở Cầu Chết và chạy về đến núi Kỳ Sơn xã Hà Hộ huyện Lục Ngạn thì hy sinh. Nhà vua đã phong Vũ Thành là Đương Cảnh thành hoàng linh thông, thượng trung chính trực đại vương và sức cho dân xã Lại Thâm phụng sự.

Ngay nơi ông ngã xuống nhân dân xã Hà Hộ đã lập đền thờ gọi là đền Từ Hà nằm ngay bên dòng sông Lục Nam nay thuộc xã Hồng Giang huyện Lục Ngạn. Ngoài ra nhân dân cho biết dọc theo sông Lục Nam xuôi xuống Lục Đầu, còn có hơn 70 làng cũng hương khói thờ ông. Bên cạnh việc thờ phụng, dọc theo đôi bờ sông Lục nhân dân đều kiêng gọi tên ông và đọc chệch Vũ Thành là Võ Thiêng.

Cũng với lời kể trong nhân dân, xã Hồng Giang cho đến tận nay vẫn giữ nguyên phong tục hàng năm cứ đến đầu xuân lại tổ chức mở hội vui ở đền Từ Hà để tưởng nhớ tới võ công xưa của tướng quân Vũ Thành. Hội mở trong 4 ngày. Bắt đầu từ ngày mồng 6-1 đến hết ngày 9-1 âm lịch trong đó chính lễ được tổ chức vào ngày 8-1. Thường cứ ba năm một lần hội được tổ chức, diễn lại lịch sử của ông lúc sinh thời cầm quân đi đánh giặc.

Cũng vào những ngày này hàng năm ở làng Tổng Lệnh xã Trường Giang huyện Lục Nam, quê hương ông, cũng mở hội chia quân bay trận giả: một bên quân Trần với một bên quân Nguyên diễn lại trận đánh cuối cùng do Vũ Thành chỉ huy và hy sinh.

Từ những điều được ghi trong sử sách kết hợp với những truyền thuyết dân gian và phong tục địa phương cho thấy trên phòng tuyến phía đông bắc đã từng diễn ra những

trận chiến đấu khá oanh liệt giữa quân dân thời Trần với quân Nguyên, trong đó ngoài quân đội triều đình, lực lượng dân binh ở địa phương đã đóng góp vai trò vô cùng quan trọng. Họ đã giam chân kẻ thù khá lâu trong vùng rừng núi hiểm trở khiến chúng không thể thực hiện được ý đồ đánh nhanh thắng nhanh. Từ thực tế đó, có thể hiểu được phần nào lý do quân Nguyên vào Nội Bàng từ 2-2-1285 nhưng mãi 10 ngày sau chúng mới tiến được tới Vạn Kiếp. Lực lượng dân binh không ngừng phát triển và hoạt động mạnh khiến kẻ thù phải khiếp sợ trong những trận tập kích, truy đuổi kẻ thù mỗi khi chúng đi lại hoặc rút chạy qua đây. Điều này không chỉ được phản ánh qua truyền thuyết về Vũ Thành và hội đền Từ Hà hay sự tích Vi Hùng Thắng lập phòng tuyến cản ngăn quân giặc mà còn được thể hiện khá sinh động qua sự tích của mỗi tên đất tên đồng trong vùng hay trong mỗi câu chuyện kể dân gian ở địa phương.

Ở xã Huyền Sơn huyện Lục Nam, nhân dân còn truyền kể về sự tích của cánh đồng « kéo thuyền » và « đường đồ quân » như sau: quân Trần từ Vạn Kiếp đi thuyền lên phía bắc mở một đợt tấn công truy đuổi quân giặc, tới cửa Vũ Trụ bị sa vào đồng lầy. Nhân dân trong vùng đã rủ nhau đến cùng với quân lính kéo thuyền qua nơi nước cạn. Vì thế nơi ấy có tên « Cánh đồng kéo thuyền ». Sau đó cánh quân này tiếp tục đổ bộ lên một con đường tiến về trại địch. Con đường mới này từ đó có tên là « đường đồ quân ». Một truyền thuyết khác về địa danh làng « Dầm » ở xã Bắc Lũng (Lục Nam) kể quân Nguyên hùng hổ tràn đến cướp phá. Dân địa phương cùng với quân triều đình được « tam vị đại vương » họ Nguyễn hiền thánh đánh giúp khiến cho lũ giặc Nguyên kinh hoàng bỏ chạy. Chúng vội vã dẫm đạp lên nhau chết nhiều vô kể. Nơi xảy ra trận chiến ấy sau này mang tên là làng Dầm. Ở làng Rùm (xã Nghĩa Phương; Lục Nam) có truyền thuyết về « đá mài gươm »: Một cánh quân nhà Trần tiến lên vùng Xa Lý chặn giặc. Đến làng Rùm tướng sĩ dừng lại chần chỉnh đội ngũ và sửa sang khi giới. Quân sĩ mang gươm ra mài vào một tảng đá lớn làm vết hằn đi một góc, người đời sau gọi là « đá mài gươm ».

Ngược dòng sông Lục Nam chúng ta còn gặp những bãi lầy voi thụt, đầm voi (xã Yên Sơn) Đồng Bẩn (xã Vũ Xá) bãi Non Bẩn (xã Trù Hựu), Đồi Ngò (xã Tiên Hưng) đồn Tân (xã Trù Hựu) làng Dồn, Bãi Trận (xã Xa Lý) Vườn Đồn (xã Lan Mẫu) đồi Cút (Bắc Sơn) đồng Mỏ (Vũ Xá) Mã quan (Lan Mẫu) v.v.,

cùng những mũi tên đồng nhân dân đào được ở Nghĩa Phương (Lục Nam) Phương Sơn (Lục Ngạn) hứng minh điều đó. Thực tế này cho thấy rõ trên một phòng tuyến dài xửa, cũng như dọc theo đôi bờ dòng sông Lục, đã ghi đậm những chiến tích vẻ vang của quân dân thời Trần.

3. Ngày hội ở Mai Sưu.

Bên cạnh truyền thuyết về Vũ Thành và hội đèn Từ Hải, ở làng Mai Sưu nay thuộc xã Trường Sơn huyện Lục Nam nhân dân còn lưu truyền về sự tích hai vị tướng quân nhà Trần được thờ ở Nghè Chợ làng Mai Sưu.

Theo nhân dân địa phương kể lại hai ông vốn là tướng của Nhà Trần, vẫn gọi là quan Thượng thư và Thế tử. Hai ông cầm một cánh quân đóng giữ vùng Đông Triều tỉnh Quảng Ninh. Thế quân Nguyên lúc này khá mạnh. Sau một hồi giao chiến, hai ông bị thua, cho quân rút về Mai Sưu, một vùng rừng núi hiểm trở thuộc huyện Lục Nam, để củng cố lực lượng chờ thời cơ đánh giặc. Lúc đó vào khoảng tháng hai âm lịch. Hai ông cho mở hội chiêu quân, hô hào nhân dân địa phương đóng góp lương thực để nghĩa quân đánh giặc và mở một số trò chơi như đấu vật, đánh cờ để chọn người tài giỏi bổ sung cho lực lượng chiến đấu. Hưởng ứng ngày hội chiêu quân của hai ông, không bao lâu dân trong vùng đã đem lương thực ra đóng góp và số người gia nhập nghĩa quân ngày một đông hơn.

Sau một thời gian củng cố, quân đã khá mạnh và thời cơ diệt giặc đã đến, hai ông liền tổ chức ngày hội xuất quân vào ngày 10 tháng 8 âm lịch. Quân đi vào ban đêm để kịp giờ tỵ (nửa đêm) đến khu vực đền Sinh, Đông Triều diệt giặc. Lúc này quân giặc đều đã yên giấc ngủ say, canh gác không được cẩn mật. Quả nhiên quân của hai ông đến tấn công bất ngờ quân Nguyên bị thiệt hại nặng, một số tên sống sót chạy vào rừng lẫn trốn. Được chiến công đầu khích lệ, quân của hai ông đánh đầu thắng đấy, truy đuổi quân giặc đến cùng. Đến tháng 3 năm sau, quân Nguyên bị tiêu diệt hoàn toàn. Chỉ còn một số rất ít chạy thoát được về nước. Đất nước sạch bóng quân thù, hai ông cho quân về Mai Sưu cùng nhân dân địa phương mở hội ăn mừng thắng trận suốt ba ngày đêm.

Vì vậy nhân dân Mai Sưu có tục lệ mở hội vào hai ngày mồng 9 và 10 tháng 3 âm lịch hàng năm để diễn lại quá trình chiêu quân đánh giặc của hai ông.

Hội mở không chỉ có dân đến dự còn thu hút cả muôn thú hùm beo ở rừng ra

xem. Dân ở đây đã có câu «chê làng Rùm, hùm Mai Sưu». Vì vậy khi hội mở có lệ phải che rạp kín bốn bên bằng phen nứa để hùm beo không biết về quấy nhiễu dân làng.

Truyền thuyết trên phải chăng đã phản ánh sự thật về cuộc rút lui chiến lược của các vua Trần trước sức tấn công mạnh mẽ của quân Nguyên và những hoạt động của cánh quân này ở vùng đông bắc. Còn hai vị được thờ ở Nghè Chợ - Mai Sưu dân vẫn gọi là quan Thượng thư và Thế tử phải chăng là để chỉ vua Trần Thánh Tông (tức Trần Nhật Huyên) và Thái sư Trần Quang Khải mà dân địa phương kiêng gọi tên thật?

4. Chiến công bên dòng sông Nhật Đức.

Cùng với những chiến công trên, bên dòng Nhật Đức, còn gọi là sông Thương, đã diễn ra nhiều trận đánh oanh liệt của quân dân nhà Trần với quân Nguyên. Trận đánh tiêu biểu để lại nhiều ấn tượng sâu sắc trong nhân dân quanh vùng đó là trận đánh ở Đa Mai, nay thuộc xã Đa Mai thị xã Bắc Giang.

Trong sách «Đại Việt sử ký toàn thư» có chép «Ngày 28 tháng 11» (2-1-1288) phản phủ thượng vị Nhân đức hầu là Toàn den thủy quân đánh ở vùng Đa Mỗ, giặc chết đuối rất nhiều bắt sống được 40 tên và thuyền ngựa khố giới đem về đây» (1).

Theo Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm chú thích trong sách «Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII» cho rằng «Có lẽ trận Lăng Sơn chép trong An Nam chí lược và trận Đa Mỗ chép trong Toàn thư là một trận tuy tài liệu của Lê Trắc thì nói địch thắng, còn Toàn thư thì nói quân ta thắng» (2) Cũng ở chú thích trên, tác giả xác định «Lăng Sơn trong An Nam chí lược chắc là Ngọc Sơn. Nguyên sử, Q. 209, An Nam truyện chép là Ô Mã Nhi Phàn Tiếp qua cửa Ngọc Sơn (Mũi Ngọc - Móng Cái)» (3).

Tài liệu kiểm kê di tích ở Bắc Giang cho biết trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông đã xảy ra một trận đánh lớn ở Đa Mai nằm bên bờ sông Thương. Điều này cho đến nay còn được phản ánh khá rõ trong các truyền thuyết dân gian và tên địa danh ở trong vùng. Hiện nay ở làng Đa Mai vẫn còn truyền thuyết về hai nàng công chúa nhà

(1) Ngô Sĩ Liên - Đại Việt sử ký toàn thư - QV - tập 2 - Hà Nội - tr. 65.

(2) (3) Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm - sách trên, tr. 268.

Trần tên là Bảo Nương - Ngọc Nương đã dùng kế mỹ nhân đánh giặc Nguyên trên sông Thương. Truyền thuyết kể hai nàng vốn là hai công chúa con vua Trần Thái Tông nổi tiếng xinh đẹp. Vốn không chịu bó chân trong phòng khuê cung thất, hai nàng xin với vua cha đi du ngoạn khắp nơi. Đến trang Đa Mỗi (nay là làng Đa Mai, thị xã Bắc Giang) thấy cảnh đẹp người đông bèn lập một trạm dừng chân bên bờ sông Thương. Năm đó quân Nguyên sang xâm lược nước ta, vua cho quân đi đánh dẹp nhưng chưa được. Hai chị em thấy vậy liền bàn với nhau và xin với vua cha tìm kế đánh giặc. Biết bọn giặc đóng đồn thường hay đi lại tuần tra trên dòng sông Thương, hai nàng bèn trang điểm cực kỳ mỹ lệ, đóng giả là khách thương đến buôn bán trong vùng, cố làm cho tướng giặc trông thấy phải mê hồn. Quả nhiên khi trông thấy hai chị em, tướng giặc mê mẩn tâm thần bèn truyền cho trang Đa Mỗi phải bắt dâng nộp. Dân làng thấy vậy rất lo sợ, bèn đem việc lâu bày với hai nàng. Hai chị em bảo với dân làng: «Việc gì phải lo ngại, cứ đem chúng ta nộp cho tướng giặc, nhưng đem hiến nộp thì xin lấy một chiếc thuyền của giặc để dâng vào hiến sự». Dân Đa Mỗi tuân lệnh, đến trình với tướng giặc. Tướng giặc sai đem thuyền đến bến sông triệu hai nàng về đồn. Hai nàng xuống thuyền nhưng không chịu về đồn, tướng giặc đành phải thân đến thuyền công chúa. Lúc này hai nàng ở riêng một thuyền đỗ trên bến sông Đa Mỗi. Hai nàng sai người đục thuyền rồi nút lại, ngầm cho người về triệu tâu với vua cha xin tiến quân vào ngày giờ đã định. Tối hôm ấy tướng giặc đến thuyền hai công chúa làm lễ hợp cần. Hai chị em xin khất đến giờ Tý (nửa đêm) mới được động phòng. Bao nhiêu tướng sĩ đi theo đều cho về nghỉ, chỉ còn riêng mình chủ tướng say rượu nằm chờ. Khi quân theo hầu đã về cả, hai công chúa liền mật sai người khoét lỗ hông ra cho nước vào thuyền. Thuyền đắm. Hai công chúa cùng với tướng giặc chìm xuống đáy sông.

Sáng sớm hôm sau y hện, quân triều đình từ các ngã tiến công đánh vào trại giặc. Quân giặc mất tướng bỏ chạy tán loạn. Không đầy một ngày, quân Trần đã đánh tan được giặc Nguyên, thu nhiều chiến thuyền và vũ khí. Cảm phục trước tấm gương của hai nàng, dân Đa Mai liền dựng đền thờ hai nàng ngay nơi hai nàng hy sinh. Hàng năm cứ đến đầu xuân dân làng lại hương khói tưởng niệm. Ngôi đền này gọi là Từ Đa Mai, nằm ngay nơi hợp lưu của ngòi Đa Mai đổ vào sông Thương.

Nơi hợp lưu này cho đến nay vẫn còn khá rộng và sâu mặc dù đã được đắp đê bao quanh, nhưng thuyền bè vẫn đi lại được quanh năm, dân gọi là vụng Đa Mai hay Đa Mỗi, Tên «Đa Mỗi trang» để chỉ làng Đa Mai hiện nay ta còn gặp nhiều trong các văn bia, thần tích của làng. Ngoài ra ở Đa Mai hiện nay vẫn còn một số địa danh như Bãi Quan, Đồng Mỏ, Đồng Thầy... Theo sự tích các tên này được nhân dân địa phương giải thích là nơi quân Nguyên đóng đồn và chết trận xưa kia.

Ở xã Mỹ Hà huyện Lạng Giang, cũng nằm bên dòng sông Thương có truyền thuyết về Nàng Lan. Nàng Lan người làng Bùi xã Mỹ Hà đã cầm đầu một cánh quân từ Mỹ Hà kéo xuống Đa Mai cùng với quân triều đình tiêu diệt một đồn quân Nguyên đóng ở đây. Trong trận giáp chiến oanh liệt này, Nàng Lan đã bị trọng thương và hy sinh anh dũng. Cảm phục trước tấm gương nghĩa liệt của nàng, dân làng Bùi đã dựng đình thờ nàng làm thành hoàng. Các triều vua đều có sắc phong. Hiện nay ở đình làng Bùi, còn gọi là đình Sơn vẫn còn các đồ thờ và sắc phong nàng Lan. Hàng năm cứ đến ngày mùng 6 tháng giêng là ngày hóa của nàng dân làng Bùi đều mở hội vật. Cho đến nay tục lệ xưa vẫn không hề thay đổi, mặc dù năm đó làng không mở hội nhưng thanh niên trong làng vẫn kéo nhau ra trước đình để vật.

Ở làng Chu Nguyên còn gọi là làng Vôi thuộc xã Yên Vinh huyện Lạng Giang kể về chiến công của hai thầy trò Phạm Tung và Thắng đánh giặc Nguyên được thờ ở đền Vôi như sau. Phạm Tung quê ở làng Chấn nay thuộc xã Tân Tiến huyện Yên Dũng lên Yên Vinh dạy học. Khi quân Nguyên vào xâm lược, Phạm Tung đã bỏ nghề dạy học cùng với người học trò của mình là Thắng đi chiêu quân đánh giặc. Hai ông đã chiêu tập được nhiều trai tráng trong vùng về Chu Nguyên luyện tập và cùng với quân triều đình chặn đánh quân Nguyên nhiều trận ở Sông Thương, sông Cầu như Thọ Xương, Vạn Kiếp... lập nhiều chiến công. Trận cuối cùng đánh nhau với quân Nguyên ở Đa Mai và cũng ở trận này ông đã bị thương nặng. Ông về đến làng Sần (Thương Lâm) nay thuộc xã Xương Lâm huyện Lạng Giang được bà hàng nước nuôi dưỡng cứu chữa, nhưng vì vết thương khá nặng nên ông về đến làng Chu Nguyên thì chết. Hôm đó là ngày 12 tháng 5 âm lịch. Cảm phục trước tấm gương hy sinh của hai thầy trò ông, dân làng Chu Nguyên đã lập đền thờ hai thầy trò. Làng Thương Lâm cũng thờ Phạm Tung và bà hàng nước ở đình làm

thành hoàng. Hàng năm cứ đến ngày giỗ của ông hai làng đều mở hội. Hội làng Thượng Lâm mở trước một tháng vào ngày 12 tháng 4 còn hội làng Chu Nguyên mở đúng vào ngày 12 tháng 5 âm lịch.

Từ những cứ liệu trên giúp ta có thể xác định trận đánh xảy ra ở Đa Mai hoàn toàn có thật. Điều được ghi trong *Toán thư* phản ánh thực tế của trận đánh đã thu hút được đông đảo quần chúng tham gia và gây cho quân Nguyên nhiều tổn thất lớn.

5 - Khu hậu cần cuối dãy Nham Biền

Hiện nay ở xã Cảnh Thụy huyện Yên Dũng có hai xóm mang tên là Bình Voi và Ao Gao. Truyền thuyết ở địa phương cho biết Trần Hưng Đạo đã chọn vùng đất này để luyện Voi và tích trữ lương thực chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống quân Nguyên. Đây là một đất hiểm yếu nằm giữa lưu vực sông Thương và sông Cầu cách Vạn Kiếp chừng 5 - 6 cây số. Đồng thời lại là nơi mà Thái sư Trần Thủ Độ được phong thực ấp. Ông được nhiều làng trong vùng thờ làm thành hoàng vì đã có công chiêu dân khai phá lập làng. Từ đây có thể làm bàn đạp tấn công vùng Vạn Kiếp. Phải Lại một cách nhanh chóng bí mật bằng nhiều đường.

Trong nhiều năm chuẩn bị cho cuộc kháng chiến, nhân dân khắp nơi đã đưa đến hàng trăm con voi to khỏe để cho quân đội nhà Trần bình chọn. Có người quân tượng họ Ong từ tận đàng trong dẫn đàn Voi chiến ra đây cho Trần Hưng Đạo rèn luyện. Bên cạnh là kho lương đây ắp. Thóc gạo từ các nơi được đưa về đây tập trung.

Giặc Nguyên tràn đến đóng đồn lập trại ở vùng Vạn Kiếp. Trần Hưng Đạo hạ lệnh cho hàng đàn Voi chiến được rèn luyện kỹ càng bắt thần từ Cảnh Thụy hùng dũng ra đi xông vào trận mạc. Đồng thời thóc gạo từ các kho lương theo đường sông ngòi chuyển đi khắp các mặt trận kịp thời góp phần giáng cho quân Nguyên những đòn sấm sét kinh hồn ở Vạn Kiếp - Đa Mai. Vì vậy con ngòi chảy qua Cảnh Thụy đổ ra sông Thương mang tên là «ngòi chõ thuyền».

Đất nước sạch bóng quân thù, đề ghi nhớ công lao rèn voi tích gạo, nhà Vua cho hai xóm mang tên Bình Voi - Ao Gao và những người có công với đất nước được nhà vua cho trở lại chính mảnh đất năm xưa để lập xóm lập làng. Truyền thuyết về họ Ong, một dòng họ lớn ở Cảnh Thụy đến đây đã hơn 700 năm, bắt nguồn từ đây. Cùng với truyền

thuyết trên, trong khi lao động sản xuất nhân dân địa phương còn đào được khá nhiều mảnh bát đĩa, lọ, vò thời Trần nằm sâu dưới lòng đất. Nhiều chiếc vẫn còn nguyên vẹn khá đẹp hiện đang được trưng bày trong nhà truyền thống của xã.

6 - Bền dòng Nguyệt Đức.

Nguyệt Đức còn gọi là sông Cầu đã từng diễn ra nhiều chiến công oanh liệt. Người đời còn lưu giữ nhiều ấn tượng đẹp về qua lời kể về chiến công của quân dân nhà Trần đánh quân Nguyên. Nổi bật là hình ảnh Hoài Văn hầu Trần Quốc Toản với lá cờ thêu sáu chữ vàng tung bay bên bờ Nguyệt Đức truy đuổi quân giặc rút chạy qua đây (1). Điều này còn được phản ánh qua ghi chép của «Đại Nam nhất thống chí» (Bản dịch Hà Nội 1971, tr. 81) khi viết về dòng sông Cầu:

«Sông Thị Cầu: ở huyện Võ Giang, An nam chỉ chép là sông Thị Kiều (hoặc gọi là sông Cán Mân. Năm Chí Nguyên thứ 21 triều Nguyên (tức là năm Thiệu Bảo thứ 7 triều Trần (1285) Thoát Hoan đem quân sang xâm lược, quân ta đuổi theo đánh úp lại đón đánh phó tướng

(1) Về nguồn gốc và quê hương của Trần Quốc Toản, theo Khổng Đức Thiêm trong «Hà Bắc trong sự nghiệp giữ nước» số 9 ra ngày 10-7-1979 xác định: Trần Quốc Toản sinh năm 1268 tại trang Bà Liệt huyện Đông Ngàn, phủ Thiên Đức, lộ Bắc Giang (nay là làng Trang Liệt xã Đông Quang huyện Tiên Sơn). Thân phụ là Hoài Đức Vương Trần Bà Liệt, dòng dõi tôn thất nhà Trần. Về Trần Bà Liệt xin xem *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ Quyển V, kỷ nhà Trần.

Sau sự kiện năm Nhâm Thìn, Hoài Đức Vương được phong thực ấp ở quê mẹ. Ông đã chú trọng phát triển nông nghiệp, thủ công nghiệp. Các nghề đúc đồng ở Trang Liệt, dệt tơ lụa ở Đình Bảng được nổi tiếng khắp trong nước (địa phương có câu: Đồng Kê Sắt, sắt Nga Hoàng). Đội gia đồng, hương binh, thổ hào do Bà Liệt huấn luyện là một trong những đội quân mạnh, là bức tường thành bảo vệ ngai vàng của vua Trần. Ngoài việc chăm lo huấn luyện cho hương binh, Hoài Đức Vương còn chú ý nuôi dạy con cái mình. Trần Quốc Toản đã thừa hưởng ở cha một thân thể cường tráng, một tinh thần quả cảm và tài lược thao. Trong trận phục kích Thoát Hoan ở sông Cầu, Trần Quốc Toản đã hy sinh, năm ấy vừa tròn 18 tuổi.

Toa Đô ở sông Càn Mãn, Toa Đô tử trận, tức là khúc sông này (sử ta chép quân ta chém được Toa Đô ở Tây Kết, khác với điều chép ở đây). Phía Nam sông gọi là Thị Cầu dân cư đông đúc. Nay có xã Thị Cầu thuộc huyện Võ Giàng». Và ở một đoạn khác sách trên lại ghi rõ hơn: « Năm Thiệu Bảo thứ 7 (1285) triều Trần, Thoát Hoan nhà Nguyên xâm lược bị thua luôn phải rút quân về đóng ở sông Như Nguyệt. (Chỉ đoạn sông Cầu chảy qua làng Vọng Nguyệt - Tam Giang N.X.C.). Vua Trần sai đại quân đuổi theo, quân Nguyên chạy đến Sách Giang (chỉ hạ lưu sông Thương - N.X.C.) chưa kịp sang sông thì Hưng Đạo Vương đặt quân mai phục ở Vạn Kiếp (nay là Vạn Yên) đánh bại ».

Về trận đánh trên có lẽ không có vấn đề gì cần trao đổi và giới thiệu thêm. Điều cần trao đổi có lẽ là trận đánh cũng trên dòng sông này trong lần kháng chiến thứ ba. Sử sách xưa còn ghi rõ: « ngày 24 tháng 11 năm dinh hợi (29-12-1287) sai cấm quân giữ cửa ải Lãnh Kinh. Hưng Đức hầu là Quán đem quân đón đánh, lấy lên thuốc độc bắn, giặc chết và bị thương rất nhiều. Giặc lui về đóng ở cửa Vũ Cao » (1).

Về hai địa điểm Lãnh Kinh và Vũ Cao Toàn thư có nhắc đến, được Đào Duy Anh chú giải như sau:

« Cửa Lãnh Kinh: Ở trên sông Cầu có lẽ vào khoảng Đáp Cầu.

Ái Vũ Cao chưa rõ đích là chỗ nào » (2).

Còn Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm trong sách « Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII » cũng ghi lại theo Toàn thư nhưng không thấy có chú thích nào thêm. Riêng về cửa Lãnh Kinh, trong sách « Dư địa chí » của Nguyễn Trãi có ghi: « Triều Lý sai khai thông Bình Lỗ từ Lãnh Canh đến Bình Lỗ thông với Bình Than để tiện đi lại ở Thái Nguyên » (3) và Hà Văn Tấn chú thích: « Việc này không thấy các chính sử chép. Sử chỉ chép rằng năm Quảng Hựu thứ 5 (1089) thời Lý Nhân Tông vét sông Lãnh Kinh (Toàn thư q-3- tr. 12a; Cương mục q.3, t 47b), Nhưng lời chú ở Cương mục cũng nói rằng chưa biết Lãnh Kinh (tức là Lãnh Canh theo Cương mục q.18 t 14b) ở đâu. Chỉ dựa vào Dư địa chí của Nguyễn Trãi mà cho là thuộc Thái Nguyên. Sách Việt sử lược (q.1 t 17b) chép vào năm này việc làm Lãnh Dân Kinh có lẽ chỉ là chép lầm chữ Lãnh Kinh.

Sách toàn thư (q 2 - t 26b) chép rằng năm Thông Thụy thứ 6 (1039) Lý Thái Tông đi đánh

Nùng Tồn Phúc quân qua bến Lãnh Kinh có trống nhảy vào thuyền.

Sách Việt Sử lược (q 2 - t 6b) lại chép bến Lãnh Kinh ra bến Lãnh Phù. Chắc là do nhầm về từ dạng » (3). Còn việc « vét sông Bình Lỗ để thông với Bình Than có lẽ là vét sông Cờ Lỗ thông với sông Cầu, từ sông Cầu có thể xuống Bình Than và đi lại Vùng Thái Nguyên » (4).

Như vậy là cả hai vị trí Lãnh Kinh và Vũ Cao đều chưa xác định được chính xác ở chỗ nào. Có điều cả hai ý kiến của Đào Duy Anh và Hà Văn Tấn đều thống nhất cho sông Lãnh Kinh chính là sông Cầu hiện nay và cửa Lãnh Kinh nằm trên sông Cầu. Riêng vị trí của Lãnh Kinh theo sự đoán định của Đào Duy Anh thì ở vào khoảng Đáp Cầu. Vì vậy việc làm sáng rõ thêm vị trí của hai địa điểm ở trên đây là công việc cần thiết.

Hiện nay nhân dân vùng Quả Cầm xã Hòa Long huyện Yên Phong cũng như dân làng Cỏ Mễ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh còn lưu truyền khá rộng rãi truyền thuyết về bà chúa Lãm hay bà chúa Kho ở thời Lý. Truyền thuyết kể: bà chúa Lãm là vợ vua Lý người làng Quả Cầm. Vốn người chịu khó nên sau khi lấy vua thấy ruộng đất trong vùng phì nhiêu màu mỡ bị bỏ hoang nên bà đã xin với vua cho chiêu dân về khai khẩn. Buổi ấy vua đặt ở Cỏ Mễ và Thượng Đồng những kho lương lớn giao cho bà trông nom. Ngoài ra bà còn phải cai quản số đông tù binh Chăm và Trung Quốc do nhà Lý bắt được sau cuộc chiến tranh và đưa họ về làm ở các trang ấp. Dân các làng từ Đại Tảo sở, Đại Tảo xã, Cỏ Mễ, Quả Cầm đến Hạ Đồng, Trung Đồng, Thượng Đồng... tất cả gồm 72 trang ấp đều là những phạm nhân làm ruộng cho bà. Sau mỗi vụ thu hoạch thóc ở các nơi được đưa về tập trung ở Cỏ Mễ và Thượng Đồng.

Ở làng Cỏ Mễ hiện nay có dãy núi mang tên núi Kho và bên cạnh một đền thờ bà chúa Kho hay chúa Lãm khá lớn. Ngay ngoài cổng đền có đôi câu đối ghi:

Chủ khổ linh từ lưu địa tính

Anh linh thần miếu liệt sơn cao.

và gần làng Quả Cầm có làng Thượng Đồng mang tên làng Lãm hay làng Kho từ đấy, trong đó có thôn Lãm tiền và Lãm thóc (kho tiền và kho thóc) thuộc xã Vạn An nằm ngay rìa của con sông Cầu. Dân làng Thượng Đồng

(1) (2) Đại Việt sử ký toàn thư sđd - tr. 65.

(3) (4) Nguyễn Trãi toàn tập, tr. 648-649.

hầu hết là họ Tống, dân làng Trung Đông là họ Hoắc và mọi người đều tự nhận gốc gác xa xưa của mình là ở tận Chiêm Thành và Trung Quốc. Ở đình Diêm xã Hòa Long còn hai pho tượng phỗng Chàm đang quỳ và xung quanh đôi Quả Cầm người ta còn tìm được khá nhiều dấu tích của người xưa qua đi chỉ đồ đồng và mộ cổ mới khai quật ở đây (1).

Những tư liệu ấy phải chăng phản ánh một hiện trạng có thật trong lịch sử về vị trí của Lầm Căng được ghi trong sách « Việt sử lược », « Năm Tân mao, hiệu Sùng Hưng đại bảo năm thứ ba (1051) sai Tả kiện vệ tướng quân Trần Năm đem người Ngũ Huyện đảo Căng Cá Lầm » (2) Sách « Toàn thư » và « Cương mục » chép là Lầm Căng nhưng lại chưa là « ở huyện Tống Sơn - Thanh Hóa » (3).

Nếu điều giả định trên có sức thuyết phục thì vị trí của Lầm Căng theo chúng tôi nằm gần nơi hợp lưu của sông Thiếp đổ vào sông Cầu thuộc khu vực Đại Lâm (xã Tam Đa) Đặng Xá (xã Vạn An) và Hòa Long thuộc huyện Yên Phong. Còn việc « đem người Ngũ Huyện đảo Căng Cá Lầm » như trong « Việt sử lược » ghi theo chúng tôi chính là lấy người ở năm huyện (Kim Anh, Đông Ngàn, Yên Lăng, Yên Phong, và Tiên Du xưa), nơi dòng sông Thiếp chảy qua rồi đổ vào sông Cầu, đến khơi sâu thêm Lầm Căng. Chính sông Thiếp chảy qua năm huyện nên nó còn có tên khác là sông Ngũ Huyện.

Vị trí của Lầm Căng khá hiểm yếu, án ngữ con đường từ phía bắc về Thăng Long và đường sông từ Đáp Cầu lên Ngã ba Xà. Chính vì thế đoạn sông này ở thời Lý, Lý Thường Kiệt đã cho lập một phòng tuyến vững chắc ngăn chặn quân Tống tiến về Thăng Long. Sau này Lầm Căng vẫn là vùng buôn bán sầm uất được sử sách và Lê Quý Đôn nhiều lần nhắc đến.

Từ các cứ liệu trên theo sự đoán định của chúng tôi, cửa ải Lãnh Kinh được nhắc đến trong Toàn thư chính là vị trí của Lầm Căng thời Lý. Lãnh Kinh chẳng qua là sự phiên âm khác đi của Lầm Căng.

Theo ký ức của người già trong vùng cho biết, đoạn sông cầu từ Hòa Long lên tới Ngã ba Xà nơi hợp lưu của sông Cà Lồ với sông Cầu, trước đây không lâu lắm nhiều đoạn sông vẫn còn lợi qua được, chứng tỏ xưa kia sông bị bồi lấp luôn. Vì vậy nên sử sách xưa có ghi thời Lý rồi đến sau này thời Lê đều phải tiến hành việc vét sông Lãnh Kinh, chính là vét đoạn sông Cầu từ Lầm Căng lên Ngã

ba Xà để nối với sông Phù Lỗ về Thái Nguyên.

Về cửa ải Vũ Cao trong « Toàn thư » chưa xác định rõ ở chỗ nào nhưng theo sự mô tả của « Toàn thư » thì quân Nguyên sau khi bị quân Trần đánh thiệt hại ở Lãnh Kinh (Lầm Căng) phải rút về đóng ở cửa Vũ Cao. Vậy cửa Vũ Cao phải là địa điểm nằm ở bờ bắc của sông Cầu. Từ sự đoán định ấy chúng tôi đi dò tìm vị trí của ải Vũ Cao.

Hiện nay ở xã Ninh Sơn thuộc huyện Việt Yên có một khu Gò Cáo nhân dân vẫn gọi là « gò đóng quân ». Người dân ở đây kể rằng ngày xưa giặc Nguyên sang xâm chiếm nước ta chúng đã đóng quân ở đây nên từ đó dân mới gọi là « gò đóng quân ». Bên cạnh gò còn có các làng mang tên Mai Vũ, Cao Lôi, Cao Sơn... ở liền nhau, nay đều thuộc xã Ninh Sơn. Từ tên gọi của các địa danh gợi cho ta một sự liên tưởng: phải chăng tên gọi của Vũ Cao trong lịch sử bắt nguồn từ đó hoặc là phản ánh một sự thật lịch sử xưa kia nay còn bóng dáng qua các tên gọi? Xét về mặt địa hình, xã Ninh Sơn có một vị trí hiểm yếu nằm sát bờ sông Cầu lại có nhiều đồi núi bao quanh. Trong xã có những ngọn núi Kê, núi Nội, núi Giá Sơn, ngoài xã tiếp giáp với các ngọn núi Con rùa, Trâu ghẻ, Lạc Sơn (xã Quang Minh) núi Nhâm (xã Trung Sơn) núi Tiên Lát (xã Tiên Sơn) và núi Tam Tầng (xã Quang Châu). Từ Ninh Sơn tới vùng Đại Lâm, Đặng Xá, Hòa Long (vị trí của Lãnh Kinh hay Lầm Căng xưa) chỉ cách có 3 cây số đường chim bay. Vì vậy phải chăng vùng Ninh Sơn ngày nay là vị trí của cửa ải Vũ Cao ngày xưa, nơi quân Nguyên sau khi bị quân Trần đánh bại ở Lãnh Kinh đã kéo nhau về đây đóng giữ trước khi tiến về hội quân ở Vạn Kiếp?

Ngoài những điều được ghi trong chính sử và phản ánh qua các truyền thuyết trên, ở gia Lương còn một thân tích ghi chiến công của ba anh em con bà Trần Thị Thủy vợ ba ông Lê Văn Hưu quê ở làng Lương Giang xã Lầm Thao đều có công giúp nhà Trần đánh giặc. Ba anh em sau được thờ ở ba đình Ngọc Khám. Lầm Thao và Kim Thao trong xã. Cả ba

(1) Xem thêm Phạm Minh Huyền, Trịnh Cao Tường: « Kết quả thám sát địa điểm khảo cổ học Quả Cầm (Yên Phong Hà Bắc) » tư liệu Viện Khảo cổ học.

(2) (3) Việt sử lược. Trần Quốc Vượng phiên dịch và chú giải. Hà Nội. 1960 tr. 91.

dinh đều có nhiều câu đối ca ngợi công lao của ba vị.

Ở xã Đình Tổ huyện Thuận Thành có ba ngôi đình đền thờ Trần Hưng Hồng con trai Trần Hưng Đạo có công đánh giặc Nguyên. Riêng thôn Đại Trạch có hai đình và thôn Âu Chi có một đình thờ ông. Hằng năm hai thôn Đại Trạch và Âu Chi có tục mở hội chùa từ 11 đến 14 tháng 4 âm lịch gọi là hội tạ ân. Truyền thuyết kể: Nhà vua sai Trần Hưng Hồng cầm quân đi đánh giặc, qua đây được nghe truyền về ngôi chùa Đền Chợ khá

linh ứng, ông đã vào bái yết khấn cầu xin giúp, nếu thắng trận trở về ông sẽ mở hội tạ ân. Quả nhiên khi ra trận ông đắc thắng và cũng trong trận này ông bị trọng thương. Lúc khải hoàn ông Hồng về đến Âu Chi thì đã kiệt sức. Thấy mình không thể sống nổi và nhớ lời hứa trước lúc ra đi, ông liền đi chúc lại cho hai làng Âu Chi và Đại Trạch mở hội tạ ân. Từ đó về sau quen lệ năm nào cũng đến 11 tháng 4 âm lịch nhân dân hai làng đến mở hội vui kéo dài 4 ngày đêm.

Từ những truyền thuyết dân gian trên, chất lọc qua mỗi câu chuyện ta thấy được sự thật lịch sử về sự tham gia đông đảo của nhân dân Hà Bắc xưa trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên. Sự tham gia này khá phong phú, đa dạng, bao gồm cả nhân dân miền xuôi cũng như dân miền núi, không phân biệt nam nữ, mọi người đều tham gia đánh giặc bằng trí tuệ và sức mạnh của mình.

Trên đây là một số tư liệu về cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông Nguyên sưu tầm

được trên đất Hà Bắc. Tuy chưa hẳn là những cứ liệu có sức thuyết phục cao, nhưng chúng tôi cũng mạnh dạn giới thiệu, bước đầu nêu lên một số suy nghĩ với mong muốn cung cấp tài liệu tham khảo cần thiết cho các nhà nghiên cứu làm sáng tỏ hơn nhiều vấn đề trong truyền thống chống ngoại xâm của dân tộc.

Hà Bắc, hè 1979

NĂM SINH CỦA ANH HÙNG DÂN TỘC TRẦN QUỐC TUẤN

ĐỖ CHU TUẤN

VỀ vấn đề năm sinh của Hưng Đạo đại vương hiện nay đang có nhiều ý kiến.

Theo *Lịch sử Việt Nam* tập I do Ủy ban Khoa học xã hội xuất bản và *Tuyển tập Văn học Việt Nam* in bằng tiếng nước ngoài thì năm sinh đó là 1213. Còn *Lược truyện tác gia Việt Nam* tập I cho rằng năm sinh này phải là 1226. Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* tập II thì năm đó là 1232. Gần đây tập 5 «*Những vì sao của đất nước*» lại cho rằng Trần Quốc Tuấn sinh trong khoảng những năm 1231 — 1234. Các sách kể trên đều không cho biết lý do lựa chọn.

Tìm hiểu sử cũ và các tài liệu về vị anh hùng dân tộc, chú trọng ở các sách Hán Nôm, chúng tôi xin góp phần làm sáng tỏ điều còn chưa thống nhất trên.

Các sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* và *Việt sử thông giám cương mục* đều không viết về năm sinh hoặc tuổi thọ của Trần Quốc Tuấn, song có nhiều tư liệu về gia đình và hoạt động của ông có thể giúp ta bước đầu xác định ông sinh trong khoảng những năm nào. Sử chép:

— Trần Quốc Tuấn là con của An Sinh vương Trần Liễu và bà Thiệu Đạo quốc mẫu, tên húy là Nguyệt, cháu nội của Thượng hoàng Trần Thừa (1184 — 1234) và bà Thuận Từ hoàng thái hậu Lê Thị Diêu (? — 1230). Trần Liễu chết tháng 4 âm lịch Tân Hợi (1251) thọ 41 tuổi. *Toàn thư* không ghi gì về năm sinh năm mất của bà Nguyệt, nhưng cho biết Trần Quốc Tuấn là con nuôi của người cô ruột, trưởng công chúa Thụy bà. Phải chăng bà Nguyệt mất sớm? Ở đây có thể dễ dàng suy ra năm sinh của Trần Liễu là 1211 tức Tân mui. Các cụ xưa có câu «*nữ thập tam, nam thập lục*», nếu cho rằng Trần Liễu có con sớm và con đầu là Trần Quốc Tuấn thì năm sinh sớm nhất là 1226. Nhân đây cũng cần mở dấu ngoặc. Trong số tập chí *Tri Tân*, ông Chu Thiệu cho rằng bà Nguyệt có một con nhón là Võ Thành vương Trần Doãn, con thứ 2 là Trần Quốc Tuấn, con thứ 3 là Trần Thị Hâm. Nhận xét này không đúng với *Toàn thư*, vì Trần Doãn là con của bà vợ khác của

Trần Liễu, công chúa Thuận Thiên (1216 — ?) họ Lý tên húy là Oánh, bà này sau lấy Trần Cảnh sinh ra vua Trần Thánh Tông. Trần Quang Khải và được tặng phong là Hiền từ Thuận Thiên hoàng thái hậu. Còn Trần thị Hâm là con gái thứ 5 của Trần Liễu, không rõ là con bà nào.

— Sử chép vợ Trần Quốc Tuấn là trưởng công chúa Thiên Thành húy là Anh, con gái của thượng hoàng Trần Thừa (1184 — 1234). Thượng Hoàng mất vào tháng giêng âm lịch thọ 51 tuổi. Do đó bà Anh sinh muộn nhất là vào năm 1234; bà lấy chồng đầu năm Tân Hợi (1251) khi đó ít nhất 18 tuổi. Nếu cho rằng lúc này bà khoảng 20 trở lại, thì bà sinh trong khoảng 1232 — 1234. Giả định Trần Quốc Tuấn ít nhất bằng tuổi vợ, ta sẽ có mốc muộn nhất về năm sinh của ông là 1234.

— Trần Quốc Tuấn đã chống quân Nguyên Mông cả 3 lần chúng sang xâm lược nước ta trong các năm 1258, 1285, 1287 — 1288.

Ông mất ngày 20 tháng Tám năm Canh 11, Hưng long thứ 8 (tức 3-9-1300, *Lược truyện tác gia Việt Nam* ghi nhận là 5-9).

Qua suy luận kể trên, ta thấy được ông sinh trong khoảng những năm 1226 — 1234.

Ngoài ra, có 4 tài liệu Hán Nôm thuộc Viện Thông tin khoa học xã hội có ghi về năm sinh của ông.

1. *Trần triều thế phả hành trạng*, ký hiệu A663.

2. *Được sơn kỷ lịch*, ký hiệu A 709, cả 2 quyển này ghi «*Trần Quốc Tuấn sinh ngày 10 tháng chạp năm Nhâm Ti, Nguyên Phong thứ 2 đời Trần Thái Tông... (Tính theo dương lịch, ngày sinh là 11-1-1253).*

3. *Trần vương truyện khảo*, ký hiệu A3095, ghi ông sinh ngày 10 tháng chạp năm Bính Tuất, Kiến Trung thứ 2 đời Trần Thái Tông. (theo dương lịch ngày sinh là 30-12-1226).

4. *Trần gia ngọc phả*, ký hiệu A2046, ghi Trần Quốc Tuấn mệnh Quý Dậu (1213). Phải chăng cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I đã căn cứ vào tư liệu này?

Ba cuốn đầu đều là tài liệu viết chưa lâu lắm. Bản 1 không chưa tên người và thời gian biên soạn, song nó phải được viết trong hoặc sau thời Tự Đức vì người viết kiêng tên vua Tự Đức. Bản 2 là sách in khắc gỗ năm Duy Tân thứ 6 (1912). Hai bản này hầu như giống nguyên văn, chỉ có đảo chỗ ở phần cuối. Có thể coi như sách nọ chép ở sách kia.

Bản 3 do ông Trần Duy Vôn, người Quận Phương thượng, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định cũ biên soạn năm Nhâm Thân, Bảo Đại thứ 7 (1932). Trong lời tựa, tác giả nhận mình là cháu đời thứ 23 của Trần Quốc Tuấn. Hiện nay, tuy đã cao tuổi, ông vẫn giúp việc cho Viện Hán Nôm và cho biết là đoạn về năm sinh của Hưng Đạo Vương được ghi trong *Nguyên thiện đường thế phả*, viết đời Tự Đức và sao lại phả cũ từ đời Cảnh Hưng nhà Lê. Đáng tiếc là trải qua chiến tranh, hiện nay ông Vôn cũng không còn lưu được gia phả.

Bản 4 là gia phả họ Trần ở làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, viết về dòng họ Trần Thúc Quỳnh, con trai thứ 3 của Trần Nguyên Đán và là anh ruột bà Trần Thị Thái (mẹ của anh hùng dân tộc Nguyễn Trãi). Phả chép về các vua nhà Trần, về dòng họ Trần Quang Khải, song có chép phụ thêm về gia đình Trần Quốc Tuấn. Theo lời tựa, sách được viết năm Mậu Thìn (1808), có sao thêm phả cũ, viết xong năm Canh dần. Phả này ghi:

Trần Liễu tuổi Quý Dậu, thọ 41 (1213 - 1253) kỷ 20-2 Âm lịch. Bà Lê Thị Nguyệt sinh Mậu dần, chết 22-2 Tân mao (1218 - 1231 hoặc 1218 - 1291). Trần Quốc Tuấn tuổi Quý Dậu (!) (1213 hoặc 1273). Vợ là công chúa họ Lý con vua Lý Huệ Tông (!) các tư liệu này rõ ràng có nhiều mâu thuẫn, sai lầm.

Với 4 bản trên, mọi người đều thấy ngay là các năm 1213, 1253, 1273 đều không chấp nhận được. Giữa 3 tài liệu đầu ta thấy có sự trùng hợp về ngày, tháng, năm thứ 2 đời Trần Thái Tông; chỉ có chỗ khác nhau về niên hiệu. Phải chăng là các tài liệu 1 và 2 đã căn cứ vào *Nguyên thiện đường thế phả*, nhưng chép nhầm Kiến Trung ra Nguyên Phong, rồi từ đó suy ra Nguyên Phong năm thứ 2 là Nhâm tí. Cũng có thể giả định rằng Nhâm tí là chép nhầm từ Nhâm thìn (1232 - 1-1233) hoặc Mậu tí (1228 - 1-1229) rồi từ Nhâm tí suy ra là Nguyên Phong thứ 2, đến lượt người khác chữa lại Nguyên Phong ra Kiến Trung; giả thuyết này khó chấp nhận được.

Gạt đi hai bản đầu, chúng ta còn lại 2 bản sau đều là gia phả hoặc bắt nguồn từ gia phả họ Trần. Điều làm cho chúng ta khó nghĩ là 2 bản sau cũng ngược nhau.

Theo bản 3, Trần Quốc Tuấn sinh ngày 30-12-1226, lúc đó cha ông 16 tuổi (theo *Toàn thư*) ông lấy vợ năm 26 tuổi, chống quân Nguyên Mông lần đầu năm 33 tuổi, thọ 75. Việc lập gia đình so với vương vị ông và phong tục đương thời rõ ràng là muộn, trừ phi là nghĩ rằng do cuộc tư ước thâm lén giữa ông và bà Thiên Thành, Ông đã phải chờ đợi lâu, thậm chí như trong sử chép phải vượt lễ giáo. Cũng nên lưu ý là căn cứ vào năm sinh, tuổi của Trần Liễu và bà Nguyệt trong *Trần gia ngọc phả* thì Trần Quốc Tuấn phải sinh muộn hơn.

Bản 4 như trên đã nói, có nhiều chỗ mâu thuẫn, có những điểm khác với *Toàn thư*, có thể kết luận những điều như Trần Quốc Tuấn tuổi Quý dậu (1213) hoặc vợ là công chúa họ Lý là hoàn toàn sai lầm, thì đối với tuổi của Trần Liễu và nhất là của bà Nguyệt, ta không có cơ sở chắc chắn để khẳng định đúng hay sai. Và nếu quả thật bà Nguyệt mất sớm năm 14 tuổi (1218 - 1231), ngày 22 tháng 2 Tân mao quý 1/1231), thì Trần Quốc Tuấn sinh năm 1231 (đầu Tân mao, hoặc cuối Canh dần), 10 tháng chạp Canh dần tính ra đương lịch là 14-1-1231. Ông lập gia đình năm 22 tuổi, chống quân Nguyên Mông lần đầu năm 29 tuổi, thọ 71. Chỗ tam sao thất bản ở đây là Kiến Trung lục niên (Canh dần) viết ra nhị niên. Giả thuyết 1231 xem ra hợp lý hơn nếu tính đến việc lập gia đình của ông.

Để kết luận, ta thấy ý kiến về năm 1213 là không chấp nhận được dù có chưa thêm dấu hỏi. Chúng ta mong các bạn họ Trần tìm lại được *Nguyên thiện đường thế phả*, có thêm tư liệu về gia đình Trần Quốc Tuấn để nghiên cứu đối chiếu thêm, mong tìm được văn bia chắc chắn để xác minh. Trong lúc chờ đợi việc chọn lựa năm nào cũng đều có tính cách giả định tồn nghi. Song theo ý cá nhân thì tuổi Trần Quốc Tuấn cũng khoảng bà Trần Thị Anh và có thể là sinh năm 1231 (?) căn cứ vào *Trần gia ngọc phả*. Mong được biết ý kiến của các bạn quan tâm đến vấn đề.

Ghi chú. Ngày tháng đương lịch ở đây theo lịch duy-liêng là lịch cũ dùng cho đến 4-10-1582. Về tuổi có kể thêm tuổi mụ. Các tên húy của các hoàng thái hậu Thuận Từ, Hiền Từ là theo *Toàn thư* tập 2 tr. 78.

VỀ CHIẾN THẮNG NÚI SÁNG VÀ NHỮNG NGÀY CUỐI CÙNG CỦA THỦ LÃNH NGHĨA QUÂN HOÀNG HOA THẨM

VŨ KIM BIÊN

TRONG phong trào đấu tranh vũ trang chống Pháp của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám kéo dài gần 30 năm trời, nghĩa quân đã lập nên nhiều chiến thắng lớn, trong đó có chiến thắng ở núi Sáng (5-10-1909), khiến cho kẻ địch phải hết sức khâm phục lòng yêu nước căm thù giặc Pháp xâm lược cùng bề lũ vua quan nhà Nguyễn bán nước, tinh thần chiến đấu kiên cường, dũng cảm, đức tính hy sinh vì đại nghĩa, chiến thuật du kích tài tình, linh hoạt, rất hiệu nghiệm; của nghĩa quân. Và

trong trang sử oanh liệt chống ngoại xâm ấy của nghĩa quân Yên Thế có sự lãnh đạo tài tình của thủ lĩnh Hoàng Hoa Thám mà cả cuộc đời, sự nghiệp cứu nước của ông gắn liền với phong trào nông dân khởi nghĩa này.

Bằng một số tư liệu mới sưu tầm được trong nhân dân địa phương về chiến thắng núi Sáng và những ngày cuối cùng của Hoàng Hoa Thám, chúng tôi xin góp phần bổ sung, đính chính lại những sự kiện lịch sử nói trên đã được một số cuốn sách, giáo trình đề cập đến.

1. Địa hình núi Sáng.

Núi Sáng nằm trên địa bàn thượng du huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phú. Phía đông là dãy Tam Đảo, từ chân núi Sáng đến chân núi Tam Đảo cách nhau 20 km có dòng sông Phó Đáy chảy giữa (1). Phía tây là sông Lô, cách nhau 7 km. Phía nam là dãy đồi núi thấp thuộc huyện Lập Thạch. Phía bắc là các dãy núi: Bàu, Thét, Lịch (2), mạch đất liền can với nhau. Dãy núi Sáng (3) có hình vòng cung lưng quay về tây nam. Hệ thống núi Sáng có nhiều đỉnh cao thấp khác nhau được nhân dân đặt cho các địa danh là: bụ Cai-nho, bụ Bà Tiếp, bụ Xã Đạt, bụ Quả Lang, bụ Thần, Bụ Ao Hàm, bụ Núi Chùa, bụ Cây Bưởi v.v... Đỉnh cao nhất của núi Sáng gọi là Chợ Giời, đó là một bãi cỏ tranh và sim mua xanh tốt rộng mấy héc-ta khá bằng phẳng. Theo bản đồ của Pháp, đỉnh này cao 633m, còn theo bản đồ quân sự của ta xác định lại chỉ cao 616m. Tại cụm núi trong lõm vòng cung đồng bắc có một bãi đất bằng gọi là Hắc Lao hay Bách Bung (4). Đi vòng quanh núi Sáng theo đường mòn hết hai ngày, dài chừng 80 km. Từ lâu đời, dân cư ở quanh vùng núi Sáng gồm có

người Kinh, người Sán diu, người Cao Lan, sống trên địa bàn các xã Quang Sơn, Ngọc Mỹ, Văn Trục, Đồng Quế, Lăng Công, (huyện Tam Đảo, Vĩnh Phú), Sơn Nam, Đại Phú, Phú Lương, Tam Đa (huyện Sơn Dương, Hà Tuyên).

2. Xây dựng căn cứ địa.

Theo những tài liệu dân gian mà chúng tôi sưu tầm được thì Hoàng Hoa Thám đã xây dựng căn cứ địa của nghĩa quân ở núi Sáng từ một vài năm trước khi xảy ra trận đánh nhau với Pháp ở đây (5-10-1909) chứ không phải nghĩa quân mới thành lập căn cứ này và hoạt động được một thời gian ngắn cho đến khi trận núi Sáng diễn ra; như một số tác giả đã trình bày (5).

Căn cứ vào tài liệu dân gian thì ở thôn Hoàng Trung, xã Đại Lữ, có Đội Ca (6) đã chiêu mộ nghĩa quân tham gia phong trào Yên Thế. Khoảng hai năm sau, Đốc Danh ở làng Ruộng Rì, xã Nhạo Sơn (chân núi Sáng) cùng với Cai Gà (ở xã Nhạo Sơn), Cai Lạc (ở xã Đồng Quế) cũng noi gương Đội Ca đi theo nghĩa quân Đề Thám. Ở lại Yên Thế khoảng 3 tháng, Đốc Danh được cử về núi Sáng xây dựng căn cứ

địa. Ông đã khảo sát địa hình, địa vật, đường sá v.v... rất kỹ lưỡng, có quan hệ chặt chẽ với các viên hào lý, chức dịch ở địa phương, chiêu mộ nghĩa quân, xây dựng nhà cửa, công sự chiến đấu, tích trữ lương thực. Công việc này được hoàn thành trong ba năm. Sau đó các thủ lĩnh nghĩa quân như bà Ba Cần, Cả Dinh, Đề Thám cùng một số nghĩa quân đã lần lượt về căn cứ núi Sáng. Được Đề Thám ủy nhiệm, Đốc Danh và Cả Dinh đã gặp gỡ các viên hào lý, chức dịch của các xã Đồng Quế, Lăng Công, Phườn Khoan, Tam Sơn, Nhạo Sơn, Văn Trục đề tuyên truyền mục đích đánh Pháp cứu nước của nghĩa quân và yêu cầu họ tận tình giúp đỡ cuộc khởi nghĩa về lương thực, thực phẩm, tiền bạc, v.v... Ngoài phần đóng góp của một số tổng lý yêu nước, một số nhà giàu ở địa phương cũng hăng hái ủng hộ nghĩa quân như bà cụ Đội Mộc ở Phườn Ngạc. Tất cả những thứ quyền góp này đều được tập trung ở nhà cụ Đề, trưởng tuần xã Đồng Quế rồi chuyển về căn cứ của nghĩa quân. Sau trận núi Sáng, bọn thực dân Pháp đã khủng bố đã man những vị tổng lý, kỳ mục yêu nước và nhân dân đã từng giúp đỡ nghĩa quân Đề Thám.

Bên cạnh những sự đóng góp nói trên thì ở xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương (Hà Tuyên), nghĩa quân cũng tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của một số người đang làm việc cho Pháp. Trong thời gian khởi nghĩa, Đề Thám có quan hệ với Lương Tam Kỳ, một thủ lĩnh chống Pháp ở thượng du Bắc Kỳ. Kỳ có một người con nuôi là Ma Văn Sơn làm bang tá, chỉ huy một đồn lính đóng ở huyện Sơn Dương. Sơn lại quen thân với chánh tổng Hữu Vu là Lê Văn Cần. Đề Thám và nghĩa quân của ông đã đóng ở chùa Khoan Lư trên núi Bàu (trước khi xảy ra trận núi Sáng khoảng 5 tháng).

Nghĩa quân được Lê Văn Cần và Lê Văn Đức (chú ruột của Cần) giúp đỡ rất nhiều về lương thực, thực phẩm, che giấu, bảo vệ v.v... Khi Pháp bàn kế hoạch phối hợp với lính đồng do Ma Văn Sơn chỉ huy để tổ chức cuộc truy lùng nghĩa quân, Ma Văn Sơn đã kịp thời báo tin ngay cho Đề Thám biết trước. Nhờ vậy nghĩa quân rút lui an toàn lên núi Sáng.

3. Nguyên nhân xảy ra trận núi Sáng.

Theo những cuốn sách, giáo trình đã được xuất bản (7) thì trong quá trình truy kích, đàn áp nghĩa quân Đề Thám suốt từ núi rừng Yên Thế đến Phúc Yên, Vĩnh Yên... địch đã phát hiện được căn cứ của nghĩa quân ở núi Sáng; chúng bèn tập trung một lực lượng lớn Pháp - nguy tấn công vào căn cứ này.

Còn theo một số tư liệu dân gian thì nguyên nhân xảy ra trận núi Sáng có tính chất ngẫu nhiên và có những tình tiết khác nhau. Theo nhân dân ở Quang Sơn, Ngọc Mỹ: Hôm đó lý trưởng xã Sơn Kịch tổ chức một cuộc họp với các động trưởng người Sơn đầu. Trong khi họp, một tên động trưởng đã báo cáo với lý trưởng một tin quan trọng, hẳn trông thấy 3 người mặc áo vàng đeo súng kíp đang ngồi ăn mía mà hẳn nghĩ là nghĩa quân Đề Thám. Thấy vậy, lý trưởng bèn báo tin ngay cho viên đồn trưởng Pháp ở Liễn Sơn. Lúc này viên đồn trưởng cùng với 1 cai và 8 lính đang đi tuần. Lập tức y về ngay Liễn Sơn báo cáo tình hình cho bọn Pháp ở Hà Nội, Vĩnh Yên, Sơn Tây... biết và đề nghị đem quân tấn công vào nghĩa quân.

Còn nhân dân ở Khoan Bộ kể lại, do có quan hệ với một số nghĩa quân Đề Thám, B. L. một tên Việt gian ở Khoan Bộ đã lập mưu phối hợp với Pháp bắt được những nghĩa quân này. Nhờ vậy B. L. được địch tặng thưởng chức bá hộ, (8) và cũng nhờ phát hiện được căn cứ của nghĩa quân, địch bèn tập trung đánh phá.

Ở Đồng Quế, Lăng Công, nhân dân lại cho rằng chính Đề Thám đã tổ chức sẵn trận địa ở núi Sáng rồi ông cho Khán Kim, một động trưởng người Sơn đầu đi báo tin cho Pháp biết mang quân đến đánh. Kết quả là Pháp đã bị nghĩa quân phục kích, đánh thiệt hại nặng:

4. Chiến thắng núi Sáng (5-10-1909)

Về diễn biến của chiến thắng núi Sáng, nhiều cuốn sách đã nêu lên khá đầy đủ (9), chúng tôi xin phép chỉ bổ sung một số chi tiết.

Trước khi tổ chức cuộc tấn công vào núi Sáng, Pháp đã tập trung bọn quan lại Nam triều và lực lượng của chúng tại huyện Lập Thạch để điều động. Chúng còn thành lập kho lương thực ở xã Sơn Kịch và giao cho bọn lính ở huyện Lập Thạch bảo vệ, lập trạm cứu thương ở bến đò Hoa Ngạc, lập trụ sở của viên Khâm sai triều đình Huế ở Đồng Quế. Bonifacy và bộ tham mưu của hắn đóng ở Khoan Lư (tổng Hữu Vu, huyện Sơn Dương) rồi lại chuyển đến Mãn Hóa (tổng Hữu Vu, Sơn Dương). Pháp đã huy động một lực lượng lớn gồm có lính Âu Phi, lính khố đỏ, lính khố xanh, lính cơ, lính đồng chia làm 7 chốt bao vây núi Sáng là Quế Nham, Lăng Sơn, Phan Lăng, Mãn Hóa, Sơn Kịch, Khoan Bộ, Cầu Bám để chặn đường nghĩa quân rút sang Phú Thọ. Chúng còn sai lý trưởng làng Thạch Trục đi do thám tình hình nghĩa quân. Nghĩa quân cũng

bám sát địch, Đốc Danh, Đội Ca, Đội Hòa đã về Nhạo Sơn, Lãng Sơn do thám tình hình địch.

Vào hồi 8 giờ sáng ngày 3/10/1909, địch bắt đầu tấn công lên núi Sáng. Chúng sử dụng một số động trướng người Sơn đầu hướng dẫn binh lính theo 3 hướng tiến lên núi: Lãng Sơn, Quế Nham, Mẩn Hóa. Đường lên núi là những con đường mòn do nhân dân đi lấy nấm, măng, mộc nhĩ, củi v.v... lâu ngày mà thành đường, cho nên đó chỉ là những con đường độc đạo có nhiều dốc đứng, địch phải bám vào dây leo mới đu người lên được, thực vô cùng nguy hiểm. Nhờ địa hình thuận lợi, nghĩa quân đã nấp trong những công sự, những bụi rậm, đợi địch tiến đến gần mới bắn. Suốt ngày 3-10-1909, nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm, đã bề gây nhiều đợt xung phong của địch. Đến chiều 3-10-1909, nghĩa quân chủ động rút khỏi các chốt để Pháp chiếm đóng 3 mỏm núi tiến lên núi Sáng: bụ Thần, bụ Núi Chùa, bụ Xã Đát. Đến đêm, nghĩa quân bèn chia nhau nấp kín ở nhiều phía bắn chéo vào bọn địch đang ngủ say trong các lều dã chiến. Địch hoảng hốt choàng dậy thấy bị bắn từ nhiều phía, nên bọn này ngờ rằng bọn kia là nghĩa quân và bắn vào chúng. Tình hình này kéo dài suốt một đêm. Trong khi đó đại bộ phận nghĩa quân đã rút khỏi núi Sáng vượt sông Phó Đáy sang đèo Khế (Thái Nguyên). Sáng 4/10/1909 địch mới chiếm được căn cứ của nghĩa quân, nhưng căn cứ đã bị bỏ trống. Chúng chỉ bắt được 1 nghĩa quân bị thương đem về Đồng Quế tra hỏi để khai thác tin tức. Địch phải huy động tất cả trai tráng ở một số xã thuộc huyện Lập Thạch và bên hữu ngạn sông Lô làm nhiệm vụ chuyển vận những binh lính chết trận và bị thương. Tổng số thiệt hại của địch khá nặng, theo ký ức của nhân dân, địch phải dùng đến 3 thuyền chở xác lính bị chết và 1 thuyền chở lính bị thương.

Ngày 5-10-1909 địch ra lệnh tập trung tất cả các cánh quân của chúng đang bao vây núi Sáng về Sơn Kịch. Nhưng ban đêm chúng vẫn bị nghĩa quân Đê Thám tập kích vào nơi đóng quân. Đến khoảng 10/10/1909, được tin chính xác là nghĩa quân Đê Thám đã chuyển sang hoạt động ở Thái Nguyên, lập tức địch mang quân đuổi theo.

Trận núi Sáng đã kết thúc thắng lợi. Địch phải công nhận: « Cuộc giao chiến này là một trận đẫm máu nhất trong suốt quá trình chinh phục người cầm đầu nghĩa quân nổi tiếng ấy » (10). Nhưng về phía nghĩa quân, trận này cũng là trận quyết liệt cuối cùng trong cuộc đời chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược của Đê

Thám. Từ đó trở đi, lực lượng nghĩa quân ngày càng hao mòn, nhiều thủ lĩnh nghĩa quân có tài, thân tín của Đê Thám, kể cả vợ con của ông đều lần lượt sa vào tay địch, một số thủ lĩnh và nghĩa quân khác « thể cùng lực kiệt » cũng phải ra hàng giặc. Tuy nhiên vậy nhờ sự thương yêu, chăm sóc, che chở hết lòng, hết sức của nhân dân nên Đê Thám vẫn tiếp tục hoạt động được, mãi đến ngày 10-2-1913, vị lãnh tụ nông dân Yên Thế, người anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám mới bị ám hại.

5. Những ngày cuối cùng của Đê Thám.

Mặc dầu cuộc khởi nghĩa Yên Thế từ năm 1910 trở đi về căn bản đã bị tiêu diệt, nhưng nhờ nhân dân địa phương tận tình giúp đỡ, bảo vệ nên Đê Thám vẫn « ở ngoài vòng cương tỏa ». Đó chính là mối lo ngại lớn lao của giặc Pháp vì Đê Thám còn sống thì ông sẽ tập hợp lực lượng, xây dựng lại phong trào và tiếp tục chống Pháp đến cùng; giặc Pháp cũng không đặt được ách thống trị của chúng lên miền thượng du Bắc Kỳ và yên tâm khai thác tài nguyên phong phú của miền này. Cho nên Pháp đã tìm mọi cách chia rẽ giữa nhân dân địa phương với Đê Thám và cuối cùng chúng thi hành một âm mưu thâm độc là gây nội phản trong những nghĩa quân thân tín còn sót lại đang bảo vệ ông.

Về phía Đê Thám, trong những ngày cuối cùng này ông hết sức cảnh giác với những sự việc và những người xung quanh, ông thường thay đổi chỗ ngủ, tránh tiếp xúc với người ngoài (trừ mấy nghĩa quân thân tín) không bao giờ ăn trước v.v... Tuy nhiên cuối cùng Đê Thám đã bị địch ám hại vì sự sơ hở của ông. Thật đáng tiếc!

Về cái chết của Đê Thám, trong một số cuốn sách, giáo trình đều cho biết ông bị một tên nội phản, tay sai của Lương Tam Kỳ giết hại (11). Trong đợt sưu tầm tài liệu Đê Thám tại các làng Lãng Cường, Đồng Quế, Văn Trục, Nhạo Sơn, Tam Sơn vừa qua, nhân dân địa phương đã cung cấp cho chúng tôi biết một số chi tiết như sau: Ma Văn Sơn vốn có sức khỏe lạ thường, giỏi võ nghệ, là con nuôi của Lương Tam Kỳ (Kỳ đã từng chống Pháp, có quan hệ chiến đấu và giúp đỡ Đê Thám, sau y làm tay sai cho địch) nên cũng quen biết Đê Thám và được ông rất tin cậy. Trong thời gian này Đê Thám đang phải nương náu trong nhân dân để tránh sự truy lùng của Pháp và tìm cơ hội xây dựng lại phong trào kháng chiến (sau trận núi Sáng). Có lần ông đang ở Thanh La, Kim Trạn

(Tân Trào, Sơn Dương) thì Sơn mang thủ hạ đến thăm. Đến nơi Sơn cho thủ hạ của hắn cùng với nghĩa quân Đê Thám canh gác ở bên ngoài; Sơn và Đê Thám vào trong nhà hút thuốc phiện. Sơn bày mưu tiêm thuốc phiện cho Đê Thám hút thật say, bất ngờ đập chết ông, chặt lấy thủ cấp giấu kín trong áo, mang ra ngoài mà những người gác cổng không biết. Sơn nộp thủ cấp của Đê Thám cho Pháp và được dịch tặng thưởng rất hậu (12).

Một nguồn tài liệu dân gian khác cho biết: Lê Văn Phúc và Ma Văn Sơn là con nuôi của Lương Tam Kỳ, được Kỳ giao nhiệm vụ tìm cách ám hại Đê Thám. Hai tên này đã giả danh mang lương thực của Lương Tam Kỳ gửi giúp Đê Thám trong những ngày ông đang phải gian nan, nguy khốn ở Thanh La. Kim Trản (Tân Trào, Sơn Dương) (sau trận núi Sáng) rồi bày mưu tiêm thuốc phiện cho

Đê Thám hút thật say, giết, chặt đầu ông nộp cho Pháp. Ma Văn Sơn và Lê Văn Phúc được Pháp trọng thưởng. Phúc được làm Tổng đốc (13), Sơn trở thành sĩ quan.

Cách đây 71 năm (1909-1980), nghĩa quân Đê Thám đã chiến thắng lớn ở núi Sáng, đó là trận chiến đấu quyết liệt cuối cùng trong non 30 năm chống Pháp của nghĩa quân. Sau đó gần 4 năm (10-1909 - 2-1913), Đê Thám lại bị mưu sát và cũng là lúc cuộc khởi nghĩa Yên Thế chấm dứt.

Tuy cuộc khởi nghĩa bị thất bại, nhưng tinh thần yêu nước chống Pháp, tinh thần chiến đấu dũng cảm, tinh thần hy sinh vì đại nghĩa của nghĩa quân Yên Thế, của vị anh hùng dân tộc Hoàng Hoa Thám vẫn sống mãi trong lòng nhân dân chúng ta.

CHÚ THÍCH

(1) Theo: *Địa chí tỉnh Vĩnh Phú - Ty văn hóa Thông-tin Vĩnh Phú xuất bản, 1974 - Sông Phó - Đáy phát nguyên từ Bắc Thái chảy qua Tuyên Quang, vào địa phận Vĩnh Phú từ xã Quang Sơn (huyện Lập Thạch) ở bờ bên phải và xã Yên Dương ở bên trái, chảy giữa huyện Lập Thạch (bên phải) và hai huyện Tam Dương, Vĩnh Tường (bên trái), dài 41,5 km; rồi đổ vào sông Lô...* (tr. 70)

(2) (3) (4) Theo: Lê Quý Đôn - *Kiến Văn tiểu lục* - Nxb Sử học Hà Nội, 1962, đã giới thiệu về núi Lịch, núi Sáng và ngọn núi đất Bách Bang như sau: «Núi Lịch ở địa phận xã Yên Lịch, huyện Sơn Dương (nay thuộc tỉnh Hà Tuyên - VKB), mạch núi từ núi Sư không, huyện Đường Đạo (năm 1833 huyện Đường Đạo hợp với huyện Sơn Dương thành một huyện lấy tên là huyện Sơn Dương - Phạm Trọng Diễm chú thích) kéo xuống, đến đây, 5, 6 ngọn núi đất bày hàng đột khởi ngay ở đất bằng, chia một chi đồ xuống huyện Lập Thạch làm núi Sáng, còn ở mặt dưới huyện Tam Dương là núi Hoàng Chỉ, ngọn này là ngọn cao nhất trong dãy núi Lịch, đỉnh núi có 5, 6 chỗ bằng phẳng như cung điện, có đền thờ Đế Thuấn rất thiêng... Trên đền thờ Đế Thuấn có đền thờ Đế Nghiêu... Dưới núi, về xã Yên Lịch, lại có miếu thờ Đế Thuấn..., về bên phải xứ Ngòi vực rộng chừng một trượng, khá dài, hàng năm đến mùa thu nước sông Lô tràn vào, lương truyền đây là chỗ bến

sông ngày trước Đế Thuấn thường nặn đồ nung. Bên cạnh chỗ dân cư, có một cái giếng cổ, người ta cho là Đế Thuấn đào giếng ấy... Ở đây cũng có miếu thờ Đế Thuấn, trước miếu có ruộng chiêm rộng chừng vài mẫu, khá sâu, người ta cho đây là chằm Lội Trạch, ngày trước Đế Thuấn cày ruộng và đánh cá ở đây. Trên núi Sáng cũng có đền thờ Đế Thuấn, đằng trước núi lại đột khởi một ngọn núi đất, hơi thấp, đỉnh núi như hình ghế chéo, trong núi có chỗ rộng ước vài sào, có thể gieo được trăm bung mạ, một bung là 40 don mạ, trăm bung là bốn ngàn don). Tục truyền là chỗ Đế Thuấn cấy lúa, nhân đây mới gọi là núi «Bách Bung» (thông thường khi xưa cứ mỗi sào ruộng cấy từ 15 đến 20 don mạ - Phạm Trọng Diễm chú thích)» (tr 344-345).

(5) Theo: *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*. Tập II, tr. 46-49, (Hà Nội, 1958). *Lịch sử tám mươi chống Pháp* - Quyển I, tr. 120, (Hà Nội, 1957), *Lịch sử cận đại Việt Nam* Tập III, tr. (Hà Nội, 1961), *Lịch sử Việt Nam*, Quyển III tập I, Phần III, tr. 186, (Hà Nội, 1974); Nghĩa quân đã xây dựng căn cứ ở núi Lang, huyện Lập Thạch vào khoảng tháng 7-1909, sau đó xảy ra trận chiến đấu quyết liệt giữa nghĩa quân với Pháp ở nơi này (5-10-1909).

(6) Sau này Đội Ca bị Pháp bắt được, giết, mổ bụng, moi gan. Nhân dân địa phương đã lập đền thờ ông.

(7) Tham khảo một số cuốn sách mà chúng tôi đã nêu trên (chú thích số 5).

(8) B.L tuy có công với Pháp và được Pháp trọng thưởng nhưng dân làng đã «khai trừ» hẳn ra khỏi làng xã, không ai chịu công nhận hẳn là «người làng», đi lại, chơi bời, thông gia với hẳn.

(9) Trong một số cuốn sách mà chúng tôi đã nêu (chú thích số 5) các tác giả đều ghi nhận là trận núi Lang; theo chúng tôi đó là trận núi Sáng ở huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Yên cũ (nay thuộc Vĩnh Phú), vì ở vùng này không có địa danh núi Lang. Thực ra núi Sáng là một chi của núi Lịch đổ xuống huyện Lập Thạch và là ngọn núi cao nhất trong dãy núi này. Có lẽ các tác giả nhầm địa danh núi Lịch, núi Sáng thành núi Lang chăng?

(10) Theo: *Địa chỉ tỉnh Vĩnh Phú*—Sách đã dẫn, tr. 93, 94.

(11) Tham khảo những cuốn sách đã nêu trong chú thích số 5.

(12) Theo nhân dân Làng Cường kể lại: trước Cách mạng tháng Tám, Ma Văn Sơn chuyên môn buôn thuốc phiện lậu từ Quảng Đông, Quảng Tây sang Việt Nam qua con đường Cao Bằng—Bắc Cạn, Năm 1951, Ma Văn Sơn bị chết vì máy bay Pháp oanh tạc (lúc ấy Sơn 92 tuổi).

(13) Sau khi giết Đề thám đề lãnh thưởng của Pháp, Lê Văn Phúc thường thanh minh với dân làng rằng: Trong những ngày Đề Thám bị ốm nặng, Phúc đã tận tình săn sóc ông. Biết mình không thể sống nổi, Đề Thám cho phép Phúc chặt đầu ông nộp cho Pháp đề lãnh thưởng. Sau này tuy Phúc làm Tổng đốc nhưng hẳn không dám về làng

Thêm một tư liệu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên đất Lĩnh Nam

NGUYỄN TUẤN LƯƠNG

THEO *Yên Đãi thu vịnh* (Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu A.1697) của Ngô Thi Nhậm, thi năm Quý Sửu (1793) niên hiệu Cảnh Thịnh thời Tây Sơn, Ngô Thi Nhậm sang sứ nhà Thanh (Trung Quốc). Khi tới núi Phán Mao ở huyện Hành Sơn thuộc trạm Hoàng Mao, ông đã thấy trên đường có biển đề : « *Phán Mao lĩnh* » (núi cỏ tranh rẽ ra hai bên). Tương truyền đó là chỗ mà cỏ tranh mọc nửa ngả về Bắc, nửa ngả về Nam, làm địa giới tự nhiên giữa Việt Nam và Trung Quốc trước kia. Ông lại còn ghi chú lại trong một bài thơ vịnh cảnh rằng : « *Phía Nam Hồ Động Đình ở Trung Quốc có miếu thờ Hai Bà Trưng. Bà đã chống chọi với quân Mã Viện ở Hồ Nam và giữ được vài tháng.* »

Sau đó, Bà chiến đấu ở Khâu Phong và thất bại ở trận Tương Âm rồi mất. Nay ở đó còn có miếu thờ Hai Bà Trưng, tục gọi là *miếu Bà Trắc*, rất linh ứng.

Hồ Động Đình ở khu vực tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, rộng 200 dặm, bao quanh những sáu châu huyện. Sách *Dại Việt sử ký toàn thư* quyển I về phần *Trung Vương kỷ*, cũng chép rằng : « *Dền thờ Hai Bà Trưng ở xã Hát Môn huyện Phúc Lộc (Sơn Tây cũ), lại thành cũ (của Hai Bà) ở Phiên Ngung (Trung Quốc) cũng có đền thờ.* » Tra *Từ nguyên* ta thấy : huyện Phiên Ngung do nhà Tần đặt thuộc tỉnh Quảng Đông và phủ lệ Quảng Châu. Còn Tương Âm là một huyện thuộc tỉnh Hồ Nam (nghĩa là một tỉnh ở phía Nam hồ Động Đình).

Bài thơ *Vịnh cảnh* của Ngô Thi Nhậm nói ở trên còn đề cập tới vấn đề : Tuy chim nhận bay đến Hồ Nhận Phong thì quay trở về Bắc, song khi đất còn trời lòng chim nhận về đầm Nhận Trạch ở phía nam, và vùng đó cũng là vùng đất cũ của Triệu Đà. Triệu Đà từng dâng loài đặc sản « *sâu quế* » (1) của đất mình cho Hán Văn Đế. Bài thơ đó của Ngô Thi Nhậm có nguyên văn chữ Hán như sau :

一带青山楚粤交
黄茅驿路认分茅。
天书不尽衡山岭
地气还浮雁泽毛。
征侧剑芒开洞府
尉陀桂落山巢。

风来解愠西南利
未许熊罴万仞高。

« *Nhất đới thanh sơn Sở, Việt giao,
Hoàng mao dịch lộ nhận Phán Mao.
Thiên thư bất tận Hành Sơn lĩnh,
Địa khí hoàn phù Nhận Trạch mao.
Trưng Trắc kiếm mang khai Động Phủ,
Ủy Đà quế đồ lạc sơn sào.
Phong lai giải uẩn Tây Nam lợi,
Vị hứa Hùng Bi vạn nhận cao !* »

Dịch nghĩa : Một giải non xanh giáp giới Sở và Việt,
Đường trạm Hoàng Mao nhận thú cỏ tranh rẽ.

Sách của trời (nói về ranh giới) không quá núi Hành Sơn :
(Thế mà) khi đất lại trời lòng chim nhận về đầm Nhận Trạch (về phía Nam).
Lưỡi kiếm bà Trưng Trắc khai mở ở phủ Động Đình :

Sâu quế của Triệu úy Đà sa tở từ núi xuống (ở đó)

Gió tới giải cơn buồn lợi về phương Tây nam.

Núi Hùng Bi muôn nhận chưa cho là cao.

Trong bài thơ câu : « *Trưng Trắc kiếm mang khai Động phủ* » cùng với những tư liệu đã trình bày ở trên, cho ta biết thêm về mặt trận chống quân Tô Định nhà Hán của Hai Bà Trưng (òn bao gồm rải rác trên vùng đất phía Nam hồ Động Đình Trung Quốc nữa.

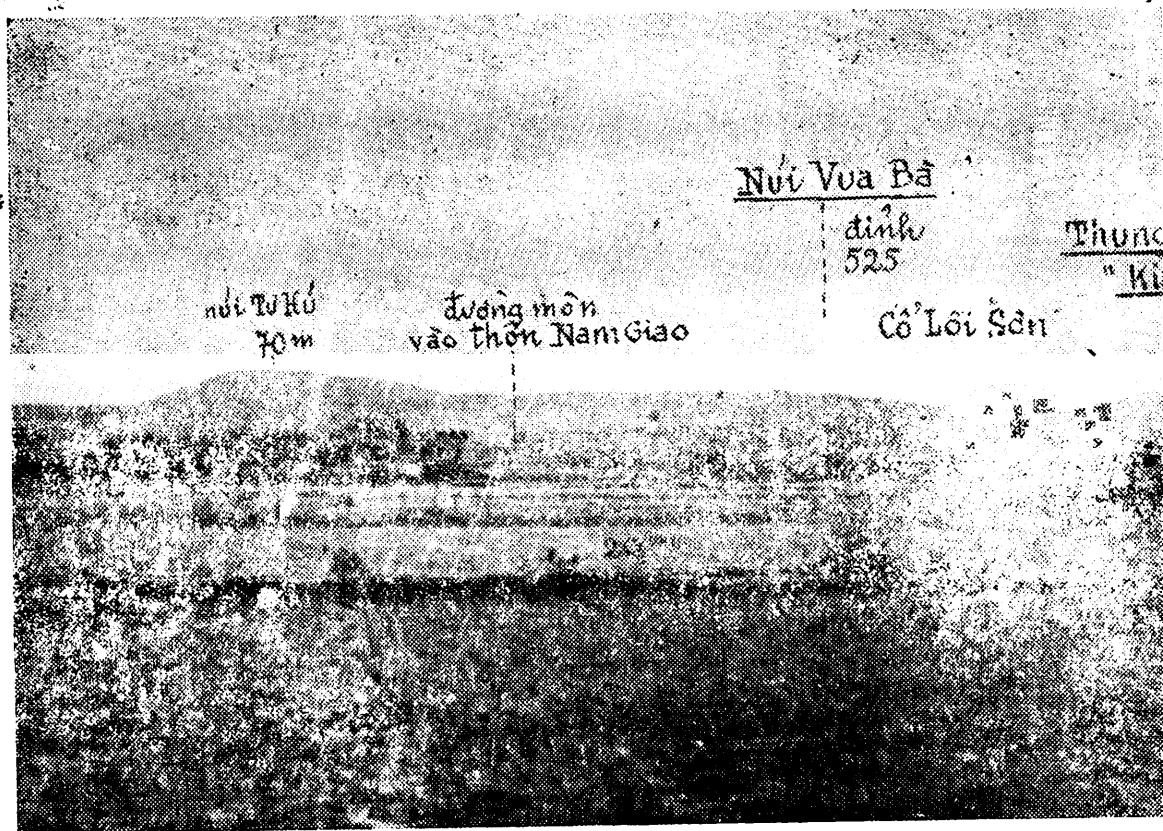
Thuở ấy (thế kỷ thứ nhất), nhân dân các dân tộc ở Trung Quốc trong khu vực phía Nam hồ Động Đình cũng cảm giận sự áp bức đè nén của bọn phong kiến bành trướng Hán tộc. Nhân dân quận Hợp Phố đã đồng loạt nổi dậy dưới ngọn cờ khởi nghĩa của Hai Bà Trưng để chống lại chúng. Sách *Hán thư* của Trung Quốc cũng đã từng thú nhận : « *Những người Man, người Lý (chỉ các dân tộc ở phương Nam) ở bốn quận Giao Chỉ, Nhật Nam, Cửu Chân, Hợp Phố nhất loạt đứng lên...* »

(1) Chính là cà cuống

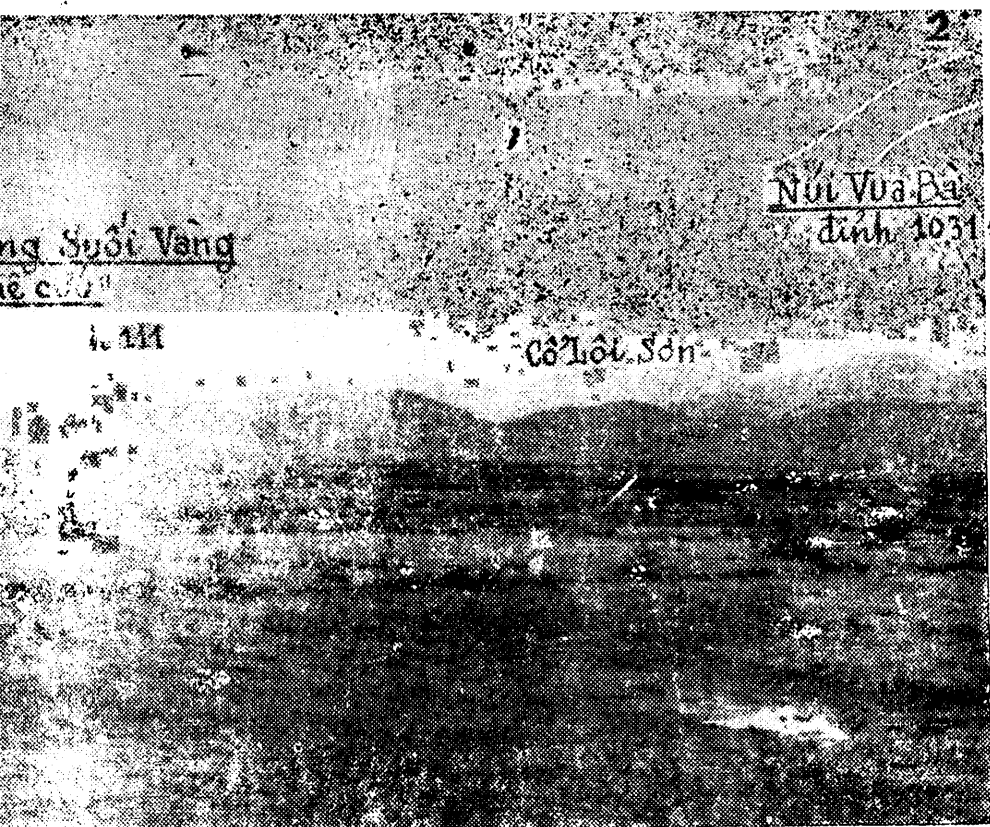
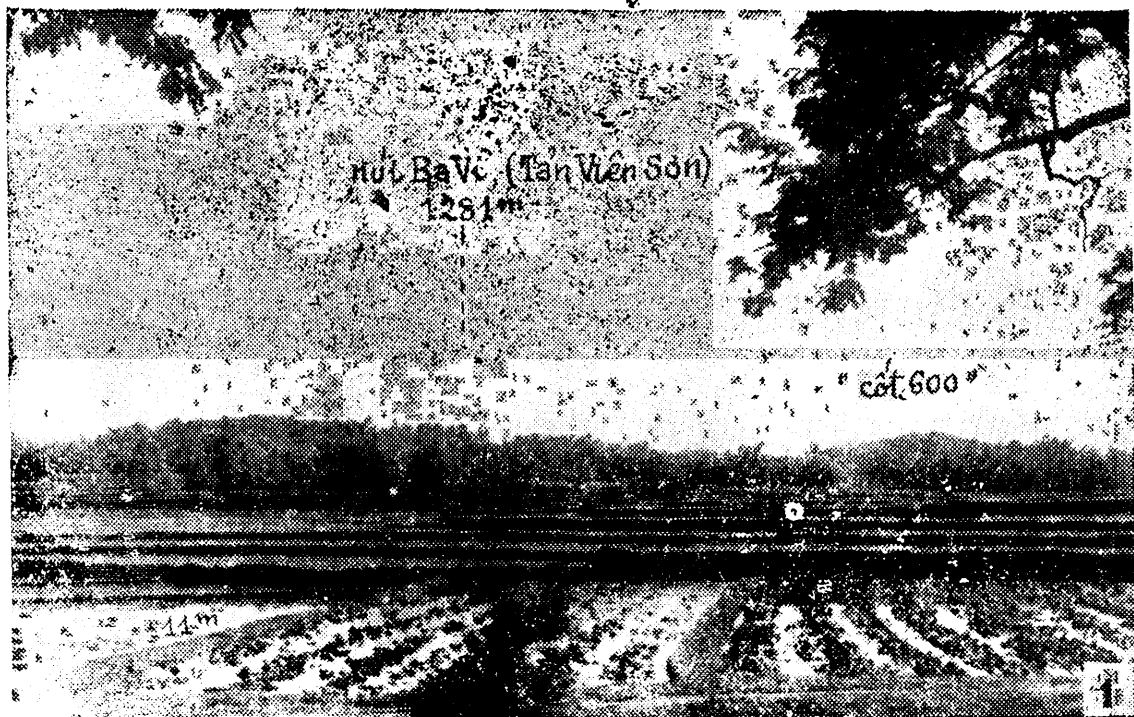
VÙNG ĐẤT BẠC THỀM BA VÌ – ĐẤT MÊ LINH, TRUNG TÂM HUYỆN MÊ LINH VỀ THỜI HAI BÀ TRƯNG

Ảnh và lời giới thiệu ĐINH VĂN NHẬT

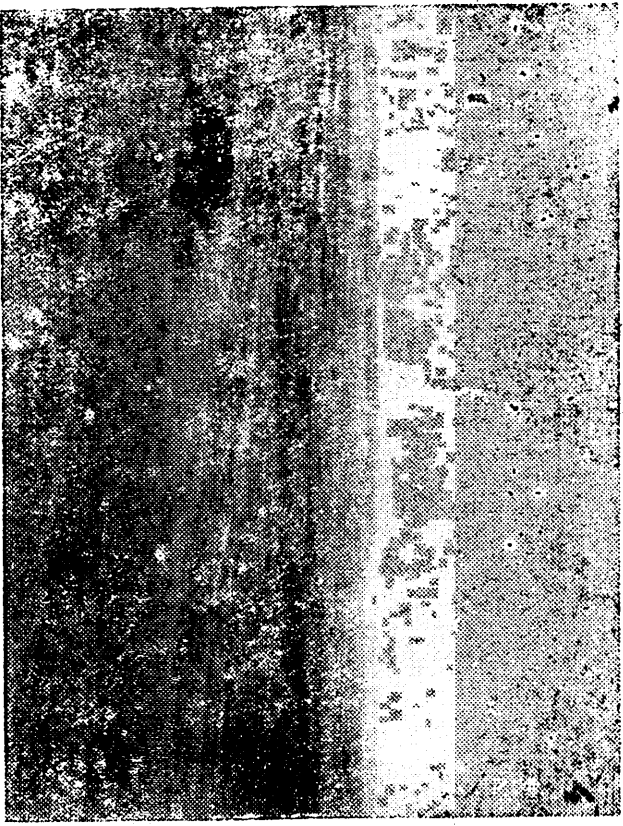
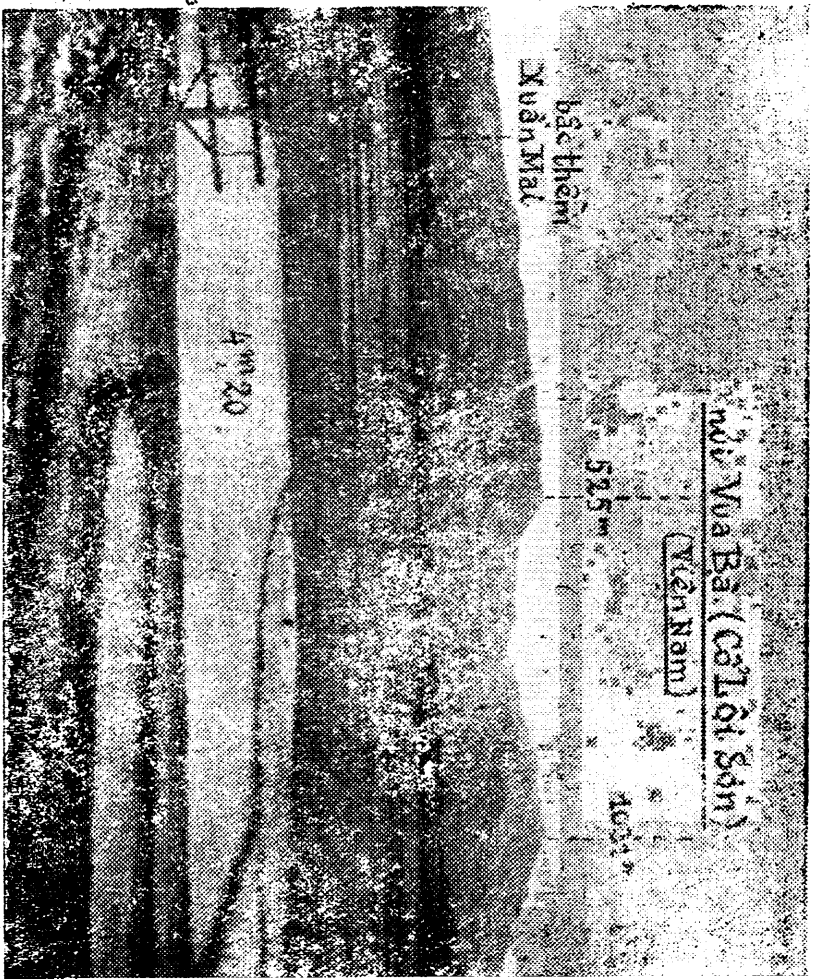
1 – Núi Ba Vì (Tản Viên sơn) nhìn từ thị xã Sơn Tây, cách chân núi 12km. Ảnh chụp từ đền Và, thờ thần núi Tản Viên ở vùng chân núi Ba Vì; Thị xã Sơn Tây được xây dựng trên mái bậc thềm cao 11m. Sườn phía Bắc núi Ba Vì kéo dài thành một mặt bằng hẹp, cao 660m thường gọi là «cốt sáu trăm».



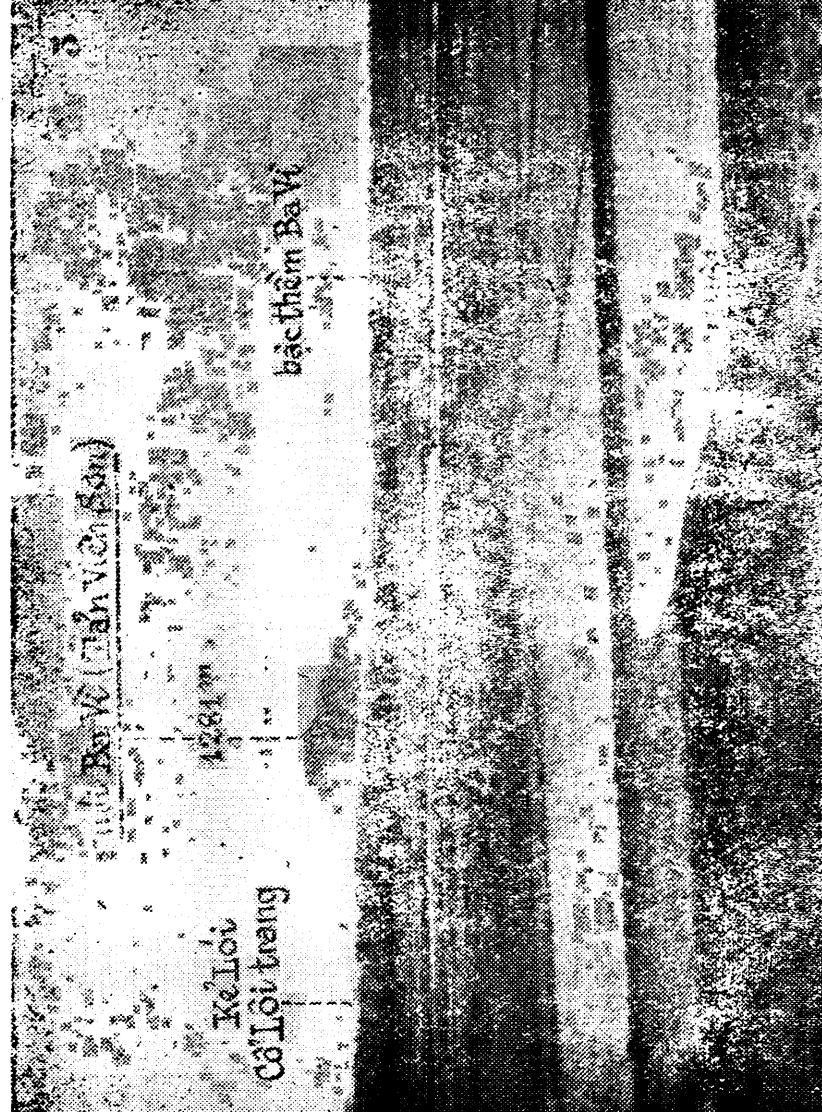
2 – Thung lũng Suối Vàng tức «Kim Khê cửu» ghi trong «Giao châu ngoại vực ký» và được «Thủy Kinh chú» dẫn lại vào thế kỷ thứ VI. Trước mặt là đất đồi thấp, trong đó có đỉnh 111m. thuộc cánh trái của thung lũng Suối Vàng. Mặt đất thung lũng ở đây cao 22 mét. Cánh phải



của thung lũng (chỉ thấy một phần ở phía trái ảnh) gồm có dãi núi Nô với ba đỉnh cao 170m, 178m và 200m. Thung lũng Suối Vàng chỉ dài 2km. Ngược dòng suối, khi vượt qua đầu nguồn, sang sườn bên kia thì gặp một thôn nhỏ nhưng rất quan trọng về mặt lịch sử là thôn Nam Giao.



(4), (5) - Dấu vết một số điểm cư dân trước kia trên bề mặt của bậc thềm. Ảnh chụp một cái giếng cũ và một cái bia đá cũ của chùa Lạt, một phá cách đây gần 20 năm (1963), trong địa hạt xã Hạ Bằng. Chú ý địa hình gần như bằng phẳng của hạ vực bậc thềm: Độ cao ở đây là 15m.



(3) Trước mặt là núi Vua Bà lúc Cỗ Lối sơn (tên cũ của đỉnh 1031 là Viên Nam và của đỉnh 525 là Vua Bà) cách nơi chụp 20km và 10km. Xu hướng phía phải ảnh là núi Ba Vì, cách nơi chụp 30km. Phần đất bằng bậc thềm từ sườn núi Vua Bà ra đến sông Con là đất Kẻ Lối,

trong đó có
Cổ Lối trắng,
đất riêng
của các vị
lạc tướng
huyện Mê
Linh, cha
ông của Hai
Bà Trưng.



« GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM THỜI KỲ 1936-1939 »

ĐINH XUÂN LÂM

TRONG lịch sử đấu tranh cách mạng anh hùng của dân tộc Việt Nam ta, thời kỳ 1936-1939 được ghi nhận như là một cao trào rất sôi động và phong phú về nhiều mặt, là cuộc tổng diễn tập thứ hai chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám năm 1945. « Đó là một thời kỳ vận động quần chúng sôi nổi chưa từng thấy dưới thời Pháp thống trị. Với nhiều hình thức tổ chức và hoạt động rất linh hoạt và phong phú... Đảng đã động viên và giáo dục chính trị cho hàng triệu quần chúng, nhất là quần chúng công nông, trong các cuộc đấu tranh chính trị rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, từ nhà máy, đồn điền, hầm mỏ đến các làng mạc, thôn xóm, chuẩn bị điều kiện để đưa quần chúng vào những trận chiến đấu quyết liệt mới trong thời kỳ 1940-1945 » (1).

Đề đóng góp vào việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử quan trọng đó, Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam đã công bố cuốn « Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939 », thuộc đề tài chung « Giai cấp công nhân Việt Nam trong lịch sử ».

« Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939 » là một công trình nghiên cứu khá công phu. Tác giả đã khai thác, tận dụng một khối lượng tài liệu tương đối phong phú, bao gồm nhiều loại, và thuộc nhiều nguồn, từ các tài liệu cũ của Pháp hiện còn lưu trữ trong các kho lưu trữ ở trung ương, các sách báo lưu hành đương thời, các công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam của các tác giả trong và ngoài nước, đến các tư liệu của các địa phương thu thập được qua các đợt điều tra, sưu tầm tại thực địa. Xét về mặt tư liệu, công trình của Cao Văn Biên vừa thể hiện được sự kế thừa nghiêm túc, vừa có những đóng góp nhất định trong việc chỉnh lý những tư liệu trước kia còn sai sót và bổ sung thêm những tư liệu mới, đặc biệt là về phong trào đấu tranh của giai cấp công

nhân trong thời kỳ 1936-1939 (2). Đó là ưu điểm nổi bật, dễ nhận thấy của tác phẩm, chứng minh tinh thần làm việc nghiêm túc, tác phong tỉ mỉ, cẩn thận rất đáng trân trọng của tác giả.

Bố cục của cuốn sách nói chung tương đối hợp lý. Các chương mục đặt ra và sắp xếp khoa học, tập trung vào chủ đề, thể hiện một chủ đích rõ ràng, một quan niệm nhất quán của người viết.

Đặc biệt là trong khi trình bày các vấn đề, tác giả luôn luôn có ý thức dựa chắc vào đường lối, quan điểm của Đảng để nhìn nhận, phân tích, đánh giá. Tác giả đã tiến hành sự phê phán cần thiết đối với chính sách bóc lột, thống trị của thực dân, tư bản Pháp, đồng thời nêu lên những nhận định khái quát về giai cấp công nhân, phong trào đấu tranh của công nhân trong những năm 1936-1939. Nói chung, phần lớn những kết luận mà tác giả nêu ra là hợp lý, có sức thuyết phục. Vì vậy tính tư tưởng của công trình nghiên cứu được đảm bảo chặt chẽ; lập trường, quan điểm của tác giả được thể hiện vững vàng, đáp ứng đúng yêu cầu của đề tài.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm đáng kể của tác phẩm, chúng tôi muốn trao đổi thêm với tác giả một số vấn đề cụ thể, không ngoài lòng mong muốn được đóng góp phân tích, phê phán của mình vào việc nâng cao chất lượng của tác phẩm.

(1) Lê Duẩn - Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng. Vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội tiến lên giành những thắng lợi mới. Hà Nội, 1970, tr.37

(2) Tác giả đã dành 24 trang cuối sách để thống kê hơn 300 cuộc bãi công của công nhân trong thời kỳ 1936-1939. (có đối chiếu, so sánh với nhiều nguồn tư liệu).

Cảm tưởng đầu tiên của chúng tôi sau khi đọc xong tác phẩm là số lượng tư liệu được huy động quá ngồn ngạn, nặng nề, trong khi đó sự xử lý, gia công của tác giả lại chưa nổi bật; vì thế tư liệu thường lẫn lộn sự phân tích, mở xẻ vấn đề của tác giả. Thật vậy, khi trình bày về chính sách bóc lột, thống trị của thực dân, tư bản Pháp, cũng như khi trình bày về phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong những năm 1936-1939, tác giả thường trích dẫn quá nhiều tài liệu, sách báo, khiến cho người đọc có cảm tưởng nhiều trang viết mới chỉ là sự lắp ghép dựng công những đoạn sách báo khác nhau mà thôi. Có lẽ tác giả cũng rất đồng ý với chúng tôi rằng đối với một công trình nghiên cứu sử học, ngoài yêu cầu rất cao về mặt tư liệu, người đọc còn mong muốn và đòi hỏi ở tác giả một bút pháp sâu sắc, tinh tế khi dựng lại và khám phá ra sự thật lịch sử.

Mặt khác, tư liệu được sử dụng và trình bày trong tác phẩm cũng không đều tay, có phần mục quá bề bộn, có phần mục lại quá sơ sài. Trong chương thứ nhất, tác giả đã trình bày quá dài, nhất là phần nói về các ngành kinh tế, về công nhân mỏ, công nhân đồn điền. Trong khi đó thì ở chương thứ hai, phần viết về những sắc luật và thể lệ lao động, về đời sống của nông dân và của các tầng lớp lao động khác lại quá dàn trải. Cũng như trong chương thứ tư, tác giả quá đi sâu vào việc trình bày phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân, của các tầng lớp lao động, của các lực lượng dân tộc, dân chủ... làm cho chủ đề bị loãng, người đọc dễ có ấn tượng rằng tác giả đã gộp mọi phong trào đấu tranh vốn có trong thời kỳ 1936-1939 vào trong cuốn sách của mình. Thế nhưng đến đoạn viết về tình hình công nhân ở các ngành công nghiệp khác (chương thứ nhất), vấn đề bảo hộ lao động và tai nạn lao động (chương thứ hai), vấn đề giai cấp công nhân Việt Nam giương cao ngọn cờ đoàn kết quốc tế (chương thứ tư) cùng với phần kết luận; tác giả lại viết quá sơ sài, không đủ sức thuyết phục.

Chủ đề của cuốn sách đã được tác giả xác định là nghiên cứu về giai cấp công nhân, và các đề mục đều nói về giai cấp ấy; song đi vào nội dung của nhiều phần, tác giả lại đi quá xa chủ đề, dành quá nhiều trang viết đề cập đến chủ trương, đường lối của Đảng, đến đời sống và phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân và của các tầng lớp lao động khác. Nói đến, giai cấp công nhân, tất nhiên chúng ta phải nói đến Đảng, phải nói đến nông dân

và các tầng lớp lao động khác; nhưng cũng cần phải có một tỷ lệ thích hợp, nhất là cần phải xác định đúng yêu cầu và những khía cạnh cần khai thác cho sát hợp với chủ đề. Đi quá sâu, quá xa trong việc trình bày sự lãnh đạo của Đảng đối với mọi tầng lớp lao động, trên mọi lĩnh vực, sẽ làm lệch chủ đề và làm cho người đọc lẫn lộn, không phân biệt rõ giai cấp công nhân với chính đảng vô sản.

Thông qua khối lượng tư liệu to lớn trên, tác giả muốn đặt ra một số vấn đề, nêu lên một số nhận xét; nhưng ngay đối với một số vấn đề và nhận xét ấy cũng cần được trao đổi, bàn bạc thêm.

Khi nói đến công nhân đồn điền trong thời kỳ 1936 - 1939, tác giả cho rằng mặc dù số lượng công nhân loại này có phần ít hơn so với thời kỳ 1926 - 1929, trước đó, nhưng có một đặc điểm mới xuất hiện trong tình hình đội ngũ công nhân này khác hẳn với thời kỳ trước là *«tạo động trong nhiều đồn điền chuyển từ khai hoang trồng cây sang khai thác sản phẩm và chế biến ít nhiều, đòi hỏi công nhân phải có kinh nghiệm sản xuất và hiểu biết kỹ thuật nhất định»* (tr. 47). Thực ra điều này chỉ đúng một phần thôi, không nên tuyệt đối hóa thành một đặc điểm, vì nếu điều đó đúng với đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897 - 1914) thì chuyển sang đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918), thực dân Pháp đã đẩy mạnh việc khai thác cao su trên quy mô rất lớn rồi với những công ty lớn như Mi-sơ-lanh (Michelin); Đất đỏ (Terres rouges) Tập đoàn tài chính cao su Đông dương hay tập đoàn Ri-vô (Rivaud) thành lập từ năm 1917.

Khi trình bày phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong 5 tháng cuối năm 1936 và tháng 1/1937, tác giả có dẫn ra bản thống kê theo Trần Văn Giàu (3) trong đó có phân chia thành 268 cuộc bãi công kinh tế (207 của công nhân công nghiệp, 54 của công nhân nông nghiệp, 7 của viên chức), và 37 cuộc bãi công cảnh trị (33 của công nhân công nghiệp, 2 của công nhân nông nghiệp) (tr 183 - 184). vào thời điểm ấy một sự phân chia như vậy không còn phù hợp nữa và xét trên quan điểm lý luận toàn diện thì sự phân chia như vậy là không chính xác.

(3) Trần Văn Giàu - *Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng Cộng sản thành lập đến Cách mạng thành công. Tập II: 1936 - 1939*. Hà Nội 1962, tr. 100.

Trình bày phong trào đấu tranh của công nhân, tác giả đã sắp xếp, phân chia theo từng năm và sau mỗi năm đều có sự nhận xét khái quát những đặc điểm nổi bật. Đúng là tình hình mỗi năm mỗi khác, vì vậy phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân trong từng năm cũng có những nét khác nhau; song về cơ bản chúng vẫn mang những đặc điểm chung do điều kiện lịch sử của cả thời kỳ 1936 - 1939 qui định. Tách rời phong trào đấu tranh của công nhân ra từng năm một, rồi khái quát một cách tuyệt đối hóa đặc điểm của phong trào ấy trong từng năm, e rằng không thật sự khoa học. Vì rõ ràng những đặc điểm của phong trào năm 1936 - như tác giả trình bày - đều có thể tìm thấy trong phong trào các năm 1937 - 1938, và đặc điểm của phong trào năm 1937 mà tác giả khái quát (tinh tổ chức, tinh tập thể, sử dụng sức mạnh tổng hợp...) thực ra vốn là đặc trưng chung của phong trào công nhân dưới sự lãnh đạo của Đảng trong tất cả các thời kỳ lịch sử. Ở điểm này có lúc nhận định của tác giả thiếu nhất quán. Nhận xét về phong trào đấu tranh của công nhân, cuối năm 1936 đầu năm 1937, tác giả khẳng định: « Nó chứng tỏ sự vươn lên mạnh mẽ của giai cấp công nhân, ý chí đấu tranh, sự giác ngộ giai cấp và dân tộc sâu sắc của giai cấp công nhân » (tr.207 - 208). Nhưng chỉ mấy chục trang sau thôi, khi lý giải vì sao phong trào đấu tranh của công nhân trong năm 1938 bị sút kém về số lượng so với năm 1936 và năm 1937, tác giả lại viết: « Trong hai năm trước, các tổ chức của công nhân đã không phát triển kịp với phong trào, cho nên trong hoàn cảnh khó khăn của năm 1938 nhiều khu vực quan trọng, tập trung đông đảo công nhân thiếu hẳn tổ chức và cán bộ lãnh đạo » (tr. 250).

Phần II của Chương thứ ba trình bày phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân qua các năm, từ cuối năm 1936 đến năm 1939; trong khi lần lượt trình bày các cuộc đấu tranh theo thứ tự thời gian, tác giả đã chú ý đi sâu vào những cuộc đấu tranh tiêu biểu. Nhưng phần lớn các cuộc đấu tranh này chỉ được tác giả dựng lại bằng phương pháp trích dẫn các đoạn báo chí đương thời mà

còn thiếu sự gia công cần thiết nên không nổi bật.

Việc phân bố các chương mục trong cuốn sách khá hợp lý cũng là một ưu điểm của tác giả song giữa các đề mục lại thiếu hẳn sự móc nối, chuyển tiếp chặt chẽ đã làm cho người đọc đôi khi có cảm giác nhiều đoạn rời rạc, tách biệt nhau. Đúng về văn phong mà xét, trong nhiều trang, nhiều đoạn, tác giả đã nêu lên la liệt những con số, bề bộn những sự kiện khiến cho khả năng tôi cuốn, thu hút người đọc của tác phẩm có bị hạn chế phần nào. Đó là chưa nói tới một thiếu sót khác trong cuốn sách là hầu hết các chữ Pháp (tên báo chí, tên hiệu buôn, biển quảng cáo...) đều không có chú thích, định nghĩa, nên người đọc khó hiểu, khó nhớ. Đúng ra tiếp theo phần tiếng Pháp được phiên âm, tác giả nên và cần thiết định nghĩa các chữ này đặt trong vòng đơn; như báo *Avant - garde* (Tiền phong), hai ngạch thợ *Péc-mơ-măng* và *Flot-tăng* (thường xuyên và không ổn định), nhóm *Le Peuple* (Dân chúng), hãng A-di-a-lích-cơ (Áchâu), các hiệu Xi-đơ đác-giăng (Kéo bực) Ê-lê-găng (Lịch sự), Tay-ơ-đuê (Thợ may giỏi)...

Trên đây là một số nhận xét về *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936 - 1939*. Qua tác phẩm, người đọc vui mừng nhận thấy rõ những cố gắng to lớn cũng như những thành công đáng kể của tác giả trong việc xác định đề tài nghiên cứu và trong việc thể hiện đề tài ấy một cách nghiêm túc, khoa học. Mặc dù *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936 - 1939* còn có một số khuyết, nhược điểm về hai mặt nội dung và hình thức như chúng tôi đã nêu trên, song tác phẩm này với những đóng góp đáng kể về mặt bổ sung và hệ thống hóa tư liệu cũng như về mặt phân tích lý luận, đã xứng đáng chiếm một vị trí nhất định trong tủ sách chuyên đề về giai cấp công nhân Việt Nam của chúng ta.

Tháng 1-1980

Hoạt động của Hội đồng hợp tác nhiều bên của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa về "Lịch sử Cách mạng tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo" (1977-1979)

LÊ KHÔI

KHI kiểm điểm về những hoạt động và những thành tựu của các Hội đồng hợp tác nhiều bên, Hội nghị đại biểu Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa lần thứ 11 họp ở Ta-lin tháng 10-1979 đã rất chú ý đến bản báo cáo kiểm điểm những hoạt động trong 3 năm 1977 - 1979 của Hội đồng vấn đề «*Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo*» do Viện sĩ I.I. Mintz - Chủ tịch Hội đồng, ký tên.

Đây là một Hội đồng hợp tác nhiều bên lớn nhất và có uy tín nhất trong số 9 Hội đồng vấn đề dài hạn, nhiều bên của các nước xã hội chủ nghĩa về khoa học xã hội. Thành lập từ năm 1962, lúc đầu Hội đồng mới chỉ có 8 nước là Bun-ga-ri, Hung-ga-ri, Cộng hòa Dân chủ Đức, Mông-cô, Ba Lan, Ru-ma-ni, Liên Xô và Tiệp Khắc tham gia. Nhận lời mời của Hội đồng, tuy chưa phải là thành viên chính thức nhưng Việt Nam, Triều Tiên, Cu-ba và Nam Tư vẫn gửi các đoàn đại biểu của nước mình đến dự một số hội nghị quan trọng. Đến năm 1969, Hội đồng đã kết nạp Triều Tiên làm hội viên, năm 1973, Viện Hàn lâm khoa học Cu-ba chính thức xin gia nhập và tháng 4-1979, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam trở thành hội viên chính thức thứ 11 của Hội đồng. Từ khi thành lập đến nay, các hoạt động của Hội đồng này có thể chia thành nhiều giai đoạn hoạt động lớn mà mỗi giai đoạn đều mang đầy đủ đặc trưng lịch sử của nó.

Trong giai đoạn 1963 - 1967, Hội đồng vấn đề chung cũng như các Hội đồng quốc gia đều tập trung sự nghiên cứu của mình vào việc kỷ niệm 50 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa

Tháng Mười vĩ đại. Đến giai đoạn 1968 - 1970, các Hội đồng lại kết hợp tập trung vào việc nghiên cứu nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh của V.I. Lê-nin. Và trong ba năm 1977 - 1979, tập trung cho kỷ niệm 60 năm Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại. Trong giai đoạn ba năm này, trên cơ sở các tư liệu và tham luận của các Hội nghị khoa học do các Hội đồng quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức, năm 1977, Ba Lan đã xuất bản ở Vá-xa-va công trình mang tên «*Những cuộc cách mạng trong những năm 40 ở các nước Trung và Đông Nam châu Âu*». Cũng trong năm 1977, Mông Cổ xuất bản ở U-lan-ba-to, tuyển tập: «*Con đường phát triển phi tư bản chủ nghĩa và thời đại hiện nay*». Riêng ở Liên Xô, trong năm này đã cho ra mắt 3 tuyển tập «*Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề dân tộc*» (in ở Ê-rê-van), «*Cách mạng 1905 - 1907 - cuộc nổi dậy tập của Cách mạng Tháng Mười*» và «*Những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và ý nghĩa quốc tế của nó*» (in ở Tô-bi-lit-si). Hội đồng quốc gia Tiệp Khắc chuẩn bị xuất bản tuyển tập «*Giải cấp công nhân - lực lượng vĩ đại của cách mạng xã hội chủ nghĩa*». Bun-ga-ri có tác phẩm «*Những bạn đồng minh của giải cấp vô sản trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*». Hung-ga-ri đã hoàn thành chuyên đề «*Từ lịch sử phát triển lý luận và thực tiễn của chuyên chính vô sản*». Ru-ma-ni đang tiến hành khăn trương tác phẩm nghiên cứu về «*Những kinh nghiệm lịch sử trong việc quốc hữu hóa các xí nghiệp công nghiệp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa*». Liên Xô cũng hoàn thành hai cuốn «*Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và việc giải quyết vấn đề dân tộc ở các nước xã hội chủ nghĩa*» và «*Cách mạng Tháng*

Mười vĩ đại qua các thư mục lịch sử ở Liên Xô và ở nước ngoài».

Trong thời gian 1977-1979, Hội đồng đã cố gắng cho xuất bản Tạp chí thông tin (Cuối năm 1977: ra số 10, năm 1978: ra số 11 và 12, năm 1979, các số 13 và 14). Các số Tạp chí thông tin này đã bám sát nội dung đang tiến hành nghiên cứu của Hội đồng trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Thí dụ số 10 tập trung phản ánh các tư liệu do Hội nghị quốc tế có tính chất khóa học chuyên đề họp ở Ba-tum vào tháng 8-1976 về «*Những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và ý nghĩa quốc tế của nó*». Số 11 công bố các tư liệu lịch sử mới nhất về Cách mạng Tháng mười. Số 12 công bố các bản tham luận của các nhà khoa học Liên Xô trong Hội nghị khoa học về «*Lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*» do Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô tổ chức. Các Hội đồng quốc gia của Hội đồng thành viên đã đóng góp tích cực cho Tạp chí thông tin này. Chỉ trong 3 số Tạp chí vào cuối năm 1978 và đầu năm 1979 đã có 6 tư liệu của Ba Lan, 3 bài của Bun-ga-ri, 2 bài của Hung-ga-ri và Mông Cổ, 1 bài của Tiệp Khắc và Cộng hòa Dân chủ Đức và 1 bài của Ru-ma-ni. Riêng các nhà khoa học Liên Xô đã đóng góp cho Tạp chí thông tin khoảng 20 tư liệu nghiên cứu.

Trong hai ngày 12 và 13-6-1979, ở Mát-xcơ-va đã tiến hành Hội nghị thường kỳ lần thứ 12 của Hội đồng. Nhiệm vụ chính của Hội nghị này là thông qua kế hoạch nghiên cứu năm 1980 và nhất là thảo luận đi đến nhất trí về kế hoạch nghiên cứu dài hạn trong các năm 1981-1985. Đây là kết quả chuẩn bị chu đáo của bộ phận lãnh đạo trong Hội đồng chung của các Hội đồng quốc gia cũng như của các nhóm nghiên cứu đề tài. Hội nghị đã quyết định tiếp tục tập trung nghiên cứu về tính qui luật chung của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa và những hình thức cụ thể của nó được thể hiện trong đời sống. Kết quả của quá trình nghiên cứu đề tài này sẽ được phản ánh trong công trình «*Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và thắng lợi của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo*».

Từ trước đến nay, trực thuộc vào Hội đồng có một nhóm nghiên cứu về «*Cách mạng Tháng Mười và những kinh nghiệm lôi kéo các bạn đồng minh về phía giai cấp vô sản*» do Viện Hàn lâm khoa học Bun-ga-ri phụ trách. Theo đề nghị của Bun-ga-ri, Hội đồng đã đồng ý đổi tên gọi của nhóm đề tài này là «*Sự cải tạo về mặt xã hội của giai cấp tiểu tư sản thành*

thị và quần chúng nông dân trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội - Những kinh nghiệm chung và kinh nghiệm riêng». Nhận thức được vai trò ngày càng tăng của tầng lớp trí thức trong cả h mạng, Hội đồng đã tán thành thành lập thêm một nhóm nghiên cứu về «*Vai trò của trí thức trong cách mạng*» do Hội đồng khoa học của Viện Hàn lâm khoa học Gru-zi-a về «*Lịch sử Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười vĩ đại*» phụ trách.

Căn cứ vào ý kiến phát biểu chính thức của các nhà khoa học Việt Nam, Hội đồng cũng tán thành thành lập thêm nhóm nghiên cứu mới về «*Ảnh hưởng của Cách mạng Tháng Mười vĩ đại đến cách mạng Việt Nam và cách mạng ở các nước đang phát triển ở Đông Nam Á*». Đề tài này do Viện Sử học thuộc Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam phụ trách.

Hội đồng đã thông qua kế hoạch dự kiến về việc tổ chức các hội nghị khoa học sắp tới. Năm 1982 ở Mông Cổ sẽ tiến hành hội nghị khoa học thảo luận vấn đề «*Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trong giai đoạn hiện nay*». Năm 1984 ở Liên Xô sẽ có hội nghị «*Bảo vệ những thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa*». Năm 1982, một hội nghị quốc tế về «*Ghe-óc-giê Đê-mi-tơ-rốp và Mặt trận dân tộc thống nhất ở các nước Trung và Đông nam châu Âu*» sẽ được tổ chức ở Bun-ga-ri và năm 1984 ở Liên Xô sẽ có hội nghị «*Bảo vệ những thành quả của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa*». Ngoài ra sẽ có những hội nghị khoa học nhân dịp kỷ niệm thành lập các Đảng Cộng sản ở Bun-ga-ri, Mông Cổ và Tiệp Khắc.

Do ảnh hưởng quốc tế rộng lớn của Hội nghị có tính chất khóa học chuyên đề đã họp ở Ba-tum vào mùa hè năm 1976, Hội đồng đã quyết định trong kế hoạch 5 năm này sẽ tổ chức 2 khóa học chuyên đề nữa ở Ba-tum vào năm 1982 về «*Cách mạng Tháng Mười vĩ đại với nền giáo dục ở Liên Xô và ý nghĩa quốc tế của nó*»; và một khóa học thứ 3 về «*Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và chủ nghĩa quốc tế vô sản*».

Hội đồng đã nhiệt liệt hoan nghênh những hoạt động tích cực của các nhà khoa học Cu-ba trong các nhóm nghiên cứu đề tài của Hội đồng nên đã quyết định tổ chức Hội nghị thường kỳ lần thứ 13 của Hội đồng ở La Habana vào cuối năm 1980 và một Hội nghị khoa học về «*V. I. Lênin và quá trình cách mạng thế giới*». Đây là lần đầu tiên những cuộc sinh hoạt chính trị quan trọng của Hội đồng được tổ chức ở châu Mỹ la-tinh.

Hội nghị đại biểu lần thứ 11 của Viện Hàn lâm khoa học các nước xã hội chủ nghĩa đã đánh giá cao những hoạt động và những thành tựu của Hội đồng chung và những Hội đồng quốc gia thành viên nghiên cứu về « Lịch sử Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiếp theo » trong 3 năm vừa qua đã tập trung vào những vấn đề có tính chất thời sự. Trong những năm tới, Hội đồng vẫn tập trung vào những vấn đề dễ làm sáng tỏ và sâu sắc thêm về những kinh nghiệm lịch sử của Cách mạng Tháng Mười và ý nghĩa quốc tế của nó, về tính chất chung và tính chất đặc thù của những cuộc cách mạng xã hội

chủ nghĩa đã thắng lợi; về giai cấp vô sản và các lực lượng đồng minh của nó trong cách mạng; về kinh nghiệm xây dựng Nhà nước chuyên chính vô sản; về những kinh nghiệm bảo vệ những thành quả mà cách mạng đã giành được.

Những phương hướng cũng như kế hoạch dự kiến nói trên cho các năm 1981-1985 mà Hội đồng đã thông qua, chắc chắn sẽ tạo ra nhiều khả năng mới nhằm đẩy mạnh sự hợp tác nhiều bên trong việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và lịch sử của các cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa hiện nay trên thế giới

Hợp mặt cộng tác viên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

NGÀY 5-1-1980 cuộc họp mặt cộng tác viên của Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã được tổ chức tại trụ sở tòa soạn 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội. Đồng đạo các cộng tác viên công tác tại các trung tâm nghiên cứu và giảng dạy lịch sử ở Hà Nội bao gồm Viện Sử học, Viện Khảo cổ học, Học viện quân sự, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Bảo tàng cách mạng, Viện Bảo tàng lịch sử, khoa Sử các trường Đại học Tổng hợp, Đại học sư phạm Hà Nội, các cán bộ nghiên cứu lịch sử tại các cơ quan hữu quan ở trung ương và địa phương, các cán bộ nghiên cứu, giảng dạy lịch sử đã về hưu hiện đang có mặt ở Hà Nội; đều đến dự. Đồng chí Văn Tạo, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu lịch sử đã báo cáo vấn đề trước hội nghị về những thành tựu đạt được trong năm 1979, trình bày phương hướng, đề tài nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trong năm 1980 của Tạp chí. Đồng

chí lưu ý các cộng tác viên về những vấn đề khoa học xung quanh các đề tài trọng tâm nhằm phục vụ cho những ngày kỷ niệm lớn trong năm 1980 : 50 năm thành lập Đảng, 90 năm sinh nhật Hồ Chủ tịch, 35 năm thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và 600 năm sinh Nguyễn Trãi; tổng kết 35 năm công tác nghiên cứu sử học dưới sự lãnh đạo của Đảng, 20 năm hoạt động của Tạp chí nghiên cứu lịch sử. Sau khi khẳng định chất lượng khoa học của Tạp chí trong những năm gần đây được nâng cao rõ rệt, các cộng tác viên đã đóng góp nhiều ý kiến quý báu cho Tạp chí như cần tập trung đề tài khoa học chuyên sâu, mở thêm mục bổ khuyết và đính chính sử liệu, tăng cường các mục Đọc sách, Thông tin khoa học lịch sử trong và ngoài nước, trên Tạp chí.

P. V.

Thành lập Tổ nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành tỉnh Quảng Nam — Đà Nẵng

Thị hành chỉ thị số 55/CTTV của Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam — Đà Nẵng ngày 29-10-1979 về việc đẩy mạnh công tác nghiên cứu lịch sử địa phương, ngày 24-11-1979 UBND tỉnh đã ra quyết định số 2082/QĐUB thành lập Tổ nghiên cứu lịch sử địa phương và chuyên ngành của tỉnh, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của đồng chí Trưởng ty Văn hóa — thông tin Quảng Nam — Đà Nẵng. Tổ gồm có 4 đồng chí là những cán bộ cách mạng tảo thành, giáo viên văn — sử lâu năm, những người am hiểu nhiều

và say mê với công tác nghiên cứu lịch sử địa phương. Ngày 14-1-1980, Ty Văn hóa — thông tin Quảng Nam — Đà Nẵng đã tổ chức họp báo giới thiệu việc thành lập Tổ lịch sử — địa phương và chuyên ngành của tỉnh và chương trình hoạt động của Tổ, kêu gọi nhân dân Quảng Nam — Đà Nẵng và các cán bộ nghiên cứu sử học ở trung ương và các phương hãy tích cực tham gia vào công tác sưu tầm, nghiên cứu lịch sử của tỉnh.

P V

Giới thiệu sách mới

● Những sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh (1965-1975).

Cuối năm 1979 vừa qua, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Tỉnh ủy Hà Nam Ninh đã xuất bản cuốn « Những sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh (1965-1975) », dày 212 trang khổ 19×27. Bằng những tư liệu chọn lọc, điền hình, cuốn sách đã ghi chép lại những sự kiện lớn của lịch sử Đảng bộ Hà Nam Ninh trong 10 năm qua (1965-1975). Đây là một thời kỳ có ý nghĩa khá quan trọng đối với lịch sử của Đảng bộ và nhân dân Hà Nam Ninh. Ngày 22-5-1965 đế quốc Mỹ đã leo thang chiến tranh trực tiếp đánh phá Hà Nam Ninh. Thấm nhuần lời kêu gọi của Hồ Chủ tịch: « Không có gì quý hơn độc lập tự do », dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, nhân dân Hà Nam Ninh đã đẩy lên cao trào chống Mỹ cứu nước mạnh mẽ, vừa chiến đấu dũng cảm chống chiến tranh phá hoại của Mỹ, vừa chi viện to lớn cho tiền tuyến anh hùng, vừa giành được những thành tích xuất sắc trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở địa phương trên các mặt trận công nông nghiệp, giao thông vận tải, văn hóa, giáo dục, y tế, đời sống. Trải qua 10 năm vừa chiến đấu, vừa sản xuất, Đảng bộ và nhân dân Hà Nam Ninh đã góp phần cùng với toàn Đảng toàn quân, toàn dân ta đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Toàn bộ của cuốn sách đã nói lên được sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng bộ Hà Nam Ninh trong thời kỳ lịch sử này. Đảng bộ đã biết vận dụng một cách sáng tạo đường lối của Trung ương vào hoàn cảnh cụ thể của Hà Nam Ninh nên đã hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ cách mạng của địa phương. Cuốn sách cũng nói lên được những thành tích rực rỡ, những sự tích anh hùng của Đảng bộ và nhân dân trong tỉnh trong những năm chống Mỹ cứu nước vừa qua.

Để giúp cho người đọc theo dõi dễ dàng những giai đoạn chính trong thời kỳ này, cuốn sách gồm có 4 phần chính:

- I - Hà Nam Ninh chiến đấu, sản xuất chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất (3/1965-11/1968) (tr 5-82)
- II - Tranh thủ thời cơ thuận lợi, khôi phục kinh tế, thực hiện triệt để khẩu hiệu: « Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược » (11/1968 - 3/1972) (tr 85-137)

III - Hà Nam Ninh chiến đấu và sản xuất chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai (4/1972 - 1/1973) (tr 141-156)

IV - Tập trung sức đẩy mạnh sản xuất công, nông nghiệp, giải quyết các yêu cầu cấp thiết về kinh tế và đời sống của nhân dân sau chiến tranh, chi viện to lớn cho tiền tuyến, góp phần cùng cả nước đánh thắng hoàn toàn giặc Mỹ xâm lược (1/1973-1975) (tr 159-208)

Việc phân bố số lượng trang cho từng phần nói trên là tương đối hợp lý, phù hợp với nội dung, tính chất và số lượng sự kiện của từng giai đoạn cần ghi lại. Ngoài ra, trong 13 trang cuối sách (tr 209-212) còn ghi rõ từng ngày tháng, đầu đề của sự kiện và số trang đã giới thiệu trong sách giúp cho người đọc có thể tra cứu dễ dàng những sự kiện muốn tìm. Một ưu điểm nữa là bản tóm tắt những thành tích của Đảng bộ và nhân dân Hà Nam Ninh trong 10 năm qua (1965-1975) trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, sản xuất, xây dựng đời sống vật chất và tinh thần; những phần thưởng cao quý của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Hồ Chủ tịch đã dành cho quân dân trong tỉnh (cho tập thể và cá nhân) về những thành tích đạt được; cũng được giới thiệu trong phần cuối sách (tr 207-208). Nhiều tấm ảnh quý, có giá trị góp phần minh họa cho nội dung của cuốn sách đã được in vào sách như: Hồ Chủ tịch và nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta đã về thăm, nói chuyện, trực tiếp làm việc với Đảng bộ, quân dân Hà Nam Ninh; những tập thể, những đơn vị có thành tích trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu, sản xuất, văn hóa, giáo dục, y tế, vv. Cuối cùng, việc trình bày, ấn loát cuốn sách khá mỹ thuật, chứng chạc đã khiến cho người đọc có cảm tình ngay từ đầu với nó.

Trên đây là những ưu điểm cơ bản, nổi bật của cuốn sách. Tuy nhiên cuốn sách cũng có những nhược điểm nhất định; đó là chưa có sự phân biệt ranh giới rõ ràng giữa những sự kiện của lịch sử Đảng với những sự kiện của lịch sử dân tộc; việc thuyết minh những sự kiện chưa cô đọng, có tính chất dàn trải quá; ở một số sự kiện nêu lên còn thiếu những số liệu chính xác, cụ thể mà nặng nề lời văn; chưa có những biểu đồ thống kê cần thiết về những thành tích đã đạt được, những bản đồ hành chính giới thiệu khái quát địa phương.

Tóm lại, ngoài những nhược điểm mà chúng tôi đã nêu, cuốn « Những sự kiện lịch sử Đảng Hà Nam Ninh (1965-1975) » vẫn là một

cuốn sách tốt, cần thiết trong bộ sách lịch sử địa phương của Hà Nam Ninh. Chúng tôi mong rằng trong lần tái bản sau các tác giả sẽ bổ sung, sửa chữa những nhược điểm nói trên để cuốn sách có thể đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của nhân dân Hà Nam Ninh nói riêng, của nhân dân cả nước nói chung.

● *50 năm hoạt động của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Phú Khánh*. Ban NCLSD Tỉnh ủy Phú Khánh xuất bản, 1980, 258 tr.

Cuốn sách được chia làm 4 phần chính: 1. Từ khi thành lập Đảng bộ đến Cách mạng tháng Tám (1930 - 1945). - 2. Thời kỳ đấu tranh giữ vững chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954). 3. Thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975). - 4. Thời kỳ bắt tay vào công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội (1975 - 1980).

● *Sự truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin và, các tổ chức cộng sản đầu tiên ở thành phố Hồ Chí Minh*. Ban NCLSD thành phố Hồ Chí Minh. NXB T.P Hồ Chí Minh, 1980, 58 trang.

Dựa vào những nguồn tư liệu phong phú, cuốn sách đã phác họa được quá trình hình thành những tổ chức có khuynh hướng cộng sản đầu tiên và quá trình vận động tiến tới thành lập Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên ở thành phố.

● *Ba mươi năm phấn đấu và xây dựng của Đảng bộ Lai Châu (1949 - 1979)*. Ban NCLSD Lai Châu, 1980, 114 trang.

Cuốn sách giới thiệu quá trình thành lập và trưởng thành của Đảng bộ Lai Châu trong 30 năm qua (1949 - 1979); giới thiệu những truyền thống quý báu (yêu nước, đấu tranh kiên cường, dũng cảm, lao động cần cù, sáng tạo) và những thành tích to lớn của nhân dân các dân tộc trong tỉnh trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong việc đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược các tỉnh biên giới phía Bắc nước ta của lập đoàn phản động Bắc Kinh.

● *Lịch sử Đảng bộ Cảng Hải Phòng (sơ thảo)*. Ban Chấp hành Đảng bộ Cảng Hải Phòng, 1979, 112 trang.

Cuốn sách được biên soạn và xuất bản nhân

kỷ niệm 50 năm ngày truyền thống của đội ngũ công nhân Cảng Hải Phòng (24-11-1929 - 24-11-1979), nhằm ghi lại quá trình đấu tranh và trưởng thành của Đảng bộ và giai cấp công nhân Cảng ở thành phố trung dũng, kiên cường này.

● *Khu gang thép Thái Nguyên, vài nét về lịch sử và truyền thống*. - Phòng Thông tin văn hóa Khu gang thép Thái Nguyên, 1978, 130 trang.

Nhân dịp kỷ niệm 15 năm ngày truyền thống của giai cấp công nhân Khu gang thép Thái Nguyên (20-11-1963 - 29-11-1978), cuốn sách được biên soạn nhằm nêu lên quá trình hình thành của khu công nghiệp gang thép đầu tiên của nước ta cũng như những truyền thống vẻ vang, những cống hiến to lớn của giai cấp công nhân công tác ở đây vào sự nghiệp xây dựng tổ quốc giàu mạnh, kháng chiến chống Mỹ thắng lợi. Và gần đây nhất do việc nhà cầm quyền Trung Quốc cắt viện trợ, rút chuyên gia về nước, giai cấp công nhân gang thép ở Thái Nguyên đã phải dũng cảm khắc phục mọi khó khăn để tiếp tục sản xuất ra nhiều gang thép hơn nữa phục vụ cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

● *Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ ở Hà Nội* - Ban NCLSD Hà Nội - NXB Hà Nội, 1980, 190 tr.

Cuốn sách giới thiệu truyền thống yêu nước, chống ngoại xâm và những thành tích đấu tranh của nhân dân thủ đô Hà Nội trong cuộc trường kỳ kháng chiến thần thánh của dân tộc ta (1945 - 1954) ngay trên mảnh đất nghìn năm văn vật này.

● *Sơ thảo truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Đường Lâm* - Ban sưu tầm tài liệu lịch sử xã Đường Lâm xuất bản, 1979, 120 tr.

Cuốn sách trình bày sơ lược quá trình đấu tranh kiên cường, dũng cảm của Đảng bộ và nhân dân xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, tỉnh Hà Sơn Bình (nay thuộc Hà Nội) (quê hương của người anh hùng dân tộc Ngô Quyền) từ Cách mạng tháng Tám, trải qua hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ và ngày nay đang vươn lên trong sự nghiệp xây dựng nông thôn xã hội chủ nghĩa vững mạnh.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập : VĂN TẠO
Phó tổng biên tập kiêm
Thư ký tòa soạn : CAO VĂN LƯỢNG
Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội
Điện thoại : 53200

Số 1 (190)

Tháng 1 và 2
1980

MỤC LỤC

VĂN TẠO	- Suy nghĩ về những nét khác nhau giữa cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc (còn nữa).	1
VĂN PHONG	- Từ cuộc chinh phạt cuối cùng của vua Trụ thời Thương - Ân đến chủ nghĩa bá quyền nước lớn của tập đoàn phản động Bắc Kinh ngày nay.	9
X. TRI-KHO-VIN-XKI	- Chủ nghĩa Mao và khoa học lịch sử.	18
ĐỖ BANG	- Chính sách bành trướng của đế chế Mãn Thanh vào Việt Nam cuối thế kỷ XVIII và sự thất bại thảm hại của nó.	27
ĐINH VĂN NHẬT	- Đất Mê Linh - trung tâm chính trị, quân sự và kinh tế của huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (còn nữa).	34
THỊ SẴNH	- Giai cấp công nhân Quảng Ninh trong việc bảo vệ và xây dựng thắng lợi chính quyền cách mạng ở khu mỏ (9-1915 - 12-1946).	54
NGUYỄN ĐÌNH THỰC	- Về các công trình giao thông - thủy lợi trên đất Ai châu thời Trần.	63
NGUYỄN XUÂN CẦN	- Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên trên đất Hà Bắc.	65
ĐỖ CHU TUẤN	- Năm sinh của anh hùng dân tộc Trần Quốc Tuấn.	74
☆ TÀI LIỆU		
VŨ KIM BIÊN	- Về chiến thắng Núi Săng và những ngày cuối cùng của thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Hoa Thám.	78
NGUYỄN TUẤN LƯƠNG	- Thêm một tư liệu về khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên đất Lĩnh Nam.	81
ĐINH VĂN NHẬT	- Vùng đất bậc thềm Ba Vì - Đất Mê Linh, trung tâm huyện Mê Linh về thời Hai Bà Trưng (tư liệu ảnh).	82
☆ ĐỌC SÁCH		
ĐINH XUÂN LÂM	- Đọc « Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936 - 1939 ».	86
☆ THÔNG TIN KHOA HỌC LỊCH SỬ		

ÉTUDES HISTORIQUES

N°1 (190)

1 — 2-1980

ORGANE BIMESTRIEL DE L'INSTITUT D'HISTOIRE PRÈS
LE COMITÉ D'ÉTAT DES SCIENCES SOCIALES DE LA RSVN

Rédacteur en chef: VÂN TẠO

Rédacteur en chef — adjoint

et Secrétaire de la rédaction: CAO VÂN LƯỢNG

SOMMAIRE

Vân Tào	— Réflexions sur les particularités de la Révolution Vietnamiennne [et celles de la Révolution Chinoise (à suivre)].	1
Vân Phong	— De la dernière conquête de l'Empereur Zhou de l'époque des Chang-Yin à l'hégémonisme de grande puissance épousé par la clique réactionnaire de Pékin.	9
X. Trikhovinski	— Le Maoïsme et les sciences historiques.	18
Đỗ Bang	— La politique expansionniste de l'empire Mandchou des Ts'ings vis-à-vis du Vietnam dans la seconde moitié du XVIII ^e siècle et son fiasco.	27
Đinh Văn Nhật	— Mê Linh, centre politique, militaire et économique du district de Mê Linh sous le règne des Sœurs Trung (à suivre).	34
Thị Sảnh	— Les ouvriers de Quảng Ninh et la sauvegarde et édification victorieuse du pouvoir populaire dans la zone d'exploitation houillère (Septembre 1945 — Décembre 1946).	54
Nguyễn Đình Thục	— Travaux hydrauliques et réseaux de communication de la région de Ai Châu sous le règne des Trần.	63
Nguyễn Xuân Cấn	— La résistance contre les agresseurs Mongols dans la région de Hà Bắc.	65
Đỗ Chu Tuấn	— La date de naissance du héros national Trần Quốc Tuấn.	74
☆	DOCUMENTS	
Vũ Kim Biên	— À propos de la victoire de Núi Săng et des derniers jours du dirigeant des insurgés Hoàng Hoa Thám.	78
Nguyễn Tuấn Lương	— Matériaux complémentaires au sujet de la révolte des Sœurs Trung dans la région de Lĩnh Nam.	81
Đinh Văn Nhật	— La zone en terrasse de Ba Vi — Mê Linh, centre du district de Mê Linh sous le règne des Sœurs Trung (photos).	82
☆	REVUE DES LIVRES	
Đinh Xuân Lâm	— À propos du livre: « La classe ouvrière Vietnamiennne pendant la période 1936 — 1939 ».	86
☆	INFORMATIONS	

CONTENTS

Văn Tạo	- Some thoughts about the characteristic features of Vietnamese Revolution and those of Chinese Revolution (to be followed).	1
Văn Phong	- From the last conquest of Emperor Zhou in the Shang-Yin epoch to the great-power hegemonism espoused by the present-day reactionary clique of Peking.	9
X. Trikhovinski	- Maoism and historical sciences.	18
Đỗ Bang	- The expansionist policy of the Mandchu Empire of Ts'ings towards Vietnam in the second half of XVIII th century and its fiasco.	7
Đinh Văn Nhật	- Mê Linh, political, military and economic centre of Mê Linh district in the reign of Trung Sisters (to be followed).	34
Thị Sánh	- The workers of Quảng Ninh and the victorious building and safeguarding of the people's power in coa-field zone.	54
Nguyễn Đình Thục	- Hydraulic works and communication networks in Ai Châu under the reign of the Trần.	63
Nguyễn Xuân Cầm	- The resistance against Mongolian invaders in the region of Hà Bắc	65
Đỗ Chu Tuấn	- Birthdate of national hero Trần Quốc Tuấn.	74

☆ DOCUMENTS

Vũ Kim Biên	- The Núi Sáng victory and the last days of insurgent leader Hoàng Hoa Thám.	78
Nguyễn Tuấn Lương	- Complementary documents relative to the revolt of Trung Sisters in Lĩnh Nam region.	81
Đinh Văn Nhật	- The terraced zone of Ba Vi - Mê Linh, a center of Mê Linh district in the reign of Trung Sisters (photos).	

☆ BOOKS REVIEW

Đinh Xuân Lâm	- Apropos of the book "The Vietnamese working class in the period 1936 - 1939".	86
----------------------	---	----

☆ INFORMATIONS



